

TẠ THANH SƠN
TS.NGUYỄN NGỌC HÀ - TS.THÁI THÀNH VINH
TS.PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

162 Đề và BÀI LÀM VĂN CHỌN LỌC 8

Dùng để:

- TỰ ĐỌC VÀ TỰ HỌC
- ÔN LUYỆN NÂNG CAO CẢM THỤ VĂN HỌC
- VƯƠN LÊN HỌC KHÁ VÀ GIỎI NGỮ VĂN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẠ THANH SƠN
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ - TS. THÁI THÀNH VINH
TS. PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

162
ĐỀ VÀ BÀI LÀM VĂN CHỌN LỌC
8

Dùng để:

- TỰ ĐỌC VÀ TỰ HỌC

- ÔN LUYỆN NÂNG CAO CẢM THỤ VĂN HỌC VƯƠN LÊN HỌC KHÁ VÀ HỌC GIỎI NGỮ VĂN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Các em học sinh quý mến,

"***162 đề và bài làm văn chọn lọc 8***" là cuốn sách thứ ba trong bộ sách cùng lo về Ngữ văn Trung học cơ sở.

Cấu trúc cuốn sách gồm có 4 phần: *Văn tự sự; Văn thuyết minh; Văn nghị luậ chính trị, văn hóa, xã hội; Văn nghị luận văn học*. Trong đó, *Văn nghị luận văn học* phần trung tâm, trọng tâm của cuốn sách.

- *Văn tự sự* (kể chuyện và tóm tắt tác phẩm)	: 28 bài
- *Văn thuyết minh*	: 43 bài
- *Văn nghị luận chính trị, văn hóa, xã hội*	: 12 bài
- *Văn nghị luận văn học*	: 79 bài

Các thao tác, kĩ năng như: bố cục, dùng từ, đặt câu, dựng đoạn, phân tích – trí dẫn, so sánh đối chiếu, giải thích, chứng minh, bình luận, nêu cảm nhận, cảm nghĩ được thể hiện một cách tường minh, cụ thể trong các bài văn chọn lọc. Chất văn tính biểu cảm được đặc biệt quan tâm trong tất cả các bài văn hiện diện trong cuố sách.

"***162 đề và bài làm văn chọn lọc 8***" là tài liệu để tự đọc và tự học, nhằm gi các em học sinh lớp 8 ôn luyện và vận dụng những kiến thức Ngữ văn đã học tập đư ở lớp, ở trường trong năm học. Nó là tài liệu thiết thực, hữu ích và đáng tin cậy gi các em tích luỹ kiến thức Ngữ văn và làm bài tốt các bài Tập làm văn định kì tro năm học.

"*Văn hay chữ tốt*" là hướng phấn đấu của các em. Học thuộc lòng các bài th tóm tắt các truyện (đã học), rèn luyện chữ viết (viết đúng chính tả, viết cẩn thận, v đẹp), say mê đọc sách,... là để tạo tiềm năng, tiềm lực, hình thành một phong cách h tập tiên tiến.

Hi vọng "***162 đề và bài làm văn chọn lọc 8***" sẽ trở thành người bạn nhỏ t thiết đối với các em học sinh lớp 8 gần xa. Mong các em sử dụng cuốn sách một cá sáng tạo để tự đọc, tự học và ôn luyện Ngữ văn.

Chúc các em vươn lên học khá, học giỏi.

Nhóm Văn học Thuận Hóa

Chủ biên

Tạ Thanh Sơn

PHẦN THỨ NHẤT
VĂN TỰ SỰ
(Kể chuyện, Tóm tắt chuyện)

BÀI SỐ 1

Đề bài: Tóm tắt "Những ngày thơ ấu" của Nguyên Hồng.

"*Những ngày thơ ấu*" là cuốn hồi kí của Nguyên Hồng. Tác phẩm chưa đầy n trăm trang, khoảng trên 2 vạn chữ, chia thành 9 chương: 1. Tiếng kèn; 2. Chúa thuc xót chúng tôi; 3. Truỵ lạc; 4. Trong lòng mẹ; 5. Đêm Nô-en; 6. Trong đêm đông; Đồng xu cái; 8. Sa ngã; 9. Một bước ngắn.

Trang hồi kí đã ghi lại cảnh sa sút, tan nát của một gia đình thị dân ở thành phố N Định trong khoảng những năm hai mươi, ba mươi của thế kỉ XX. Hồi kí kể về những đau buồn của một thiếu phụ trong một cuộc hôn nhân miễn cưỡng, một người chồ người cha nghiện ngập, những tủi cực, cô đơn và con đường lêu lổng của một em bé côi, rồi sa ngã dần. Câu chuyện cảm động được tóm tắt như sau:

Bà nội của bé Hồng theo đạo, sinh nở 18 lần, nhưng chỉ nuôi sống được 3 ng con: một trai, hai gái. Bố của bé Hồng là con thứ hai. Bố của Hồng làm cai ngục; khi Hồng sinh ra, có biết bao nhiêu người nhà của phạm nhân mang đến nhiều vàng bạc, là, gạo thơm, gà béo, trứng mới, cá biển tươi để mừng. Vú bõ thì hả hê vì có số tốt đı hầu hạ nhà "*quyền quý*". Sau này, mỗi lần bà nội nhắc lại chuyện ấy "*có nhiều sự c động lắm*". Mẹ Hồng là một phụ nữ xinh đẹp, chỉ bằng một nửa tuổi của bố em. N Hồng lên bảy, lên tám, em đã hiểu và thấm thía "*sự trái ngược cay đắng*" trong tình du của bố mẹ. Em vẫn nghe người ta bàn tán về chuyện em Quế là con của cai H. Cứ ch chiều, khi tiếng kèn "*rộn rã, tưng bừng*" của toán lính khố xanh đi qua nhà, đôi mắt Hồng lại "*sáng lên*", gò má "*ửng hồng*", dắt đứa con trai bé nhỏ ra sân đón đợi "*một ng tầm thước, gương mặt trắng hồng, mắt sáng, sống mũi hơi cao, hai hàm răng tr phau*"... Mấy năm sau, người cai kèn đổi đi nhà ngục khác, người thiếu phụ ấy "*càng b khuâng trong đôi mắt thẫn thờ*"... Và cũng từ đấy, bố mẹ Hồng "*không bao giờ nhìn th vào mặt nhau*"; trong con mắt, giọng nói "*bao giờ cũng đượm vẻ trầm lặng, chua c hờn tủi*".

Gia đình sa sút rồi suy sụp hẳn. Bố xin thôi nghề cai ngục, lôi bàn đèn thuốc ph về nhà, sống âm thầm trong buồng tối. Nhiều tài sản quý giá đều bán sạch. Mẹ buôn l thua lỗ. Năm 1927, ngôi nhà gạch hai tầng ở phố Hàng Cau, thành phố Nam Định p bán đi để trả nợ. Bố truỵ lạc, con lêu lổng, lang thang đánh đáo để có tiền ăn quà, giao với những trẻ bụi đời cùng khổ.

Rằm tháng tám Trung thu năm sau, khi bà con hàng phố "*hoan hỉ trước bàn trông trăng*" thì bé Hồng và em Quế trong bộ quần xô sổ gấu, đi theo sau chiếc quan cất tiếng khóc não nuột: "*Cậu ơi, hư hư cậu ơi là cậu ơi!*".

Bố chết chưa đoạn tang, mẹ lần hồi ngược xuôi, lúc lên Hà Nội, lúc vào Vinh, xuống Hải Phòng, để vay mượn làm vốn buôn bán. Rồi mẹ chửa đẻ với người khác, phương cầu thực vào tận Thanh Hóa. Hồng và em Quế phải ăn chực nằm chờ ở nhà bà giàu có, bị bêu riếu khinh miệt, thậm chí có lần bé Hồng đã bị cô C. "*vác củi tạ phan lết chân đi không được nữa*". Nhiều đêm, nhiều tháng, Hồng chỉ còn biết sống với nhi giấc mơ "*mong manh, kì thú*" của tuổi thơ.

Đêm Nô-en, với bộ quần áo chúc bâu mỏng và chiếc áo chùng thâm đã toạc vai, ng làn gió lạnh, bé Hồng cũng đến nhà thờ, em cố lách đám đông để có thể nhìn thấy n thờ Chúa, nhưng đã bị người ta đẩy xuống hoặc cốc lỗ đầu. Em phải ra khỏi nhà thờ, thủi một mình giữa đêm khuya lạnh lẽo. Rồi những đêm đông mưa phùn, gió vi vu ıh buốt, nằm trên cái phản trong xó nhà tăm tối của cô C. nơi Bến Gỗ, đắp cái chăn đơn ɔng ngoài trùm chiếc chiếu, bé Hồng co rúm lại, ngực đau nhói lên, trằn trọc thao thức gà gáy cho đến sáng. Nước mắt cứ ứa ra...

Bé Hồng sống trong cô đơn, không người chăm sóc, tâm trí lơ đãng trong giờ học. ột đồng xu cái trong túi, suốt ngày lang thang khắp các cổng chợ, vườn hoa, bến tàu,... đánh đáo, chẳng bao lâu được bạn học và lũ trẻ bụi đời đặt cho cái biệt hiệu *"Bạt cầu mị"*, một danh hiệu mỉa mai mà Hồng không hề hổ thẹn. Càng ngày càng sa ngã. Nhiều m bỏ nhà đi lang thang. Một mùa hè tủi cực đã đến: bị thầy giáo đánh đập, bắt quỳ vào c bảng hết buổi học này qua buổi học khác. Oan uổng và đau khổ. Phải bỏ học trước ục hình cay đắng. Mùa hè năm ấy, bé Hồng 13 tuổi, phải bỏ học *"khi cái bàn tay của ầy giáo đã dúi tôi vào góc tường hình phạt và không bao giờ nhắc cho tôi lên nữa. Tôi ng đứng dậy, mê man chạy như biến ra đường"* khi tiếng trống lần thứ hai bỗng nổi y...

BÀI SỐ 2

Đề bài: Tóm tắt "Trong lòng mẹ" (Những ngày thơ ấu - Nguyên Hồng)

Gần đến ngày giỗ đầu bố, mẹ của bé Hồng ở Thanh Hóa vẫn chưa về. Một hôm ười cô gọi bé Hồng đến bên cười hỏi là bé Hồng có muốn vào Thanh Hóa chơi với mẹ ông... Biết những rắp tâm tanh bẩn của người cô, bé Hồng đã từ chối và nói cuối năm ế nào mẹ cũng về. Cô lại cười nói. Cô hứa cho tiền tàu vào thăm mẹ và thăm em bé. ước mắt bé Hồng ròng ròng rớt xuống, thương mẹ vô cùng. Người cô nói với em về các uyện người mẹ ở Thanh Hóa: mặt mày xanh bủng, người gầy rạc... ngồi cho con bú bên bóng đèn, thấy người quen thì vội quay đi, lấy nón che... Bé Hồng vừa khóc vừa căm : những cổ tục muốn vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kỳ nát vụn mới thôi.) nghiêm nghị đổi giọng bảo bé Hồng đánh giấy cho mẹ về để rằm tháng Tám *"giỗ đầu u mày, mợ mày về dù sao cũng đỡ tủi cho cậu mày..."*

Bé Hồng không phải viết thư cho mẹ, đến ngày giỗ đầu của bố, mẹ cũng về một ình, mua cho bé Hồng và em Quế bao nhiêu là quà. Chiều tan học, ở trường ra, thoáng ấy một người đàn bà ngồi trên xe kéo giống mẹ, bé chạy theo và gọi: *"Mợ ơi ! Mợ ơi ! ợ ơi !"*. Xe chạy chậm lại, mẹ cầm nón vẫy, em thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi, trèo lên :, ríu cả chân lại. Con nức nở, mẹ sụt sùi khóc. Em thấy mẹ vẫn tươi sáng, nước da mịn,) má màu hồng. Miệng xinh xắn nhai trầu thơm tho. Bé Hồng ngả đầu vào cánh tay mẹ. ẹ xoa đầu con và dỗ: *"Con nín đi ! Mợ đã về với các con rồi mà"*...

BÀI SỐ 3

Đề bài: Tóm tắt "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố

Câu chuyện trong *"Tắt đèn"* diễn ra trong một vụ đốc sưu, đốc thuế ở một làng quê làng Đông Xá dưới thời Pháp thuộc. Cổng làng bị đóng chặt. Bọn hào lí và lũ tay chân ởi roi song, dây thừng, tay thước, nghênh ngang đi lại ngoài đường thét trói kẻ thiếu sưu. ếng trống ngũ liên, tiếng tù và nổi lên suốt đêm ngày.

Sau hai cái tang liên tiếp (tang mẹ chồng và tang chú Hợi), gia đình chị Dậu tu chồng *"dầu tắt mặt tối"* quanh năm mà vẫn *"cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc"*. nay đã *"lên đến bực nhì, bực nhất trong hạng cùng đinh"*. Anh Dậu lại bị trận ốm kéo mấy tháng trời... Không có tiền nộp sưu, anh Dậu đã bị bọn cường hào *"bắt trói như chó để giết thịt"*. Chị Dậu tất tả ngược xuôi chạy vạy, phải đứt ruột bán đứa con gái lòng và ổ chó cho vợ chồng Nghị Quế để trang trải *"món nợ nhà nước"*. Lí trưởng Đông Xá bắt anh Dậu phải nộp suất sưu cho chú Hợi đã chết từ năm ngoái vì *"chết không trốn được nợ Nhà nước"*. Bị ốm, bị trói, bị đánh... anh Dậu bị ngất đi, rũ như chết, được khiêng trả về nhà. Sáng sớm hôm sau, khi anh Dậu còn *"ốm rề rề"* đang n có húp cháo thì tay chân bọn hào lí lại ập đến. Chúng lồng lên chửi mắng, bịch vào và tát đánh bốp vào mặt chị Dậu. Chị Dậu van lạy chúng tha trói chồng mình. Nhưng cai lệ đã gầm lên, rồi nhảy thốc vào trói anh Dậu khi anh Dậu đã lăn ra chết ngất. Chị nghiến hai hàm răng thách thức, rồi xông vào đánh ngã nhào tên cai lệ và tên hầu c trường, những kẻ đã *"hút nhiều xái cũ"*.

Chị Dậu bị bắt giải lên huyện. Tri phủ Tư Ân thấy Thị Đào có nước da đen đôi mắt sắc đã giở trò bỉ ổi. Chị Dậu đã *"ném tọt"* cả năm giấy bạc vào mặt con quỷ ô, rồi vùng chạy... *"Món nợ nhà nước"* vẫn còn đó, chị Dậu phải lên tỉnh đi ở vú. Một tối trời, cụ cố thượng đã ngoài 80 tuổi mò vào buồng chị Dậu. Chị Dậu vùng chạy thc ngoài, trong khi *"trời tối đen như mực"*...

BÀI SỐ 4

Đề bài: Tóm tắt truyện "Lão Hạc" của Nam Cao.

Vợ lão Hạc chết. Lão Hạc và cậu con trai sống trên mảnh vườn ba sào. Nhà ng không có tiền cưới vợ, anh con trai phẫn chí đi làm phu đồn điền. Ngày ra đi, anh biế 3 đồng bạc để ăn quà; lão khóc. Từ đó, lão Hạc sống thui thủi một mình trong túp lề xó vườn. Lão làm thuê để nuôi thân. Chỉ có con chó ở bên cạnh, lão gọi là *"cậu Vàng* quý nó như người đàn bà hiếm hoi quý đứa con cầu tự.

Hết hạn một công - ta 3 năm, anh con trai vẫn chưa về. Gần 4 năm vẫn chư Lão âm thầm đợi chờ và chỉ biết tâm sự với cậu Vàng. Tiền bán hoa lợi trong vườn đồng nào lão dành dụm lại đồng ấy. Vợ lão thắt lưng buộc bụng, tậu mảnh vườn 50 c lão nói với ông giáo *"Của mẹ nó tậu thì nó hưởng"*...

Một trận ốm kéo dài 2 tháng 18 ngày, lão yếu đi ghê lắm. Làng mất vé sợ Hạc không có việc làm. Rồi lại bão, hoa màu trong vườn bị phá sạch sành sanh. mỗi ngày một kém. Mỗi ngày lão và cậu Vàng ăn hết ba hào gạo mà vẫn đói de dắt. Lão Hạc phải bán con chó được 5 đồng cho thằng Xiên thằng Mục giết thịt khi bán chó, lão khóc.

Lão Hạc tâm sự với ông giáo về kiếp người khổ sở của mình; lão nhờ ông giá hộ mảnh vườn cho cậu con trai, gửi ông giáo 30 đồng bạc để phòng khi lão chết "*của lão có tí chút, còn bao nhiêu đành nhờ hàng xóm cả...*". Từ đó, lão Hạc ăn kho củ ráy, củ chuối, sung luộc,... chế tạo được món gì ăn món ấy.

Lão Hạc xin Binh Tư cái bả chó... Cái chết của lão Hạc thật dữ dội, hai mắt lon sòng sọc, bọt mép sùi ra,... vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết. Chỉ có ông gi Binh Tư mới hiểu được cái chết đau đớn và bất thình lình của lão Hạc. Ông giáo nh thể lão Hạc rồi khẽ hứa giữ gìn mảnh vườn cho lão và sẽ trao lại trọn vẹn cho anh co lão khi hắn trở về.

BÀI SỐ 5

Đề bài: Tóm tắt truyện "Cô bé bán diêm" của An-đéc-xen

Một đêm giao thừa. Rét dữ dội, tuyết rơi. Một cô bé đầu trần chân đi đất dò dẫm ng đêm tối. Đôi chân trần nhỏ bé, đỏ ửng lên, tím bầm lại. Chiếc tạp dề cũ kỹ đựng đầy m và tay cô bé còn cầm thêm một bao. Suốt một ngày dài chẳng bán được một bao o! Chẳng ai bố thí cho em chút đỉnh. Bụng đói cật rét mà em vẫn phải lang thang trên ờng. Tuyết bám đầy tóc và xếp thành từng búp trên lưng em.

Đêm giao thừa, nhà nhà sáng rực ánh đèn, sực nức mùi ngỗng quay. Năm xưa, khi nội hiền hậu còn sống, em cũng được đón giao thừa ở nhà. Sau đó, bà mất, gia sản tiêu 1, gia đình phải lìa ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh..., đến chui rúc ng một xó tối tăm. Giờ đây, em luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa...

Lang thang mãi, đêm khuya càng rét dữ. Em không thể về, nếu không bán được ít o diêm thì sẽ bị bố đánh. Em ngồi nép vào một góc tường, giữa hai ngôi nhà xa lạ. Đôi ân rét buốt, đôi bàn tay đã cứng đờ ra. Em đánh liều quẹt một que diêm mà sưởi cho đỡ . Ngọn lửa xanh lam rồi sáng rực như than hồng. Nhìn ngọn lửa diêm em tưởng chừng ng ngồi trước một lò sưởi. Que diêm tàn, lửa tắt, em bần thần cả người, chợt nghĩ ra m nay về nhà thế nào cũng bị bố mắng.

Em quẹt que diêm thứ hai, diêm cháy sáng rực lên. Em chìm vào một cơn mộng p. Một bàn ăn đã dọn, khăn trải bàn trắng tinh, bát đĩa bằng sứ quý giá và có cả một con ỗng quay. Con ngỗng quay nhảy ra khỏi đĩa cùng dao ăn, phóng sết tiến về phía em... êm lại tắt, mộng tan, đêm tối dày đặc và lạnh lẽo.

Em quẹt que diêm thứ ba, bỗng em thấy hiện ra cây thông Nô-en trang trí lộng lẫy, ng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi. Em với tay về phía cây... ưng diêm tắt. Nến bay lên thành những ngôi sao trên trời...

Em quẹt que diêm thứ tư, ánh sáng xanh tỏa ra xung quanh. Em nghĩ tới một ngôi ɔ đổi ngôi, một linh hồn bay lên trời với Thượng đế, em nghĩ tới bà nội em đã mất. Em t tiếng gọi: "*Bà ơi!*". Em reo lên. Em nhớ lại những ngày bà còn sống, bà cháu từng ợc sống sung sướng. Em van bà xin Thượng đế chí nhân cho em bay lên trời để được về i bà. Diêm phụt tắt, ảo ảnh sáng rực trên khuôn mặt em cũng biến mất. Em quẹt tất cả ững que diêm còn lại. Diêm nối nhau chiếu sáng. Em nhìn thấy gương mặt bà to lớn. p lão. Bà cầm tay cháu rồi hai bà cháu cùng bay lên cao, cao mãi về chầu Thượng đế.

Sáng hôm sau, mồng một Tết, tuyết vẫn phủ mặt đất, mặt trời chói chang trời xanh. ọi người vui vẻ ra khỏi nhà. Họ nhìn thấy một em gái có đôi má hồng và đôi môi đang ỉm cười nằm chết ở một xó đường vì giá rét đêm giao thừa. Tử thi em bé ngồi giữa ững bao diêm, trong đó có một bao đã đốt hết nhẵn.

BÀI SỐ 6

Đề bài: Tóm tắt cảnh "Đánh nhau với cối xay gió" (Đôn Ki-hô-tê- Xéc-van-tét)

Đôn Ki-hô-tê lại dấn thân vào chinh chiến. Thầy cưỡi ngựa đi trước, trò cưỡi lừa eo sau. Chợt nhìn thấy ba bốn chục cối xay gió giữa đồng, Đôn Ki-hô-tê cho đó là lũ ổng lồ hung tợn phải xông ra kết liễu đời chúng. Lão tin rằng nhất định sẽ giàu to, sau i đánh thắng thu chiến lợi phẩm. Mặc cho giám mã Xan-trô Pan-xa can ngăn, Đôn Ki- -tê vẫn hăng máu thúc con chiến mã Rô-xi-nan-tê xông lên. Vừa lúc ấy, gió thổi mỗi c một mạnh. Lão hiệp sĩ vừa thét lớn vừa xông vào bắt bọn khổng lồ đền tội ! Gió nổi 1 dữ dội, cánh quạt quay tít khiến ngọn giáo gãy tan tành, cả người lẫn ngựa ngã chổng

kềnh ra đất. Giám mã thúc lừa tới cứu thì thấy chủ nằm không cựa quậy sau cú ngã nh trời giáng. Sau khi hồi tỉnh, Đôn Ki-hô-tê cho rằng pháp sư Phơ-re-xtôn đã đánh cắp th phòng và sách vở của mình, nay lại tước mất phần vinh quang chiến thắng.

Xan-trô vực Đôn Ki-hô-tê ngồi lên ngựa, hai người lại tiếp tục tiến lên. Tuy buồ phiền về chuyện mất ngọn giáo, nhưng Đôn Ki-hô-tê vẫn cảm khái nhắc lại chuyện hiệp Va-gax lúc chiến đấu bị gãy gươm đã nhổ cây sồi làm vũ khí, giết được bao quân giặ Mô-rô, trở thành "Hiệp sĩ diệt địch" lừng danh. Đôn Ki-hô-tê cao hứng nói mình sẽ nh một cây sồi làm vũ khí và sẽ lập nên những chiến công mới phi thường.

Hai thầy trò nói chuyện. Thầy tuyên bố mình không kêu đau vì các hiệp sĩ giang h có bị thương cũng không được rên rỉ. Còn giám mã thì được Đôn Ki-hô-tê cho phép c việc rên la vì cho tới nay chưa thấy sách kiếm hiệp nào ngăn cấm cả !

Đến bữa ăn, thầy bảo chưa muốn ăn, còn giám mã ngồi trên mình lừa ăn một các khoái trá, tu rượu ngon lành. Xan-trô Pan-xa cảm thấy cái nghề đi tìm kiếm chuyện phiê lưu tuy có nguy hiểm song không đến nỗi vất vả!

Đêm đó, hai thầy trò ngủ dưới gốc cây. Đôn Ki-hô-tê bẻ một cành khô lắp vào cá gãy làm thành một ngọn giáo. Suốt đêm thao thức chỉ nhớ tới tình nương Đuyn-xi-nê- Xan-trô Pan-xa thì ngủ một giấc đến sáng, vừa mở mắt đã tu rượu, chỉ lo bầu rượu đã vơ khó tìm được nơi mua rượu. Còn lão hiệp sĩ không ăn sáng, vì theo lão nói, chỉ cần ngh đến người yêu cũng đủ no rồi.

BÀI SỐ 7

Đề bài: Tóm tắt truyện "Chiếc lá cuối cùng" của O Hen-ri

Tại một khu nhỏ phía tây công viên Oa-sinh-tơn là làng Gri-nig cổ kính. Các ngh sĩ nghèo thường lui tới tìm thuê những căn phòng có cửa sổ hướng bắc, những buồng xé sát nóc kiểu Hà Lan với giá tiền rẻ.

Phòng của hai nữ họa sĩ trẻ đặt ở tầng thượng ngôi nhà cổ gạch ba tầng thấp lè tè tầng cuối cùng là phòng của cụ Bơ-men đã ngoài 60 tuổi. Cụ nghiện rượu; đã hơn 40 năm mà ngòi bút màu của cụ chưa với tới được gấu áo vị nữ thần nghệ thuật. Cụ luôn luôn có định vẽ một bức tranh kiệt tác, nhưng chưa bao giờ bắt đầu cả. Hai nữ họa sĩ trẻ, mộ người tên Giôn-xi, một người tên là Xiu. Một cô từ bang Men tới, một cô từ Ca-li-pho-ni- lại. Họ kết nghĩa, gắn bó trong tình chị em thân thiết.

Mùa đông năm ấy, chứng viêm phổi hoành hành đã đánh ngã hàng chục nạn nhâ bên khu phía đông... Thế rồi Giôn-xi bị cảm lạnh nằm bất động trên chiếc giường sắt. Viê bác sĩ cho Xiu biết, bệnh tình của Giôn-xi mười phần chỉ còn hi vọng được một thôi. Xi tranh thủ vẽ để kiếm thêm tiền mua rượu Boóc-đô pha sữa, mua thuốc để săn sóc, chạy chữ cho đứa em tội nghiệp. Ngày đêm trôi qua, Giôn-xi nằm yên bất động và trắng bệch như ph tượng đổ. Cô chỉ biết nhìn ra phía cửa sổ, nhẩm đếm từng chiếc lá còn lại trên cây thườn xuân, mệt mỏi buông xuôi nghĩ sẽ ra đi khi chiếc lá cuối cùng rụng xuống.

Cụ Bơ-men lại lên gác 3 ngồi làm mẫu cho Xiu vẽ. Xiu đã nói với cụ về nỗi niề tuyệt vọng của Giôn-xi. Một đêm mưa tuyết lạnh lẽo nữa lại ào tới. Nhưng chiếc lá dũn cảm màu vàng úa vẫn bám vào cành. Chiếc lá thường xuân, chiếc lá cuối cùng vẫn còn đ Giôn-xi bình phục dần.

Cụ Bơ-men đã chết vì sưng phổi sau hai ngày nằm viện. Giầy và áo quần cụ ư sũng và lạnh buốt còn để lại trong phòng. Chiếc thang, chiếc đèn bão, và chiếc bút lôn rơi vung vãi... ở ngoài cửa sổ. Xiu khẽ nhắc em hãy nhìn ra ngoài cửa sổ, nhìn chiếc cuối cùng trên cây, rồi bảo: "*Ồ, em thân yêu, đó chính là tác phẩm kiệt xuất của cụ Bơ men đấy. Cụ đã vẽ nó vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng...*".

BÀI SỐ 8

Đề bài: Kể lại một truyện cổ tích mà em vô cùng yêu thích

Con Rồng, cháu Tiên

Thế giới thần linh cũng có ngôi thứ, vị thứ cao, thấp, trên, dưới, và được chia làm hai loại: *phúc thần* và *hung thần*. Lạc Long Quân và Âu Cơ rất đẹp duyên, một bên là thuộc nòi Rồng, một bên thuộc dòng Tiên, một bên là trai tài có sức khỏe phi thường, nhiều phép lạ, một đằng thì xinh đẹp tuyệt trần. Lạc Long Quân lập lánh chiến công huyền thoại: diệt Ngư Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh và tiêu trừ nhiều loài yêu quái khác từng làm hại dân lành. Lạc Long Quân còn là vị thần của lao động và sự sống. Thần đã dạy dân trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá, săn bắn... để xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc.

Lạc Long Quân kết duyên cùng Âu Cơ là một cuộc tình duyên kì lạ, một thiên diễm tình. Âu Cơ đã đẻ ra một cái bọc trăm trứng, nở ra đúng một trăm người con tuấn tú, khôi ngô, xinh đẹp lạ kì. Năm mươi người con theo cha xuống biển, năm mươi người con theo mẹ lên núi, chia nhau đi bốn phương trời lập nghiệp, trấn giữ bờ cõi xứ sở. Sự tích trăm trứng là một huyền thoại vô cùng kì diệu biểu lộ biết bao tự hào về nòi giống. Hai tiếng *đồng bào* bắt nguồn từ sự tích thiêng liêng ấy.

Truyền thuyết "*Con Rồng, cháu Tiên*" đã giải thích nguồn gốc giống nòi, biểu lộ niềm tự tôn tự hào dân tộc, khơi dậy tình yêu thương đoàn kết dân tộc, khẳng định nghĩa *đồng bào* vô cùng cao cả thiêng liêng. Cuộc đời và chiến công của Lạc Long Quân, chuyện sinh nở kì lạ của Âu Cơ với cái bọc *trăm trứng* đã tạo cho truyền thuyết "*Con Rồng, cháu Tiên*" một màu sắc huyền thoại, diễm lệ.

BÀI SỐ 9

Đề bài: Tóm tắt "Ông Giuốc - đanh mặc lễ phục"
(Trưởng giả học làm sang - Mô-li-e)

Vở hài kịch *"Trưởng giả học làm sang"* gồm có 5 hồi, được Mô-li-e sáng tác vào năm 1670, ba năm trước khi ông qua đời. Trước đây đã có người dịch, đặt tên là *"Gã tư sản quý tộc"*.

Cốt truyện vở kịch như sau:

Lão Giuốc-đanh cục mịch, xấu xí, dốt nát, ngờ nghệch... Nhờ buôn dạ mà trở nên giàu có. Lão muốn trở thành nhà quý tộc. Lão mời thầy triết về nhà để học tiếng La-tinh, học lô-gic, học luân lí, học vật lí, học chính tả, học phát âm, học viết thư tình để gửi cho một bà đại quý tộc mà ông ta *"phải lòng"*. Sau khi muốn trở thành nhà bác học, lão Giuốc -đanh lại muốn có bộ lễ phục đẹp nhất triều đình. Phó may và bốn thợ phụ kéo đến để mặc thử lễ phục cho lão. Giuốc-đanh đã được chúng tâng bốc từ *"ông lớn"*, *"cụ lớn"* lên đến *"đức ông"*. Nhiều kẻ đã lợi dụng sự hợm hĩnh, ngờ nghệch của tên trưởng giả, săn đón, nịnh hót lão để moi tiền.

Nàng Luy-xin là con gái xinh đẹp của Giuốc-đanh. Lão không tán thành tình yêu của con gái với Clê-ông, chỉ vì anh ta không phải là quý tộc. Cô-vi-en, đầy tớ khôn ngoan đã lập mưu, đã hiến kế cho Clê-ông. Clê-ông bèn cải trang thành Hoàng tử Thổ Nhĩ Kì đến hỏi Luy-xin làm vợ, và đã được lão Giuốc-đanh ưng thuận !...

BÀI SỐ 10

Để bài: Kể lại một câu chuyện cảm động nói về tình nghĩa hoặc tình yêu thương đồng loại.

Con chim hồng

1. Một người đi săn ở Thiên Tân đem bẫy vào rừng đánh bắt được một con chim hồng mái rất đẹp. Bỏ chim vào lồng, đem về. Con chim trống cứ bay theo, cất tiếng kêu rấ ai oán. Con trống bay theo về tận nhà người đi săn, kêu khóc như van xin cho đến tối mị mới chịu bay đi.

2. Mờ sáng hôm sau, người đi săn dậy mở cửa đã nhìn thấy con chim trống đậu trước sân. Chim vẫy cánh nhịp nhàng như có ý ra hiệu gì. Người đi săn lại gần, định bắ lấy cho được cả đôi. Chim trống vươn cao cổ, nhả ra một cục vàng rất to, sáng lấp lánh Người đi săn chợt hiểu, hỏi: *"Muốn chuộc vợ sao ?"*, bèn tha con chim mái ra. Đôi chim mừng mừng tủi tủi, quanh quẩn mãi, chưa nỡ bay đi...

3. Người đi săn cân vàng, được hai lạng sáu đồng cân. Cầm cục vàng trên tay, anh ta xúc động nghĩ: *"Cầm thú không biết gì mà còn chung tình thế? Có nỗi buồn nào bằng nỗi buồn của đôi lứa phải chia li. Loài cầm thú cũng thế ư?..."*.

(Theo "*Liêu trai chí dị*

BÀI SỐ 11

Để bài: Người thương yêu sống mãi trong lòng em.

Bà ngoại và cây vối

Nhà bà ngoại ở ngoại ô, cách thị xã Bắc Ninh bốn cây số. Ba gian nhà ngói nhỏ bé êm đềm. Vườn tược xinh xắn. Vài ba luống rau, dàn nhỏ tơi chạy dài: mùa nào thức ấy xanh tươi ngọt ngào. Cải bẹ, mồng tơi, cà, đậu đũa,... được bà vun xới tươi tốt quanh năm Phía trước sân nhà còn có hai cây cam trĩu quả, cây hồng xiêm và bốn cây cau. Nhưng đẹp nhất, thân thuộc nhất là cây vối. Bà vẫn thường nói: *"Cây vối này bằng tuổi mẹ cháu đấy Mẹ Nam các cháu đã 39 tuổi rồi"*. Bà trầm ngâm, lặng lẽ. Những sợi tóc trắng nhẹ bay.

Ngày ấy, trước khi vào chiến trường miền Nam, ông được về phép thăm gia đình hai tuần lễ. Ông thuê thợ lợp lại mái nhà, đào một cái giếng và trồng cây vối. Ông đi mã từ đó không về. Tấm ảnh của ông có đeo quân hàm đại úy và bằng Tổ quốc ghi công vẫn treo trên bàn thờ. Mẹ em sinh ra tám tháng sau đó, và trong đời, chẳng bao giờ mẹ được nhìn thấy gương mặt thân yêu, giọng nói ấm áp của ông ngoại chúng em.

Mấy năm trước đây, hè nào mẹ cũng dẫn chúng emg về chơi với bà một tháng. Đó là những ngày vui nhất của hai anh em. Mẹ là đứa con duy nhất của bà nên bà càng yêu quý hai cháu.

Tốt nghiệp Đại học Sư phạm, mẹ đi dạy học rồi lấy chồng xa. Mãi gần đây, mẹ mới được chuyển về một trường thị xã. Mẹ đưa hai con về ở hẳn với bà. Nhà bà ấm cúng hẳn lên

- *"Việc tưới rau, giặt giũ, cơm nước và chợ búa là phần của con, mẹ nhé! Múc nước từ giếng lên đổ vào hai chum là việc của cháu Bắc. Còn cháu Thủy thì quét nhà, quét sân rửa ấm chén và lau chùi bàn ghế"*.

Mẹ nói với bà như thế. Bà cười rất vui, rồi nước mắt cứ ứa ra. Thế nhưng, bà vẫn thức khuya dậy sớm, luôn tay luôn chân. Bước sang tuổi sáu mươi, tóc bà ngày một bạc nhiều. Đau ốm nhưng bà không bao giờ than phiền. Mỗi bữa bà chỉ ăn được lưng bát cơm nhỏ. Lúc vui, bà hay nhắc lại những kỉ niệm thời con gái như đi hội Lim, hội chùa Dâu, c hát quan họ, kể lại chuyện ông ngoại đi bộ đội... Cái mũ tai bèo, chiếc võng giải phóng quân là di vật của ông mà bà rất nâng niu. Bà vẫn đem ra phủi bụi, phơi phóng.

Tình thương bà dồn cho con cháu. Bà chăm sóc và yêu quý cây vối một cách đặc biệt. Bà thuê công nhân Công ti Công viên tỉa cành, phun thuốc trừ sâu diệt bọ róm, bón phân cho cây vối. Nó là vật kí thác thiêng liêng của ông ngoại và cũng là một mảnh linh hồn của bà. Cây vối mỗi năm lại vươn cao, cành lá sum sê, che rợp một góc sân những ngày hè. Gốc cây to, vừa người ôm, có bốn cành tỏa ra bốn phía. Về mùa hè, bà vẫn đem chiếc chõng tre đặt dưới gốc cây vối để ngồi hóng mát và nghe chim hót. Giêng hai, vối đâm nụ, trổ hoa. Nụ vối to bằng viên bi. Hoa vối xòe nở trắng. Nhị hoa màu tím nhạt. Các cánh hoa xếp chồng lên nhau như hoa chè. Mùa hoa nở, ong kéo đến bay vù vù suốt ngày. Nhiều nhất là ong bầu đen nhánh. Chúng bay rối rít, tranh giành nhau từng bông hoa một để hút mật hoa, nhụy hoa. Lá vối dày, to và dài, gần giống lá xoài, có nhiều gân to, mặt lá láng bóng. Nụ vối, quả vối, lá vối được bà hái xuống, đem ủ, sao tẩm và phơi phóng với gừng thái lát. Nước nụ vối thơm đậm. Bà bảo nó là thứ nước uống dân dã, giải nhiệt, tiêu đờm và nhuận tràng. Chỉ ba thìa bột nụ vối, bà có thể pha được một bình tích ủ nóng, uống cả ngày. Anh Bắc nói: *"Bà ơi! Cháu nghiện nước nụ vối của bà nóng với đường rồi đấy!"*. Bà cười, nói: *"Chỉ sợ mẹ Nam mày không đủ tiền mua đường thôi..."*.

Ngày anh Bắc về Hà Nội học đại học Bách khoa, bà rất vui, gọi ba mẹ con lại, rồi bảo: *"Sổ tiết kiệm này, bà cho cháu Bắc; mẹ con giữ lấy. Còn từ nay trở đi, bà lập sổ tiết kiệm mới làm quỹ học tập cho cháu Thủy"*. Tiền trợ cấp vợ liệt sĩ hơn ba chục năm qua, bà đều dành dụm lại cho con, cho cháu. Tình thương con, thương cháu dào dạt trong lòng bà. Miếng ngon nào, đồng quà tấm bánh nào, mẹ biếu bà, bà chỉ ăn một vài miếng nhỏ, rồi cất tiếng gọi: *"Bắc ơi! Thủy ơi! Đến bà cho cái này..."*.

Trước khi lên đường đi học Đại học, anh Bắc ôm lấy cổ bà và nói: *"Cháu cố học giỏi, đỗ kĩ sư, cháu đi làm được nhiều tiền, cháu nuôi bà, nuôi mẹ..."*. Bà cười, nước mắt ứa ra, rồi nói: *"Cháu Bắc hiếu thảo lắm! Cháu Thủy noi gương anh, cố gắng lên, học giỏi lên, cho bà vui"*. Anh Bắc về Hà Nội, nhà vắng hẳn đi. Bữa cơm nào bà cũng nghẹn, bà luôn nhắc đến anh Bắc. Một hai tháng, anh Bắc mới về chơi, bà vui hẳn lên. Anh Bắc đi, bà lại nhớ.

Hạnh phúc nhất là được nằm trên chiếc chõng tre kê dưới gốc vối, gối đầu vào lòng bà, nghe bà kể chuyện. Chuyện vui, chuyện buồn, chuyện thời con gái, chuyện ông ngoại trồng cây vối,... Sung sướng nhất là được mẹ sai ra vườn hái một nắm lá hương nhu, vài lá chanh đem về nấu lên làm nước gội đầu cho bà mỗi chiều chủ nhật.

- Bà ơi! Cháu mong bà vui khỏe mãi mãi, bà sống yên vui trong lòng mẹ con cháu nhé!...

Tôi vẫn nghĩ thầm như thế. Nhất là mỗi khi đi học về tới sân nhà, và cất tiếng gọi: *"Bà ơi! Bà đang làm gì đó?"*

Lê Ngọc Thủy - Lớp 8A
Trường THCS Nguyễn Văn Cừ, tỉnh Bắc Ninh

BÀI SỐ 12

Đề bài: Kể lại một câu chuyện nói về một nhân cách của kẻ sĩ

Kẻ sĩ phải biết giữ lấy mùi thơm ở ngọn bút của mình

Vương Sĩ Trinh (1634-1711) là một nhà thơ nổi tiếng đời Thanh. Đậu tiến sĩ, từng giữ chức Lễ bộ thượng thư. Cốt cách phong nhã, trọng hiền tài, đãi kẻ sĩ, nức tiếng kinh đô. Ông đọc rộng, sách quý mua về đầy nhà.

Lại nói, *"Liêu trai chí dị"* được Bồ Tùng Linh viết xong đã nhiều năm, nhưng không có tiền để in được. Bằng miệng người đời, bằng các bản chép tay ít ỏi, tiếng tăm

vang dộng. Vương Sĩ Trinh nghe tiếng tìm đến. Họ Bồ tránh không tiếp. Cứ thế ba lần. Họ Bồ giải thích việc tránh mặt này của mình:

- Ông này vốn dòng dõi cao sang thế gia vọng tộc. Kẻ cày cuốc như mình không nên làm quen như thế...

Thế rồi, Vương cải trang lần đến lều cỏ kẻ hàn sĩ. Được mời lên đệm cỏ. Chủ đãi khách bằng vài chén thanh thủy đạm bạc. Khách và chủ chỉ nói chuyện hoa cỏ mùa màng. Họ Bồ không hề đả động đến chuyện văn thơ gì hết.

Một thời gian sau đó, Vương Sĩ Trinh phải nhờ đến nhiều người thân của Bồ Tùng Linh giới thiệu mới được gặp chính thức họ Bồ. Vương định bỏ ra ba nghìn lạng bạc mua bản thảo *"Liêu trai chí dị"*. Nhưng họ Bồ không chịu. Chỉ cho Vương đọc, viết lời tựa và lời bình cho sách mà thôi.

Vương Sĩ Trinh đã dành những lời tốt đẹp nhất nói về *"Liêu trai chí dị"*. Vương còn nhiều lần mời Bồ Tùng Linh đến làm thượng khách trong tư dinh của mình, nhiều lần ông đến thăm lều cỏ kẻ hàn sĩ. Nhưng trước sau, Bồ Tùng Linh đều vin cớ ốm đau mà khước từ...

Về sau, có người thân hỏi, ông mới nhẹ nhàng nói:

- Vàng bạc quý thật. Yến ẩm sang thật. Kẻ sĩ phải biết giữ lấy mùi thơm ở ngọn bút mình. Lân la mần chi cho bận.

(*"Mùi thơm ngọn bút"* - Chuyện vui văn học gần xa)

BÀI SỐ 13

Đề bài: Kể lại một câu chuyện cổ mà em nhớ mãi

Nghiện làm quan

Tương truyền ở phủ Nam Dương thời nhà Minh có một viên thái thú, chết ngay trên công đường, nhưng hồn phách không tan. Cứ mỗi sáng mai, khi trống canh điểm, lại thấy y đội mũ sa đen, khoác áo, đeo đai lên công đường, quay về hướng Nam mà ngồi, có cả nha dịch đứng hầu. Quan ma nghe trình việc xong, nhận lễ lạy. Mặt trời sáng rực rỡ, mới dần dần biến mất.

Đến đời Ưng Thính, Thái thú họ Kiều đến nhậm chức, nghe kể chuyện này rồi cười, nói:

- Lão già này mắc bệnh nghiện làm quan. Thân dẫu đã chết mà vẫn không tự biết. Ta có cách làm cho lão sáng mắt ra.

Từ lúc trời chưa sáng, họ Kiều mặc triều phục, lên ngồi sẵn ở công đường. Đến lúc trống điểm canh cái mũ sa thấp thoáng tiến vào, thấy trên án đã có người, bóng ma lưỡng lự, hú lên một tiếng thảm thiết rồi biến mất.

Từ đó quái tuyệt hẳn.

(Trích *Giai thoại văn học Thanh*)

BÀI SỐ 14

Đề bài: Kể lại một câu chuyện mà em vô cùng yêu thích

Mèo sư tử

Dưới thời Vạn Lịch triều Minh (Trung Quốc), nạn chuột hoành hành. Đồng điền kho đụn, ngũ cốc... bị chúng ăn và phá sạch. Trong cung cấm, chuột càng phá phách dữ. Thức ngon của lạ, các đồ quý giá của nhà vua bị chuột ngốn hết, phá hết.

Triều đình phải lệnh cho dân gian dâng mèo để trị chuột. Nhưng chẳng bao lâu, số ıèo này đều bị chuột ăn thịt hết. Các quan nội thị, hoàng tộc, thân vương... đều vô cùng ối rối. Lấy đá ném chuột, lấy gậy sắt đập chuột thì lại sợ làm vỡ, làm nát các bình ngọc, ọ vàng, các đồ sứ quý giá khác...

Thế rồi, có một sứ thần đem tiến cống Hoàng đế một con mèo sư tử. Lông trắng nuốt như tuyết. Cặp mắt như hai viên ngọc. Với bao vuốt nhọn đầy thần khí. Các quan rất nừng. Lệnh được ban ra: hãy thả mèo sư tử vào cung !

Đóng cửa lại ! Các quan nội thị đứng rình.

Mèo đi đi lại lại. Rồi mèo ngồi im một chỗ rất lâu. Lũ chuột thập thò thận trọng. Về au, chúng mạnh bạo đến gần. Như thăm dò, như khiêu khích. Mèo tránh, nhảy lên cao. 'huột leo theo. Mèo lại nhảy xuống. Chuột kéo đến ngày một đông. Có lúc mèo thu mình ại. Cặp mắt mèo có lúc lại lim dim. Các quan đều ngán ngẩm, thở dài cho rằng mèo sợ huột, mèo vô tích sự.

Thấy chuột có vẻ mệt mỏi, chậm chạp vì cái bụng to, phải ngồi mà thở, mèo oay mình. Bỗng cặp mắt mèo sáng rực lên. Mèo từ cao lao xuống, dùng vuốt sắc, lùng răng nhọn vồ lấy chuột, cắn xé. Chuột cậy đông kéo đến vây lấy mèo. Nhưng hết on này đến con khác đều bị mèo vồ xé xác. Gần một tháng sau hầu như không còn nột con chuột nào nữa.

Than ôi! Nạn chuột phá phách thật đáng sợ! Mèo thường thì đã bị chuột giết mất ồi. Ném chuột thì lại sợ làm vỡ bình ngọc lọ vàng! May mà có mèo sư tử. Mèo sư tử có ăng sắc, vuốt nhọn. Cái dũng của mèo đã ghê. Nhưng cái trí của mèo mới lạ. Mèo phải ui, phải né tránh, lúc đầu là để dò xét, đâu phải vì mèo sợ? Và đến lúc mèo sư tử ra tay thì ũ chuột bị tiêu diệt. Than ôi! Chuột bốn chân đã đáng ghê tởm. Nhưng loại *chuột - hai - hân* thì còn đáng sợ biết chừng nào! Tìm đâu ra loại mèo sư tử?

(Theo Liêu trai chí dị)

BÀI SỐ 15

Đề bài: Đóng vai ông giáo tự kể về tâm trạng của mình sau khi nghe lão Hạc nói về chuyện bán cậu Vàng

Buổi sáng hôm ấy, lão Hạc về rồi, tôi cứ bần thần mãi. Cái điếu thuốc lào, ấm nước :hè tươi vẫn nằm chơ vơ ra đó. Tôi không thiết đến nữa. Tôi nghĩ đến 5 quyển sách của ôi, tôi nghĩ đến cậu Vàng. Câu nói của lão Hạc cứ xoáy vào óc tôi: *"Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó !"*.

Ngồi trên tấm phản gỗ đã sờn đã mọt, tôi bần thần lặng đi. Nhớ lại những lời lão Hạc ừa kể, tôi như thấy cảnh cậu Vàng bị thằng Xiên thằng Mục bắt trói. Nghe tiếng chủ gọi, :ậu Vàng từ ngoài ngõ chạy về vẫy đuôi mừng rối rít. Vừa ăn được mấy miếng cơm thì hấy thằng Xiên thằng Mục nấp trong xó nhà, bất ngờ túm lấy hai chân sau cậu Vàng dốc ıgược lên. Cậu Vàng bị trói chặt. Cậu rên ư ử. Nước mắt chảy ra rồi dại đi. Nó nhìn lão Hạc. Như van xin, như cầu cứu. Nó biết là sắp chết. Cậu Vàng nhìn lão Hạc với cặp mắt lờ ra, tưởng như trách móc: *"A! Lão già tệ lắm! Lão già tệ lắm! Tôi ăn ở với lão như thế mà lão xử với tôi như thế này à?"*.

Suốt cả ngày hôm ấy và mấy ngày sau nữa, tôi bải hoải cả chân tay. Không buồn mó đến cái điếu cày nữa. Thương mình, thương vợ con nheo nhóc. Tôi nghĩ đến lão Hạc, nhớ đến đứa con trai của lão đi phu đồn điền mãi chưa về. Tôi nghĩ đến cậu Vàng và kiếp chó. Nét mặt khắc khổ, đôi vai gầy, hai hõm mắt ầng ậng nước của lão Hạc cứ làm cho tôi

buồn tê tái. Thuốc đã vo viên, đã bỏ vào xoe, cái đóm cháy đã tàn, thế mà tôi vẫn chưa hút. Cái miệng cứ đắng ngắt. Nước mắt tôi ứa ra. Câu nói của lão Hạc *"... nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì thật sung sướng ?"* cứ làm tôi bồi hồi, đau đớn.

BÀI SỐ 16

Đề bài: Kể về một việc em đã làm khiến bố mẹ em rất vui lòng.

Đi thăm cô giáo cũ

Cô Nga là cô giáo dạy em trong hai năm học lớp 4, lớp 5 ở trường Tiểu học Chu Văn An. Cô đã về hưu từ năm ngoái. Đời cô lắm chuyện buồn.

Chiều qua, em vừa đi học về thì cái Huệ và cái Linh đạp xe đến. Nó nói thầm: *"Cô Nga ốm nằm viện... Chúng mình đến thăm cô"*. Thế mà đã ba năm rồi, ba năm xa cô... Cô Nga là vợ liệt sĩ. Chồng cô đã hi sinh năm 1981 tại chiến trường Tây Nam. Vợ chồng cô có hai người con. Chị Minh lấy chồng xa. Anh Thịnh đi bộ đội đóng ở Trường Sa, hai năm nay chưa về phép. Thời còn học lớp 5, chúng em vẫn coi nhà cô như nhà mình. Nhiều hôm nghỉ học, bọn con gái lớp 5A hay kéo nhau đến nhà cô chơi. Đứa nào cũng coi cô như mẹ. Có hôm trời mưa to, cô nấu cơm giữ tất cả ở lại ăn cơm. Cô bảo đây là bữa cơm tập đoàn, cô đọc bài ca: *"Lạy ông Tương Gừng - Lạy bà Nhút Nghệ - Chúng con xin kể - Rau muống đĩa đầy..."*. Cả bọn vừa ăn vừa cười vui quá ! Cô Nga dạy giỏi. Học trò rất quý mến cô. Nhiều anh chị học lên đại học, hoặc đã đi làm, ngày 20 tháng 11, ngày lễ ngày tết vẫn đến thăm cô.

Em vẫn giữ bức thư cô gửi cho em năm học lớp 5. Thế nhưng, một chuyện buồn đã xảy ra. Trước ngày thi tốt nghiệp lớp 5, bạn Thái đùa, ném cặp sách em lên bảng trong giờ chơi. Không giữ được bình tĩnh, em đã chửi tục. Bức thư cô nói về chuyện ấy. Cô gạch chân các chữ: *độ lượng, dịu dàng, duyên dáng*. Bình bầu hạnh kiểm, em bị các bạn xếp loại B. Nhưng sau đó, cô Nga đã đưa em lên loại A. Hình như có một số bạn thắc mắc. Trong giờ sinh hoạt cô có nói: *"Hương vẫn là học sinh tích cực, học sinh giỏi của lớp ta. Cô đánh giá các em theo quan điểm phát triển..."* Từ ngày lên học cấp 2, em ít đến thăm cô. Nhớ lại bao kỉ niệm cũ, em thấy mình vô tình quá...

Ba đứa mua một ít cam làm quà. Vào đến viện Quân y 103 thì đã quá chiều. Gặp chúng em, cô mừng lắm và khóc. Cả ba đứa ôm lấy cô mà khóc theo. Mới xa cô có 3 năm mà nay trông cô khác hẳn. Tóc cô bạc trắng. Nước da xanh xao. Gương mặt thanh tú ngày nào, nụ cười luôn nở trên môi, nay trở nên hốc hác. Hai bàn tay nhỏ nhắn nổi đầy gân xanh. Cô bảo cô ít ngủ lắm... Cô nhẹ nhàng vuốt tóc từng đứa như ngày nào. Cô hỏi thăm bố mẹ. Cô khuyên ba đứa phải ngoan và chăm học. Cô hỏi: *"Hương có còn giữ bức thư của cô không ?"*. Cô dặn nếu có vào thăm thì đừng mua quà, vì cô có ăn uống được gì đâu. Cô cảm ơn, cô nói: *"Các em vẫn nhớ cô. Các em đến làm cho cô như trẻ lại..."*.

Đã đến giờ khám bệnh và phát thuốc cho bệnh nhân. Ra về, đứa nào cũng thương cô. Cô lại khóc. Tối ấy, bố mẹ hỏi chuyện. Bố em nói: *"Việc làm của ba đứa thế là tốt, rất tình nghĩa..."*. Mẹ em rơm rớm nước mắt. Mẹ nói: *"Cả bốn anh chị em chúng mày đều là học trò của cô Nga. Cô thật tốt. Sao đời cô vất vả thế... Hương ạ, chủ nhật tới, con nhớ đưa mẹ đến bệnh viện thăm cô nhé..."*.

Nguyễn Thị Quỳnh Hương – Lớp 8C
Trường THCS Hồng Bàng

BÀI SỐ 17

Đề bài: Hãy tưởng tượng mình là chị Dậu rồi kể lại chuyện chị Dậu đánh tên cai lệ

Xế trưa hôm ấy, lí trưởng làng Đông Xá bắt tôi giải ra đình. Chúng bắt tôi khai về chuyện chống đối chính quyền để lập cung giải huyện. Có đủ mặt quan viên. Có cả lí cựu nữa. Nhiều người dân kéo đến, đứng lố nhố phía ngoài đình.

- Thị Đào, sao mày dám đánh người nhà của quan ! Tội mày to lắm. Tù mọt gông! Mày phải kể lại việc làm ngỗ ngược của mày, để lăng lập cung. Lí dương vừa nói vừa dập tay xuống chiếu. Mấy tên tay chân chạy lăng xăng. Tôi chẳng sợ.

- Các ông nên hỏi hai thằng khốn nạn ấy chứ ! Nhưng các ông muốn lập cung chứ gì ? Ừ thì tôi nói. Chồng tôi bị ông lí đánh trói thập tử nhất sinh. Sợ xảy ra án mạng, ông lí đã sai tay chân gánh chồng tôi về nhà trả cho mẹ con tôi. Mẹ con tôi, bà con hàng xóm chạy chữa mãi, chồng tôi mới hoàn hồn.

- Thị Đào, mày dài dòng lắm ! Nói ngay vào sự việc ! - Lí dương ngắt lời tôi và quát.

- *"Trời đánh còn tránh miếng ăn"*, có phải không nào? Chồng tôi vừa kề miệng vào bát cháo thì tên cai lệ xồng xộc kéo tới, hắn thét trói. Chồng tôi chết ngất lăn đùng ra ! Tôi van xin. Tôi đâu phải là kẻ quá quắt. Nhưng hắn là đứa bất nhân đã chửi tôi thậm tệ. Hắn gào lên: *"Tha này! Tha này!"*. Hắn bịch vào ngực tôi mấy bịch. Hắn sấn đến trói chồng tôi. Phải cứu chồng tôi chứ. Tôi nghiêm sắc mặt, nói với hắn: *"Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!"*. *"Sự đời mềm nắn, rắn buông!"* Ai ngờ, hắn lấn tới áp chế. Hắn tát đánh bốp vào mặt tôi. Hắn như con chó dại lồng lên, hắn nhảy vào trói chồng tôi. Máu trong người tôi sôi lên. Tôi nghiến hai hàm răng. Tôi chỉ tay vào mặt hắn: *"Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!"*

Tôi còn sợ gì nữa. Cái đồ nghiện oặt ấy, tôi coi như rơm như rác. Tôi túm lấy cổ hắn, tôi ấn dúi hắn ngã chỏng quèo trên mặt đất. Còn cái thằng hầu cận ông lí, không tự biết thân lại còn giơ gậy đánh tôi. Hắn bị tôi túm tóc, lẳng cho một cái ngã nhào ra thềm. Hai thằng khốn nạn ấy lồm ngồm bò dậy, chạy thục mạng về đình. Chúng đã bỏ ở nhà tôi nào roi song, tay thước, dây thừng... Đáng lẽ tôi phải đánh cho hai tên ấy một trận nhừ tử. Nhưng đánh chó còn ngó đến chúa nhà. Tôi nể ông lí đấy!...

Xung quanh đình có tiếng cười rúc rích.

Lí cựu ngồi trên chiếu, xoay mình vuốt râu, tủm tỉm cười.

Lí dương cất tiếng: *"Con Thị Đào này ghê gớm lắm! Bướng bỉnh lắm! Phải giải ngay lên quan phủ để trừng trị! .."*.

Trương Quang Vũ - Lớp 8A
Trường THCS Nguyễn Nghiêm, tỉnh Quảng Ngãi

BÀI SỐ 18

Đề bài: Câu chuyện về một con vật nuôi có nghĩa tình.

Chuyện ông Cún

Trong vườn bà ngoại, cạnh gốc cam có nấm đất tròn, to bằng cái thúng, bà bảo đó là "*mộ ông Cún*". Sau ngày giỗ cụ 3 ngày, bà làm giỗ cúng ông Cún. Các cháu nội, ngoại đều đã được nghe bà kể chuyện ông Cún nhiều lần.

... Năm đó, cụ ông và cụ bà còn rất trẻ, mới ngoài đôi mươi. Nhà nghèo làm nghề đốn củi; cứ một ngày vào rừng đốn củi, một ngày đem củi ra chợ Bưởi bán, mới có tiền

mua gạo, mua khoai. Năm đó rét lắm, bà con xóm La ai cũng chỉ có manh áo nâu, quầ nâu che thân, đêm nằm ngủ đắp bằng chiếu. Mưa gió vẫn phải vào rừng hái củi.

Hôm ấy, hai cụ vừa gánh củi về đến chân dốc bên kia cầu Quải bây giờ thì bỗn nghe thấy tiếng chó sủa và kêu ư ử, rồi nhìn thấy ông lão ăn mày chết nằm còng queo bê vệ đường. Trời đã nhá nhem tối, nhưng ông bà bỏ đi không đành. Bà cụ vội gánh củi v nhà, còn ông cụ, thì đặt gánh củi xuống nghỉ. Con chó lông xám nằm im một hồi lâu rồ chạy quanh người xấu số. Một lúc sau, bà cụ vác cuốc, mai chạy vội lên, còn mang the một củ khoai lang cho con chó. Hai cụ chôn cất người ăn mày xong xuôi thì trăng đã mọc Cụ bẻ đôi củ khoai và đưa cho con chó. Cụ bà nói: "*Tội nghiệp mày. Hoặc ở lại đây trôn mộ chủ mày, hoặc theo chúng tao cùng về...*". Con chó ứa nước mắt nhìn theo.

Con chó ở lại canh ngôi mộ. Ngày nào, ông bà cũng đem cơm, đem khoai cho nó Thuở ấy, ai cũng sống thật thà, con chó vẫn nằm canh mộ chủ mà không ai bắt.

Mấy ngày sau, con chó đã theo cụ ông, cụ bà về nhà. Nó gầy quá, kêu ư ử suố đêm. Sau hơn một tháng được chăm sóc, nó được bình phục. Hai cụ quý nó lắm. Có điề lạ, đêm nào nó cũng ra thăm mộ chủ; theo các cụ vào rừng, lúc đi hay lúc về, khi qua cầ Quải, nó cũng ghé thăm ngôi mộ.

Tục ngữ có câu: "*Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu*". Thật đúng như thế Ông bà cụ đặt tên cho nó là "*cậu Cún*". Nhờ nó mà năm nào, hai cụ cũng tìm được hàn chục tổ ong rừng. Mật ong đem bán. Nhộng ong thì người và chó cùng ăn. Không có g ngọt ngon và béo bổ như nhộng ong rừng. Trời chẳng phụ lòng người, tình người. Thu ấy, ba, bốn năm liền, mưa thuận gió hòa, năm nào cũng bội thu. Ông bà cụ, nhờ cậu Cún mách bảo mà tìm được cây quế rừng, vỏ đỏ như son, bán được 50 quan tiền cho cụ lan trên phố chợ.

Hai cụ chỉ có bốn sào ruộng. Có tiền bán quế trời cho, hai cụ tậu trâu; "*con trâu l đầu cơ nghiệp*", các cháu có biết không? Trâu chưa mua được, tiền cất dưới gầm giườn Kẻ trộm đã đánh hơi được. Nhà tranh vách đất, nó chui vào nhà lúc nào cũng chẳng hay Lúc gà gáy, cậu Cún đi thăm mộ chủ trở về, nó phát hiện được. Nó cắn quần áo lôi hai c dậy, nó sủa ầm lên. Thằng trộm vác tiền chạy vụt ra. Ông và cậu Cún truy đuổi. Năm mươi quan tiền đồng nặng lắm, thế mà thằng trộm vẫn vác gọn, nhảy qua bờ rào. Nhưn hắn đã bị cậu Cún cắn vào chân, vào mông, bị ông cụ giáng đòn càn vào lưng, hoảng qu hắn vứt tiền lại, chạy tháo thân biến mất! Bà cụ vẫn nhắc lại chuyện xưa: "*Cậu Cún đe phước về cho. Nhờ cậu Cún mà có tiền bán mật ong, bán quế. Nhờ cậu Cún mà bắt đư trộm. Trâu mẹ, trâu tơ, đàn nghé... là lộc của cậu Cún đó...*".

Bà cụ ốm, cậu Cún bỏ ăn nằm rên. Ông cụ mất, cậu Cún nhịn ăn, suốt đêm ngà nằm canh mộ; ba ngày sau thì nó cũng qua đời. Mộ cậu Cún được chôn cạnh mộ ông c Bảy năm sau cải táng, cụ ông và cụ bà được đưa vào khu mộ chùa Đông; còn mộ cậu Cú được đưa về vườn nhà. Ngôi mộ vẫn còn đó. Ông bà, các dì, các cậu vẫn làm giỗ cậu Cú Bây giờ các cháu gọi là ông Cún. ông Cún tình nghĩa lắm. Các cháu phải biết chăm só thương yêu các vật nuôi, coi nó như con người...

Mỗi lần về thăm bà ngoại, tôi vẫn bâng khuâng khi đi qua cầu Quải. Hai bên châ cầu, là bãi pháo cao xạ thời chống Mỹ. Không tìm thấy mộ người ăn mày xấu số hơn 8 năm về trước. Vào vườn chùa Đông, tôi và mẹ thăm mộ hai cụ. Về nhà bà, tôi ra thă vườn, thăm mộ ông Cún. Nước mắt tôi cứ ứa ra.

Lê Viết Hằng, lớp 8A
Trường THCS Gio Linh - Quảng Trị

BÀI SỐ 19

Đề bài: Kể lại một câu chuyện vui mà em nhớ, em biết

Ngoại ngữ để làm gì?

Một bận trong buổi chiêu đãi, Hoàng đế Pháp Lu-i XIV hỏi đám quần thần đang ứng vây quanh:

- Có ai trong số các khanh biết tiếng Tây Ban Nha cho Trẫm biết ?

- Dạ, không đâu. Món ấy xa xỉ lắm ! - một quan cận thần đáp - Song nếu bệ hạ muốn... thì thần có thể học trong vòng ba bốn tháng là nắm vững thứ ngôn ngữ đó.

Vị quan này nghĩ chắc là Hoàng đế muốn cắt cử mình đi làm đại sứ ở Tây Ban Nha nên mới hỏi vậy. Từ hôm đó, ông ta bắt tay vào miệt mài học tiếng Tây Ban Nha và chỉ au một thời gian ngắn y đã biết thông thạo loại ngoại ngữ này. Nhưng rồi cứ đợi mãi, đợi mãi mà không hề thấy Hoàng đế nhắc đến chuyện này nữa. Một hôm, y đánh bạo tâu:

- Bẩm Hoàng thượng..., thần đã biết tiếng Tây Ban Nha một cách hoàn hảo.

- Thật thế sao ? - Vua Lu-i thốt lên - Khanh là một con người thật hạnh phúc vì giờ đây có thể thưởng thức được tác phẩm vĩ đại *"Đông Ki-sốt"* bằng nguyên bản của nó.

(Truyện cười Tây Ban Nha)

BÀI SỐ 20

Đề bài: Kể lại một câu chuyện về kẻ xu nịnh

Hoàng Long thang kì dược

Ngày xưa, trong thời Bắc triều (Trung Quốc), Hoài Dương Vương Hòa Sĩ Khai bị m nặng. Xung quanh màn trướng suốt đêm ngày có rất nhiều quan ngự y đứng chực. Các uan đại thần ra vào thăm hỏi tấp nập. Người thì dâng thuốc quý. Kẻ thì dâng hiến vật lạ ủa ngon. Ai cũng muốn nhân dịp này mà tỏ lòng trung và báo đền ân đức Thiên tử.

Bữa nọ, có một vị danh y từ núi xa được triệu đến. Sau khi xem mạch, ông ta dâng ên một bát thuốc lạ. Hòa Sĩ Khai chăm chú nhìn vào bát thuốc. Vị danh y kính cẩn tâu:

- "Thưa Đại vương. Ngài bị bệnh thương hàn rất nguy kịch. Phải uống kì dược Hoàng long thang" mới mong khỏi bệnh...".

- "Vậy Hoàng long thang" là gì ? Ta lần đầu mới được nghe nói đến, mới được nhìn hấy."...

- "Dạ, bẩm Đại vương, "Hoàng long thang" còn gọi là... "Trần niên phẩn chấp" ạ. Đó là một thứ kì dược, rất công hiệu và vô cùng linh nghiệm !...".

Hòa Sĩ Khai nhíu đôi lông mày. Các quan ngự y, các quan đại thần có mặt lặng lẽ ưa mắt nhìn nhau. Bỗng có một ông quan khúm núm đi lên, cất tiếng nói:

- "Muôn tâu Đại vương ! Thứ kì dược ấy cũng dễ uống thôi ạ. Xin Đại vương cho hép kẻ hạ thần này được nếm thử xem mùi vị như thế nào..."

Vừa nói xong, viên nịnh thần nọ bèn cầm lấy bát *"Hoàng long thang"*, đưa lên miệng, ực một cái, nuốt vào bụng sạch sành sanh. Y còn chép miệng hai ba cái.

Lũ quần thần cúi đầu im lặng. Hoàng Sĩ Khai nhìn vị cận thần vừa nếm thuốc rồi trầm ngâm.

(Lược dịch *"Thông trị tư giám"* - Tư Mã Quang)

BÀI SỐ 21

Đề bài: Kể chuyện về một nhân vật nuôi đáng yêu của gia đình em

Con chó mực nhà em

Con mực là thành viên thứ 5 của gia đình em. Cả nhà ai cũng quý mến nó. Em Ly đặt cho nó một cái tên rất kêu: *"Hoàng tử Rô"*.

Ông nội em qua đời, Con chó mẹ, ngày nào cũng đi thăm mộ ông. Nó cứ đi đi về về một mình. Có lần nó nằm suốt đêm ngoài mộ ông. Rồi nó bị kẻ gian bắt mất. Nó bỏ lại một đàn con thơ bơ vơ. Hai người cô của em nhận về nuôi, mỗi người một con. Con đẹp nhất, chú em giữ lại. Con mực út ít, nhỏ bé được bố mẹ em đưa về nuôi. Con mực nhớ mẹ nhớ anh chị nó, nó kêu suốt đêm ngày như một em bé mồ côi khát sữa.

Mẹ em chăm bẵm con mực bé bỏng như nuôi con mọn thơ ngây. Hàng ngày, mẹ cho nó ăn sữa bò và chế biến thức ăn ngon cho nó. Sáu tháng tuổi, con mực khôn lớn vượt lên. Lông đen nhánh. Một hình tam giác cân màu trắng tinh nổi bật phía trên cặp mắt tinh anh. Bốn chân đều trắng. Bố em nói: *"Con mực nhà ta quý lắm: tứ túc mai hoa"*. Cái đuôi uốn vòng xinh xắn.

Vật dụng của nó được mẹ em sắm cho đầy đủ. Một cái bát sứ đựng nước uống. Một cái bát ô-tô đựng thức ăn. Một chiếc lược nhựa loại to để chải lông lúc tắm. Nó nằm trên cái đệm cói màu đỏ. Mẹ tháo mấy chiếc áo len cũ, đan cho con mực chiếc áo ngự hàn, vì mùa đông, nó khoác lên trông rất ngộ nghĩnh. Nó được tắm bằng xà phòng thơm. Bố em có lần nói vui: *"Thời buổi kinh tế thị trường có khác. Con Rô nhà ta sống sang trọng hơn bố thời trận mạc đấy!"*

Con Rô sạch sẽ lắm. Mỗi lần nghe mẹ gọi: *"Rô đi tắm"* là nó vẫy đuôi chạy theo ngoan ngoãn như một em bé được nuông chiều. Thân mình nó không hề có một con bọ chó rận nào cả. Không biết mẹ dạy con Rô từ bao giờ mà nó biết đi vệ sinh vào một chỗ phía sau nhà. Nó rất ý tứ. Mỗi khi có khách đến chơi nhà, nó nằm im trên tấm đệm, đôi tai vểnh lên nghe bố mẹ và khách chuyện trò. Khách đứng dậy ra về, con Rô cũng theo bố mẹ em đi ra cửa như để tiễn chân khách.

Mấy đứa bạn học của em, mấy cô bé học lớp 3, bạn em Ly, lúc nào đến chơi, nó cũng vẫy đuôi mừng rối rít. Càng lớn, con mực càng thêm đẹp mã: chân cao to, ngực nở bụng thon, lông óng ánh mượt mà. Không có một con chuột nào dám bén mảng tới nhà em. Nó truy bắt bằng hết. Ban ngày, nó rất lành, nhưng ban đêm nó rất thính và rất dữ. Mỗi lần nó sủa là bố em bật điện ngồi dậy, đi xem xét lại các cửa. Không bao giờ nó chạy ra đường. Năm nào bố em cũng đưa nó đi tiêm phòng dại. Khẩu phần của nó ngày một tăng. Nó vui tính và thông minh kì lạ. Nó biết đùa, biết đá bóng với em Ly. Có lúc nó giả vờ thua, ôm quả bóng nhựa bỏ chạy. Khi em Ly ngồi vào bàn học, con Rô nằm phủ phục dưới chân em. Nó lắng tai nghe em Ly học thuộc lòng. Lúc ấy nó trầm ngâm mơ mộng. Mỗi khi em Ly đi học về, nó chạy ra cửa đón, cái đuôi ngoe nguẩy. Nó đứng bằng hai chân sau, bắt tay em Ly như một đứa bé đáng yêu.

Ngày em Ly bị ốm đi nằm viện nửa tháng, con Rô nhớ và buồn, bỏ ăn liền mấy bữa, đêm đêm nó rên. Bố mẹ em thêm phần lo lắng, tưởng như có chuyện gì chẳng lành sắp xảy ra. Khi em Ly xuất viện về nhà, con Rô mừng lắm. Nó chạy ra chạy vào, sủa vang lên. Cái đuôi ngoáy tít. Em Ly vuốt ve, nó đứng im. Em cho nó chiếc kẹo, nó ngậm mãi trong miệng rồi mới ăn.

Bố em thường nói: *"Khuyển mã chí tình"*. Lúc đọc truyện *"Tiếng gọi nơi hoang dã"* của G.Lơn-đơn, truyện *"Lão Hạc"* của Nam Cao, những trang viết về con chó tinh khôn

ìàu tình nghĩa, em cho đó là chuyện bịa. Nhưng từ ngày nhà em nuôi con Rô, em mới tin ó là những chuyện có thật. Nhiều khi, em khẽ thốt lên ở trong lòng: *"Rô ơi! Hoàng tử của n Ly, vệ sĩ trung thành của nhà ta ơi ! Sao mày đáng yêu thế! Mày là hòn ngọc của mẹ ta ó, Rô ơi !"*.

Bài làm của Ngô Thế Vinh, lớp 8C
Trường THCS Cù Chính Lan, thành phố Thanh Hóa

BÀI SỐ 22

Đề bài: Người ấy (bạn, thầy, người thân,...) sống mãi trong lòng tôi

Thầy giáo thương binh

Chỉ hai hôm nữa là trường tôi làm lễ kỉ niệm 40 năm ngày thành lập trường và đón hận Huân chương Lao động hạng Ba - phần thưởng cao quý do Đảng và Nhà nước trao ıng. Không khí lao động và học tập của trường thật sôi nổi và hào hứng. Nhiều thầy cô iáo cũ đã về hưu hay đang công tác ở xa đã lần lượt trở về thăm trường. Ngôi trường được uét vôi lại mang vẻ đẹp tinh khôi tuyệt đẹp. Cột cờ được thay bằng cột kim loại không gỉ. ân trường, hội trường, các lớp học, các phòng chức năng... sáng bừng lên. Thư viện nhà ường được bổ sung nhiều sách mới...

Chiều hôm ấy, tôi vừa ra khỏi cổng trường thì gặp thầy Nguyên, thầy chủ nhiệm ạy mẹ tôi thời chống Mĩ, và dạy tôi năm tôi học lớp 6, ba năm về trước. Thầy dạy môn 'oán và làm chủ nhiệp lớp 6. Thầy đã về hưu, hiện sống ở quê thầy, cách trường trên 40 m. Thầy nhận ra tôi trước. Thầy cất tiếng hỏi rất ấm áp:

- Em Vinh đấy à? Trông em lớn quá! Học lớp 9 rồi chứ? Em còn nhớ thầy nữa hông?...

Tôi sững người ra, nói ấp úng sau hai tiếng *"thưa thầy"* rồi nước mắt ứa ra. Hai thầy rò chuyện trò một lát, tôi chào thầy ra về, vì biết thầy đạp xe đường xa mệt. Thầy nắm vai ôi, nhẹ nhàng nói: *"Em cho thầy gửi lời thăm sức khỏe cụ và bố mẹ em..."*.

Xã Bình Minh quê hương tôi có 3 thôn: thôn Thượng, thôn Trung và thôn Hạ. Ngoài nghề nông, bà con xã tôi còn có nghề làm hương, làm mộc mĩ nghệ nổi tiếng trong ùng. Trường cấp II Bình Minh trước đây từng là niềm tự hào của bà con làng trên xóm lưới, một vùng quê giỏi làm ăn và hiếu học.

Thầy Nguyên sau mấy năm dạy học ở Bình Minh đã đi bộ đội, đã chiến đấu ở chiến rường biên giới Tây - Nam. Thầy bị thương ở chân và bụng, bị mất cánh tay phải. Năm 1986, thầy trở lại trường. Ông tôi nói: *"Việc thầy Nguyên trở lại trường Bình Minh xã ta là một việc làm rất tình nghĩa..."*. Tôi vừa đi vừa bồi hồi nghĩ về thầy.

Sau ba năm gặp lại, thầy vẫn như xưa. Dáng cao gầy, mắt hiền từ tươi sáng. Tóc hầy có bạc thêm nhưng vẫn cắt ngắn. Bộ quần áo ka-ki màu thẫm, ống tay phải cài kim băng. Có lẽ là ngày lễ nên thầy đi giày vải còn mới. Vai trái khoác cái túi vải bạc màu, cái úi ngày xưa thầy vẫn đựng sách vở, tài liệu khi đến lớp. Vẫn chiếc xe đạp Phượng Hoàng cũ ấy... Thầy vừa dắt xe vừa bước khoan thai.

Thầy chỉ còn một tay nhưng thầy làm gì cũng nhanh và khéo léo. Trước khi về trường, ở trại thương binh, thầy đã khổ luyện viết, vẽ, làm việc bằng tay trái suốt hai năm. Dạy toán, thầy không dùng được thước, chỉ vẽ bằng tay mà đường nét thẳng tắp. Chữ thầy phê vào bài, vào vở học sinh, hay viết lên bảng, trông đều tăm tắp và rất đẹp.

Ở trường Bình Minh lâu nay không có chuyện học thêm. Thầy Nguyên mỗi tuần hai buổi, thầy đến với từng nhóm học sinh, chăm chút cho những em học yếu, những em học giỏi. Các vị phụ huynh coi thầy như người nhà. Các cụ già, các bác cán bộ về hưu rất

quý trọng thầy thương binh của xã mình. Thầy vẫn đến thăm ông nội tôi mỗi tháng đôi lần khi thầy còn dạy học.

Sau khi hai người con của thầy tốt nghiệp đại học, ra trường đi làm, số tiền trợ cấp thương tật, thầy dành lại làm phần thưởng cho những học sinh vượt khó học chăm, học giỏi.

Các thầy cô giáo vẫn ca ngợi tấm gương tự học của thầy Nguyên. Thầy tự học thi được bằng C tiếng Anh, rồi học tại chức, thầy tốt nghiệp Đại học tiếng Anh.

Thầy dạy giỏi, rất thương học sinh, nhất là những em gặp khó khăn. Thầy vẫn nói với học sinh trong giờ học Đạo đức: *"Thầy mồ côi bố. Nhà nghèo, nhờ mẹ thương mà học hành nên người. Đi dạy học, đi bộ đội mà được giáo dục trưởng thành"*. Mấy năm liền thầy là giáo viên giỏi cấp tỉnh, nhưng thầy vẫn sống giản dị, khiêm tốn. Ngày tôi thi học sinh giỏi Toán lớp 6 được giải Nhì toàn huyện, thầy tặng tôi quyển sổ tay rất đẹp với lời ghi: *"Chúc em Vinh cố gắng, ngoan ngoãn và học giỏi, vươn lên!"*. Tôi vẫn giữ quyển sổ ấy như một kỉ vật quý báu của một tấm lòng vàng.

Về nhà tối hôm ấy, tôi khoe chuyện gặp thầy Nguyên ở cổng trường và chuyển lời hỏi thăm của thầy tới ông nội và bố mẹ. Trong bữa cơm, ông nhắc lại một vài kỉ niệm về thầy, rồi nói: *"Sáng mai ông ra trường gặp thầy Nguyên và mời thầy vào nhà chơi"*. Mẹ thì nói: *"Ngày thầy đi bộ đội, cả lớp đều khóc. Thế mà đã 35 năm trôi qua. Chóng thật !"*...

Lê Phú Vinh – Lớp 9C
Trường THCS Bình Minh - Tỉnh Hải Dương

BÀI SỐ 23

Đề bài: Kể về một người thầy kính mến

Người thầy cũ của bố em

Hai năm về trước vào một buổi chiều thứ bảy, em đi học về, thấy trong nhà có khách lạ. Đó là một cụ già ngoài 70 tuổi lần đầu tiên mới đến nhà em chơi. Em cất mũ khoanh tay chào cụ và chào bố, rồi xin phép đi vào nhà đặt cặp sách lên bàn học và đi rửa mặt mũi chân tay.

Cụ già và bố em vẫn ngồi nói chuyện ở bộ xa lông nơi phòng khách. Tiếng "*thưa Thầy*" của bố em nói, em nghe rất rõ. Tiếng cụ nói nhỏ nhẹ, ấm áp. Một lát sau, mẹ em ở cơ quan và chị Hoa đi học cùng về. Lúc bấy giờ, bố em mới gọi ba mẹ con lại và giới thiệu:

- Cụ là thầy học thời kháng chiến chống Pháp ở Thanh Hóa. Nửa thế kỉ sau, thầy trò mới gặp lại nhau. Nghĩa tình thủy chung là vậy. Thầy đã đào tạo được nhiều lớp học sinh tài giỏi.

Bố em lần lượt giới thiệu với thầy về mẹ em, về chị Hoa và em. Bố em báo tin cho thầy biết là ông bà nội của em, người mà thầy từng quen biết, đã mất cách đây hơn mười năm.

Bố mẹ em mời thầy ở lại chơi, nhưng thầy bảo là phải về vì tối nay đã hẹn bạn già cùng gặp mặt. Bố mẹ em và hai chị em tiễn thầy ra tận xe tắc xi. Cụ xoa đầu em và nhắc bố em chủ nhật tới đưa vợ con lên chơi nhà thầy.

Buổi tối hôm ấy, vừa ăn cơm bố em vừa kể chuyện về những ngày tản cư vào Thanh Hóa. Đó là năm 1947. Các thầy học cũ nay đã mất gần hết. Thầy Trung dạy lớp Nhất. Thầy dạy giỏi và rất thương học trò. Khi nhận lời vào lớp, thầy nói với ông nội các con: "*Chẳng cần giấy tờ gì. Thời buổi chiến tranh mà. Chỉ cần cháu có sức học và quyết tâm học tập là được...*"

Thầy Trung đậu Tú tài thời Pháp thuộc. Vì thế, những năm học cấp 2 và cấp 3, bố em đều là học sinh của thầy, do thầy làm chủ nhiệm. Thầy rất thương các học sinh tản cư về học ở trường thầy, lớp thầy. Bố nhắc lại bao kỉ niệm sâu sắc về thầy và gia đình thầy. Thầy tổ chức cho học sinh đi thăm núi Nưa, đập Bái Thượng, đi tắm mát ở Sầm Sơn ngắm

òn Trống Mái. Mấy lần thầy giữ lại ăn cơm. Có lần, bố em gặp vợ thầy đi chợ về, bố em ã xách hộ cụ một bị cói đựng đầy gạo và mấy quả dứa, v.v...

Cụ có ba người con: hai trai, một gái và tám đứa cháu nội ngoại. Cụ bà đã mất vào ăm 1980. Hiện nay, cụ ở với người con trai út trong khu tập thể Quân đội tại phố Lý Nam)ế. Mấy lần em được theo bố mẹ mang hoa lên tặng cụ nhân ngày Nhà giáo Việt Nam. 'ụ đón tiếp niềm nở, thân tình; cụ coi bố mẹ em và hai chị em em như con cháu trong gia ình. Cụ hỏi rất kĩ về việc học ở trường, ở lớp, việc tự học của hai chị em. Cụ đọc báo, có nột số tờ báo tiếng Pháp. Nhiều học trò cũ vẫn đến thăm thầy. Một ấn tượng sâu sắc nhất ối với em là hình ảnh một cụ già tóc bạc trắng, vầng trán cao, đôi mắt hiền từ, dáng người ıanh tú. Lời nói, nụ cười, cử chỉ toát lên một sự ấm áp, tao nhã, chứa chan tình thương ıến bao la. Một trí thức, một người thầy cao nhã.

Lần nào cũng vậy, khi bố mẹ em bày hoa quả lên bàn thờ, thắp hương khấn rồi mới in phép thầy về. Cụ tiễn ra tận ngoài cổng xa xa mới quay trở lại.

Đầu năm học mới 2004-2005, cụ gửi tặng chị Hoa một chiếc túi rất xinh, tặng em nột chiếc cặp rất đẹp, món quà cụ đi tham quan Trung Quốc mua về.

Cụ Trung, người thầy học cũ của bố em là hình ảnh tuyệt đẹp về nhà giáo Việt Nam: hông minh, nhân ái, thanh bạch và sang trọng. Mỗi lần được theo bố mẹ đến thăm cụ, lúc ào em cũng suy nghĩ mãi về truyền thống tôn sư trọng đạo của nhân dân ta. "*Phải có chí ướng trong học tập cháu ạ ...*" - câu nói ấy của cụ nhắc chị Hoa, nhắc em, em nhớ mãi.

Nguyễn Trọng Quang - Lớp 9A
Trường THCS Tô Hoàng - Hà Nội

BÀI SỐ 24

Đề bài: Kể lại về một vài mẩu chuyện cảm động của một con người giàu tình thương

Người láng giềng quý hoá

Bác Lý là người bạn láng giềng của bà ngoại em. Bà em vẫn gọi một cách thân mật à *Chú Lý*.

Cùng ở trong xóm Cây Bàng xã Đông Tiến, qua ngõ nhà bác Lý mới tới nhà bà ıgoại em. Gia đình bác có ba người con. Anh Hùng là con đầu của hai bác đang học 'rường Sĩ quan Đà Lạt. Chị Liên đang học lớp 11. Cậu Khanh 15 tuổi học lớp 10 Trung ıọc phổ thông Lý Thường Kiệt. Vợ bác là hộ lý bệnh viện phụ sản huyện.

Một ngôi nhà ngói 5 gian, một sào vườn, một giếng nước tự đào, nước trong vắt. 'ậu Khanh học trên em hai lớp. Cậu rất quý em. Hè nào đến chơi nhà bà ngoại, cậu cũng ủ em đi thả diều, rủ em sang tắm mát ở giếng bác Lý. Kéo gầu nước từ giếng sâu lên dội 'ào đầu vào người, mát lạnh, thích thú lắm.

Bác Lý là sĩ quan công binh, 56 tuổi. Bác về hưu với quân hàm trung tá. Bác bị hương ở trận Đường 9 - Nam Lào. Lưng và vai bác đầy thương tích. Bác vẫn nói vui với nọi người: "*Thần Chết thấy người xấu đã tha cho. Nhờ thế mới được trở về, sống với vợ on và anh em làng nước, ...*"

Dáng người cao to, vạm vỡ. Khuôn mặt chữ điền phúc hậu. Tính tình bác vui vẻ, cởi nở. Về hưu được 2 năm, bác được bầu làm Hội trưởng Hội cựu chiến binh của xã. Bác rất ó uy tín. Nhân dân, cán bộ trong xã, ai cũng kính trọng và quý mến bác. Bí thư Đảng ủy :ã, Chủ tịch xã vẫn gọi bác bằng "*chú*" rất thân tình; hễ gặp việc gì khó khăn đều đến hỏi ' kiến bác.

Nhờ bác Lý mà xóm Cây Bàng có đường sá đi lại sạch đẹp như ngày nay. Bác đứr ra lo liệu, tổ chức. Người góp công sức, người góp tiền của, gia đình nào cũng tích cı tham gia, đoàn kết nhất trí, chỉ sau hai tuần, làm ngày làm đêm, các trục đường đã được măng hóa. Những ngày mưa gió cũng không phải đi lại vất vả trong cảnh bùn lầy nưc đọng như trước đây nữa.

Bác là người giàu tình tương thân tương ái. Gia đình nào trong xóm có người đa ốm, hoặc gặp khó khăn hoạn nạn, bác cũng đi lại thăm hỏi, an ủi động viên. Bà con vẫ nhắc lại chuyện anh Chuẩn. Nhà nghèo lại mê cờ bạc, anh Chuẩn dây vào vụ trộm cắp trâ bò, bị tù 3 năm. Bác Lý đã cho anh Chuẩn vay 3 triệu đồng để bồi thường cho gia đìı mất bê. Bác Lý đã khuyên nhà chủ mất bê xin tòa giảm án tù giam thành án tù treo cł anh Chuẩn. Bác Lý đã cử anh Chuẩn đi học lớp kĩ thuật "VAC" và trồng hoa, cây cản Bác giúp vốn, bác động viên hai vợ chồng vượt qua mọi khó khăn về kinh tế, vượt lên mặ cảm về cảnh ngộ. Hai sào vườn của anh Chuẩn trước đây chỉ có vài ba luống rau cần c lưa thưa, mọc toàn cỏ dại. Trong nhà lộn xộn đủ thứ; chăn chiếu áo quần vứt lung tun Thế mà chỉ 5, 6 năm sau, vườn anh Chuẩn thay đổi hẳn. Rau xanh 4 mùa. Sáng nào c Chuẩn cũng gánh một gánh rau non lên bán ở thị trấn. Anh Chuẩn trồng nhiều giống hc và cây cảnh. Vườn anh trở thành một địa chỉ về cây giống rất nổi tiếng trong huyện. Troı chuồng lợn, lúc nào cũng có 5, 6 con. Anh đã trả được nợ, xây được nhà, mua được : máy, ... Bà ngoại em nói:

"*Không có bác Lý thì thằng Chuẩn đi tù mọt xương. Nhờ bác Lý mà vợ chồng cc cái anh Chuẩn mới được như ngày nay...*"

Nghe nhiều người nói, Tết nào vợ chồng anh Chuẩn cũng đem gà trống thiến gạo nếp sang biếu bác Lý. Nhưng bác không nhận, chỉ cảm ơn và nói: "*Bao giờ vợ chồı cô chú trở thành triệu phú xóm Cây Bàng thì tôi đưa hai tay ra nhận quà...*"

Xóm Cây Bàng có 80 hộ thì tất cả đều là gia đình văn hóa mới, trong đó có gia đìı anh Chuẩn.

Đối với bà ngoại em, bác Lý như người nhà. Bác giúp đỡ bà em từ việc lớn đến vi nhỏ. Bà em bị ốm, con cháu đi xa, vợ chồng bác Lý đã đưa bà em đi bệnh viện và săn sı tận tình chu đáo. Bác đã gọi điện cho bố mẹ em biết để sớm trở về chăm sóc bà.

Hè nào, em về chơi nhà bà ngoại, bác Lý và cậu Khanh cũng làm cho một con di giấy, bay tới tận trời cao, nhiều lúc em bâng khuâng nhớ cánh diều tuổi thơ, nhớ bác L nhớ cậu Khanh, con út của bác. Mỗi lần mẹ em về thăm bà, sang nhà bác Lý chơi, chồng bác rất vui, đón tiếp chuyện trò thân tình. Vài quả mướp đắng, quả bầu, quả bí,... chồng bác biếu mẹ em và nói: "*Cây nhà lá vườn đấy cô Thoa ạ ...*"

Tục ngữ có câu như: "*Bán anh em xa mua láng giềng gần*", hoặc "*Tắt lửa tối đ có nhau*". Bác Lý là người láng giềng quý hóa của bà em. Quê bác ở miền Trung, bác bộ đội, lấy vợ rồi ở rể xóm Cây Bàng hơn 30 năm nay. Là dân ngụ cư nhưng ai cũng kí trọng và quý mến bác. Bác Lý là "*anh bộ đội cụ Hồ*". Bác Lý là người cán bộ chân c nông thôn. Mỗi lần bác Lý ra thành phố chơi, bố mẹ em, chị em em đều hết sức mừng rỡ

BÀI SỐ 25

Đề bài: Kể về người thương yêu của em.

Bà ngoại của em

Nhà bà ngoại em ở làng hoa Ngọc Hà thuộc thành phố Hà Nội. Hè nào, mẹ e cũng đưa 3 con từ Ninh Bình lên thăm bà và ở chơi với bà một hai tuần lễ.

Bà ngoại năm nay tròn 70 tuổi. Bà là con gái làng hoa nên có nước da rất đẹp: trắng :o, hồng hào. Gương mặt hiền từ, phúc hậu. Tiếng nói của bà nhẹ nhàng, tình cảm. Mái : của bà nay đã đốm bạc, nhưng vẫn mượt mà, bà búi gọn trông rất ưa nhìn. Bà nói thời n gái tóc bà xanh mượt, dài chấm gót. Mắt bà vẫn tinh anh, chỉ khi nào đọc báo thì bà ới đeo kính lão.

Bà có đôi bàn tay khéo léo. Hái hoa, tỉa cành, bắt sâu cho hoa, đôi bàn tay bà làm anh thoăn thoắt. Bà bảo: "*Chăm hoa như chăm con trẻ, phải nâng như nâng trứng, hứng ư hứng hoa ...*" Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, bà đã mấy lần đi Đà Lạt tìm ua giống hoa quý. Vườn hoa của bà có rất nhiều loài hoa, đẹp nhất, thích nhất là những ống hoa hồng, hoa cúc,... đúng là muôn hồng nghìn tía. Bà thuộc "tính nết" từng loài a. Nghệ thuật "hãm" hoa nở đúng kì, đúng dịp lễ tết, cả làng hoa Ngọc Hà ai cũng phục nể.

Tính bà cần cù, thức khuya dậy sớm đã thành thói quen. Con trai, con gái, dâu, rể ong gia đình, ai cũng kính yêu, quý trọng bà. Bà có 12 đứa cháu nội, ngoại. Đứa nào bà ng cho 20 triệu đồng để mua xe máy đi làm, hoặc làm quỹ học tập. Mẹ em là con út, lấy ồng xa, nên bà rất thương. Đôi hoa tai và dây chuyền vàng của bà, bà đã cho mẹ em. ẹ em vẫn cất giữ nâng niu.

Hè nào lên Hà Nội thăm bà, bà cũng hỏi về chuyện học hành. Cả ba chị em đều đạt c sinh giỏi. Bà khen, bà cười, nước mắt bà chảy ra.

Thương bà và nhớ bà lắm. Chỉ mong được nghỉ hè lên Hà Nội ở chơi với bà, và ghe bà đọc bài ca dao:

"Giếng Ngọc Hà vừa trong vừa mát,
Vườn Ngọc Hà thơm ngát gần xa,
Hỏi người xách nước tưới hoa,
Có cho ai được vào ra chốn này?"

Khi ấy, thấy bà vui và như trẻ lại. Em chỉ cầu mong bà ngoại em được vui khoẻ và ống lâu cùng con cháu.

Trần Thị Kim Tú

BÀI SỐ 26

Đề bài: Kể về một kỉ niệm đáng nhớ về một loài chim mà em yêu thích

Chim hải âu

Các chú ở đồn biên phòng bắt được một con chim hải âu sau trận bão. Con chim bị m nên bị lạc đàn. Bộ dạng nó ngơ ngẩn buồn thương.

- Không ai giết và ăn thịt chim hải âu bao giờ - Một bác sĩ quân y đã nói thế.

Chim được cứu chữa và chăm sóc chu đáo. Đến ngày thứ ba thì trở nên nhanh nhẹn. Nó vừa nhớ biển vừa lưu luyến con người.

Đến với biển là ta gặp hải âu. Hải âu là loài chim biển bơi lội giỏi; có thể bay trong ão tố. Nó có sải cánh dài, có con dài tới trên dưới 4 mét. Cánh dài nhưng hẹp và phẳng hư tấm ván với bộ lông ken dày, vừa mềm dẻo vừa bóng không ướt, không thấm nước. Hải âu có thể bay suốt ngày không vỗ cánh, không mệt mỏi; nhìn hải âu bay ta tưởng như một chiếc tàu lượn trên không.

Chiếc mỏ dài nâu đen có sọc trắng, ngoài cùng hơi cụp xuống, quắp lại. Mắt to, tròn đen, có viền một vòng lông trắng óng ánh. Lông hải âu phần lớn chỉ có hai màu: màu xám phía trên lưng, đuôi và cánh; phía dưới cổ, bụng, cánh và đuôi lại trắng mịn màng.

Chăn lông ngỗng như chăn của Mỵ Châu đã quý, nhưng nếu có chăn lông bụng hải âu, e nghĩ, còn quý hơn nhiều. Mùa đông rét đắp thì ấm lắm.

Những dân chài lưới ở Vân Đồn cho hay: mùa xuân là mùa sinh sản của hải âu. N làm tổ ở vách đảo, đẻ trứng và nuôi con; mẹ con sống ở gần bờ một thời gian ngắn rồi b ra biển xa. Ngoài mùa sinh sản, hải âu suốt ngày đêm ở ngoài khơi kể cả khi biển động gió bão. Những đêm trăng, hải âu vẫn chao cánh bay lượn dệt biển. Cũng có lúc chú nghỉ ngơi bằng cách đậu xuống nước, bồng bềnh trên biển. Chân hải âu màu nâu hồng, màng như chân vịt giúp chúng bơi lặn dưới nước giỏi như khi bay trên trời. Tôm cá là th ăn chính của hải âu. Cảnh hải âu bắt cá chuồn bay trông thật ngoạn mục. Chuyên gia N công tác ở Vũng Tàu thường đứng trên tháp giàn khoan dầu tung bánh mì cho hải âu. C chú hải quân cho biết ở quần đảo Trường Sa, những chiều nắng đẹp có hàng nghìn hải dệt biển, đứng trên các hạm tàu dõi theo cứ ngỡ là có muôn vàn chiếc thoi của các cô t dệt trong điệu múa tung lên trời.

Đồng bào ở Móng Cái gọi hải âu là con chim mố, nên mới có câu tục ngữ: *"M trời lấp ló, chim mố tung đàn"*. Nghĩa là mặt trời vừa mọc đã thấy hải âu bay đầy trời đ biển. Hải âu là bạn lành của người dân chài, của người đi biển.

Sau một tuần hải âu bình phục, chú bác sĩ quân y đeo vào chân chim một vò đồng nhỏ xinh xắn rồi trả hải âu về với biển với trời. Chim vút cánh bay lên, vòng đi vò lại ba bốn lần, rồi bay vút đi xa. Chú nói: *"Vòng lượn của hải âu vừa rồi là lời chào g biệt nghĩa tình. Hải âu bay cao, bay xa, bay mãi là cánh bay tự do. Trả hải âu về với bi rộng trời cao là nâng cánh tự do cho con chim hiền lành, tốt bụng..."*.

Chú đã kể cho em nghe nhiều chuyện lạ về chim hải âu đối với bà con đánh cá k gặp bão ngoài khơi. Chim hải âu có cặp mắt buồn ngơ ngác vì đó là hồn bơ vơ của nhữ người xấu số bỏ mình trên biển cả bao đời nay. Chuyện cổ Árập kể rất cảm động hai a em lạc nhau trên sa mạc, người anh đã nhập hồn vào hải âu bay đi tìm em khắp các vù trời vùng biển. Tiếng kêu của hải âu nghe buồn lắm: *"Em ơi! Em ơi!"*... Có lắng tai ng mới rõ. Chú dặn em: *"Đừng bắt và bắn hải âu nhé!"*.

Những điều về hải âu được kể lại ở đây là những điều em đã nhìn thấy, nghe th trong dịp nghỉ hè năm 2005 khi ra thăm bố em - bộ đội hải quân đang đóng tại đảo C Rồng thuộc tỉnh Quảng Ninh.

Sự tích về chim hải âu sao nhiều buồn thương thế !

Ơi con chim lành đáng yêu của biển quê hương.

Nguyễn Thị Mai
Thọ Xuân - Thanh Hoá

BÀI SỐ 27

Đề bài: Hãy kể về một kỉ niệm đáng nhớ đối với một vật nuôi mà em yêu thích

Con gà trống

Anh Hùng học lớp 12 chuẩn bị thi tốt nghiệp và thi đại học. Tiếng gà gáy sáng c con gà trống nhà em là cái đồng hồ báo thức của anh. Đêm anh học đến 12 giờ; sáng a dậy lúc 4 giờ rưỡi, anh nói: *"Con gà trống nhà ta gáy còn đúng hơn đồng hồ điện tử !"*.

Có ngắm con gà trống đậu trên bờ tường hoa cất tiếng gáy vào lúc ban trưa m thấy đẹp, một vẻ đẹp oai phong và kiêu hùng. *"Ò... ó... o..."*, chú gáy cho đàn gà thần d biết là ông hoàng ta đây oai vệ lắm ! Chú dám đấu với con Vện nhà bác Cung. Chú đã cho con diều hâu một trận tơi tả khi tên *"không tặc"* dám cả gan xâm phạm đến vươ quốc của chú mà bắt gà con.

Hãy nhìn xem chú gà trống đi dạo giữa đàn gà, khi mỗi sáng, mỗi chiều, mẹ tung ;ô, tung thóc, phát lương thực ăn cho đàn gia cầm. Trong khi mấy con bồ câu vừa nhảy ta chọn miếng ngon, bầy gà nhép tranh mồi mổ nhau chí chóe, khi mụ ngan dụn xòe nh tham ăn đớp mồi, thì chú gà trống nhẩn nha mổ mổ, như ăn lấy chơi giữa mấy ả gà ái tơ mượt mà trong bộ áo khoác vàng óng với dáng điệu dịu dàng. Một miếng ăn ngon, ột hạt ngô, một hạt đỗ, một con sâu nhỏ, chàng công tử phong lưu đa tình đều phân phát o các mĩ nhân.

Em gọi con gà trống là *"Ông Hoàng Tía"*. Chú cao to bệ vệ phải đến bốn, năm ki- -gam. Bộ lông đỏ tía, đuôi và đôi cánh điểm lông đen nhánh. Lông cổ màu vàng sẫm m cho thân hình chú thêm rực rỡ, chói lọi. Cái mỏ màu ngà, nhọn có lẽ cứng như một ũi khoan thép. Gà trống của cô Huệ, con gà trống của nhà bác Cung, con gà màu thó của ı Chỉ đã bị con gà trống nhà em đánh cho đại bại. Cặp chân của chú cao to, có bốn móng ọn và chiếc cựa nhọn hoắt như cái dùi. Con Vện, con ngỗng đã kinh hoàng về những cú ı song phi của chú.

Gà trống để làm giống. Mẹ về hưu nuôi 6 gà mái đẻ quanh năm. Trứng gà, gà thịt, ı thiến, gái mái tơ là nguồn thu nhập của mẹ. Cháo gà mẹ nấu bồi dưỡng cho anh Hùng ức khuya học ôn thi. Chủ nhật nào, cả nhà cũng được ăn thịt gà. Giỗ ông, bà, mẹ giết ột lúc ba bốn con. Mẹ bảo: *"Đó là lộc của con gà trống nhà ta"*. Giống tốt, to con, nên ẹ chăm bẵm nó lắm.

Con gà trống nhà em có kém gì con gà trống của vợ Sọ Dừa trên hoang đảo ? *"Ò... .. o..."*, chú ta lại cất tiếng gáy, nó giục em cắp sách tới trường. Rạng đông rồi đó.

Nguyễn Thế Quỳnh
Lục Ngạn - Bắc Giang

BÀI SỐ 28

Đề bài: Kể lại một kỉ niệm sâu sắc của em về một loài chim có giọng hót véo von

Chim hoạ mi

Ở vùng Hà Giang, Tuyên Quang... có nhiều họa mi. Trong thế giới loài chim có ıiều giống chim đẹp, chim có giọng hót mê li: chim yến, chim khướu, chim sơn ca, chim ıích chòe, v.v... Sáng sớm tinh mơ, chiều vàng ngả bóng, nơi vườn quê, nơi sườn non, nơi ınh rừng ngọn suối, tiếng chim hót véo von... ta lắng tai nghe mà thấy yêu đời kì lạ. ếng chim của đất trời đối với em là khúc hát của quê hương, là bài ca của sự sống.

Tiếng chim nơi ngôi vườn của bà ngoại trong những tháng ngày hè, đối với em đã ở thành kỉ niệm. Nhất là tiếng hót của chim họa mi. Năm học lớp Ba, em bị ốm nặng. Bố ẹ đi công tác xa. Em ở với bà. Bà chăm sóc thuốc men mãi mà em vẫn đau yếu, người ınh xao gầy tóp lại. Nhiều tuần liền, bà thức trắng đêm. Thế rồi, một hôm sau cơn mưa o, trời hửng nắng. Em nằm chập chờn bỗng nghe chim hót trên cây nhãn vườn bà. Hai m chim trống mái thi nhau cất tiếng hót véo von, lảnh lót, réo rắt. Lần đầu trong cuộc ời, em mới được nghe chim hót hay như thế. Tiếng hót họa mi nghe thật *"mê"*, và kì lạ ay, cơn sốt chiều ấy dịu dần trong bóng chiều buông. Em thấy thanh thản lâng lâng. Em gủ say lúc nào không biết.

Sáng hôm sau, rồi chiều hôm sau, cặp chim họa mi lại đến hót ở vườn bà. Qua cành ıãn, em nhìn thấy hoạ mi đang sát cánh nhau cùng hót. Lúc đầu em ngỡ họa mi phải ẹp lắm mới có giọng hót hay như thế. Nhưng không phải, lông họa mi không rực rỡ sắc àu như hoàng yến, như chim thiên đường,... mà chỉ khoác một màu nâu đỏ bình dị, mộc

mạc. Xung quanh mắt chim có một vành lông trắng kéo dài từ đuôi mắt ra sau gáy, n một nét vẽ lượn sóng. Người ta gọi các *"mi vẽ"* ấy là *"họa mi"*, sau trở thành tên của c chim ca sĩ này chăng ? Cái mỏ màu ngà, cái cổ rướn cao... họa mi hót mê say, cả vườn c như lắng nghe âm thanh lúc trong lúc đục, lúc nhặt lúc khoan, đầm ấm ríu ran. Họa mi l sớm sớm chiều chiều như tiếng đàn thần đã làm cho em khỏi bệnh. Hơn tuần lễ sau, ch họa mi bay đi đến vườn quê nào, cánh rừng nào, em cứ bâng khuâng mãi. Có nhiều đê nằm mơ, em vẫn nghe họa mi hót.

Về lại thành phố, em nói lại với bố mẹ về tiếng chim họa mi hót nơi vườn bà. Hì như sau đó, mẹ em viết thư cho anh trai em, một sĩ quan công an biên phòng Tây Bắc. năm ấy, anh về phép thăm nhà, và mang về cho em một đôi chim họa mi làm quà. M con được nhốt trong một chiếc lồng son vô cùng xinh xắn. Cả nhà ai cũng vui thích về chim họa mi ấy. Anh trai em còn cho biết: *"Ở các chợ miền núi, người ta nuôi và b chim họa mi không chỉ để nghe giọng hót mà còn cho nó chọi nhau. Thế võ tranh hù của họa mi lúc kịch chiến hấp dẫn lắm !..."*.

Rồi không biết ai xui, độ tháng sau, em mở lồng cho chim họa mi bay đi. Em v thư cho anh trai: *"Anh ơi, họa mi đã làm cho em khỏi bệnh. Em đã trả lại tự do cho chim họa mi là để tạ ơn loài chim thảo hiền ấy. Chắc là anh đồng tình với việc làm c em ?"*... Mẹ em bảo: *"Con còn bận học, thì giờ đâu mà nuôi chim ? Vả lại, con chim n cũng cần tự do. Bầu trời bao la là cái lồng chim con ạ ! Con làm thế là phải đạo..."*.

Nguyễn Thúy Hồng
Long Biên - Hà Nội

PHẦN THỨ HAI

VĂN THUYẾT MINH

BÀI SỐ 29

Đề bài: Giới thiệu một di tích văn hoá

Đền Ngọc Sơn

Ở Hà Nội có cảnh đẹp là cảnh đền Ngọc Sơn ở giữa hồ Hoàn Kiếm. Đền này làm từ nhà Hậu Lê, trên một cái gò nổi lên ở giữa hồ. Người đi lại phải qua một cái cầu bằng Ở ngoài đường đi vào, về bên trái, có một cái núi đá, người ta đắp lên, và có xây một tháp vuông, ở trên ngọn có cái ngòi bút đề là "*Búp Tháp*". Vào đến gần cầu, ở trên cái ı tò vò có cái nghiên đá, đề là "*Nghiễn Đài*". Vì đền Ngọc Sơn thờ Văn Xương Đế ân là một vị thần coi về việc văn học, cho nên mới xây những nghiên bút như thế.

Trước cửa đền có cái nhà thủy tạ gọi là "*Trấn Ba Đình*", giữa có dựng cái bia đá để sự tích cái đền ấy. Đến mùa nóng nực, người ta hay ra đấy hóng mát và ngắm phong ıh, thật là có bề thanh thú lắm.

(Theo "*Quốc văn giáo khoa thư*")

BÀI SỐ 30

Đề bài: Giới thiệu một làn điệu dân ca, dân nhạc

Ca Huế

Festival Huế đã để lại bao ấn tượng tuyệt đẹp cho du khách gần xa. Không gian ế (cảnh sắc thiên nhiên núi sông, các công trình kiến trúc như lăng tẩm, chùa chiền, ɔng cảnh làng vườn...), ẩm thực Huế, thiếu nữ Huế, con người Huế, đặc biệt là những n ca Huế trên sông Hương đã để lại những cảm tình nồng hậu đối với những ai đã một ı đến thăm Huế.

Chỉ nói riêng về ca Huế đã tuyệt vời. Cảnh trăng nước Hương Giang. Chiếc thuyền ıg nhẹ trôi êm đềm. Hình ảnh các ca công, những nam thanh nữ tú diệu nghệ, tài hoa, yên dáng trong sắc phục Huế. Tiếng đàn tranh réo rắt, huyền diệu. Giọng ca trầm bổng dương, lai láng tình non nước, tình trai hiền gái lịch, tình người vấn vương...

"Thương thì xin đó đừng phai
Ấy ai tình tự, tạc dạ chớ phai
Chớ phai, hỡi người tình tự!".

Về nguồn gốc, ca Huế có hai loại: điệu Bắc và điệu Nam. Các điệu Nam, giọng réo , man mác, thương cảm..., chịu ảnh hưởng của ca khúc Chiêm Thành ngày xưa. Các :u Bắc có lẽ phỏng theo từ khúc của Trung Quốc mà ra, có giọng du dương, sôi nổi.

Ca Huế rất phong phú về làn điệu với gần một trăm ca khúc thanh nhạc và khí ạc. Các điệu ca Huế như Cổ bản, Kim tiền, Tứ đại cảnh, Lưu thủy, Hành vân, Nam ai, ım thương, Nam bình, Vọng phu, v.v... đã thấm sâu vào hồn người mấy trăm năm qua.

Hãy đến với Huế, nghe tiếng chuông chùa Thiên Mụ trong mờ sương, ngắm tà áo i tím Huế và chiếc nón bài thơ của thiếu nữ Huế, nhìn dòng sông Hương thơ mộng ững đêm trăng và thưởng thức ca Huế.

Hãy đến với Festival Huế và nền văn hóa Huế...

"Đã đôi lần đến với Huế mộng mơ
Tôi ôm ấp một tình yêu dịu ngọt"...

BÀI SỐ 31

Đề bài: Giới thiệu một món ăn ngon

Chè Cung đình Huế

Xứ Huế có rất nhiều món ngon mang đậm phong vị và đặc trưng riêng, trong đó chè Cung đình.

Chè Cung đình Huế có đến 36 loại. Mỗi loại có hương vị riêng, màu sắc riên Thực khách có thể chọn lựa loại chè mình thích. Người thích cái vị thơm bùi có thể ăn c hạt sen; thích sự hài hòa của người Huế thì chọn chè thập cẩm; thích trái cây thì chọn c các loại trái cây; các cô gái có thể chọn chè bột lọc bọc dừa... thỏa thích.

Để nấu được những nồi chè Cung đình Huế ngon không phải ai cũng làm được. T cả đều được thực hiện một cách kĩ lưỡng ngay từ khâu chuẩn bị nguyên liệu. Các lo nguyên liệu dùng để nấu chè phải hoàn toàn sạch, tươi và chất lượng tốt. Việc nấu c cũng phải thực hiện theo từng bước. Phải là người có kinh nghiệm nấu thì chè mới có m vị riêng và tỉ lệ vừa nhất. Từng loại chè cũng có những yêu cầu khác nhau. Chè Cung đì Huế chính hiệu có những bí quyết riêng mới tạo ra được món ăn vừa thanh tao vừa sa trọng.

Quán chè Cung đình Huế thường có không gian rộng rãi, thoáng mát. Trong quá những chiếc bàn ghế gỗ nhỏ được sắp xếp thẳng hàng. Trên mỗi bàn để sẵn bình nước l và những chiếc li thuỷ tinh trắng.

Ăn chè Cung đình phải ăn ở Huế để vừa "*ngẫm mà nghe*", mà hiểu ẩm thực, tí cách con người nơi cố đô.

BÀI SỐ 32

Đề bài: Thuyết minh về một vật nuôi (thuộc gia súc)
Kết hợp thuyết minh với yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm

Con trâu

Con trâu là vật nuôi đứng đầu hàng lục súc. Hầu như em bé Việt Nam cũng thuộc l ca dao:

"Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta".

Con trâu là biểu tượng cho những đức tính như hiền lành, cần cù, chịu khó... Nó cánh tay phải, là tài sản vô giá của người nông dân Việt Nam: "*Con trâu là đầu nghiệp*".

Mỗi con trâu có thể nặng trên dưới hai tạ. Da trâu đen bóng, lông lưa thưa. Chi đuôi dài khoảng một mét, có chùm lông dài và mượt, lúc nào cũng đập qua đập lại để đu muỗi, đuổi ruồi. Bốn chân trâu to và dài, bàn chân có móng to, dày và nhọn. Hai chi sừng nhọn hoắt, uốn cong rất đẹp. Ở Đồ Sơn, Hải Phòng có lễ chọi trâu:

"Dù ai buôn đâu bán đâu,
Mồng mười tháng tám, chọi trâu thì về".
(Ca dao)

Mắt trâu lồi to rất ưa nhìn. Bụng trâu khá to; có phải vì thế mà trâu bước đi chậ chạp? Trâu là loài nhai lại, nó chỉ có một hàm răng (hàm dưới). Trâu rất dễ nuôi. Thức

ính là cỏ tươi. Trâu cũng biết ăn rơm, ăn cám. Phân trâu màu đen, dùng để bón cây, bón rất tốt.

Trâu chịu rét kém, nhưng chịu nắng giỏi. Về mùa hè, nó có thể kéo cày, kéo bừa từ sáng đến non trưa. Trâu tơ, trâu đực, trâu mờm kéo cày rất khỏe. Trâu cái độ 2, 3 năm một lứa, mỗi lứa một con nghé. Câu tục ngữ: "*Ruộng sâu, trâu nái*" nói lên chuyện làm u ở nhà quê ngày xưa.

Thịt trâu tuy không ngon bằng thịt bò, nhưng là nguồn thực phẩm rất dồi dào và có trị. Sữa trâu rất bổ. Da trâu thuộc để xuất khẩu, để làm giày dép.

Màu xanh mênh mông của những đồng lúa, cánh cò trắng rập rờn điểm tô và con u hiền lành gặm cỏ ven đê... là hình ảnh thân thuộc đáng yêu của quê hương. Câu hát: *i bảo chăn trâu là khổ*"... của chú bé vắt vẻo ngồi trên lưng trâu, và tiếng sáo mục đồng i mãi là hồn quê non nước.

Lê Thị Hồng Nhung, 8A
(Học sinh trường Ngô Gia Tự, Bắc Ninh)

BÀI SỐ 33

Đề bài: Giới thiệu về ngôi trường thân yêu

Trường tôi

Tám năm về trước, mẹ đã dẫn tôi đến thăm trường khi về thăm bà ngoại. Đó là ờng cấp I, cấp II Hải Bằng ngày xưa. Mẹ học hết lớp 7, rồi đi thanh niên xung phong, i đến năm 1976 mới trở về làng. Mẹ nói: Các thầy giáo, cô giáo cũ phần lớn ở tỉnh xa, y không còn gặp thầy cô nào nữa. Lớp học trò, bạn cũ của mẹ nay đã có gia đình, có t số đi bộ đội đánh Mĩ đã thành liệt sĩ.

Lên lớp 6, tôi mới được vào học trường của mẹ. Anh trai tôi, học trên tôi hai lớp. gày khai trường, tôi theo anh đi học. Thấm thoắt thế mà đã gần ba năm. Ngôi trường đã thành chiếc nôi của anh em tôi, của bao bạn bè cùng trang lứa.

Xã tôi là một xã nghèo, nơi đồng chua nước mặn vùng duyên hải. Gần đây trường i được xây dựng lại. Không còn cảnh mái lá, phải học "*ca ba*" nữa. Một khu nhà hai g có 12 phòng học. Một dãy nhà ngói mái nhọn 5 gian rất xinh xắn. So với các trường anh vùng thì trường tôi còn khiêm tốn lắm. Chiếc trống trường bằng cái thúng. Thư viện ra có nhiều sách báo. Mãi tới đầu năm học này, Hội Cựu chiến binh xã mới tặng trường chiếc máy tính. Bàn ghế, bảng đen còn sơ sài...

Nhưng cảnh quan trường tôi rất đẹp. Sân trường cát mịn rộng mênh mông. Chiều ứ 7 nào, đội bóng đá các lớp cũng thi đấu giao hữu rôm rả. Không khí như ngày hội ng vui, tiếng hò reo cổ vũ vang động một vùng quê. Khu vườn sinh vật cảnh của trường "*vườn bách thảo*" như cô giáo Liên từng nói. Vườn hoa có hàng trăm loài hoa đẹp. Có ờn trồng cây thuốc nam, kho dược liệu có đến mấy trăm loài. Những giờ ngoại khóa h vật, thực vật vô cùng thú vị. Phía sau trường là vườn cây bạch đàn có hơn một vạn y. Mới trồng được gần 5 năm mà vườn cây rợp một màu xanh bát ngát. Thầy Hiệu ởng và bác Hội trưởng Hội Phụ huynh học sinh nói: "*Độ 5, 6 năm nữa sẽ đốn bạch đàn n cho vùng mỏ, lấy tiền xây dựng trường to đẹp hơn, mua sắm thiết bị dạy và học*". ững ngày hè nắng đẹp, những ngày thu trong veo, tiếng lá bạch đàn lao xao, ngồi trong học nghe mơ hồ như tiếng sóng biển rì rầm từ xa vọng lại. Phấn bạch đàn vàng nhạt, ảng bay trong gió nhẹ, như ướp hương thầy trò và ngôi trường. Mỗi buổi sớm, khi mặt i mới mọc, trên đường đi học, từ xa, nhìn thấy tường vôi trắng xóa, mái ngói đỏ son của ôi trường thân yêu in rõ trên màu xanh bạch đàn, lòng tôi cứ rộn lên náo nức.

Quy mô trường tôi còn nhỏ bé so với các trường quanh vùng. Trường có mười h lớp với gần 500 học sinh và 24 thầy cô giáo. Nhiều cô giáo rất trẻ, rất nhiệt tình. Học sin là con em trong xã; bạn học là người làng dưới, xóm trên. Trường Hải Bằng là trường tiê tiến cấp huyện. Đội học sinh giỏi Văn, giỏi Toán đã có tiếng vang, năm nào cũng giàn được nhiều giải cao.

Nhà thơ nào đã nói: "*Quê hương là chùm khế ngọt*" nhỉ ? Với anh em tôi, bạn bè t thì trường Hải Bằng là chùm khế ngọt của chúng tôi. Mùa hè này, bạn có đến biển Đồ Sc tắm mát, mời bạn ghé chơi trường Hải Bằng quê tôi nhé.

Mạc Khánh Hồng
Lớp 8C, trường THCS Hải Bằng, Kiến Thụy
(Giải Nhất, thi học sinh giỏi lớp 8, thành phố Hải Phòng)

BÀI SỐ 34

Đề bài: Thuyết minh về một vật dụng văn hóa

Cái tủ sách của gia đình em

Cái tủ sách mà mẹ em vẫn dùng lâu nay là của ông ngoại để lại. Cùng với cái tủ 12 quyển sách tiếng Pháp, quyển nào ở trang đầu, ông cũng ghi rõ ngày tháng năm mu và kèm theo chữ kí của ông ngoại.

Cái tủ sách rộng 1,2m; cao 1,8m; bề sâu là 0,6m. Phần trên có bốn lớp, lớp nà cũng chia làm hai ngăn. Phía trước là cửa kính. Phần dưới cũng chia làm hai ngăn, có h cánh cửa gỗ, có thể đựng được nhiều thứ lặt vặt khác.

Cái tủ được làm bằng gỗ lim, đánh véc-ni màu nâu sẫm rất bóng. Nó rất nặng, ph bốn người lớn mới khiêng được cái tủ không. Tủ được kê sát tường, cạnh bàn làm việc c mẹ. Rất ít khi nó được di chuyển.

Các ngăn bốn lớp trên đều được xếp sách, gáy hướng ra ngoài. 12 quyển sách c ông ngoại để lại và một ít sách tiếng Nga của bố được mẹ xếp vào lớp trên cùng. Hai lớ giữa là sách và tài liệu giảng dạy của mẹ. Mẹ là giáo viên Ngữ văn trường Trung học c sở, nên sách của mẹ toàn là sách văn học. Các cuốn thơ Hồ Chí Minh, các tuyển tập c Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao, Tố Hữu, v.v... mẹ đều có c Lớp cuối cùng, mẹ xếp sách của Nhà xuất bản Kim Đồng, là sách đọc của hai chị em. M cấm hai chị em không được lục lọi sách của ông, của bố, của mẹ; cần quyển nào ở ngă sách của mẹ phải xin phép mẹ. Sách của hai chị em, sau khi đọc xong phải xếp gọn vào t cấm mang sách đến trường.

Cái tủ sách qua bao ngày tháng vẫn đứng trầm mặc ở một góc phòng. Mỗi lần đứ trước tủ sách, ngước nhìn và nhẩm đọc các tên sách, em tưởng như mình đang được t chuyện với người xưa, những danh nhân văn hóa, những nhà văn nhà thơ lỗi lạc của đ nước. Ông và bố đã mất, những cuốn sách của ông và bố để lại trở thành kỉ vật thiêr liêng của ba mẹ con em. Em đã nhiều lần thấy mẹ và chị Đào đứng lặng trước tủ sác hướng nhìn lên lớp sách trên cùng. Mỗi lần nhìn vào tủ sách, em vẫn nhớ lời bố dặn trư ngày bố mất: "*Hai chị em phải ngoan ngoãn và chăm chỉ học hành, làm cho mẹ vui...*".

Nhớ ông, nhớ bố, nhớ chồng, cái tủ sách được ba mẹ con em quý trọng, nâng ni gìn giữ. Cái tủ sách luôn luôn nhắc nhở hai chị em ghi nhớ lời dạy của người xưa: "*M quyển sách là một hũ vàng. Sách là thầy là bạn của tuổi thơ*".

BÀI SỐ 35

Đề bài: Giới thiệu một vật dụng thân thiết trong gia đình

Bộ ấm chén pha trà

Bộ ấm chén đặt trên bàn nơi phòng khách là của ông nội em để lại. Ông nội là sĩ an về hưu, anh em đồng đội trong sư đoàn tặng ông nhiều thứ, trong đó có bộ ấm chén a trà.

Không phải là đồ cổ đắt tiền mà chỉ là đồ sứ gia dụng gốm Bát Tràng. Ngày còn sống, lần ông nói cho biết đó là bộ "quần ẩm", "hội ẩm" dùng để tiếp khách ba bốn người.

Chiếc ấm hình trái bần, toàn một màu gan gà. Lưng ấm phình và nở ra. Nắp ấm có m xinh xắn. Chiếc vòi chĩa ra từ bụng ấm, bầu bĩnh như một con chim non trong tổ ló u ra. Ấm được đặt trên một chiếc đĩa mẫu rất khéo. Bốn chiếc chén bằng quả hồng ầm đặt trong một cái đĩa tròn to có thành cao độ hai ba xen ti mét.

Cả bốn mẹ con em đều uống nước lọc đun sôi để nguội mà anh Việt gọi là "*thanh ủy*". Chỉ có ông và bố mới uống trà. Khi còn sống, lúc nào mẹ cũng chuẩn bị sẵn cho g một phích nước sôi. Ông uống trà vào sáng sớm và sau bữa cơm trưa. Ông thết khách ng trà, thứ chè lạng Thái Nguyên loại I. Ông thường tự pha lấy hoặc bố em pha cho ông. nh Việt được ông cho rửa ấm chén hằng ngày.

Sau ngày ông qua đời, bố em vẫn pha trà bằng bộ ấm chén ấy. Anh Việt lên Hà Nội c đại học, em vào học lớp 4, mẹ mới phân công cho em lau bàn ghế, rửa ấm chén. Mẹ n đi dặn lại: "*Con phải làm cẩn thận kẻo vỡ mất bộ ấm chén của ông nội. Nó là kỉ vật, ý lắm đấy!*" Em rất thích thú công việc này. Em cũng học được cách pha trà của anh iệt, nhưng bố chưa cho làm. Bao giờ học lớp 6, bố mới cho pha trà đãi khách.

Cứ mỗi lần lau xong bộ bàn ghế phòng khách, rửa sạch bộ ấm chén đặt trang trọng n giữa bàn, em lại như thấy hình ảnh ông ngồi thảnh thơi ung dung uống nước. Thấm oát, bộ ấm chén đã được 12 năm, cùng tuổi với chị Vinh của em. Nó mang theo nhiều kỉ ệm sâu sắc, rất đẹp. Ông mất đã bốn năm rồi, nhưng bộ ấm trà của ông vẫn còn đó.

BÀI SỐ 36

Đề bài: Thuyết minh về một vật dụng sinh hoạt

Đôi dép lốp

Trong cái tủ kính sang trọng để các đồ kỉ niệm có đôi dép lốp cao su cũ của ông tôi thời kì kháng chiến chống Pháp.

Đã mấy lần năn nỉ ông tôi mới mở tủ lấy ra cho tôi xem. Một đôi dép lốp đã cũ òn mà theo ông tôi kể lại "*Nó là người bạn đường của ông trong khoảng 10 năm trong háng chiến, đã bao lần thay quai còn đế vẫn như cũ*".

Đôi dép lốp này có hai bộ phận: đế và quai. Đế dép là miếng cao su cắt ra từ cái lốp ô tô hỏng, nó đen sì và dày bằng nửa đốt ngón tay. Cầm lên tay thấy nặng nhưng đi vào ân thì rất êm. Do ông tôi đi nhiều nên dưới đế không còn dấu vết gì của cái lốp xe mà ỉ như một miếng cao su hơi cong cong được cắt lượn rất khéo theo hình bàn chân.

Quai dép cũng được cắt từ cái săm xe (còn gọi là ruột) chiều ngang chỉ bằng chiều gang ngón tay, còn chiều dài thì tuỳ theo kích cỡ bàn chân to, nhỏ nên dài hay ngắn.

Điều rất thú vị là đôi dép này không có máy khâu gì cả. Người ta chỉ dùng một díp t kẹp lấy đầu quai rút vào một lỗ đục sẵn.

Nhờ sự đàn hồi của cao su nên nó dính rất chặt vào nhau, đến nỗi đi vấp ngã m vẫn không bật ra được.

Theo những người phục vụ Bác Hồ thì Bác thường chỉ đi dép lốp. Người ta kể rằn Bác có đôi dép lốp đi khá lâu đã mấy lần thay quai; đế dép đã mỏng và mòn đi rất nhiề và có dấu cả ngón chân trên mặt đế. Mấy người bàn nhau thay cho Bác đôi dép mới. Thấ mất đôi dép, Bác biết các chú cần vụ đã giấu đi. Bác đi dép mới đã mấy ngày rồi. M hôm, Bác gọi các chú lên bảo: *"Thôi các chú trả cho Bác đôi dép cũ, đôi này đi đau chá lắm"*. Mọi người thương Bác quá, đành phải trả lại đôi dép cũ cho Bác đi.

Thế đấy, đôi dép cao su đã đi vào đời sống chiến đấu của một dân tộc, đầu tiên các anh vệ quốc quân, sau đó toàn dân đi kháng chiến đều dùng. Đôi dép lốp đã đi và lịch sử, đi vào thơ ca, đi vào đời sống của dân tộc.

BÀI SỐ 37

Đề bài: Thuyết minh về một thể loại văn học

Thơ Đường và thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật

Thơ Đường là một trong những thành tựu rực rỡ về thơ ca của nền văn học Trun Quốc cũng là một trong những thành tựu chói lọi của nền văn minh nhân loại.

Thơ Đường còn lại khoảng 48.000 bài của trên 2.300 thi sĩ, trong đó Lý Bạch, Đ Phủ, Bạch Cư Dị và hàng trăm tên tuổi khác đã bất tử với thời gian, được người đ ngưỡng mộ.

Triều đại nhà Đường tồn tại khoảng 300 năm (618-907) tuy có nhiều lúc thăng, trầm nhưng đó là một thời kì mà xã hội Trung Quốc và chế độ phong kiến Trung Hoa phát triể mạnh, cường thịnh. Kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp mở mang. Nghề dệt tơ lụa, là giấy, làm vàng bạc trang sức, kiến trúc, âm nhạc, hội họa, hàng hải,... đạt đến trình độ ca chói sáng. Việc học hành thi cử được đề cao, kẻ sĩ được trọng vọng. Làm quan, làm thơ vinh hạnh cao sang. Đó là những nguyên nhân làm cho Đường thi phát triển một cách diệu, mạnh mẽ.

Nội dung thơ Đường rất đa dạng và phong phú. Cảm hứng thiên nhiên trữ tình, cả hứng nhân đạo, nguồn vui thú nhàn tản, cuộc sống bình dị nơi đồng quê... là những cả hứng dào dạt.

Thơ Đường gồm có cổ phong, Đường luật.

Cổ phong là thể thơ cổ (cổ thể) chỉ cần có vần, đọc thuận tai, êm tai. Thơ Đường lu có thi pháp chặt chẽ, nghiêm cách, vô cùng đa dạng, không thể đơn giản. Có hai lo chính: Thơ *bát cú Đường luật* (ngũ ngôn bát cú, thất ngôn bát cú) và thơ *tứ tuyệt* (ng ngôn tứ tuyệt, thất ngôn tứ tuyệt).

BÀI SỐ 38

Đề bài: Thuyết minh về một loài cây làm dược liệu

Cây thuốc bỏng

Mẹ em là y sĩ xã. Trong vườn, mẹ trồng nhiều loại rau. Một vài mảnh đất, chậu s mẹ trồng một số loài hoa làm thuốc. Cây thuốc bỏng được trồng trong một chậu gốm B Tràng, đặt ở góc sân thật trang trọng.

Năm em lên 2 tuổi bị bỏng. Phích nước nóng bị vỡ làm em bỏng chân phải, đến n còn sẹo, da tí [illegible] trồng cây thuốc bỏng từ năm đó.

Cây thuốc bỏng nhà em trồng đã được nhiều năm thế mà cây vẫn xanh tốt bốn mùa. á dày, thân mập. Lá đơn giản, nhưng khác nhau ở hình dạng: lá ở dưới gốc hình bầu dục ay hình trứng, lá ở đầu cành to hơn, dài ra, đôi khi xẻ thuỳ lông chim, mép có răng cưa ròn. Từ các gốc răng cưa khi tiếp xúc với đất ẩm có thể mọc ra cây con.

Hoa bỏng nở thành chùm. Sắc hoa màu đỏ tía, màu đỏ gạch, màu vàng thắm, màu rắng xanh. Gốc hoa dài từ 2 -3cm, bụ bẫm. Cánh hoa hình tam giác, thường là màu đỏ gạch, đài hoa màu xanh ánh đỏ. Lá xanh sum sê ôm lấy gốc hoa.

Cây thuốc bỏng sống khoẻ, chịu nắng và chịu rét giỏi. Cây ra hoa nhiều vào mùa uân và mùa hè. Mẹ chăm sóc cây hoa bỏng rất đặc biệt. Mùa thu, mẹ cắt lá, cành, hoa, lem ủ một tuần trong lá chuối. Sau đó, mẹ đem giã, lọc lấy nước rồi chưng cất, pha thêm nột ít rượu. Các sản phụ bị nứt đầu vú, người bị bỏng được chữa bằng loại thuốc bỏng chỉ lộ mười ngày sau là khỏi.

hoa cây thuốc bỏng không rực rỡ và ngát hương như hồng, nhài, quế. Nó mộc mạc, giản dị, khiêm tốn, nhưng rất có ích. Một thứ *"cây nhà, lá vườn"* không thể thiếu đối với chúng ta.

Nguyễn Ngọc Hiệp, 4A
Trường Tiểu học Yên Tân - Huyện Ý Yên
Tỉnh Nam Định

BÀI SỐ 39

Đề bài: Giới thiệu về một kỉ vật văn hoá của quê hương

Đại hồng chung chùa Cổ Lễ

Chùa Cổ Lễ (tên chữ Thần Quang tự) nổi tiếng bởi nhiều công trình kiến trúc đẹp, tọa ạc tại thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Chùa do Cao tăng Minh Không tạo lựng từ thế kỉ XII. Đầu thế kỉ XX, nhiều công trình bề thế mang giá trị nghệ thuật cao đã lược xây dựng tạo nên cảnh quan vừa thâm nghiêm vừa trữ tình cho ngôi chùa.

Trong chùa còn lưu giữ nhiều bảo vật như gậy tích, trống đồng, tượng đức Thánh Tổ. Nhưng đáng quan tâm nhất là Đại hồng chung lớn nhất Việt Nam. Chuông nặng 9 tấn do Hòa thượng Thích Thế Long cho đúc vào năm 1936, phường đúc đồng Ngũ Xã (Hà Nội) thi công. Chuông cao 4,2m, đường kính 2,2m, thành dày 8cm. Quai chuông hình đôi rồng tráng tiện đầu đuôi vào nhau. Miệng chuông và khoang dưới chạm hoa văn cánh sen.

Trong kháng chiến chống Pháp, các nhà sư phải giấu chuông dưới đáy hồ mới không bị giặc phá hủy. Năm 1954, chuông được kéo lên đặt trên cầu cuốn trước Thượng điện. Từ năm 1997, Kim chung bảo các (gác chuông) hoàn thành, chuông được treo lên để du khách thập phương tới chiêm bái.

Trong màn sương mai, trong ánh tà dương, tiếng chuông chùa Cổ Lễ ngân buông. Lòng người như ấm lại. Ai cũng cảm thấy tiếng chuông chùa là nhịp sống thanh bình yên vui của quê nhà thời đổi mới.

BÀI SỐ 40

Đề bài: Thuyết minh về một đồ dùng thiết yếu hằng ngày

Chiếc nón

Chiếc nón có từ bao giờ? Mỗi lần thấy bà, thấy mẹ đội nón, tôi cứ băn khoăn về câu hỏi ấy.

1. Cái nón quê kiểng bình dị thật ưa nhìn. Xương nón làm bằng tre, nứa, được vót tròn óng chuốt, được kết thành những vòng tròn có đường kính khác nhau theo khuôn nón.

Cái chóp nón lúc nào cũng hướng về trời cao. Lá lợp nón là sản phẩm của núi rừng. Việt Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn, Tây Nguyên, U Minh... là nguồn vô tận về lá nón. Lá cọ, lá kè cũng để làm nón. Chiếc nón mới làm ra lại được quết một lớp mỏng dầu rái (thảo mộc), óng ánh, vừa bền vừa đẹp.

2. Dáng hình chiếc nón cũng nhiều vẻ. Nón ba tầm quai thao của các cô gái Kinh Bắc trong lễ hội mùa xuân: hội Lim, hội chùa Dâu, hát quan họ. Lại có chiếc nón của các bà, các cô đội lúc làm đồng, vừa chắc bền, vừa tiện lợi. Chiếc nón dùng để che nắng mưa, làm quạt,... Các cô thôn nữ làm duyên sau vành nón ấy. Chiếc nón thanh nhẹ còn che chở cho đôi má hồng, má lúm đồng tiền thêm xinh thêm dòn.

3. Ai đã sáng tạo ra chiếc nón bài thơ xứ Huế ? Lá nón trắng nõn nà; bài thơ mờ tỏ ẩn hiện. Chiếc quai nón bằng lụa thanh tao. Vành nón nghiêng nghiêng, dịu dàng, e lệ, thầm kín của cô gái miền núi Ngự sông Hương. Chả thế mà du khách, các cậu khóa ngẩn ngơ:

"Học trò xứ Quảng ra thi,
Gặp cô gái Huế bước đi không đành".

Còn có chiếc nón dấu anh lính thú đời xưa, mà khi xem phim ta mới biết:

"Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dấu, vai mang súng dài"...

Mẹ em bảo nước ta nắng lắm mưa nhiều. Chiếc nón là vật dụng thân thiết của mọi người, nhất là nhà nông. Nó vừa rẻ, vừa tiện lợi lại nhẹ nhàng, dễ mang theo. Có nhiều làng nghề thủ công làm nón nổi tiếng xưa nay từng được truyền tụng qua ca dao, dân ca:

"Muốn ăn cơm trắng, cá mè,
Muốn đội nón tốt thì về làng Chuông".

hay:

"Hỡi cô đội nón ba tầm,
Có về Yên Phụ hôm rằm lại sang.
Phiên rằm chợ chính Yên Quang,
Yên Hoa anh đợi hoa nàng mới mua".

4. Chiếc nón làng Gằng, chiếc nón bài thơ xứ Huế đã trở thành món quà lưu niệm của khách phương xa. Nghe nói trong phòng khách của nhà thơ Xi-mô-nốp Nga có chiếc điếu cày và chiếc nón bài thơ mà ông đã mang từ Việt Nam về ? Và trong chúng ta, ai đã từng được xem điệu múa nón, tưởng như đàn bướm sặc sỡ đang rập rờn bay trong ngàn hoa ? Hình ảnh cô nữ sinh Huế ngày xưa tưởng như gặp trong mộng:

"Những nàng thiếu nữ sông Hương,
Da thơm là phấn, má hường là son.
Tựu trường chân sát thon thon,
Lao xao nón mới màu sơn sáng ngời"...

(*"Tựu trường"* - Nguyễn Bính)

5. Ngày nay, ở các đô thị, hầu như không thấy học sinh đội nón đến trường mà chỉ thấy những chiếc mũ vải đủ màu sắc xinh xinh. Nhưng trên đường làng, giữa các phiên chợ miền quê, chiếc nón lá màu trắng thanh nhẹ vẫn thấy nhiều trông thật ưa nhìn, dễ mến. Các bà, các mẹ, các cô thôn nữ... làm sao rời được chiếc nón quê hương?

6. Trên con đường phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hoá đất nước, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta ngày một phong phú hơn, sang trọng hơn. Nhưng giậu cúc tần, lũy tre xanh, đồng lúa chín, con trâu hiền lành, tiếng sáo diều,... và chiếc nón ba tầm, chiếc nón bài thơ sẽ còn mãi trong tâm hồn nhân dân ta. Những câu hát bài ca về chiếc nón bình dị, quê kiểng ấy vẫn là sợi nhớ sợi thương giăng mắc trong hồn người, man mác và bâng khuâng không bao giờ vơi...

BÀI SỐ 41

Đề bài: Giới thiệu về một cuộc thi trong lễ hội dân gian

Thổi cơm thi

Hội làng ngày xưa có nhiều trò chơi dân gian thú vị, trong đó có trò thổi cơm thi. 'rước đây ở vùng Hà Nam, Thái Bình có nhiều làng tổ chức thổi cơm thi vào đầu xuân .mg bừng, náo nhiệt lắm.

Các cô thôn nữ ở lứa tuổi mười sáu đến đôi mươi mới được dự thi. Nồi, gạo, nước 1ang từ nhà đến. Phải là nồi đất mới. Số gạo được đong đồng loạt như nhau (độ tám lạng ến một cân). Phải lấy gạch, lấy đá bắc làm kiềng. Mỗi cô dự thi được phát đồng loạt một :oạn tre tươi, một cây mía, một con dao mới rất sắc.

Tiếng trống thúc dồn dập. Dân làng hò reo cổ vũ phe mình, giáp mình. Các cô vừa n mía, vừa chẻ tre. Bã mía làm mồi lửa, tre tươi làm củi. Nồi bắc lên, gạo vo để ráo nước. .ửa bếp bập bùng làm cho đôi má cô nào cũng ửng hồng lên rất tươi xinh. Miệng thổi lửa, àn tay thoăn thoắt, trông cô nào cũng duyên dáng. Trai làng quanh vùng gần xa kéo đến lể dự hội cũng là dịp vui tìm bạn trăm năm.

Khi một hồi trống dài ngân vang, các cô nấu cơm thi vội tắp bếp, nhấc nồi cơm, bê ên chạy vào đình, đặt lên bàn. Cụ tiên chỉ áo thụng xanh, đầu chít khăn đóng cùng ban tổ hức lần lượt mở vung, xới mỗi nồi một bát nhỏ, rồi bắt đầu chấm thi. Nồi cơm nào cũng hín tới. Những bát cơm trắng ngon lành, gạo tám xoan tỏa hương ngào ngạt. Dân làng, ıhất là các cô gái phập phồng đợi chờ...

Chỉ có ba giải: nhất, nhì, ba. Giải thưởng là một chiếc khăn lụa thiên lí, mười 'uông lụa điều hoặc chiếc nón bài thơ quai thao. Nhưng vinh dự lắm. Còn có giải to hơn ıữa là các cô dự thổi cơm thi rất đắt chồng.

Nấu cơm thi là một trò chơi dân dã biểu dương tài trí, sự khéo léo, tháo vát của các :ô gái quê. Trò chơi ấy là một nét đẹp của nền văn hóa dân tộc.

BÀI SỐ 42

Đề bài: Thuyết minh một món ăn ngon

Bánh xèo Nam Vang

Ẩm thực xứ Chùa Tháp có rất nhiều món ăn lạ miệng và hấp dẫn. Có lẽ một trong ố đó là món bánh xèo Nam Vang. Cũng chất liệu bột gạo, nước cốt dừa, tôm, thịt... ıhưng cái làm nên phong vị riêng của bánh là vật liệu làm nhân từ măng tươi, mà phải là năng le mới đúng điệu.

Măng le là những lộc măng của cây trúc, cây tre rừng được bóc đến lớp lõi trắng ıgần, giòn, ngọt, bào mỏng hoặc xắt thành sợi rồi cho vào làm nhân bánh. Bánh xèo Nam √ang to như một chiếc đĩa lớn, mình bánh mỏng vành vàng rụm. Nổi bật trên nền bánh là ɔhần nhân thơm lựng và lát thịt heo trắng nõn, tôm sú đỏ hồng và măng tươi rải khắp đều ay. Thưởng thức món này phải có là rau ăn kèm, đó là lá lốt ăn rất lạ miệng và tốt cho sức khoẻ.

Món ngon còn phải nhờ nước chấm pha thật khéo, thực khách sẽ hài lòng với ıương vị của nước mắm cá cơm Phú Quốc thật đậm đà.

Đề bài: Giới thiệu một cảnh quan lịch sử văn hóa

Côn Sơn - di tích và danh thắng

Núi Kỳ Lân tức Côn Sơn, dân gian quen gọi là núi Hun cao gần 200 mét, dài trên 1km, gần địa phận trang Chu Ca xưa, sau thuộc xã Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, thời Trần, thời Lê đổi thành Phượng Nhỡn, nay là xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Núi có hình con sư tử khổng lồ, sau những năm tháng viễn du, về đây dừng chân, nhìn về phương đông mà suy nghĩ.

Bắc Côn Sơn giáp núi Ngũ Nhạc, cao 238 mét, trên đỉnh có miếu thờ thần núi gọi là "*Ngũ Nhạc linh từ*". Phía Tây tiếp nối với núi U Bò và một thung lũng xanh tươi những lũy tre, ẩn hiện những mái nhà tranh đây đó. Cách xa 5km là Kiếp Bạc, nơi Trần Hưng Đạo đóng đại bản doanh trong thời kì kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông và cũng là nơi ông sống những năm tháng đất nước thanh bình. Phía Nam có xóm Tiên Sơn và một bãi giẻ thanh hao mênh mông, mịn màng. Tương truyền khi Trần Nguyên Đán về đây, ông trồng thông, bà trồng giẻ tức là bãi giẻ này. Xa hơn là thung lũng núi Phượng Hoàng nơi Chu Văn An - một nhà giáo mẫu mực thời Trần lui triều dựng nhà dạy học. Phía Đông là chùa Côn Sơn, hồ Bán Nguyệt, hồ Côn Sơn - xa hơn là Chi Ngại, cố hương của Phi Khanh. Từ đỉnh cao của Côn Sơn nhìn về đông bắc 10km tại Thanh Mai có một quả núi hình hoa sen quanh năm có cây tươi tốt, đây chính là núi Bái Vọng, nơi để di hài của Phi Khanh, người cha muôn vàn kính yêu của Nguyễn Trãi.

Đỉnh Côn Sơn là một khu đất bằng phẳng, tục gọi là Bàn Cờ Tiên. Ở đây có di tích nền một kiến trúc cổ, hình chữ công (1). Từ đây có thể nhìn được toàn cảnh Côn Sơn và vùng núi kế cận. Từ chùa lên Bàn Cờ Tiên có bậc đá xếp từ nhiều thế kỉ trước, nay đã được khôi phục gồm trên 600 bậc.

Rừng Côn Sơn thông mã vĩ mọc bạt ngàn, có cây tuổi vài thế kỷ. Ngoài thông là trúc, nứa, sim, mua, mẫu đơn. Xưa còn có mai. Mỗi năm khi mùa xuân đến, Côn Sơn khoác trên mình tấm áo hoa tươi thắm.

Suối Côn Sơn chảy rì rào quanh năm suốt tháng. Bên suối có hai tảng đá sỏi kết lớn tương đối bằng phẳng, gọi là Thạch Bàn. Thạch Bàn lớn (28,5x6m) gọi là "*Hòn đá năm gian*". Đây là di tích thường được nhắc đến trong thơ văn cổ. Tương truyền Nguyễn Trãi thường ngồi đây ngắm cảnh, làm thơ và suy tư việc nước. Suối xưa có cầu Thấu Ngọc được các sứ gia và thi nhân ca ngợi như một công trình tuyệt mĩ.

Sáu thế kỉ trước, Côn Sơn như cảnh thần tiên qua ngòi bút của Phi Khanh trong "*Thanh Hư động kí*" viết năm 1834: "*Khói đầu non, ráng ngoài đảo, gấm vóc phô bày. Hoa dọc suối, cỏ ven rừng, biếc hồng phấp phới. Bóng mát để nghỉ, chỗ vắng để ngồi, mùi thơm để ngửi, sắc đẹp để xem. Phàm những hình ảnh trong mát, tiếng suối reo xa vời mà hư không, sâu thẳm mà yên lặng, hợp với tai mắt và tâm hồn người ta ở đây đều có đủ cả...*". Với Nguyễn Trãi, Côn Sơn hữu tình và tha thiết:

" Côn Sơn có suối, nước chảy rì rầm, ta lấy làm đàn cầm.
Côn Sơn có đá, mưa xối, rêu xanh đậm, ta lấy làm chiếu thảm.
Trong núi có thông, muôn dặm rờn rờn biếc một vùng, ta tha hồ nghỉ ngơi ở trong
Trong rừng có trúc, ngàn mẫu, in biếc lục, ta tha hồ ngân nga bên gốc...".

(Trích tài liệu của Hội đồng nghiên cứu lịch sử tỉnh Hải Dương,

BÀI SỐ 44

Đề bài: Giới thiệu một di tích, một thắng cảnh

Núi Bà Đen

Người ta bảo núi Bà Đen là một thắng cảnh của miền sơn cước Tây Ninh thật không phải quá đáng !

Những buổi bình minh, mặt trời còn bẽn lẽn núp sau sườn núi, phong cảnh nhuộm những màu sắc đẹp lạ lùng. Hòn núi từ màu xám xịt đổi ra màu tím sẫm; từ màu tím sẫm đổi ra màu hồng; rồi từ màu hồng lần lần đổi ra màu vàng nhạt. Cho đến lúc mặt trời chễm chệ ngự trị trên chòm mây, ngọn núi mới trở lại màu xanh biếc thường ngày của nó.

Ngoài cảnh rừng sâu và núi cao, núi Bà Đen còn có bao nhiêu là kì quan và di tích: nào gót chân Phật trên thạch bàn; nào suối vàng, hang gió; nào điện, đảnh cổ kính, uy nghi. Đâu đâu cũng có thơ đề, phú vịnh của khách thập phương vãng lai.

Nhưng phần đông khách thập phương đến viếng núi, không phải vì hâm mộ thắng cảnh danh lam, mà chính vì họ kính phục uy linh của đức Bà Đen. Tục truyền, ngày xưa, khi chúa Nguyễn Ánh còn bôn đào vì Tây Sơn đánh đuổi, một hôm phải dừng chân lánh nạn trên núi. Đức Bà hiển linh cho chúa nằm mộng, chỉ con đường cho chúa thoát thân. Vì nhớ ơn ấy, sau khi phục quốc, chúa liền sắc phong cho Bà chức *"Linh Sơn thánh mẫu"*.

Chung quanh một di tích lịch sử, người ta thường hay thêu dệt những chuyện hoang đường huyền bí, để cho người đời sau thêm phần kính phục. Câu chuyện tục truyền trên đây cũng ở trong trường hợp đó.

Thẩm Thệ Hà

BÀI SỐ 45

Đề bài: Thuyết minh một danh lam, thắng cảnh của đất nước

Thác Vàng, Thác Bạc trên non Yên

Có du khách đã nói: *"Đến với Yên Tử là đi về cõi Phật"*. Non Yên là Yên Tử, miền đất linh thiêng của Đại Việt, ở về phía đông bắc của nước ta, thuộc tỉnh Quảng Ninh.

Yên Tử gắn liền với bao huyền tích huyền thoại về An Kỳ Sinh, về Trần Nhân Tông. Đến Yên Tử, du khách sẽ được thăm thú hàng trăm con suối, con thác, thảo am, chùa chiền, những rừng tùng, rừng trúc,... Cảnh lâm tuyền như vẫy mời, như níu giữ. Chùa Giải Oan, chùa Hoa Yên, chùa Một Mái, chùa Bảo Sái, chùa Vân Tiêu,... và chót vót là chùa Đồng, mở ra một thế giới kì thú như đi dần về cõi Phật.

Bạn đã được soi mình vào thác Ngự Dội chưa? Bạn đã được trầm ngâm lắng nghe và ngắm nhìn Thác Vàng lúc bình minh, Thác Bạc lúc chiều tà chưa?

Thác Ngự Dội nước trong lành, cát sỏi trắng phau mang bao hương rừng hoa núi, là nơi vua Trần Nhân Tông hơn 700 năm về trước, ngày ngày ra tắm mát trước khi về am Thiền Định cầu kinh.

Con đường đèo, đường núi từ Thác Vàng đến Thác Bạc, từ tây sang đông, du khách phải leo đèo, lội suối, len lỏi qua nhiều rừng tùng, rừng trúc, mất gần trọn một ngày. Chỉ một hai nắm cơm vừng, một chai nước lọc hay nước suối, thế mà ai cũng cảm thấy thư thái, thênh thênh.

Hãy ôm lấy một cây lão tùng mà lắng tai nghe đàn chim rừng thánh thót hót hoà điệu với thác dội ầm ầm, tiếng suối tuôn róc rách. Từ vách núi cao hàng mấy chục mét, hàng trăm mét, Thác Vàng tuôn lấp lánh. Nước như từ trời cao trút xuống ầm ầm quanh

nắm. Có đoạn thác uốn cong như một tấm lụa mỡ gà khổng lồ căng lên dưới ánh nắng, nhấp nha nhấp nhánh. Trúc và tùng khép tán, rì rầm lao xao. Đứng dưới chân thác nh lên, ta chỉ thấy ánh mặt trời xanh trên ngọn tháp. Bọt nước tung mù mịt trong ánh mặt t xiên ngang, Thác Vàng mờ ảo, lung linh trong bảy sắc cầu vồng làm mê hồn du khác Nước suối Vàng chảy về suối Tiên ở chùa Giải Oan.

Một chén trà sương pha bằng nước Thác Vàng, mấy đọt măng trúc nấu bằng nư suối Tiên, đã mấy ai được một lần thưởng thức? Cái ngọt thơm của hương rừng hoa r chốn non Yên ấy làm cho ta ngất ngây, và mới cảm thấy ý vị sâu xa của thu lâm tuyền r cổ nhân mến trọng.

Càng lên cao, tưởng như Phật cho ta sức khoẻ để lội suối leo đèo. Thác Bạc đã h ra phía trước lúc mặt trời đã ngả bóng. Qua Am Diêm là ta đến Thác Bạc. Tiếng chim kiến, tiếng gà rừng, tiếng chim đại bàng đất đồng thanh cất lên như hoan hỉ chào mừng

Vẻ đẹp của Thác Bạc là dòng nước như một chiếc đuôi rồng rủ xuống, êm đềm huyền ảo, không rền vang như tiếng Thác Vàng. Nơi chân thác, nước tạo thành một chi hồ tuyệt đẹp. Có đủ dáng hình đá nằm trong lòng hồ nước trong vắt, có thể nhìn thấy t đáy. Những con cá nhỏ óng ánh như chiếc kim tung tăng bơi lượn. Chân Thác Bạc nhiều cây tùng cổ thụ vài trăm tuổi, trải qua nhiều sương tuyết mà vẫn biếc xanh, đứ trầm mặc soi bóng xuống lòng hồ. Gần Thác Bạc là Am Diêm, Am Hoa, Am Dược; a nào cũng rêu phong lờ mờ, với bao kỳ tích cổ sự như ru hồn du khách vào cõi mộng,.

Thác Vàng, Thác Bạc là địa danh cẩm tú của non thiêng Yên Tử. Thác Vàng Th Bạc là niềm tự hào của giang sơn gấm vóc. Mùa xuân đi lễ Yên Tử, hỡi du khách gần : trước khi đi lễ chùa Đồng, xin đừng quên Thác Vàng, Thác Bạc nhé.

Lê Phan Quỳnh

BÀI SỐ 46

Đề bài: Giới thiệu một điểm du lịch

Du lịch sông nước miệt vườn Tiền Giang

Với đặc trưng là một vùng sinh thái sông nước, miệt vườn, Tiền Giang đã tạo n một điểm thu hút du lịch rất hấp dẫn với các cù lao cây trái xanh tươi, các khu dân cư gi các hệ thống kênh rạch chằng chịt, mênh mông sông nước.

Dựa trên những thế mạnh sinh thái, ngành du lịch Tiền Giang đã đầu tư khai th nhiều tuyến du lịch đặc sắc. Đến đây, khách du lịch được hít thở không khí thiên nhi khoáng đạt, hoà mình vào cuộc sống bình dị của cư dân đôi bờ sông Tiền Giang. khách có thể chơi các trò chơi dân gian như câu cá, chèo thuyền, bơi lội, tắm mát và nh nháp, thưởng thức các đặc sản miệt vườn, trải hồn mình với những bản đờn ca tài tử đ chất Nam Bộ.

Đặc biệt ấn tượng với du khách là các phiên chợ nổi tấp nập ghe xuồng to nhỏ kiểu. Ghe xuồng nào cũng chất đầy các sản vật miền sông nước và nếp sống thương của người dân miền Tây Nam Bộ.

Tìm hiểu cuộc sống, sinh hoạt, phương thức làm vườn, làng nghề truyền thống c bà con cô bác nơi đây cũng là một điều vô cùng thú vị đối với khách thập phương gần x

Văn hoá miệt vườn Tiền Giang là một nét đặc sắc của văn hoá Việt Nam, của t hồn Việt Nam. Dòng kênh, hoa trái miệt vườn, bông lúa hạt gạo, tôm cá... là hồn quê T Giang, mảnh đất thân yêu của quê hương xứ sở.

BÀI SỐ 47

Đề bài: Giới thiệu một điểm tham quan hấp dẫn

Du lịch Vàm Sát bằng thuyền buồm

Vàm Sát nằm trong rừng ngập mặn Cần Giờ thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày nay, Vàm Sát đã trở thành khu du lịch hấp dẫn. Du khách có thể đến Vàm Sát ng thuyền buồm, trải qua một cuộc du lịch hấp dẫn và vô cùng kì thú.

Từ bến Bạch Đằng, vào sáng sớm, du khách sẽ bắt đầu chuyến hành trình trên con ıyền có hai cột buồm nâu mang tên Đông Dương chạy dọc theo sông Sài Gòn đến Lòng u, rồi xuôi Soài Rạp đến Vàm Sát.

Vàm Sát thời chống Mỹ là căn cứ địa của các chiến sĩ đặc công nước giải phóng ân anh hùng. Hàng trăm tàu chiến giặc đã bị đánh chìm, hàng nghìn lính Mỹ, lính nguy bị tiêu diệt.

Vàm Sát giờ đây đón du khách bằng một màu xanh bát ngát bao la của những cánh ıg bần, rừng đước ngập mặn hoang dã. Ngạc nhiên và thú vị vô cùng, du khách sẽ được ắm nhìn hàng trăm, hàng nghìn con dơi ngủ ngày treo mình trên các vòm lá xanh. Lúc ıt trời sắp lặn, đàn dơi ríu rít, chíu chít gọi nhau bay đi tìm mồi. Con vật lành, cánh xanh ếc, bụng trắng phau, vút bay như những con thoi trên mặt nước.

Sóng vỗ vào mạn thuyền lao xao. Con thuyền buồm len lỏi trong một hệ thống nh rạch quanh co, len lỏi giữa màu xanh của rừng bần, rừng đước. Bức tranh thiên nhiên ư đưa du khách vào cõi thần tiên thơ mộng. Gió mát rượi, lòng nhẹ thênh thênh. Một, i, ba... đảo khỉ hiện ra, khác nào Hoa Quả Sơn mà *Tây du kí* đã nói tới.

Ngày tàn. Những đàn cò trắng, hàng nghìn hàng vạn con, nối đuôi nhau, xếp hàng ấp chới bay. Có du khách khẽ thốt lên: "*Cò ơi! Bay về đâu, hỡi cò?*" Con cò hiền lành ng yêu lạ! Vàm Sát thanh bình đáng yêu lạ!..

BÀI SỐ 48

Đề bài: Thuyết minh một điểm hẹn cuối tuần

Thác Đa trong màn sương đêm

Thác Đa nằm bên sườn núi Tản Viên, thuộc huyện Ba Vì, cách thủ đô Hà Nội 60km.

Thác Đa nổi tiếng với Thác Ông, Thác Bà. Những ngôi nhà sàn xinh xắn nằm nép ới tán cây là nơi nghỉ đêm của du khách. Nhiều lối mòn được sắp đặt tự nhiên trong ıg tạo cho Thác Đa vẻ thơ mộng.

Theo đường mòn lên đỉnh thác, bạn sẽ được chiêm ngưỡng những đoá hoa lan rừng m trên vách đá, những bụi chuối đơm hoa đỏ rực bên suối.

Càng lên cao, mây như vờn quanh bản, đồng ruộng và bản làng của người Mường ền lên đẹp như một bức tranh.

Cái thú đến du ngoạn Thác Đa là nhấm nháp rượu cần với thịt nướng và thưởng ức điệu múa của dân tộc Mường xung quanh đống lửa trại.

BÀI SỐ 49

Đề bài: Giới thiệu một di tích văn hóa của cố đô Huế

Chùa Thiên Mụ

Huế có tất cả 99 ngôi chùa, nhiều chùa được nhắc đến trong dân ca, tô điểm cho ıế vẻ "*đẹp và thơ*":

"Đông Ba, Gia Hội hai cầu,
Có chùa Diệu Đế bốn lầu hai chuông".

Nhưng đẹp nhất, cổ kính nhất, kì vĩ nhất là chùa Thiên Mụ. Chùa được xây dựng trên núi Thiên Mụ Sơn (núi Bà Trời) từ đầu thế kỉ XVII, sau đó được trùng tu nhiều lần. Đứng trên cầu Tràng Tiền, du khách nhìn thấy tháp Phước Duyên hình bát giác, bảy tầng, cao 22 mét vút lên giữa trời xanh. Chuông chùa Thiên Mụ được đúc vào năm 1710 nặng trên 3 tấn,tiếng chuông ngân bường vào lúc sáng sớm, lúc hoàng hôn làm cho bài thơ tình xứ Huế thêm diễm lệ.

Nhớ đến thăm vườn chùa, nhiều loài hoa đẹp và quý bao bọc lấy những bia đá cẩm thạch dựng trên lưng rùa đó -ô được chạm trổ tinh vi. Và còn có hàng trăm, hàng nghìn pho tượng bằng đồng, bằng gỗ mít sơn son thiếp vàng bày đặt trong các điện Đại Hùng, Địa Tạng, Quan Âm,...

Chùa Thiên Mụ đã soi bóng xuống Hương Giang hơn 400 năm. Nhưng chùa xưa ngày một thêm huy hoàng tráng lệ.

Nguyễn Thị Thiên An

BÀI SỐ 50

Đề bài: Giới thiệu một vài nét đẹp nơi miệt vườn Cửu Long

Vườn mai Thạnh Lộc

Mai vàng để chơi Tết, mai vàng để đón xuân là nét đẹp văn hóa và tinh thần của bà con mình ở miền Nam.

Phường Thạnh Lộc, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều vườn cảnh đẹp, nhưng chú Hai Vàng là *"vua mai"* nổi tiếng khắp vùng gần xa với một vườn cảnh có hàng vạn cây mai. Giáp Tết, nhẹ bước vào thăm vườn cảnh *"vua mai"*, từ đằng xa du khách đã lóa mắt trước một màu vàng tươi mênh mông bao la, rực rỡ.

Các cô làm vườn xinh đẹp, nhanh nhẹn luôn nở nụ cười tươi trên môi hồng sẽ giới thiệu cho khách đến thăm vườn các loại mai đẹp: quỳnh tứ, cú mai, bạch mai, mai kem, ... mai tai dão. Hoa mai như muôn nghìn cánh bướm vàng đang rập rờn tung bay. Tai dão có nghĩa là tai lớn, mai tai dão là bà hoàng của vườn mai. Cây nào cũng có tán rộng. Hoa nở đều, lung linh, rực rỡ. Cánh hoa to, nở xòe. Nhị hoa màu đỏ thắm như một chùm trâm hồng ngọc nhỏ, nhọn hoắt, uốn cong. Các búp hoa thon dài màu ngọc lam như năm ngón tay thiếu nữ chụm lại. Bông mai hàm tiếu như nụ cười mỉm của giai nhân. Mỗi cây mai có nhiều cành, mỗi cành có nhiều hoa nhiều nụ, hoa nở một cách tự nhiên rất phù hợp với tính cách hồn nhiên, giản dị mà phóng khoáng của người phương Nam.

Trăm loài hoa, nghìn loài hoa đều có hương thơm. Nhưng mai vàng có mùi thơm rất đặc biệt không có loài hoa nào sánh bằng. Đó là một loại nước hoa thiên nhiên ngào ngạt làm ta say ngây ngất. Khi bình minh dâng lên, vườn mai tỏa hương. Mái tóc, làn môi, cánh mũi, quần áo ta... như được ướp hương mai nồng nàn, quyến rũ. Như một cánh bướm chập chờn bay, hồn ta lâng lâng say hương mai ngào ngạt. Cánh mai nhẹ nhàng rụng xuống, đất nâu như dát vàng, mỗi luống hoa như một dải lụa vàng óng. Đất cũng thơm hương mai. Cánh mai rụng xuống như đền ơn đáp nghĩa chung thủy.

Có một cành mai vàng để trong nhà chơi Tết, mừng xuân làm cho cuộc đời thêm tươi, thêm sang trọng. Dạo chơi trong vườn mai Thạnh Lộc, tôi cứ bâng khuâng nghĩ: hoa mai tưng bừng nở như đang hối hả đón bao niềm vui tưng bừng giữa những ngày xuân rộn rã. Đón mai vàng cũng là đón chờ hi vọng.

Lý Kim Chung
Thành phố Hồ Chí Minh

BÀI SỐ 51

Đề bài: Thuyết minh về một cảnh quan hùng vĩ, thơ mộng của đất nước

Tam Đảo - địa chỉ du lịch lí tưởng

Tam Đảo là một dãy núi dài 50km, rộng 10km, cách Hà Nội 86km, là khu nghỉ mát lí tưởng của miền Bắc nước ta.

Thiên nhiên và dấu vết thời gian đã ban tặng cho Tam Đảo một khung cảnh tuyệt vời: vừa thơ mộng, u tịch, vừa hùng vĩ, huyền ảo trong cảnh mây gió, sương khói vờn trên đỉnh núi rồi sà xuống những thảm cỏ, những ngôi nhà ven sườn núi. Hè về, Tam Đảo đúng vào mùa du lịch đẹp nhất trong năm.

Từ thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc sau một giờ xe chạy là lên tới Tam Đảo. Thêm 20km đường dốc nghiêng nhẹ, lượn qua các sườn núi thông mọc thẳng tắp nhìn lên cao vút, mờ mờ ẩn hiện Tam Đảo trong sương. Lên đến độ cao 1.685m so với mặt biển, đã có thể với tay chạm vào Tam Đảo đẹp như mơ.

Thị trấn Tam Đảo rộng hơn 300 héc ta, nằm gọn trong một thung lũng nhỏ của dãy Tam Đảo, đồng thời cũng là một trong những vườn quốc gia lớn nhất miền Bắc Việt Nam. Khí hậu ở đây rất độc đáo, có bốn mùa trong một ngày. Buổi sáng se se gió xuân; buổi trưa nóng ấm mùa hạ; buổi chiều lãng đãng heo may mùa thu buổi tối lạnh giá mùa đông. Thị trấn bé xíu, xinh xắn với những con đường lên xuống ngoằn ngoèo, quanh co nho nhỏ, một dòng suối như vệt nước cắt ngang chảy suốt bốn mùa. Những biệt thự xinh đẹp, êm đềm lấp ló trong màu xanh của cây lá.

Từ trung tâm thị trấn, đích đến đầu tiên của du khách là tháp truyền hình cao 93m trên đỉnh Thiên Nhị cao nhất của Tam Đảo (1.375m). Hoa phong lan, hoa cúc quỳ và các loài hoa dại không tên khác nở đầy lối đi, toả hương thơm rất lạ, khoe màu sắc rực rỡ như đón chào du khách. Lên tới đỉnh, phóng tầm mắt ra bốn phía là mênh mông trời, đất, gió, mây,... Thật là một bức tranh đẹp hiếm có.

Tam Đảo là bài thơ trữ tình mà thiên nhiên ban tặng cho chúng ta.

BÀI SỐ 52

Đề bài: Giới thiệu một cảnh quan hùng vĩ

Phăng-xi-păng, nóc nhà đất nước

Đỉnh núi Phăng-xi-păng có độ cao là 3143m, cao nhất Việt Nam và vùng Đông Dương, nằm trong dãy Hoàng Liên Sơn- Vườn di sản ASIAN hùng vĩ, được hình thành cách đây khoảng 100 triệu năm sau những kiến tạo địa chất dữ dội của thời kì tân kiến tạo.

Đỉnh Phăng-xi-păng sừng sững hoà quyện với khung cảnh hoang dã và thơ mộng là một bảo tàng thiên nhiên kì vĩ với nét nổi bật là thảm thực vật hơn 700 loài đặc hữu và quý hiếm.

Năm 2007, Sa Pa tổ chức "*Lễ hội trên mây*" và giải leo núi quốc tế "*Chinh phục Phăng-xi-păng*" lần thứ nhất như là một điểm nhấn của ngành du lịch.

BÀI SỐ 53

Đề bài: Giới thiệu nét độc đáo của một miền quê

Đảo Lý Sơn

Tỉnh Quảng Ngãi có đảo Lý Sơn. Lý Sơn còn có tên gọi là Cù Lao Ré, nằm cách xa đất liền khoảng 30 km, chếch về phía đông bắc, hơn 45 phút đi tàu cao tốc.

Trong nắng sớm mai hoặc chiều tà, đứng trên bờ biển ngắm nhìn Lý Sơn, du khách tưởng là con cá chép đang quẫy đuôi, đớp mồi.

Huyện đảo Lý Sơn được thành lập năm 1992 với hơn hai vạn dân, tập trung sinh sống trên ba xã An Hải, An Vĩnh, An Bình.

Bà con Lý Sơn sống bằng nghề trồng tỏi, ve rút chài (đánh lưới gần bờ), lặn mò hải sâm. Cảnh đẹp. Biển trời mênh mông bao la. Bà con làng chài đảo Lý Sơn cần cù, chất phác, chân tình và hào phóng, thật đáng yêu.

BÀI SỐ 54

Đề bài: Giới thiệu một làng nghề của quê hương

Làng dệt thổ cẩm Châu Phong

Làng dệt thổ cẩm Châu Giang thuộc xã Châu Phong, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang.

Thổ cẩm Châu Giang vừa mang nét đẹp truyền thống của thổ cẩm vừa mang nét đặc sắc của văn hoá Chăm.

Những đường nét lạ, độc đáo với nhiều sản phẩm đa dạng như xà rông, khăn choàng, nón, áo khoác,... đã đem lại sự trầm trồ, quyến rũ cho du khách.

Ngoài ra còn có nhiều vật dụng được may bằng vải thổ cẩm rất đẹp như túi xách, túi rút, ví, bóp, ba lô, dép thổ cẩm, quần áo trẻ em, áo nam người lớn,v.v...

Đến thăm thú Phum Soài của xã Châu Phong, khách tham quan như lạc vào một thế giới của những màu sắc, đường nét thổ cẩm tươi tắn, rực rỡ, sống động từ các tấm dệt thổ cẩm. Con gái làng dệt thổ cẩm Châu Giang vừa xinh giòn, vừa khéo tay hay lam hay làm nổi tiếng gần xa xưa nay.

BÀI SỐ 55

Đề bài: Giới thiệu một di tích lịch sử, văn hoá

Thăm Đền Hùng

"Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng Ba".

Mồng mười tháng 3 năm nay, chúng tôi hành hương về đất Tổ, đi hội Đền Hùng.

Qua cầu Bạch Hạc, chúng tôi đã có thể thấy in hình trên nền trời ngọn núi Hùng, núi Trọc, núi Vãn gối sát nhau giống như một con rồng uốn khúc uy nghi.

Cổng đền Hùng hiện ra ở chân núi phía tây... Con đường vào đền lên cao, cao mãi với 495 bậc đá ong uốn lượn tựa cầu mây theo triền núi. Chúng tôi đến Đền Giếng, trong đền có Giếng Ngọc nước trong vắt, tương truyền xưa kia các công chúa con vua Hùng soi nước giếng chải mái tóc mây. Lên cao là Đền Hạ, theo lời người thuyết minh chính trên khoảng đất này mẹ Âu Cơ sinh hạ cái bọc trăm trứng nở trăm con chia nhau đi làm chủ các vùng đất nước. Lên cao thêm 168 bậc thì tới Đền Trung nơi tương truyền vua Hùng cùng các Lạc hầu, Lạc tướng họp bàn việc nước. Rồi 102 bậc nữa dẫn chúng tôi lên đỉnh núi Hùng, nơi có Đền Thượng thờ các Vua Hùng và dưới vòm xanh tán lá là lăng Hùng Vương. Từ đỉnh núi Hùng, chúng tôi ngắm bốn phương trời trập trùng đồi núi hùng vĩ Tam Đảo, Sóc Sơn, Ba Vì với truyền thuyết Thánh Gióng, thần thoại Sơn Tinh, Thuỷ Tinh của một thời xa xưa và đài truyền hình Tam Đảo, nhà máy giấy Bãi Bằng, khu công nghiệp Việt Trì của thời đại ngày nay.

Chúng tôi ra về với một niềm tưởng niệm thành kính sâu xa đối với ông cha đã dựng nên đất nước này. Chúng tôi nhớ tới lời tâm huyết của Bác Hồ dặn dò cháu con: *"Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"*.

BÀI SỐ 56

Đề bài: Giới thiệu một cảnh quan sơn thuỷ hữu tình.

Tam Cốc - Bích Động

Tam Cốc - Bích Động thuộc cố đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, cách thủ đô Hà Nội hoảng 100km về phía Nam.

Tam Cốc - Bích Động là một danh lam thắng cảnh được ngợi ca là "*Nam thiên đệ hị động*". Cảnh sắc ở đây không chỉ đượm mùi Thiền mà còn gợi nhớ, còn ghi những dấu ch lịch sử hơn nghìn năm về trước: nơi trú quân của Đinh Bộ Lĩnh trong những năm háng đánh dẹp "*nhị thập sứ quân*", nơi Thái hậu Dương Vân Nga du xuân cùng Thập đạo ướng quân Lê Hoàn.

Thiên nhiên Tam Cốc - Bích Động là điểm du lịch nổi tiếng cho những du khách uốn tẩy sạch "*bụi trần*". Cái thú là đến với Tam Cốc bằng thuyền con. Tam Cốc gồm có a hang: hang Cả, hang Hai và hang Ba. Hang nào cũng lung linh huyền ảo sắc màu với àng nghìn nhũ đá với bao huyền tích. Cảnh rồng cuộn hổ quỳ, cảnh tiên nga tắm mát, ảnh tiều phu gánh củi, cảnh ngư ông râu tóc bạc phơ ngồi trên thạch bàn câu cá, cảnh đàn ông vũ hội, v.v... thấp thoáng, ẩn hiện trên vòm hang vách động, như dẫn hồn du khách ào thế giới Bồng Lai. Sóng vỗ nhẹ vào mạn thuyền, vào vách hang lúc nghe rì rào róc ách, lúc lao xao rì rầm hòa cùng tiếng gió thì thầm thì thào như tiếng thần Núi từ cõi linh iêng từ ngàn xưa vọng về.

Hang Cả là hang đẹp nhất của Tam Cốc. Con thuyền nan nhỏ nhẹ luồn vào hang Cả ài 127 mét, nằm trong lòng một trái núi lớn; hai bên hai dãy núi tựa dãy trường thành che hắn dòng sông uốn khúc, nước xanh trong. Cửa hang rộng hơn 20 mét, vách hang uốn òng cung theo vòm hang. Về mùa hè, không khí trong hang mát lạnh, ai cũng cảm thấy hoan khoái, thư thái cả tâm hồn.

Qua hang Cả, ta nhìn thấy một màu xanh bao la của đồng lúa. Xa xa bên sườn non, ừng đàn dê hiền lành nhởn nhơ ăn lá cây. Vách núi cheo leo, lủng lẳng những nhành hong lan, hoặc đỏ hồng, hoặc tím biếc, hoặc trắng phau như đàn bướm sặc sỡ dang rập ờn bay.

Đi tiếp, ta sẽ đến hang Hai, hang Ba, như lần bước vào cõi thâm u, tĩnh lặng của hần Sông, thần Núi. Du khách bâng khuâng tự hỏi: "*Có phải nơi đây Thái hậu Dương 'ân Nga mừng đón Lê Đại Hành đại phá giặc Tống từ ải Bắc trở về...?*" Suối Tiên chính là ây, cách hang Cả non 4km. Dòng suối trong vắt có thể nhìn thấu đến tận đáy. Từng đàn á nhỏ và dài nối đuôi nhau bơi lượn, ẩn hiện giữa bao lớp rong rêu. Tắm nước suối Tiên, a thiếu nữ sẽ ánh lên màu ngà ngọc. Hoa súng tím hồng lơ thơ nhô lên làm cảnh suối 'iên thêm hữu tình, thơ mộng.

Từ suối Tiên ta đến thăm Bích Động. Nam thiên đệ nhị động là đây. Bích Động ghĩa đen là Động Xanh. Xanh trời, xanh ruộng, xanh suối, xanh núi, xanh hang, xanh lộng mênh mông.

Bích Động có ba ngôi chùa được xây cất, tôn tạo trên sườn non vách núi: chùa Hạ, hùa Trung, chùa Thượng. Qua Thạch Kiều uốn cong, du khách nhìn thấy một cây si xanh iếc bốn mùa mọc trên một mỏm đồi, được gọi là Bánh Dày. Theo truyền thuyết, ai đói hổ đến ôm gốc cây si này sẽ được ấm no.

Từ chùa Hạ leo qua khoảng 60 bậc đá thì đến chùa Trung, ngôi chùa bán mái. Chính điện nằm thụt vào vách núi, hang sâu. Tường chùa được xây toàn bằng đá, một hiếc khánh đá rất to có từ xa xưa.

Vượt qua hơn 30 bậc đá nữa, ta sẽ tới chùa Thượng. Tể tướng Nguyễn Nghiễm thân phụ của thi hào Nguyễn Du, từng lưu lại vần thơ: *"Níu đá, vin cây tới đỉnh chùa"*.

Các chùa ở Bích Động có nhiều mộ tháp bằng đá nhấp nhô trong vườn chùa. Có rấ nhiều tượng Phật cổ kính quý giá ở đây. Vườn chùa xanh um, cây ăn trái, hàng trăm loà hoa đẹp đua sắc khoe hương quanh năm. Bích Động có 5 ngọn núi bao quanh, chầu về gọ là Ngũ Nhạc Sơn. Chỉ một tiếng chuông chùa ngân lên tức thì có năm tiếng chuông t vách núi Ngũ Nhạc Sơn vọng lại.

Du khách nào may mắn đến vãn cảnh Bích Động hái được vài đoá Sơn Kim Cúc b xíu như chiếc cúc vàng; đem về nhà ướp vào trà, pha nước suối Tiên, chỉ một chén nh mắt sẽ sáng lên. Món quà Trời cho ấy đâu dễ có ?

Lê Phan Quỳnh

BÀI SỐ 57

Đề bài: Thuyết minh về một thể loại văn học

Thơ tứ tuyệt Đường luật

1. Tứ tuyệt là gì ?

Tứ là bốn; *tuyệt* là dứt, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ *tứ tuyệt* là ngắt lấy 4 câu tron bài thơ bát cú mà thành.

(*"Việt Nam văn học sử yếu"* - Dương Quảng Hàm

2. Có mấy loại thơ tứ tuyệt ?

Có hai loại thơ tứ tuyệt: ngũ ngôn tứ tuyệt và thất ngôn tứ tuyệt.

- *Ngũ ngôn tứ tuyệt:* mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ.
- Thất ngôn tứ tuyệt: mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 7 chữ.

Ví dụ:

Nhật kí trong tù

Hồ Chí Minh

Thân thể ở trong lao,
Tinh thần ở ngoài lao.
Muốn nên sự nghiệp lớn,
Tinh thần càng phải cao.

Nam Trân *dịch*

Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra

Trần Nhân Tông

Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có dường không.
Theo lời kèn mục trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng.

Ngô Tất Tố *dịch*

3. Vần

- Thơ tứ tuyệt, có bài gieo vần bằng, có bài gieo vần trắc, vần bằng là phổ biến.
- Mỗi bài thơ tứ tuyệt có 3 vần: chữ cuối câu 1 bắt vần với chữ cuối câu 2, 4.
- Cũng có bài thơ tứ tuyệt chỉ có 2 vần: chữ cuối câu 2 bắt vần với chữ cuối câu 4.

Ví dụ:

Hứng muốn trở về

Nguyễn Trung Ngạn

Dâu già lá rụng, tằm vừa chín,
Lúa sớm bông thơm, cua béo ***ghê****.*
Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt,
Dẫu vui đất khách chẳng bằng ***về****.*

Bản dịch *"Hoàng Việt thi tuyển"*

Cảnh khuya

Hồ Chí Minh

Tiếng suối trong như tiếng hát ***xa****,*
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng ***hoa****.*
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước ***nhà****.*

Tuyết trên sông

Liễu Tông Nguyên (đời Đường)

Nghìn non, bóng chim tắt,
Muôn nẻo, dấu người ***không****.*
Thuyền đơn, ông tơi nón,
Một mình câu tuyết ***sông****.*

Tương Như *dịch*

4. Đối

- Thơ tứ tuyệt có bài không có đối.
- Có bài đối hai câu đầu.
- Có bài đối hai câu cuối.
- Có bài vừa có đối 2 cầu đầu, vừa có đối 2 câu cuối.

Ví dụ:

- Không có đối.

Bánh trôi nước

Hồ Xuân Hương

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

- Đối 2 câu đầu.

Phò giá về kinh

Trần Quang Khải

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Trần Trọng Kim *dịch*

Tặng cụ Bùi Bằng Đoàn

Hồ Chí Minh

Xem sách, chim rừng vào cửa đậu,
Phê văn, hoa núi ghé nghiên soi.

Tin vui thắng trận dồn chân ngựa,
Nhờ Cụ thơ xuân tặng một bài.

Bài thơ *dịch*

- Đối 2 câu cuối

Ngắm trăng

Hồ Chí Minh

Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ,
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

Nam Trân *dịch*

Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh

Lý Bạch

Đầu giường ánh trăng rọi,
Ngỡ mặt đất phủ sương.
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương.

Tương Như *dịch*

- Đối 2 câu đầu, đối 2 câu cuối

Tuyệt cú (chùm thơ 4 bài)

Đỗ Phủ

Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc,
Một hàng cò trắng vút trời xanh.
Nghìn năm tuyết núi song in sắc,
Muôn dặm thuyền Ngô cửa rập rình.

Tản Đà *dịch*

Tuyệt cú (chùm thơ 6 bài)

Chân suối mưa rào lướt,
Lưng cây bóng xế lồng.
Oanh vàng gù cánh tổ,
Cá trắng nhảy tung rong.

Khương Hữu Dụng *dịch*

5. Bố cục

Mỗi câu thơ tứ tuyệt được đặt một cái tên riêng. Thơ tứ tuyệt có bố cục bốn phần:
- *Khai* (mở ra): câu thơ thứ nhất.
- *Thừa* (tiếp theo): câu thơ thứ hai.
- *Chuyển*: câu thơ thứ ba.
- *Hợp*: câu thơ thứ tư.

Nhiều bài thơ tứ tuyệt có bố cục hai phần: 2 câu đầu tả cảnh, 2 câu cuối tả tình.
Ví dụ:

Mới ra tù, tập leo núi

Hồ Chí Minh

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng bụi không mờ;
Bồi hồi dạo bước Tây Phong Lĩnh,
Trông lại trời Nam nhớ bạn xưa.

Nam Trân *dịch*

Trên đây là một vài nét cơ bản về thi pháp thơ tứ tuyệt Đường luật. Ở đây chưa nói tới thanh điệu (bằng trắc), cách ngắt nhịp, niêm (dính), v.v... Trong chương trình Ngữ văn THCS và THPT có một số bài giảng văn về thơ tứ tuyệt, thơ bát cú. Các em cần hiểu biết một số kiến thức cơ bản về thi pháp để có cơ sở cảm thụ, phân tích, bình giảng thơ văn cổ. Riêng đối với các bài thơ chữ Hán, cần thuộc bài thơ chữ Hán, thuộc bài thơ dịch (hay), hiểu nghĩa từng chữ, từng câu thơ chữ Hán (hai *thuộc*, một *hiểu*). Phân tích, bình giảng thơ chữ Hán mà cứ bám riết vào bài thơ dịch để *"tán"* vung thiên địa thì buồn cười lắm !

BÀI SỐ 58

Đề bài: Thuyết minh về một vật dụng in đậm bản sắc dân tộc

Chiếc áo dài Việt Nam

Chiếc áo dài là thứ trang phục đẹp nhất của phụ nữ Việt Nam. Chiếc áo dài khoác ngoài mầu thẫm, bên trong là chiếc áo cánh sen, áo mỡ gà,... làm cho người phụ nữ quê ta trở nên duyên dáng, xinh đẹp và trang trọng.

Áo dài của các bà, các mẹ ngày xưa thường là áo tứ thân hoặc áo năm thân. Áo tứ thân được kết bằng bốn mảnh vải, hai thân trước và hai thân sau. Áo năm thân, vạt áo trái phía trước được ghép thành hai thân vải, rộng gấp đôi vạt áo phía phải. Mặc áo tứ thân thường mặc bỏ buông; mặc áo năm thân thường buộc thắt vào nhau, làm cho dải thắt lưng thiên lí hiện ra lấp ló. Các cụ bà lên chùa lễ Phật vào ngày mồng một, ngày rằm thì mặc ái dài tứ thân màu nâu, màu đà bằng vải hay lụa tơ tằm. Ngày xưa, con gái Kinh Bắc đi hội chùa Dâu, đi hát Quan họ hay mặc ái dài tứ thân màu thẫm.

Chiếc áo dài tân thời ngày nay vốn là chiếc áo dài tứ thân được cải tiến. Ống tay dài thon. Cổ áo hoặc được dựng cao, hoặc ôm tròn viền quanh cổ người mặc được cách điệu. Có nhiều cúc bấm chạy chéo nghiêng theo hai vạt áo phía trước. Lưng áo được may thắt lại tạo nên "*eo*", làm hiện lên vẻ đẹp trẻ trung, yêu kiều của thiếu nữ. Áo dài tân thời được may bằng lụa đủ màu sắc: trắng, hồng, xanh lơ, tím,... lụa điểm hoa, điểm một số loài chim đủ màu sắc rực rỡ, lộng lẫy.

Trong lễ hội, hình ảnh các thiếu nữ xuất hiện trong chiếc áo dài tân thời khiến người đi xem cảm như thấy đàn bướm sặc sỡ đang bay lượn giữa vườn hoa xuân.

Thứ hai hằng tuần, trường em quy định giáo viên nữ mặc áo dài trắng, các giáo viên nam mặc áo vét, thắt ca-vát, đi giầy. Lễ chào cờ hằng tuần trở nên long trọng, sân trường như sáng bừng lên.

Chiếc áo dài màu trắng điểm hoa, chiếc áo dài màu xanh da trời, màu tím Huế đã làm tôn vẻ đẹp thiếu nữ Việt Nam trang nhã, trinh trắng hơn, mềm mại, tươi đẹp hơn.

BÀI SỐ 59

Đề bài: Thuyết minh về một loài hoa mà em thích

Hoa huệ

Huệ thuộc dòng địa lan, được trồng bằng củ, như củ hành củ tỏi. Cuối đông đầu xuân, huệ phát triển mạnh, cành mập, búp to. Lá huệ hình bẹ, cuống lá thon dài, màu xanh rêu, xanh ngọc lam óng ánh. Mỗi cành huệ dài độ 40-50cm có nhiều búp huệ mọc từ cành, ôm khít lấy nhau. Mỗi búp huệ nhìn từ xa tựa như những hạt bạch ngọc thon thon xinh xinh bằng đầu ngón tay út thiếu nữ. Trên mỗi cành huệ, có búp xòe nở, có búp he hé

mỉm cười, có búp phía ngọn vẫn ôm sát vào nhau đợi chờ. Nếu hoa dại trắng ngà, hoa cam, hoa canh, hoa xoan trắng tím, hoa bưởi trắng phau, thì hoa huệ trắng nõn, toát lên một vẻ đẹp thanh khiết, dịu dàng.

Mỗi bó huệ thường có 10 cành (bông), được có hàng hoa bọc bằng lá chuối xanh, buộc gọn bằng một sợi dây mềm. Chỉ có lọ hoa pha lê, lọ sứ miệng hơi loe, cao độ 25cm, dùng để cắm huệ mới đẹp. Hoa huệ từng búp từng búp nối nhau nở, xòe ra 5 cánh nhỏ trắng tinh. Hoa huệ cũng như hoa nguyệt quế tỏa hương về đêm, càng về khuya hoa huệ càng nồng nàn, ngào ngạt.

Người ta dùng huệ để thờ cúng. Trên bàn thờ, lọ hoa huệ trắng thơm nổi trên màu xanh của thân, của lá, gợi lên nhiều tôn nghiêm, thanh quý. Những người sành hoa không cắm huệ quá ba ngày, và ngày nào cũng thay nước, cắt bớt gốc độ một xăng-ti-mét. Sau 24 giờ mải quên không thay nước lọ hoa cắm huệ, thì tình yêu hoa, thú chơi hoa bị giảm đi quá nửa. Có lẽ vì thế, các sư cụ bắt chú tiểu mỗi ngày thay nước bình hoa cắm huệ đến ba lần để làm cho bàn thờ Phật được thanh khiết và tôn nghiêm.

Đúng như các cụ đã nói: *Nghề chơi cũng lắm công phu.*

BÀI SỐ 60

Đề bài: Giới thiệu về một loài hoa quý

Hoa cúc

Những người trồng hoa ở Đà Lạt, ở ngoại thành Nam Định, ở làng Hà Lũng, Hải Phòng,... có thể trồng cúc và cho cúc nở quanh năm. Nhưng chỉ có cúc mùa thu mới đẹp. Một vẻ đẹp vừa quyến rũ vừa dịu dàng.

Màu sắc đặc trưng của hoa cúc là màu vàng. Các nhà lai tạo cúc đã tạo nên nhiều giống cúc quý: hoa cúc đỏ, hoa cúc trắng, hoa cúc phấn hồng, hoa cúc tím... Có bông cúc to như cái bát gốm hàng mấy chục cánh hoa, xếp chồng xếp khít vào nhau, nở xòe ra rực rỡ. Có bông cúc rất nhỏ chỉ bằng hạt đậu, hạt ngô, bằng cái cúc xinh xắn gồm hàng trăm cánh hoa lóng la lóng lánh. Cúc thật kì diệu: có bông đơn, bông kép... chúng đua sắc khoe hương, làm cho cánh ong, cánh bướm vương vấn, quyến luyến, làm cho người đi ngắm cảnh dạo bước dọc các luống hoa, xem mãi không chán.

Tác giả cuốn sách *"Thực vật"* cho biết, hơn tám trăm năm về trước mới chỉ có 26 loại cúc, nhưng ngày nay các nhà trồng hoa Trung Quốc đã sáng tạo, lai tạo được trên 1990 loại cúc. Có những bông cúc xanh óng a óng ánh, thơm ngát, giống như hoa mẫu đơn, được dân sành hoa ưa chuộng, mỗi bông cúc xanh phải mua tới 10-20 đô la ! Cái đẹp thật là vô giá.

Cúc rất quý, để làm thuốc, trà cúc, rượu cúc. Cúc phơi khô kết hợp với cam thảo, nấu lên xông, hoặc để tắm, làm cho da thiếu nữ thêm mịn màng, thêm nõn nà. Trà cúc là một thứ nước uống hấp dẫn như trà sen. Cúc còn là hương liệu để chế thành rượu. Tú Xương có câu thơ:

"Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quảy,
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu"...

Có một vài bông cúc cắm vào lọ, có vài chục đóa cúc xếp lên đĩa, đặt lên bàn, cảnh nhà thêm sang trọng, cuộc sống thêm đậm đà, thêm sắc màu ý vị. Tình yêu cúc làm cho tháng ngày dài ra, tâm hồn thanh cao, thư thái. Hãy đến với cúc.

BÀI SỐ 61

Đề bài: Giới thiệu một thứ cây gắn liền với tâm hồn tuổi học trò

Cây phượng

Thành phố Huế có nhiều phượng nhưng chỉ Hải Phòng mới được mệnh danh là *"Thành phố Hoa phượng đỏ"*. Trường Tiểu học Yên Hưng của chúng em cũng có 3 cây phượng rợp bóng giữa sân trường.

Gốc cây phượng bạc phếch với tháng năm, to xù xì, cậu học trò lớp 5 ôm vừa xuể. Cây phượng nào cũng có nhiều cành, cành to cành nhỏ giao vào nhau tạo nên vòm, ngước mắt lên tán phượng xanh, em ngỡ như mình đang được phượng chở che ôm ấp.

Đầu tháng hai, phượng nảy lộc, lúc đầu chỉ là những vòi cong xanh nhạt bé tí. Chỉ ba bốn hôm sau, phượng làm duyên; xanh rờn một màu. Lá phượng mở ra e ấp, xòe ra ngập ngừng như lá me non. Gió xuân nhẹ đưa, lá phượng non uốn mình đung đưa, khẽ cất tiếng thì thầm. Và chỉ độ một hai tuần trôi qua, trong làn mưa xuân rắc bụi, hay dưới ánh nắng ấm ban mai, cậu học trò ngạc nhiên trước những cành phượng xòe rộng, những bàn tay xanh, những ngón tay xinh hứng lấy nắng xuân chan hòa. Lá phượng xanh biếc, tán phượng xòe rộng ra làm cho bầu trời nơi sân trường ngời lên một màu xanh thủy tinh trong suốt.

Tháng 3 bận rộn học hành thi cử, có lúc ta như kẻ vô tình quên mất màu xanh của phượng. Những chùm nụ phượng xanh nhạt bằng những hòn bi hướng lên bầu trời, cậu học trò mới chợt nhận ra. Ngày đêm trôi qua, nụ phượng chúm chím môi hồng. Mùa hoa phượng đã đến. Mùa hoa phượng bắt đầu.

Cuối tháng 3 đầu tháng 4, tiếng cuốc kêu khắc khoải đồng quê. Nắng chan hòa rực rỡ. Mùa hè đang đến. Mùa thi đã gõ cửa tâm hồn tuổi thơ. Hoa phượng lác đác nở, rồi hoa phượng đỏ rực từng chùm. Cả sân trường tươi thắm lên trong màu hoa phượng đỏ chói. Những bông phượng đỏ thắm 5 cánh mỏng xếp khít vào nhau, ôm lấy nhụy hoa vàng tươi với những vòi hoa như vòi con bướm vàng đang lay động phập phồng. Tiếng ve kêu ran vườn cây. Tiếng ve kêu ran sân trường. Phượng nở hoa đón ve về dự hội, hay ve hát mừng mùa phượng ra hoa ?

Phượng đội chiếc mũ đỏ rực đứng giữa sân trường. Mùa thi đã qua. Thời gian nghỉ hè đã đến. Những cô cậu học trò hồn nhiên nhặt cánh hoa phượng rơi, giơ bàn tay nho nhỏ xinh xinh vẫy chào cây phượng trong tình lưu luyến.

Cây phượng sân trường được em mang theo vào giấc ngủ, giấc mơ. Phượng đã gieo vào lòng em bao nỗi nhớ. Hoa phượng nở đỏ rực sân trường đã dâng đầy hồn em bao ước mơ đẹp.

BÀI SỐ 62

Đề bài: Giới thiệu một danh lam thắng cảnh ở quê hương em

Khu du lịch sinh thái Cần Giờ - Lâm Viên

Cách Thành phố Hồ Chí Minh độ 50km đi về phía Nam theo đường Nhà Bè qua Bình Khánh sẽ tới khu du lịch sinh thái Cần Giờ - Lâm Viên.

Cần Giờ hấp dẫn du khách với những nhà nghỉ, hồ bơi, nhà hàng hiện đại...., sang trọng, với bãi biển phẳng lì, rừng phi lao rì rào gió thổi, với những chiếc dù to, nhỏ đủ màu sắc xếp san sát nhau đến tận mép biển luôn nhộn nhịp. Phong cảnh thiên nhiên Cần Giờ bát ngát trong màu xanh của sắc trời, sắc biển và xanh thẳm phi lao. Sáng sớm và hoàng hôn trên bãi biển Cần Giờ thật hữu tình, thơ mộng.

Cách bãi biển Cần Giờ khoảng 3km về phía Tây Bắc là khu du lịch sinh thái Lâm Viên với rừng Sác rộng hơn 40 ngàn hec-ta kéo dài từ Nhà Bè đến Ghềnh Rái. Nơi đây có khu rừng ngập mặn rộng lớn, có khu bảo tồn động vật quý hiếm như cá sấu hoa cà, rái cá mèo rừng, nai, trăn, chồn... và họ hàng nhà khỉ đuôi dài gần một nghìn con. Nơi đây còn có khu căn cứ rừng Sác với nhà bảo tàng lịch sử lưu giữ bao kỉ vật, bao chiến công thần k của các chiến sĩ Trung đoàn 10 anh hùng đặc công thời đánh Mĩ. Tượng đài về 860 liệt s đặc công sừng sững, tráng lệ, uy nghiêm giữa màu xanh bạt ngàn của rừng đước, rừng mắm. Du khách có thể dạo mát trong rừng, tản bộ trên bãi cát, hoặc du thuyền len lỏi giữa vùng sông rạch bao la. Du khách có nghe câu hát:

" Cần Giờ bậu nhớ chớ quên
Nhớ về rừng Sác Lâm Viên một đoàn...".

BÀI SỐ 63

Đề bài: Thuyết minh một điểm du lịch hấp dẫn

Lăng Cô - hữu tình và nên thơ

Lăng Cô, phía nam giáp đèo Hải Vân, phía đông là biển xanh bao la, phía tây có đầm Lập An rộng lớn đẹp như bức tranh thủy mặc, phía bắc là mũi Chân Mây tạo nên một đường cong ngoạn mục ôm lấy vịnh Chân Mây. Cầu vượt mới xây dựng băng qua khu Lăng Cô nối với hầm đường bộ Bắc Hải Vân càng tăng thêm sức hấp dẫn của vùng du lịch này.

Lăng Cô nằm trong tam giác du lịch nổi tiếng Bạch Mã - Cảnh Dương - Lăng Cô và là tâm điểm của ba địa danh nổi tiếng của miền Trung được UNESCO xếp vào hàng di sản văn hóa thế giới: cố đô Huế, phố cổ Hội An và Thánh địa Mĩ Sơn.

Bãi tắm - bãi biển Lăng Cô dài trên 10km, mang vẻ đẹp thơ mộng, bình yên. Bãi cát trắng mịn, phẳng lì, mênh mông. Nước biển trong xanh, có thể nhìn tận đáy. Biển ở đây í sóng, không có dòng xoáy, vực sâu nguy hiểm. Bãi biển ngăn cách với khu dân cư bởi những dải phi lao xanh tốt, tỏa bóng mát êm đềm suốt ngày đêm năm tháng.

Đến với Lăng Cô, du khách không chỉ được chiêm ngưỡng bao cảnh đẹp thiên nhiên kì thú mà còn được du ngoạn như leo núi, bơi thuyền trên đầm phá, được hít thở không khí trong lành, vùng vẫy trong làn nước trong xanh, được thưởng thức bao hải sản đặc sản đậm đà phong vị ẩm thực Huế.

Lăng Cô hữu tình và mến khách:

"Ai đi qua đó miền Trung,
Xin mời ghé lại thăm vùng Lăng Cô".

BÀI SỐ 64

Đề bài: Giới thiệu quê hương yêu dấu của em

Trà Vinh, quê hương yêu dấu

Hè này, mời bạn về thăm Trà Vinh quê má tôi.

Bạn sẽ đến chơi mảnh đất miền Tây Nam Bộ này. Mỗi bước chân của bạn đi về các phum sóc, qua những nẻo đường quê, bạn sẽ thấy vô cùng thú vị, tâm hồn lâng lâng như lạc vào một thế giới bình yên mênh mông biển lúa. Lúa hát, lúa reo, lúa trổ dâng hương ngào ngạt.

Trà Vinh hiện có 140 chùa Khơ-me ẩn hiện thấp thoáng sau màu xanh thẫm của ầng trăm hàng ngàn cây cổ thụ. Đẹp nhất, cổ kính nhất là chùa Ăng (chùa Angcorette ali) với nhiều tháp nhọn cao vút, đứng xa ngỡ là một lâu đài cổ vừa uy nghiêm vừa tráng lệ. 'hùa được xây dựng trên một nghìn năm (năm 990). Hình ảnh những nhà sư đủ lứa tuổi, ıặc áo vàng đi khất thực là hình ảnh quen thuộc ở nơi đây. Mỗi ngôi chùa là một trung tâm ăn hóa phum sóc của đồng bào Khơ-me, của những con người hiền lành chất phác.

Sau khi đến ngắm hàng nghìn cánh cò dập dờn trong nắng chiều ở chùa Cò, Giồng ớn, bạn sẽ đến dạo quanh Ao Bà Om. Dọc theo quốc lộ 23 đi khoảng 7km sẽ tới thắng ảnh này. Mặt hồ thật trong và thật xanh trải rộng trước mặt du khách. Xung quanh hồ là hững hàng, những dãy cây sao, cây dầu cổ thụ tỏa bóng mát rượi. Ngồi trên những gò cát uanh hồ, ngắm nhìn mặt hồ lăn tăn gợn sóng mà cảm thấy mát rượi cả tâm hồn. Đua ghe Igo trên Ao Bà Om là một lễ hội truyền thống của đồng bào Trà Vinh đã lôi cuốn hàng ạn người gần xa về dự.

Mời bạn uống một cốc nước trái Quách - món giải khát được đặc biệt yêu thích ở 'rà Vinh rồi lên xe đến thăm biển Ba Động, một điểm du lịch nổi tiếng của miền Tây lam Bộ đã được truyền tụng bao đời nay:

"Biển Ba Động nước xanh cát trắng,
Ao Bà Om thắng cảnh miền Tây...".

Trà Vinh, quê má tôi đó. Mời bạn đến chơi Trà Vinh nhé. Tôi sẽ dẫn bạn đi xem ıo Bà Om, đến thăm chùa Ăng...

Thạch Mặc Am
Trường THCS Trà Vinh

BÀI SỐ 65

Đề bài: Giới thiệu một bãi tắm hấp dẫn

Bãi biển Trà Cổ

Bãi biển Trà Cổ thuộc Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Đến Trà Cổ có thể bằng đường biển hay đường bộ. Nếu đi đường biển, du khách có ıể chọn ca-nô hoặc phổ biến hơn là tàu cánh ngầm xuất phát từ Bãi Cháy, Quảng Ninh, oặc từ Bến Bính, Hải Phòng.

Trà Cổ là rìa của một hòn đảo bồi tự nhiên do tác động của sóng và dòng biển ven ờ tạo nên. Bãi biển Trà Cổ rộng và bằng phẳng, nền cát trắng và mịn, chạy dài tới 15km, ım thành một bãi tắm lí tưởng. Không xa bờ biển là những cồn cát cao chừng bốn, năm ıét, với các dải rừng phi lao xanh thẫm chắn gió, giữ cát. Gần đó còn có hệ sinh thái rừng gập mặn mang vẻ đẹp nguyên sơ, yên bình.

Đến thăm thú Trà Cổ không chỉ tắm mát, đi dạo trên bãi cát dài, mà nên dành chút thời gian đến Cồn Mang đón bình minh hoặc hoàng hôn, bạn sẽ được tận hưởng những hoảnh khắc thần tiên do thiên nhiên ban tặng. Cồn Mang cách Trà Cổ độ 6km. Bãi cát ở ây vàng óng hoặc trắng tinh, nền cát chắc và mịn, có thể phóng xe máy trên bãi biển mà hông hề sợ lún hay trơn trượt. Từ Cồn Mang trở lại Trà Cổ, du khách có thể dừng chân ở hà thờ Trà Cổ được xây dựng từ năm 1880, với kiến trúc cổ kính, tuyệt đẹp, cũng có thể ến chơi Đình Trà Cổ - niềm tự hào của người dân nơi đây.

Đồ Sơn, Cát Bà, Hạ Long, Bái Tử Long, bãi biển Trà Cổ là những điểm hẹn hấp dẫn rên vùng biển Đông Bắc của Tổ quốc đang vẫy gọi chúng ta khi mùa hè đã tới.

BÀI SỐ 66

Đề bài: Giới thiệu di tích văn hoá của kinh thành Thăng Long

Bát cảnh Tây Hồ

Hồ Tây ở Hà Nội có lịch sử lâu đời, xưa kia hồ có tên là Lãng Bạc, thời Lý gọi là hồ Dâm Đàm và đến năm 1573 thì đổi thành Tây Hồ. Vào thế kỉ thứ XVII, Tây Đô Vương Trịnh Tạc nhuận triều với vua Thần Tông đã đổi tên gọi là Đoái Hồ và sau này trở lại tên cũ Hồ Tây. Theo sử sách ghi lại thì Hồ Tây xưa, nổi tiếng nhất là tám thắng cảnh hay còn gọi là *"Tây Hồ bát cảnh"*.

Tây hồ bát cảnh gồm có: Bến Trúc Nghi Tàm, Rừng bàng Yên Thái, Đền thề Đồng Cổ, Phật say làng Thụy, Đồng Bông Nghi Tàm, Chợ đêm Khán Xuân, Tiếng đàn hành cung, Sâm cầm Tây Hồ.

1. Bến Trúc Nghi Tàm

Làng Nghi Tàm bên Hồ Tây xưa có loài trúc mọc tươi tốt thành vườn trúc tuyệt đẹp. Chúa Trịnh Giang (1729 – 1740) đã chọn nơi này mở bến tắm, dựng nhà để hàng năm các chúa và cung nữ đến nghỉ ngơi, ngắm cảnh và bến trúc Nghi Tàm ra đời từ đó.

2. Rừng bàng Yên Thái

Làng Yên Thái (phường Bưởi bây giờ) có một núi đất cao khoảng bốn đến năm trăm thước, rộng chừng một mẫu. Cũng chúa Trịnh Giang đã cho trồng lên núi hàng vạn cây bàng. Rừng bàng Yên Thái trở thành thắng cảnh đẹp. Đáng tiếc là sau này vua Lê Mẫn Đế (1787 – 1788), niên hiệu Chiêu Thống đã ra lệnh phá rừng, san núi để trả thù các chúa Trịnh.

3. Đền thề Đồng Cổ

Còn gọi là Đền thần Đồng Cổ, do vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) tên thật là Lý Phật Mã cho lập đàn Đồng Cổ tại làng Thụy Chương (nay là cụm 4 phường Bưởi), quận Tây Hồ. Kiến trúc đền gồm hai tầng, tầng dưới để vua ngự mỗi khi đến thăm, tầng trên thờ thần. Hàng năm vào hai kỳ xuân vạ thu, nhà vua ra đây làm lễ tế trời đất, thần linh rồi cùng văn võ bá quan thề trước đền: *"Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, Thánh minh tru diệt"*. Đáng tiếc do thời gian trôi đi, phần bị thiên nhiên huỷ hoại, phần bị chiến tranh tàn phá nên Đền thề Đồng Cổ không còn nữa.

4. Phật say làng Thụy

Đời vua Lê Trung Hưng ở phía trước làng Thụy Chương (Bưởi) có một ngôi chùa nhỏ bị đổ, còn sót lại một pho tượng, hình thể của tượng là một tay chống gậy, chân khệnh khạng. Dân làng Thụy nổi tiếng nấu rượu ngon, Trạng Quỳnh (1677 - 1748) đến mua rượu uống và vịnh thơ, mô tả hình tượng Phật say rất độc đáo, có dụng ý phản ánh thời cuộc. Hàng tháng, cứ ngày rằm, mồng một khách thập phương đến đó cúng lễ. Nhưng cũng vào cuối đời Lê, pho tượng này bị đưa đi đâu mất.

5. Đồng Bông Nghi Tàm

Đồng Bông thuộc làng Nghi Tàm, ngày xưa đây là nơi nổi tiếng thiên hạ bởi có nghề trồng những loài hoa đẹp nhất, thơm nhất, đặc biệt là ở khu đất trước chùa Kim Liên (làng Nghi Tàm) được truyền tụng là nơi có hình thế đẹp, hợp phong thủy và có tinh chất quý. Hoa tươi Nghi Tàm một thời được dùng làm đồ tiến vua, tiến chúa.

6. Chợ đêm Khán Xuân

Phía Nam Hồ Tây, chúa Trịnh Giang cho lập một li cung, có các dãy nhà như quán hàng xung quanh. Vào mùa hè, chúa ra cung này nghỉ, các nội thần và cung nữ bày hàng bán và hát suốt đêm. Chợ đêm Khán Xuân mang ý nghĩa văn hoá tinh thần hơn là mua bán thực dụng.

7. Tiếng đàn hành cung

Vào thời kì nhuận triều Lê - Trịnh (1545 - 1788), một thời gian rất dài, chùa Trấn Quốc bên Hồ Tây bị các chúa Trịnh chiếm và đặt hành cung: Chúa Trịnh Giang (1729 - 1740), Chúa Trịnh Sâm (1767 - 1782). Trong số các cung nữ phục vụ ở hành cung có mỹ nữ họ Hà rất giỏi đàn, được chúa Trịnh yêu chiều. Tiếng dàn hành cung có nhiều ý nghĩa, tuỳ theo quan niệm có thể là thú chơi tao nhã, cao sang hay trò mua vui lạc điệu trong thời loạn lạc.

8. Sâm cầm Tây Hồ

Vào mùa thu, khi mặt nước Hồ Tây bao phủ một màn sương trắng mờ, xuất hiện hàng ngàn con chim tung tăng bơi lượn, tiếng kêu ríu ran, lao xao suốt đêm ngày. Đây là một loài chim ăn củ sâm từ phương Bắc di trú về; sâm cầm được coi là thức ăn bổ dưỡng mà các vua quan nhà Nguyễn thường bắt dân công tiến. Về sau, dân chúng tranh đấu quyết liệt, vua Tự Đức (1843 - 1883) mới bãi bỏ lệ này.

Theo Nguyễn Đức

Nhớ về *"Bát cảnh Tây Hồ"* không khỏi bùi ngùi tiếc nuối những gì một đi không trở lại và nay chỉ còn trong sử sách. Nhưng nó lại nhắc nhở chúng ta cần giữ gìn những gì tốt đẹp của hôm nay cho thế hệ mai sau.

BÀI SỐ 67

Đề bài: Thuyết minh về một thứ cây trái nơi vườn quê

Cây chuối

Ngôi vườn của bà rộng ngót một sào quanh năm xanh tốt. Có nhiều loài cây ăn trái: bưởi, chanh, đu đủ, cam, na, chuối,... Em thích nhất một cây chuối tiêu sai quả trong bụi chuối ở góc vườn.

Nhìn từ xa; cây chuối như một chiếc ô xanh mát rượi. Thân cây cao hơn đầu người, mọc thẳng không có cành, chung quanh là mấy cây con đứng sát lại thành bụi, trông như một người mẹ dắt đàn con đi dạo mát trong những ngày hè oi bức. Thân chuối gồm nhiều bẹ bao bọc chắc nịch, lốm đốm màu xanh đen, xanh thẫm. Nhìn cây chuối tiêu xanh tươi đứng giữa đàn con, đứa cao đứa thấp, xanh biếc một màu gợi lên trong lòng em hình ảnh một gia đình đông vui, đầm ấm, hạnh phúc.

Cây chuối có nhiều tàu lá, có tàu đã già khô bị gió đánh rách ngang và rũ xuống gốc. Các tàu lá còn xanh thì liền tấm, to như cái máng nước úp sấp. Những tàu lá ở dưới màu xanh thẫm. Những tàu ở trên màu xanh mát, nhạt dần. Tàu trên ngọn, lá còn cuộn, chưa mở hết, trông như một chiếc loa. Gió nhẹ thổi, "chiếc loa xanh" ấy rung rinh, lay động như múa. Cái buồng chuối to và dài với hàng chục nải những quả chuối to tròn màu ngọc thạch xếp thành hai hàng uốn cong cong chỉ lên trời, quả nào cũng có một mẩu núm đen như đội mũ bảo hiểm. Dưới nắng xuân, buồng chuối bóng ngời lên, trông rất ngon lành và đẹp mắt.

Chuối xanh để nấu bún ốc. Chuối tiêu chín trứng cuốc ngọt lừ ăn với cốm Vòng "thật tốt đôi". Siêu thị có bán mứt chuối. Mâm ngũ quả bày trên bàn thờ gia tiên không thể không có nải chuối. Củ chuối, lá chuối khô, lá chuối xanh dùng được bao việc. Chuối có ích như thế nên bà em thường xuyên chăm bón cho chuối tốt tươi.

BÀI SỐ 68

Đề bài: Giới thiệu về một loài rau quê kiểng

Rau ngót

Rau ngót còn gọi là bồ ngót, là loại rau khá quen thuộc với nhiều người dân nước ta. Rau ngót thuộc loại cây nhỏ, thân có nhiều cành, mỗi cành có nhiều lá. Lá hình quả trứng, hơi nhọn ở đầu, mọc so le, mặt trơn láng, màu xanh đậm, lá ở ngọn có màu nhạt hơn. Hoa màu vàng, mọc ở kẽ lá. Quả nhọn, hình tròn dẹt.

Theo Đông y, rau ngót có vị ngọt, tính mát, không độc. Người ta thường sử dụng rau ngót già trên hai năm để làm thuốc, còn rau ngót non được dùng làm rau nấu canh ăn, có mùi thơm và vị dịu ngọt. Rau ngót già có tác dụng chữa trị ban sởi, viêm phổi, sốt cao, thông tiểu tiện và giải độc.

Người ta thường dùng rau ngót già giã nát rồi đắp vào bàn chân sản phụ để phòng sót nhau. Nước giã từ rau ngót được dùng rửa miệng trẻ em khi bị tưa lưỡi.

Nguyệt Hạ

BÀI SỐ 69

Đề bài: Giới thiệu về một số vật nuôi nhỏ bé

Những con vật đáng quý

Ngày nay việc nuôi con vật cưng trong nhà với nhiều gia đình không còn là chuyện xa lạ nữa. Mèo, chó, thỏ được nhiều người chọn, đặc biệt hơn có người còn thích nuôi những con vật như khỉ, sóc, rùa, heo...

Chó là người bạn nhỏ được ưa chuộng nhất vì thông minh, sạch sẽ và rất trung thành. Tuổi thọ một chú cún có thể đến 20 năm nếu được chăm sóc tốt. Ngoài chức năng truyền thống là giữ nhà, chúng còn được coi như một thành viên trong gia đình.

Chó hiện nay có nhiều loài khá đẹp và ngộ nghĩnh. Những chú cún thuộc giống Bắc Kinh, Nhật, Cocker, York shire terrier chắc chắn sẽ khiến bạn không thể làm ngơ vì ngoài bộ lông dài tuyệt đẹp, chúng còn khá xinh xắn và hay quấn quýt bên chủ. Nếu muốn nuôi một chú khuyển để giữ nhà, các bạn có thể chọn con thuộc giống Phú Quốc, bec giê, chó đốm, ngao... vì chúng to lớn và khôn lanh.

Bên cạnh đó, mèo thỏ cũng là những con vật rất đáng yêu. Chúng hiền lành, nũng nịu và làm cho bạn cảm thấy vui. Những chú thỏ trắng, nâu... tai dài khá dễ nuôi vì chỉ ăn cỏ, rau lang, cà rốt.

Các bạn hãy chọn cho mình một con vật nuôi dễ thương để bầu bạn. Cuộc sống thật bận rộn nhưng chúng ta cũng nên dành một chút thời gian cho những người bạn nhỏ đáng yêu này. Vui đùa, chăm sóc chúng, bạn sẽ sẽ cảm thấy trẻ trung và yêu cuộc sống hơn.

Đăng Uyên

BÀI SỐ 70

Đề bài: Thuyết minh về một thể thơ dân tộc

Thơ lục bát

Thơ lục bát là thể thơ dân tộc, thường gọi là thơ "*sáu, tám*". Phần lớn ca dao được viết bằng thơ lục bát:

- *Thằng Bờm có cái quạt mo,*
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu,...

- *Em là cô gái đồng trinh,*
Em đi bán rượu qua dinh ông nghè...

"*Truyện Kiều*" của Nguyễn Du dài 3254 câu thơ lục bát là kiệt tác số một trong nền thi ca cổ điển Việt Nam. Hầu như người làm thơ nào cũng có vài bài, dăm ba câu thơ lục bát.

Mỗi bài thơ lục bát có số câu không hạn định, bài ngắn thì 2 câu 4 câu, bài dài thì hàng trăm câu, hàng ngàn câu.

a. Luật bằng trắc

Luật bằng, trắc trong thơ lục bát rất dễ nhận biết. Các câu chẵn 2, 4, 6, 8 được quy định như sau:

	1	2	3	4	5	6	7	8
Câu lục		*B*		*Tr*		*B*		
Câu bát		*B*		*Tr*		*B*		*B*

- Các chữ số lẻ (1, 3, 5): có thể *trắc* và *bằng* đều được.
- Chữ thứ 7 câu bát: phần lớn là *trắc*
- Chữ thứ 6 và thứ 8 câu bát đều *bằng* nhưng có sự phân biệt như sau:
+ Chữ thứ 6 là *bằng* (không dấu huyền) thì chữ 8 phải là bằng (có dấu huyền)
+ Chứ thứ 6 là *bằng* (có dấu huyền) thì chữ thứ 8 phải là *bằng* (không có dấu huyền)

Ví dụ:

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non ***phơi*** *bóng* ***vàng****.*
(Truyện Kiều)

Đầu lòng hai ả tố nga,
Thuý Kiều là chị, em ***là*** *Thuý* ***Vân****.*
(Truyện Kiều)

Trường hợp ngoại lệ: Khi câu lục được tạo thành hai vế tiểu đối (3/3) thì chữ thứ hai chuyển thành *trắc*:

Mai ***cốt*** *cách, tuyết tinh thần,*
Mỗi người mỗi vẻ mười phân vẹn mười.

hoặc:

Đồ ***tế*** *nhuyễn, của riêng tây,*
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.
(Truyện Kiều)

b. Vần thơ

Thơ lục bát vừa có *vần chân* vừa có *vần lưng*, tất cả đều là *vần bằng*. Cách gieo vần như sau:

- *Chữ thứ 6* câu lục vần với *chữ thứ sáu* câu bát;
- *Chữ thứ 8* câu bát vần với *chữ thứ sáu* câu lục;
- Cứ vận động luân chuyển như thế cho đến hết bài.

Ví dụ:

Trông chừng thấy một văn ***nhân****,*
Lỏng buông tay khấu bước ***lần*** *dặm* ***băng****.*
Đề huề lưng túi gió ***trăng****,*
Sau chân theo một vài ***thằng*** *con con.*
(Truyện Kiều)

- Trường hợp ngoại lệ: *Chữ thứ 6* câu lục bắt đầu vần với *chữ thứ 4* câu bát.

Ví dụ:

Ông ơi, ông với tôi ***nao.***
Tôi có lòng ***nào****, ông hãy* ***xáo*** *măng.*

Ca dao

Trèo lên cây bưởi hái ***hoa,***
Bước xuống vườn ***cà*** *hái nụ tầm xuân.*

Ca dao

c. Nhịp thơ

Nhịp thơ lục bát chủ yếu là *nhịp chẵn*: 2/2/2; 2/2/2/2; hoặc 4/4. Trường hợp đặc b mới có *nhịp lẻ*. Lúc đọc thơ lục bát cần chú ý thể hiện cho đúng để biểu cảm.

Tóm lại, trên đây là một vài điều cơ bản về thi pháp thơ lục bát cần biết để học làm thơ lục bát.

BÀI SỐ 71

Đề bài: Giới thiệu một địa chỉ - văn hoá của đất nước ta

Mũi Nai - "*Hoa hậu*" của vùng biển phương Nam

Đi suốt chiều dài bờ biển nước ta trên ba ngàn cây số, đến điểm chót là ta đã Mũi Nai. Mũi Nai thuộc Hà Tiên, phía tây bắc giáp Căm-pu-chia, phía tây đối diện v đảo Phú Quốc, phía đông là đầm Nước Mặn bao la, phía đông là vịnh Cây Dương.

Hà Tiên, thị xã thuộc tỉnh Kiên Giang, được bình chọn là *"hoa hậu du lịch"*. Vù đất ấm mặn này ôm ấp một hệ thống hang động với các đảo lớn, đảo nhỏ thuộc loại d nhất nước ta: Kim Dữ, Bình Sơn, Chùa Tiêu, Giang Thành, Thạch Động, Châu Nha Đông Hồ, Nam Phố, Lộc Trĩ, Lư Đàm,... Những cảnh đẹp ấy đã được Mạc Thiên Tíc một đại quan giỏi thơ văn của chúa Nguyễn trong thế kỉ XVIII ca ngợi trong chùm t *"Hà Tiên thập vịnh"* nổi tiếng.

Những buổi sáng sớm hồng tươi đầu hè, những buổi chiều thu trong veo, nhữ đêm trăng ảo huyền tháng giêng hai, đứng ở Mũi Nai mà ngắm đảo xa đảo gần, nghe só vỗ, nhìn cánh cò bay như sóng trắng lấp lánh trời xanh, trông về biển xa dõi nhìn hà nghìn ghe, thuyền đánh cá nhấp nhô, ẩn hiện,... du khách sẽ cảm thấy lâng lâng hồn mì như đang bước tới Đào Nguyên.

Điểm độc đáo của Mũi Nai quê hương em là có các điểm du lịch nổi tiếng khác các vùng xung quanh. Nghỉ hè, mời bạn đến chơi Mũi Nai, bạn sẽ tha hồ thăm thú nhữ cảnh đẹp. Phía bên này là Kim Cương động còn gọi là Thạch Động, huyền ảo ẩn hi trong mây trời, gió lùa hang đá nghe văng vẳng tiếng đàn Thạch Sanh. Kia là hòn Chô đá dựng, uy nghi huyền sử Hòn Phụ Tử đánh cá sấu, lung linh muôn vàn thạch nhũ có hình dạng lạ kì, ngắm mãi không chán. Chùa Hang, Chùa Tiêu cổ kính, tiếng chuông va ngân buông trong sớm sớm chiều chiều lộng gió ngân nga...

Tôi xin chép tặng bạn một trong mười bài thơ của Mạc Thiên Tích (1706-178 trong *"Hà Tiên thập vịnh"* để bạn ngâm nga lúc đến chơi Mũi Nai nhé:

Thạch Động nuốt mây

(Thạch Động thôn vân)

Non cao chót vót chạm trời xanh,
Trong núi lung linh động ẩn hình.
Mây khói ở đi không chủ ý,
Cỏ cây rung động cũng vô tình.
Văn chương thêm lạ, phong sương lắm,
Khí sắc càng nhiều, thay đổi nhanh.
Tuyệt đỉnh tinh hoa, phong cảnh ấy,
Gió trời hô hấp, ngọn chênh vênh.

Vũ Đình Liên *dịch*

Tắm biển Mũi Nai rất thú vị. Cát biển nâu sẫm, sóng chao sóng vỗ, những làn sóng yện vào cát mang một màu đen xanh nhấp nhánh lạ lùng. Cô bác quê mình cho biết cát ển Mũi Nai chứa rất nhiều bùn, một loại bùn đặc biệt, có tác dụng dưỡng da không có ứ kem hảo hạng nào bằng. Sau một vài giờ tắm biển hoặc nằm đắp bằng cát biển, du ách sẽ có một làn da rám nắng mịn màng, tâm hồn vô cùng sảng khoái.

Biển Mũi Nai thoai thoải và khá nông, rất an toàn khi bơi lội và tắm mát. Bốn m nay có công viên nước mi-ni ngay sát biển, dành cho trẻ em và học sinh. Bà con mình hiếu khách, đã *"nhường"* hẳn bãi tắm này cho du khách.

Cảnh đẹp, êm đềm, thơ mộng. Cảnh biển, hang động còn ít nhiều mang màu sắc ang sơ, cổ tích. Điều này trở thành một nét đẹp riêng quyến rũ đối với những ai gần xa uốn về với thiên nhiên, đến với Mũi Nai, miền đất cực nam của Tổ quốc.

Bao giờ bạn đến với Mũi Nai, quê hương mình ? Mình chờ bạn nhé !

Lê Thị Ánh Tuyết

Hà Tiên

PHẦN THỨ BA
NGHỊ LUẬN CHÍNH TRỊ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

BÀI SỐ 72

***Đề bài:** Giải thích câu nói sau đây của M.Go-rơ-ki:*
"Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống".

Sách là người thầy, là người bạn vô cùng thân thiết đối với những người hiếu họ xưa nay. Biết yêu sách và ham mê đọc sách là một đức tính quý báu cần được rèn luyện v nên được hình thành từ tuổi ấu thơ. Khẳng định giá trị và lợi ích to lớn của sách, văn hà Go-rơ-ki có nói:

"Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống".

Sách là một trong những thành tựu văn minh kì diệu của con người. Từ những quyển sách được viết trên hàng trăm tấm da cừu, được khắc trên hàng nghìn thẻ tre, đư in bằng mộc bản đến những cuốn sách in bằng máy in hiện đại như ngày nay, ta dễ dàn nhận thấy sự tiến bộ của loài người qua mấy nghìn năm lịch sử. Tác giả bài *"Phương phá đọc nhanh"* (*Lịch sử văn hóa tổng hợp 1987-1990*) cho biết: *"Tính đến nay, trong 50 năm lịch sử của mình, ngành in thế giới đã xuất bản hơn 300 triệu đầu sách, hàng nă cho ra đời 600 triệu trang in"*. Những con số ấy làm cho ta vô cùng sửng sốt !

Sách là sản phẩm tinh thần của những tài năng. Những nhà văn, những sử gi những nhà tư tưởng vĩ đại mới có thể sáng tạo nên những tác phẩm vĩ đại. Kinh Thán Kinh Ko-ran, Kinh Phật, cuốn sử thi Ra-ma-ya-na, sách của Khổng Tử, Mạnh Tử, Lã Tử,... trải qua mấy nghìn năm, đến nay vẫn còn chiếm lĩnh tâm hồn hàng triệu con ngư trên Trái Đất. Những tác phẩm như *"Sử kí Tư Mã Thiên"*, *"Chiến tranh và hòa bình* những bộ tiểu thuyết chương hồi như *"Tam quốc chí"*, *"Đông Chu liệt quốc"*,... nhữn công trình của các nhà văn hóa, khoa học được giải thưởng Nô-ben mãi mãi chiếu sán nền văn minh nhân loại. Hàng ngàn quyển sách Hán - Nôm được tổ tiên ông cha ta để l là những chứng tích hùng hồn của nền văn hiến Đại Việt rực rỡ, lâu đời. Mọi thứ vật ch có thể mục nát theo thời gian, nhưng tên tuổi và các công trình của Nguyễn Trãi, Nguyễ Du, của Niu-tơn, Anh-xtanh, v.v... sẽ đời đời bất tử.

Sông sâu, nước lớn là do tự nguồn. Sách cũng vậy. Sách là kết tinh trí tuệ của co người, là nguồn kiến thức bao la và mênh mông. Sách nâng cao kiến thức, mở rộng tầ mắt cho độc giả, dạy ta biết yêu, biết ghét, biết mơ ước,... Còn có loại sách để đọc giải t nuôi dưỡng trí tưởng tượng, đem lại niềm vui. Sách là tài liệu để học tập, để tu dưỡng. Ch nên *"phải biết yêu sách, biết quý sách"* vì *"nó là nguồn kiến thức"*. Người xưa đã nó *"Mỗi quyển sách là một hũ vàng"*. Lê Quý Đôn, nhà bác học của nước ta trong thế kỉ th XVIII là một con người rất thông minh, suốt đời *"mắt không rời sách, gối đầu lên sách* Con người có hiếu học mới yêu sách đến thế !

Ở đời, ai cũng muốn giàu có, sang trọng. Ai cũng muốn học rộng, biết nhiề Nghèo khổ thì bị người ta coi thường. Dốt nát càng bị thiên hạ coi khinh. Tại sao trong : hội phong kiến Việt Nam, sĩ lại đứng đầu các đẳng cấp: *"Sĩ, nông, công, thương"* ? Nh tài là nguyên khí quốc gia. Sống trong thời đại tin học, ta mới thấy rõ tri thức, trí tuệ, t năng là vô giá. Chúng ta càng thêm thấm thía ý kiến của Go-rơ-ki: *"Chỉ có kiến thức m là con đường sống"*. Không thể sống trong đói rét, tăm tối, dốt nát. Bởi lẽ *"người không trí ít hiểu biết, chỉ làm đầy tớ cho người ta sai khiến mà thôi"* (Mạnh Tử). Muốn biết thê

ột, hai ngoại ngữ làm công cụ, muốn có một trình độ khoa học hiện đại, tiên tiến thì phải ược đào tạo chuyên sâu, phải dày công học tập, phải biết tự học, tự đọc sách. Và bao giờ ing vậy: *"Rễ của học tập thì đắng; quả của học tập thì ngọt"*.

"Chỉ có kiến thức mới là con đường sống". Sống trong lao động sáng tạo. Sống để m chủ thiết bị máy móc. Sống trong ánh sáng văn minh của khoa học kĩ thuật. Con ường sống mà Go-rơ-ki nói đến là con đường sáng tạo, có đời sống vật chất sang trọng, ó đời sống tinh thần phong phú, tươi đẹp để làm chủ bản thân, làm chủ xã hội, làm chủ iên nhiên.

Gần 700 năm về trước, trong *"Quốc âm thi tập"*, Nguyễn Trãi có viết:

"Nên thợ, nên thầy vì có học,
No ăn, no mặc bởi hay làm".

(*"Bảo kinh cảnh giới"* - bài 46)

Yêu sách nhưng không phải là con mọt sách. Đọc sách nhưng không được nô lệ ıo sách, mà phải vừa thực sự cầu thị, vừa ý thức được: *"Học cho rộng, hỏi cho kĩ, suy ghĩ cho cẩn thận, phân biệt cho sáng suốt, làm việc cho hết lòng"* (*"Trung dung"*).

Người yêu sách là người biết coi trọng tri thức, rất hiếu học, lúc nào cũng muốn ươn lên thành kẻ sĩ (người trí thức) trong xã hội.

Trên con đường hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tuổi trẻ Việt am không chỉ học ở trường, học thầy, học bạn, học trong thực tế cuộc sống, mà còn phải ết đọc sách, sách khoa học, sách kĩ thuật, sách ngoại ngữ, sách văn học,..., biết tự học để ĩ trang cho mình những kiến thức hiện đại, đem tài năng phục vụ đắc lực công cuộc xây ựng đất nước phồn vinh.

Hãy phấn đấu cho mục tiêu mỗi học sinh có một ngăn sách, mỗi gia đình có một tủ ích, đúng như Ức Trai đã nói: *"Gia hữu cầm thư nhi bối lạc"* (Trong nhà có đàn sách thì ơn cái vui). Đọc sách phải trở thành niềm vui sáng tạo. Tuổi trẻ chúng ta, ai cũng biết học ong sách, mỗi ngày một hai giờ đọc sách.

Hơn bao giờ hết, chúng ta càng thấy rõ câu nói của Go-rơ-ki là một lời khuyên đẹp: *'Hãy yêu sách, nó là nguồn kiến thức, chỉ có kiến thức mới là con đường sống"*.

BÀI SỐ 73

Đề bài: Giải thích câu nói sau đây của A-mi-xít.:

"... Sách vở của con là vũ khí, lớp học của con là chiến trường... Hãy coi sự ngu dốt là thù địch. Bố tin rằng con luôn luôn cố gắng và sẽ không bao giờ là người lính hèn nhát trên mặt trận gian khổ ấy".

A-mi-xit (1846-1908) là người chiến sĩ suốt đời chiến đấu vì độc lập, tự do của ước Ý và hiến thân cho cuộc đấu tranh không ngừng vì công bằng xã hội và hạnh phúc ủa nhân dân lao động. Ông còn là một nhà văn nổi tiếng với nhiều tác phẩm viết theo thể u kí. Nhắc đến A-mi-xit, người đọc mãi mãi không bao giờ quên cuốn sách *"Những tâm òng cao cả"*. Hơn một thế kỉ nay hầu như khắp các trường học trên hành tinh đều lấy tác hẩm của ông làm sách đọc cho học sinh, góp phần hình thành nhân cách tuổi thơ. Dưới ình thức những mẩu chuyện kể, những bức thư cha gửi cho con, mẹ gửi cho con,... A-mi-it đã thể hiện một lối kể chuyện hấp dẫn, thú vị, khéo léo đưa vào mỗi bức thư một bài ọc giáo dục tư tưởng, tình cảm nhẹ nhàng, thấm thía.

Câu văn dưới đây trích trong một bức thư của bố gửi con, nói về vấn đề học tập v tinh thần học tập:

"Sách vở của con là vũ khí, lớp học của con là chiến trường... Hãy coi sự ngu dốt l thù địch. Bố tin rằng con luôn luôn cố gắng và sẽ không bao giờ là người lính hèn nhá trên mặt trận gian khổ ấy".

Câu nói trên của A-mi-xit thể hiện tình thương và niềm tin của người bố đối với đứ con yêu của mình về vấn đề học tập. Bố đã chỉ rõ cho con hiểu một cách sâu sắc *"Sách v của con là vũ khí, lớp học của con là chiến trường"*. Khi lớp học là chiến trường thì việc họ tập của con là cuộc đấu tranh sinh tử để giành chiến thắng, bản thân con là người chiến s xung kích trên mặt trận ấy - mặt trận của trí tuệ và tài năng, mặt trận để hình thành nhâ cách văn hóa. Khi lớp học là chiến trường, việc học tập là một mặt trận thì sách vở của cor những dụng cụ học tập của con đều là vũ khí chiến đấu sắc bén và lợi hại để giành thắng lợ Sách vở, ngọn đèn... là những thứ thiết thân, là hành trang của con đi tới ngày mai. Cây bú quyển sách chia sẻ ngọt bùi với con trong những năm dài học tập ở lớp, ở trường, ở nhà.. cùng với con vươn lên chiếm lấy đỉnh cao văn hóa, khoa học kĩ thuật.

"Sách vở là vũ khí, lớp học là chiến trường", cách nói của A-mi-xit thật độc đác sâu sắc biết bao ! Trên chiến trường ấy không có sự đổ máu, không có sự hi sinh, khôn có gươm giáo bom đạn, nhưng diễn ra vô cùng sôi động, liên tục và quyết liệt trong nhiề năm tháng. Phải trả giá bằng mồ hôi, trí lực và quyết tâm. Phải thi thố tài năng và lòn kiên nhẫn. Trí tuệ, tài năng, nhân cách, học vấn... của con sẽ phát triển cùng với vũ khí l sách vở, trên lớp học là chiến trường của con và các bạn con. Qua đó, A-mi-xit muốn nhắ nhở mỗi chúng ta phải cần cù, chăm chỉ quyết tâm, có ý chí cầu tiến bộ trong học tập. Mỗ một học sinh phải biết quý mến, trân trọng sách vở, cây bút... vì nó là vũ khí, là người bạ hiền thân thiết của tuổi thơ. Văn hào Mác-xim Go-rơ-ki cũng có nói: *"Sách mở rộng r trước mắt tôi những chân trời mới !"*.

Người bố lại dạy bảo con: *"Hãy coi sự ngu dốt là thù địch"* - Đó là một lời tuyê chiến, một khẩu lệnh chiến đấu ! Đã cắp sách đến trường thì không được học tập một các lười biếng, thiếu cố gắng, không chịu đào sâu suy nghĩ. Không thể học chẳng hay chơ Không biết xấu hổ trước sự thua kém bạn bè trong học tập ? Tuổi trẻ phải có lòng tự trọng có chí tiến thủ, có tinh thần ganh đua, biết học giỏi, học giỏi hơn nữa. Phải luôn luôn tự thức được rằng ngu dốt là thù địch. Kẻ ngu dốt chẳng làm nên tích sự gì. Sự ngu dốt l đồng hành của phường giá áo túi cơm. Có biết căm thù sự ngu dốt thì mới có động lực đ vươn lên, phát triển tài năng, mở rộng tầm hiểu biết, coi *"học vấn là một bộ phận khăn khít của cuộc sống chúng ta"* (Lê-nin).

Nếu câu: *"Hãy coi sự ngu dốt là thù địch"* - lời bố dạy rất nghiêm khắc, thì câu vă tiếp theo biểu lộ tất cả tình thương, niềm tin của người bố đối với con: *"Bố tin rằng cc luôn luôn cố gắng và sẽ không bao giờ là người lính hèn nhát trên mặt trận gian khổ ấy* Vì lớp học của con là chiến trường, việc học tập của con đầy thử thách gian khổ, cho nê phải nỗ lực học hành, học tập với ý thức đua tài đọ trí với chúng bạn. Câu ngạn ngữ nà phải chiếm lĩnh tâm hồn con: *"Thua thầy một vạn, không bằng thua bạn một li. Thua thầ chẳng kể làm chi. Nếu mà thua bạn ắt thì hổ ngươi !"*. Học tập là gian khổ bởi biển họ rộng bao la mà sự hiểu biết của con người có giới hạn, cho nên học sinh phải đổ nhiều m hôi, nhiều trí lực và tâm huyết. Phải xác định vị trí của người học sinh trong lớp học người lính. Không thể là người lính hèn nhát vì như thế sẽ làm hổ thẹn gia phong, làm đa lòng bố mẹ. Phải là người lính dũng cảm, tài ba. Phải là người lính giành vinh quan chiến thắng. A-mi-xit, với tư cách người bố đã nói với con những lời chứa chan tình yê

ương, tin cậy và khích lệ. Bố biết con hơn ai hết nên mới nói: "*Bố tin rằng con luôn luôn ố gắng và sẽ không bao giờ là người lính hèn nhát trên mặt trận gian khổ ấy*". Học tập là : sống và nghĩa vụ cao cả của tuổi trẻ. Phải học hết mình, học tập thông minh sáng tạo, ọc tập vì một mục đích đúng đắn. Học để làm người, học để lao động, học để phục vụ đất ước và nhân dân. Từ cảm nhận ấy mà chúng ta càng thêm thấm nhuần lời cha dạy để hấn đấu học tốt, học giỏi.

Từ câu nói trên đây của A-mi-xit, chúng ta nghĩ về nhiệm vụ học tập và trách hiệm của tuổi trẻ đối với quê hương.

Thời cắp sách đẹp biết bao ! Hãy là người lính dũng cảm và tài ba trên chiến trường ọc tập. Phải biết coi sự ngu dốt là thù địch mà cố gắng học hành. Hơn bao giờ hết, lời dạy ủa Bác Hồ kính yêu lại giục giã, động viên học sinh chúng ta vươn lên trong học tập vì iột mục đích cao cả thiêng liêng như vậy:

"*Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ ang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính một phần lớn là nhờ ở ông học tập của các cháu*".

Học để trở nên tài giỏi. Học tập còn là nghĩa vụ của thế hệ trẻ đối với quê hương đất nước.

BÀI SỐ 74

Đề bài: Nhiều người còn chưa hiểu rõ thế nào là "học đi đôi với hành" và vì sao ta rất cần phải "theo điều học mà làm" như lời La Sơn Phu Tử đã chỉ rõ trong bài "Bàn luận về phép học". Hãy viết một bài văn nghị luận để giải đáp những thắc mắc nêu trên.

Một trong những điều trọng yếu nhất của phương pháp học tập là "*Học đi đôi với ành*". Nguyên lí ấy đã được ông cha ta nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Trong bài tấu "*Bàn ận về phép học*" gửi vua Quang Trung, La Sơn Phu Tử cũng có viết, cần phải "*theo điều ọc mà làm*". Tuy vậy, nhiều người trong chúng ta còn chưa hiểu rõ, hiểu một cách đầy đủ guyên lí ấy, chân lí ấy.

Vậy, thế nào là "*học đi đôi với hành*" ? Thế nào là "*theo điều học mà làm ?*". Học ı học tập, học văn hóa, ngoại ngữ,... học lí thuyết về khoa học kĩ thuật... Hành là hành ộng, là hoạt động. Học đi đôi với hành có nghĩa là vừa học văn hóa, lí thuyết vừa tập ành, vận dụng; lấy lí thuyết soi sáng thực hành, lấy thực hành củng cố lí thuyết; học tập hải gắn liền với sản xuất, với các hoạt động khác, nhất là hoạt động xã hội. "*Theo điều ọc mà làm*" có nghĩa là biến những kiến thức đã học được thành kĩ năng kĩ xảo, vận dụng hững điều đã học được để làm ăn... phải biết làm theo những điều đã học để phục vụ lao ộng sản xuất, để ứng dụng vào cuộc sống. Đúng như cụ Phan Bội Châu đã chỉ rõ: "*Học ı bắt chước, học là cầu cho biết, học là để mà làm*".

Tại sao phải "*học đi đôi với hành*"? Tại sao lại phải "*theo điều học mà làm*" ? Không học chay, học vẹt, học lí thuyết suông. Không thể học sáo rỗng, có thể đọc thiên inh vạn quyển, "*chữ chứa đầy bụng*", nhưng khi bước vào đời thì ngu ngơ, rỗng tuếch, trở hành kẻ "*thầy dở, thợ dốt*". Vì không "*học đi đôi với hành*", vì không biết "*theo điều học ıà làm*" nên nhiều người "*đua học hình thức cầu danh lợi*" như La Sơn đã chê trách. Cho ên học tập phải thiết thực và hữu ích.

Học luận lí là để bồi dưỡng phẩm hạnh, để trở thành con ngoan, trò giỏi, người ông dân tốt. Học các môn khoa học xã hội nhân văn không chỉ để có những hiểu biết, hững kiến thức về văn, sử, địa,... mà còn để bồi dưỡng tâm hồn. Học ngoại ngữ phải tập ói, tập dịch, để đọc sách, để có thêm một công cụ mà làm ăn, mà tiến thủ, chứ đâu phải

là để nói một vài câu tiếng Tây, tiếng Tàu, tiếng Anh, tiếng Nhật... cho oai ! Nước ta đan
trên đường hội nhập và phát triển, cho nên *"học đi đôi với hành" "theo điều học mà làn*
là những phương châm giúp chúng ta cải tiến phương pháp học tập. Các môn khoa học
nhiên là cực kì quan trọng, sẽ trang bị cho thanh thiếu nhi bao kiến thức khoa học, kĩ thu
hiện đại. Phòng thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn, nhất là phòng máy tính,
đã và đang được xây dựng, phát triển ở các trường tiểu học, trường phổ thông trên phạm
cả nước đã cho thấy việc *"học đi đôi với hành"*, *"theo điều học mà làm"* được ngành gi
dục và xã hội quan tâm, coi trọng như thế nào. Các phong trào mang tính xã hội rộng lo
của học sinh, sinh viên những năm gần đây như *"phong trào tình nguyện"*, đóng góp q
từ thiện xóa đói giảm nghèo, giúp những người khuyết tật, những nạn nhân chiến tranh
không chỉ thể hiện tình tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách, mà còn cho thấy trườ
học đã gắn liền với cuộc sống xã hội, phương châm *"học đi đôi với hành"* được hàng ch
triệu thầy cô giáo và học sinh nhiệt liệt quán triệt, hưởng ứng.

Những hoạt động như cắm trại, tham quan, du lịch, sưu tầm văn học dân gian ở q
hương mình; những việc làm như trồng hoa, trồng cây, làm sạch trường, đẹp lớp,... là
cùng thiết thực, đúng là *"theo điều học mà làm"*. Quét nhà, lau nhà, nấu cơm, giặt quần
trong gia đình là những công việc giúp tuổi trẻ trở nên tháo vát, khéo léo, biết yêu thươ
đỡ đần bố mẹ, sớm hình thành những đức tính tốt đẹp như siêng năng cần cù, yêu lao độ
và biết quý trọng người lao động.

"Học đi đôi với hành", biết *"theo điều học mà làm"* là rất thiết thực, bổ ích. Nhờ
mà lí thuyết được khắc sâu, lí thuyết được thực hành soi sáng, vừa học vừa tập, vừa ôn v
luyện, nên dễ hiểu, dễ nhớ. Học đi đôi với hành hướng học sinh, sinh viên biết tìm t
nghiên cứu, phát minh. Trong những kì thi *"tuổi trẻ sáng tạo"*, ta thấy tuổi trẻ Việt Nam
biết *"theo điều học mà làm"*, có nhiều phát minh, ứng dụng trong lĩnh vực tin học và cô
nghệ thể hiện tài năng, trí tuệ Việt Nam.

"Học đi đôi với hành", *"theo điều học mà làm"* là phương châm, phương pháp gi
học sinh, sinh viên phát huy tinh thần chủ động, năng động trong học tập, sớm xác đị
được mục tiêu học tập đúng đắn. Học để mở mang tầm hiểu biết, để trở thành người l
động có kĩ thuật, có khoa học để phục vụ công cuộc hiện đại hóa, công nghiệp hóa
nước.

Hiện tượng *"học giả mà bằng thật"*, mua bán bằng giả hiện nay đâu chỉ là l
chứng chạy theo bằng cấp, hư danh mà còn phản ánh một sự thật trong xã hội ta là nhi
người chưa hiểu *"học đi đôi với hành"*, *"theo điều học mà làm"*.

Con đường học tập đi tới tương lai của tuổi trẻ Việt Nam vô cùng tươi sáng và rộ
mở. *"Học đi đôi với hành"*, *"theo điều học mà làm"*, là những bài học thiết thực, bổ ích
với chúng ta. Những lời Bác Hồ viết trong *"Thư Trung thu"* - 1952, ngày nay đọc lại
càng thấy thấm thía:

"Mong các cháu cố gắng
Thi đua học và hành;
Tuổi nhỏ làm việc nhỏ,
Tuỳ theo sức của mình.
Để tham gia kháng chiến
Để gìn giữ hòa bình.
Các cháu hãy xứng đáng
Cháu Bác Hồ Chí Minh".

BÀI SỐ 75

Đề bài: Bàn về cái đẹp trong thiên nhiên và trong xã hội

Bàn về hoa và mĩ nhân

Hoa không nên thấy rụng, trăng không nên thấy chìm, mỹ nhân không nên thấy ết yểu.

Trông hoa nên thấy hoa nở, đón trăng nên thấy trăng tròn, viết sách nên viết cho ıng, mỹ nhân nên thấy vui vẻ, sung sướng, nếu không thì uổng công.

Ngắm đàn bà buổi sáng, nên đợi lúc phấn son xong.

Có những bộ mặt xấu mà dễ coi, có những bộ mặt không xấu mà khó coi; có những g văn viết không thông (mẹo) mà khả ái, có những áng văn viết thông mà đọc rất chán. ều đó, không dễ gì giảng cho hạng nông cạn hiểu được.

Lấy lòng yêu hoa và yêu mĩ nhân thì tất cả có cái thú riêng; lấy lòng yêu mĩ nhân à yêu hoa thì thêm cái thâm tình và thêm lòng nâng niu thương tiếc.

Mỹ nhân hơn hoa ở chỗ biết nói; hoa hơn mỹ nhân ở chỗ tỏa hương. Nếu không ợc cả hai thì bỏ hương mà lựa biết nói. Thường hoa đẹp thì không thơm, cánh nhiều ıg thì không trái

Gọi mỹ nhân thì mặt đẹp như hoa, tiếng nói như chim, tinh thần như trăng, vẻ như u, xương như ngọc, da như băng tuyết, dáng như nước thu, lòng như thơ, ta không còn ỗ nào chê cả.

Trong thiên hạ không có sách thì thôi, có thì phải đọc; không có rượu thì thôi, có thì ải uống; không có núi đẹp thì thôi, có thì phải tới chơi; không có hoa có trăng thì thôi, thì phải mến yêu, thương tiếc.

Người đàn bà xấu không cho gương là thù địch vì nó là vật vô tri, nếu gương mà u tri thì tất đã tan tành rồi.

Mua được một chậu hoa đẹp còn nâng niu thương tiếc, huống là đối với một "*đóa à biết nói*".

Không có thơ thì rượu sơn thủy cũng vô nghĩa, nếu không có đàn bà đẹp thì trăng a cũng vô ích. Tài tử mà lại đẹp, giai nhân mà lại biết làm văn đều là không thọ được. hông phải chỉ vì tạo vật đố kị, mà còn vì hạng người đó không phải là bảo vật của một ời, mà là bảo vật cổ kim vạn đại, cho nên tạo hóa không muốn cho lưu lại lâu trên đời à hóa nhàm.

Lâm Ngữ Đường (Trung Quốc)
Nguyễn Hiến Lê *dịch*

BÀI SỐ 76

Đề bài: Phải sống như thế nào?

Sống, sống có ích và sống đẹp

Đến với núi cao, sông dài, biển rộng là để biết cái hùng vĩ của vũ trụ vô cùng. Đến i cỏ nội hoa ngàn, trăng thanh gió mát, là muốn cảm được cái kì diệu của hóa công, đo ợc cái trong của hồn mình, bày tỏ được cái chí của đời mình. Khắc đá đề thơ vào vách ıng, lưu bút đến ngàn năm sau, phải là bậc danh sĩ cao khiết ở đời. Tựa như trăng sao ıng vặc vậy. Còn như đúc chuông, tạc tượng, xây chùa dựng am, trồng tháp là sự bày tỏ i lòng thành của bậc chân nhân, vĩ nhân. Lo cho dân cày thêm ruộng cấy trâu cày, kẻ ìn hàn có cơm no áo ấm, được sống yên bình giữa bốn cõi, là cái tài, cái tâm của bậc ống lương, kinh bang tế thế xưa nay.

Lòng vui khi nghe suối reo chim hót. Rơi lệ trước nỗi đau của kẻ nghèo hèn, thao thức vì tiếng khóc của cô nhi quả phụ, hân hoan khi nghe trẻ thơ ca hát vui cười. Đau cái đau của người, vui cái vui của thiên hạ. Ăn một miếng ngon, mặc cái áo đẹp, nơi ở là lâu đài, du ngoạn có xe tứ mã, thế là sang. Nếu thiếu đi một tâm hồn trong sáng, một đời sống tinh thần phong phú, thì chưa hẳn đã hạnh phúc ?

Đến với một chân trời xa lạ, một ngọn núi dòng sông, một đảo xa biển biếc,... là được sống thêm một phần cuộc đời tốt đẹp. Gặp gỡ thêm một người bạn hiền tựa như sông suối thêm nguồn, như đứng trên núi cao ngắm trăng, không chỉ cảm được "*thanh phong minh nguyệt*" mà còn thấy được cái sáng của lòng mình, cái trong của hồn mình, cái thành thực của tình bằng hữu. Tình bốn phương cao nhã là vậy.

("*Tạp hứng ngẫu đàm*" - Lê Phan Quỳnh

BÀI SỐ 77

Đề bài: Bàn về tinh thần và tâm hồn Việt Nam

Tình cảm và tư tưởng yêu nước Việt Nam

Yêu nước là một tình cảm và tư tưởng phổ biến, dân tộc nào cũng có, riêng gì dân tộc Việt Nam...

Quả thực yêu nước là tình cảm và tư tưởng tự nhiên phổ biến. Chim luyến tổ, cá quen dòng, người sao không yêu quê hương ? Quê hương nhỏ là bản làng, ở đó có cha mẹ anh chị em, có mồ mả ông bà, có bờ ao, bến đò quen thuộc. Quê hương lớn là nước nhà, ở đó có tất cả đồng bào cùng tiếng nói, phong tục, có toàn bộ lịch sử dân tộc gồm những lúc vinh, lúc nhục, lúc vui, lúc buồn đều có nhau; có vầng sao những anh hùng liệt sĩ với những chiến công hiển hách, đạo đức sáng ngời, lòng hi sinh vô hạn; có đền đài, miếu mạo, có núi cao, đồng rộng, sông dài, đủ làm nơi sinh tụ cho giống nòi ta. Quê hương lớn cũng gọi là Tổ quốc. Người Việt Nam yêu nước Việt Nam.

(...) Tình cảm và tư tưởng yêu nước đều tồn tại ở tất cả các dân tộc trên đời, nhưng tùy nước, tư tưởng ấy sớm hay muộn, đậm hay nhạt khác nhau. Và, xưa nay cuộc đời dâu bể, có dân không còn nước để mà yêu, có nước mãi đến hiện đại mới hình thành. Nội dung lịch sử mỗi nước không nơi nào giống nơi nào. Tình cảm và tư tưởng yêu nước Việt Nam sinh nở và phát triển trong những điều kiện cụ thể riêng của mình, mang đường nét thực chất và tác dụng đặc sắc mà người Việt Nam cần tìm hiểu thấu đáo để biết được chính mình.

Trần Văn Giàu
(*Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*)

BÀI SỐ 78

Đề bài: Bàn về đức tính khiêm tốn trong học tập

Phải khiêm tốn trong học hỏi

Câu "*Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư*" nhằm nêu rõ rằng mỗi người đều có sở trường và cũng có chỗ yếu kém của mình, đồng thời khuyên mọi người phải biết khiêm tốn học tập. Hai mẩu chuyện sau đây là những bài học thấm thía.

Tề Bạch Thạch là một hoạ sĩ kiệt xuất Trung Quốc. Ông vô cùng ham học. Năm ông 70 tuổi, học trò của ông là Tạ Thời Ni vẽ một bức "*Mai kê*" ngay trên lớp học. Con gà trống dưới hoa mai được vẽ rất sinh động, đặc biệt là đuôi gà thật có thần. Tề Bạch Thạch ngắm rất lâu, cười nói: "*Con vẽ bức này rất đẹp, cho ta mượn về nhà mô phỏng lại nhé*".

Một tuần sau, ông lại lên lớp, nói với Tạ Thời Ni: *"Con xem ta mô phỏng có đẹp không?"*. Tạ Thời Ni cầm lấy bức hoạ có đề tên thầy, vui vẻ nói: *"Bức hoạ của thầy rất đẹp. Con sẽ lấy nó làm mẫu, con muốn đổi bức hoạ của con lấy bức mô phỏng của thầy, không biết thầy có đồng ý không?"*. Về sau Tạ Thời Ni luôn trân trọng cất giữ bức tranh này.

"Tam nhân đồng hành tất hữu ngã sư yên" cũng là lời nhắn nhủ mọi người phải cẩn thận, khiêm tốn. Chúng ta không nên kiêu ngạo mà phải có tinh thần khiêm tốn *"làm học sinh"*. Tục ngữ có câu: *"Ngu giả thiên lực, tất hữu nhất đắc. Trí giả thiên lực, tất hữu nhất thất"* (Người khôn nói nghìn câu cũng có câu sai. Người ngu nói nghìn câu cũng có câu đúng). Vào những năm 60, sau khi báo *"Văn học nhân dân"*, *"Nhân dân nhật báo"* đăng bài thơ bạch thoại của Quách Mạt Nhược, Trần Minh Viễn là người vừa tốt nghiệp đại học và được phân công đến công tác tại Viện Nghiên cứu điện tử. Anh đã mạnh dạn viết thư cho ông Quách, không ngần ngại phê bình ông: *"Đọc xong những câu văn rời rạc, tẻ nhạt ti xùi; mọi người chỉ có thể nhớ được ba chữ, đó chính là tên ngài, một nhà thơ lớn. Đồng chí biên tập vì rất kính trọng danh tiếng của ngài cho nên không dám không cho đăng toàn bài; nhưng đại đa số bạn đọc không thể không thấy tiếc cho những hi vọng đã gửi nơi nhà thơ lớn như ngài, thậm chí vì thất vọng mà cười trong đau khổ"*.

Quách Mạt Nhược viết thư trả lời Trần Minh Viễn, chân tình cảm ơn anh đã dám nói lời ngay thẳng. Trong thư viết: *"Tôi rất thích anh, quý anh. Tôi nói để anh biết, bức thư của anh không hề làm tôi buồn mà còn cảm thấy vô cùng vui mừng"*, và hẹn gặp lại Trần Minh Viễn. Khi gặp mặt, Quách Mạt Nhược cười và hỏi: *"Nếu như anh là người biên tập thơ ca, nếu bản thảo thơ của tôi rơi vào tay anh thì anh sẽ làm gì?"*. Trần Minh Viễn suy nghĩ một lát rồi trả lời: *"Đối với bản thảo của ngài, tôi sẽ chia ra làm ba loại để xử lý. Loại một là những tập thơ hay như "Kim tự tháp tội ác" và "Lạc đà" và một số ít tác phẩm hay khác thì có thể cho đăng ngay. Loại hai thì có thể lấy một vài đoạn nhưng phải xem xét kĩ lưỡng đưa ra một số ý kiến để ngài sửa chữa, xong rồi tôi sẽ xem lại. Loại ba là những bài thơ nhạt nhẽo, coi như thơ lẻ, tạp văn, chẳng thà ném vào thùng rác. Chỉ có như vậy mới thực sự yêu mến thơ của ông, cũng không đắc tội với đông đảo quần chúng yêu thơ"*. Quách Mạt Nhược nghe xong cười ha hả, không ngớt khen: *"Hay! Tôi mà gặp được người biên tập như vậy thì tốt cho tôi quá. Thật cầu chẳng được"*.

Quách Mạt Nhược là nhà trí thức lớn như vậy mà không hề cao ngạo, vẫn khiêm tốn nghe lời nói phải. Trong thời đại bùng nổ thông tin như ngày nay, thời gian đổi mới kiến thức ngày một ngắn, phân chia môn học càng ngày càng tỉ mỉ, không ai có thể tự cho mình là người *"vạn sự thông"*. Chúng ta đã không dám chắc là kiến thức của mình đủ để sử dụng cả đời thì càng cần phải khiêm tốn học hỏi, khắc phục cái bệnh luôn coi mình là đúng.

Theo Hà Sơn

(*Bách gia chư tử trong cách đối nhân xử thế*)

BÀI SỐ 79

Đề bài: Hãy bình luận ý kiến của văn hào M.Go-rơ-ki: "Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới".

M.Go-rơ-ki là văn hào Nga vĩ đại. Tuổi thơ ông đầy bất hạnh: mồ côi bố mẹ, phải kiếm sống từ năm mười ba tuổi, làm đủ nghề lao động, trôi dạt, lang thang. Nhờ tự học mà trở thành một nhà văn vĩ đại của nước Nga, một văn hào lừng danh thế giới. Nhiều trang hồi kí của ông nói lên rất cảm động về chuyện đọc sách của ông thời thơ ấu và thời lang thang kiếm sống, sách đã gắn bó với *"những trường đại học..."* của ông. M.Go-rơ-ki từng viết:

"Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời mới".

Mỗi lần nhắc lại câu nói này, ta tưởng như ông đang tâm sự cùng ta, đang chỉ dẫn ta biết yêu sách và ham mê đọc sách.

1. Loài người có ngôn ngữ và văn tự rồi mới có sách. Sách gắn liền với những chặng đường đi lên của nhân loại. Có sách là tấm đá với những nét khắc. Có sách được ghi trên những thẻ tre, những mai rùa, trên hàng nghìn tấm da cừu. Văn minh nhân loại sáng chế ra giấy, mực về sau là máy in bằng chữ con chì, ngày nay là máy in hiện đại. Sách là kho tàng trí tuệ nhân loại, là giá trị tinh thần vô giá của loài người được tích lũy, chọn lọc, phân tích, tổng hợp và lưu trữ cho mai hậu. Kinh thánh, sách Phật, bộ sử thi Ramayana dài hàng chục vạn câu thơ... đã mấy nghìn năm còn *"mở rộng ra"* trước mắt loài người. Sách thể hiện tài năng của tác giả, cho thấy bộ mặt tinh thần, bản sắc nền văn hóa của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Sách có sức sống phi thường vượt mọi giới hạn về thời gian và không gian, làm cho các dân tộc, các chủng tộc xích lại gần nhau. Sách là sản phẩm kì diệu của con người trên đường đi tới văn minh.

Sách rất cần thiết đối với mỗi người, *"sách mở rộng"* trước mắt chúng ta "*những chân trời mới*". Sách giúp mọi người phát triển trí tuệ, nâng cao kiến thức, bồi dưỡng tâm hồn. Có sách dạy ta biết đọc, biết viết, biết tính toán. Có sách văn chương, có sách khoa học, có muôn nghìn thứ sách thể hiện trí tuệ con người. Sách giúp ta hiểu biết nhiều mặt về con người và xã hội, về lịch sử và địa lí ở mọi thời gian và không gian. Sách khoa học dạy ta mở mang trí tuệ, nâng cao tầm *"khôn"*, để lao động, sáng tạo và phát minh. Trên con đường hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước, sách khoa học kĩ thuật mở ra trước mắt thanh niên chúng ta *những chân trời mới* về toán học, tin học, sinh vật học, về y học,... về những kĩ thuật hiện đại. Sách văn chương nghệ thuật hướng thiện nhân tâm, dạy cho ta biết yêu, biết ghét, đúng đạo lí, bồi đắp cái đẹp, cái cao cả nhân văn cho tâm hồn ta. Ta yêu một bài hát ru về *"Công cha như núi Thái Sơn..."*, ta suy ngẫm về một câu thơ Kiều: *"Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài"*, ta tự hào về tiếng nói của Nguyễn Trãi trong *"Bình Ngô đại cáo"*:

"Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu".

Nếu không có sách thì con người sẽ sống trong tối tăm dốt nát, chỉ là phường giá áo túi cơm. Nói rằng *sách mở rộng* ra trước mắt chúng ta *những chân trời mới* - đó là chân trời ước mơ và hi vọng. Con người đích thực là con người biết hướng về tương lai bằng niềm tin và ước mơ. Trong kháng chiến gian lao, nhân dân ta tin tưởng ngày thắng trận xây dựng lại đất nước ta *"mười lần đẹp hơn"*. Sách giúp ta tự khám phá mình, chiều sâu tâm hồn mình, để tự hoàn thiện nhân cách mình. Sách là nguồn mạch cho nhân văn, của mọi phát minh, tiến bộ khoa học. Bác học cũng phải học và đọc sách là vậy. Mọi phát minh khoa học đều mang tính kế thừa. Công trình nối tiếp công trình, phát minh nối tiếp phát minh. Mọi nhà khoa học trở nên vĩ đại là nhờ *"đứng trên vai những người khổng lồ"* như Niu-tơn đã nói, nghĩa là nhờ sách mà thành đạt. Henry Fabre, nhà côn trùng học vĩ đại của nước Pháp trong thế kỉ XIX, trên con đường đến với toán học và khoa học đã nhờ đọc sách và tự học. Ông mê toán học như mê thơ, và cũng tìm thấy trong đại số, hình học nhiều cái đẹp không kém thơ. Ông bảo những con số có tài đức vạn năng, là chìa khóa mở cửa vũ trụ, là những năng lực chỉ huy không gian và thời gian (dẫn theo Nguyễn Hiến Lê). Đọc truyện *"Bắt sấu rừng U Minh Hạ"* của Sơn Nam, ta nhìn thấy, cảm thấy và yêu thêm Cà Mau - miền đất mũi, một thiên nhiên giàu tiềm năng, sông nhiều tôm cá, rừng tràm nhiều chim quý, cá sấu, rắn rùa, con người thì cần cù, dũng cảm, tài ba, trọng nghĩa khinh tài,...

M.Go-rơ-ki còn nói lên tác dụng kì diệu của sách đối với mình: "*Mỗi cuốn sách đều là một bậc thang nhỏ mà khi bước lên, tôi tách khỏi con thú để lên tới gần con người*

ri gắn quan niệm về cuộc sống tốt đẹp nhất và về sự thèm khát cuộc sống ấy". (*Sách kể* '*huyện hay... sách ca hát*).

Nguyễn Trãi đã viết:

"Gia hữu cầm thư nhi bối lạc;
Môn vô xa mã cố nhân sơ".

(*Mạn thành* - 2)

Nghĩa là: Nhà có đèn sách thì vui con cái, cửa không có xe ngựa thì bạn bè xa. Đó ı sự chiêm nghiệm về xây dựng một truyền thống học hành trong gia đình và thói đời phú uý. Lênin cũng có nói: *"Không có sách thì không có tri thức; không có tri thức thì không ó chủ nghĩa cộng sản".*

2. Sách quý như vậy, nhưng sách không tự đến với con người. Chỉ khi nào con gười hiếu học, yêu sách, ham mê đọc sách và có phương pháp đọc sách thì sách mới thật ự trở thành người bạn, người thầy, người hướng dẫn, và sách *mở rộng ra* trước mắt người ọc *những chân trời mới*. Đọc sách để học tập nhiều điều hay lẽ phải, để học tập những iến thức đem vận dụng vào cuộc sống thì mới có ích. Ngoài việc học thầy, học bạn, học ong thực tế, ta còn phải học trong sách. Câu nói của Go-rơ-ki đã hàm chứa ý tự học. Phải iết chọn sách mà đọc. Có hoa đẹp và hoa độc, có sách tốt và sách xấu, có sách nhảm nhí, ó loại dâm thư,... Sách là món ăn tinh thần nên phải biết chọn sách tốt, sách hay mà đọc. ọc sách để giải trí đã là quý; đọc sách để tự học, tự nghiên cứu càng quý hơn. Có người ọc sách là để khoe khoang lòe đời, theo lối *"ăn sống nuốt tươi"*, đầu óc trở thành *"hòm ựng sách"* mà vô dụng. Viên Mai (đời Thanh) trong cuốn *"Tùy viên thi thoại"* có viết:

"Tằm ăn lá dâu nhưng nhả ra tơ chứ không phải nhả ra lá dâu. Ong hút nhụy hoa ìà gây thành mật chứ không phải gây thành nhụy hoa. Đọc sách như ăn cơm vậy, kẻ khéo ăn", tinh thần sẽ lớn lên, kẻ "không khéo ăn" sinh ra đờm, bướu".

Độc giả phải trở thành người đồng sáng tạo với tác giả. Nghĩa là đọc sách với tinh ıần chủ động, suy ngẫm nghiền ngẫm để chiếm lĩnh những kiến thức, những tư tưởng, nh cảm cao đẹp, sâu sắc hàm chứa trong sách. Nói rằng đọc sách là để hành động, để ươn tới ánh sáng là vậy.

Các bậc vĩ nhân, danh nhân đã từng nêu cao những tấm gương về sống, làm việc, ọc sách. Vua Lê Thánh Tông, bậc minh quân đời Lê:

"Trống dời canh còn đọc sách
Chiêng xế bóng chưa thôi chầu".

Đó là đọc sách để lo việc nước. Còn thi thánh Đỗ Phủ thì đọc sách không biết mệt ıỏi là để sáng tác nên những thần cú, những kiệt tác văn chương:

"Độc thư phá vạn quyển
Hạ bút như hữu thần".

Tóm lại, câu nói của M.Go-rơ-ki: *"Sách mở rộng ra trước mắt tôi những chân trời ıới"* là một lời khuyên chí tình đối với mỗi chúng ta. Đất nước ta đang đổi mới và hòa hập. Việc đọc sách phải gắn liền với việc học tập của thanh thiếu niên chúng ta ngày nay. ọc sách để học ngoại ngữ. Đọc sách để trau dồi môn quốc văn. Đọc sách để học tập hoa học kĩ thuật. Học giỏi và đọc sách, say mê đọc sách và nghiên cứu để trở thành gười lao động có văn hóa, có kĩ thuật để đem tài năng góp phần xây dựng đất nước giàu ẹp, văn minh, hiện đại.

BÀI SỐ 80

Để bài: Bình luận câu tục ngữ:
"Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"

I. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ - tiếng nói là công cụ để giao tiếp, để diễn đạt tư tưởng, tình cảm của cc người. Ngôn ngữ - cách ăn nói là thước đo tri thức, nhân cách của mỗi chúng ta. Vì th nhân dân ta luôn luôn nhắc nhở nhau:

"Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"

III. Giải quyết vấn đề

1. Giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng

"Lời nói chẳng mất tiền mua" vì nó là ngôn ngữ cộng đồng, là tài sản chung của dân tộc. Hồ Chủ tịch có nói: *"Tiếng Việt là của quý lâu đời của nhân dân ta"*. Ngay từ lı còn nằm trong bụng mẹ đến lúc cất tiếng chào đời, rồi trưởng thành khôn lớn, tiếng mẹ luôn luôn gắn liền với tâm hồn và cuộc sống của mỗi con người. Câu tục ngữ *"Lời n chẳng mất tiền mua"* chứa đựng một lời khuyên, một sự nhắc nhở: phải biết trân trọng có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

"Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau" - *"Lựa lời"* nghĩa là biết cân nhắc, chọn từ ng ... cách diễn đạt chính xác nhất, tế nhị nhất, phản ánh đúng tư tưởng tình cảm của mì lúc nói. Nói như thế nào *"cho vừa lòng nhau"*, nhân dân ta muốn lưu ý đến tính hiệu q trong giao tiếp, phải văn minh, lịch sự, hợp tình hợp lí và đúng lễ nghĩa, đạo lí.

Tóm lại, câu tục ngữ nêu lên một kinh nghiệm quý báu về cách ứng xử, giao ti nhằm giáo dục mọi người cách ăn nói văn minh lịch sự, không được thô lỗ, cục cằn.

2. Bình

Bài học mà câu tục ngữ nêu lên là đúng đắn và sâu sắc cho tất cả mọi người. T sao phải *"lựa lời"* lúc nói năng?

Nói phải đúng: đúng sự vật, đúng hiện tượng, khách quan, đúng tư tưởng, tình cả ý nghĩ của mình, phải ăn nói đúng nơi, đúng lúc. Không được ăn nói tuỳ tiện, ăn nói thi suy nghĩ. Muốn nói đúng phải *"lựa lời"*: cân nhắc ngôn từ, lựa chọn cách diễn đạt sao cl tế nhị, dễ hiểu, cảm hóa lòng người.

Nói phải văn minh, lịch sự nên phải *"lựa lời mà nói"*. Ngôn ngữ phản ánh vốn sốn sự hiểu biết, trình độ học vấn của mỗi người. Kẻ dốt nát, thô lậu thường ăn nói thô lỗ, t tằn. Ngôn ngữ là thước đo đạo đức của mọi người. Ông bà ta quan niệm lời ăn tiếng n luôn luôn gắn liền với lễ nghĩa, đạo lí. Trong gia đình, ngoài xã hội, có kẻ trên người dư có người già người trẻ, có quan hệ thân, sơ... *"kính thưa, dạ, vâng..."* là những điều c biết trong lúc nói năng, ứng xử.

Giao tiếp phải biết *"lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"*, nghĩa là ăn nói văn min lịch sự, hợp tình hợp lí, phải coi trọng tâm lí, tình cảm người đang đối thoại với mình. Tí hiệu quả lúc nói cần được đặc biệt quan tâm. Ăn nói phải lễ phép, khiêm nhường và ch chắn. *"Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"* không có nghĩa là ăn nói mơn trớn, xu nịnh, g dối để mua chuộc, lừa bịp người đối thoại. Kẻ ăn nói xu nịnh, giả dối là vô đạo đức, ké nhân cách, bị người đời khinh bỉ.

3. Luận

Suy rộng câu tục ngữ trên, ta thấy rõ hơn bao giờ hết, nhân dân ta rất coi trọng lời n tiếng nói. Có biết bao câu ca dao, tục ngữ cho ta lời khuyên quý báu về cách ăn nói:

- *"Học ăn, học nói, học gói, học mở"*.
- *"Gọi dạ, bảo vâng"*.
- *"Đất tốt trồng cây rườm rà,*
  Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".
- *"Đất xấu trồng cây khẳng khiu,*
  Những người thô tục nói điều phàm phu".

Trong giao tiếp, chúng ta phải biết nói lời hay ý đẹp. Tuổi học trò phải biết ăn nói rung thực, khiêm tốn, lễ phép; không được đặt điều, nói năng giả dối, xảo trá; phải tránh ách nói hoa hòe hoa sói, ngọt xớt, đãi bôi. Ai ai cũng nên nhớ: *"Mật ngọt chết ruồi"*.

Nói với ai? Nói điều gì? Nói để làm gì? Nói như thế nào? Đó là những câu hỏi mà con gười khôn ngoan, chín chắn luôn luôn tự nêu ra làm định hướng trong giao tiếp, ứng xử.

Từ cuộc sống gia đình, học đường vào cuộc sống xã hội rộng lớn, trong quan hệ xã ội làm ăn của nền kinh tế thị trường, nghệ thuật "ăn nói" càng trở nên vô cùng quan rọng. Do đó, tuổi trẻ chúng ta phải học tập lời ăn tiếng nói của nhân dân, học tập ca dao, ục ngữ, học cách diễn đạt, cách chọn từ, đặt câu của các nhà văn trong tác phẩm văn học. Cái gốc ngôn ngữ của mỗi người là đạo đức, kinh nghiệm và trình độ văn hoá. Cho nên hải biết học: *"Học ăn học nói, học gói học mở"*

III. Kết thúc vấn đề

Tóm lại, câu tục ngữ trên đã cho em một kinh nghiệm quý báu, một bài học sâu sắc ề cách ăn nói, ứng xử, giao tiếp. Quan hệ giữa con người với con người là bạn. Chúng ta hải học cách ăn nói lễ phép, văn minh lịch sự; phải xa lánh những kẻ ăn nói tục tĩu, thô ỗ. Nhiệm vụ của mỗi người cần phải góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

BÀI SỐ 81

Đề bài: Giải thích câu tục ngữ: "Thất bại là mẹ thành công"

Tục ngữ là kho báu trí tuệ dân gian. Có biết bao bài học sâu sắc ta tìm thấy trong ục ngữ. Câu *"Thất bại là mẹ thành công"* vẫn được nhiều người nhắc đi nhắc lại trong cuộc đời để tự động viên mình vươn lên.

Hai chữ *"thất bại"* và *"thành công"* trong câu tục ngữ tương phản nhau. *"Thất bại"* được hân hoá thành *"mẹ"*; người con ấy là *"thành công"* do người mẹ *"thất bại"* sinh ra. Ông cha ta lã có một cách nói quá thật sắc, thật gọn, thật hay để nêu lên một bài học kinh nghiệm quý áu khuyên mọi người đừng ngã lòng nản chí mà phải kiên gan bền chí, quyết tâm vươn lên au mỗi lần thất bại. Thành công là hệ quả được tìm thấy trong bài học thất bại:

"Thất bại là mẹ thành công"

Trong cuộc sống, ta luôn luôn đứng trước nhiều khó khăn thử thách. Bắt tay vào àm một công việc mới ai cũng cảm thấy: *"Vạn sự khởi đầu nan"*. Trong học tập, lao động, chiến đấu,... ta phải đối diện với bao cái khó, ngay những người thông minh, tài trí cũng hế. Có cái khó, ta tìm được cách để vượt qua, nhưng cũng có cái khó làm ta thất bại.

Có người bị thất bại thì nản chí, hoang mang, trở nên bi quan tiêu cực. Nhưng cũng có người, sau mỗi lần thất bại, mỗi lần ngã đau, họ lại dũng cảm đứng lên, dám nhìn thẳng vào sự thật, tỉnh táo tìm ra nguyên nhân thất bại, để hướng tới, khiến ý chí, quyết tâm được

nâng cao hơn bao giờ hết. Trước mọi thất bại, không nên bi quan, dao động hoặc cay cı nóng vội, mà phải bình tĩnh và thận trọng. Bài học thất bại là bài học cay đắng ở đời, t cần phải kiên trì, sáng suốt để tìm ra được biện pháp khắc phục tốt nhất mới mong giàn được thành công mới, thắng lợi mới. *Sự lớn lên* ấy là chân lí mà ta đã tìm được qua câu tụ ngữ: *"Thất bại là mẹ thành công"*.

Có thất bại trong chiến đấu phải trả giá bằng xương máu. Có thất bại trong làm ă phải tốn nhiều tiền của. Có thất bại... làm hao mòn trí lực, danh dự, thời gian, v.v... Mỗ một thất bại là một quả đắng! Có thành công nào mà không hề gặp khó khăn, không h trải qua ít, nhiều thất bại ? Phải đổ nhiều công sức, mồ hôi, tâm huyết, thời gian,... ta mớ làm nên trái hạnh phúc ngọt ngào. Câu tục ngữ: *"Thất bại là mẹ thành công"* dạy ta bà học làm người: phải làm người chân chính, có nghị lực, có bản lĩnh, có niềm tin...

Đọc tiểu sử các vĩ nhân, ta càng thấy rõ những cống hiến của họ cho nhân loại là s kết tinh của tài năng và ý chí chiến thắng khó khăn, thử thách. Sau hơn một thế kỉ chiế đấu anh dũng và hi sinh to lớn, nhân dân ta mới làm nên Cách mạng tháng Tám, chiế thắng Điện Biên Phủ, chiến thắng 30- 4-1975 giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc Trong đời học sinh mỗi chúng ta cũng vậy, sau mỗi bài tập, bài kiểm tra, sau mỗi kì thi a cũng cảm thấy mình *"lớn lên"* tự tin hơn, càng thấm thía lời dạy bảo của ông cha: *"Thấ bại là mẹ thành công"*.

Cụ Phan Bội Châu (1867-1940) là nhà cách mạng vĩ đại, là nhà thơ lỗi lạc của đấ nước ta đầu thế kỉ XX đã có bài thơ *"Thất bại là mẹ thành công"* gồm có 30 câu thơ bố chữ, viết năm 1926, giản dị mà sâu sắc vô cùng:

..."Càng nhiều thất bại,
Càng chắc thành công.
Xin chớ ngã lòng,
Xin càng bền chí
Ngã rồi liền dậy..."

(Trích "*Nam quốc dân tu tri*")

Trong cuộc sống, ta phải tỉnh táo để giảm bớt mọi thất bại. Nhưng phải dũng cảm trước mọi rủi ro, thất bại. Phải học tập để nâng cao tầm trí tuệ, phải rèn luyện ý chí và bả lĩnh để khắc phục khó khăn thử thách, vươn lên giành nhiều thắng lợi. Câu tục ngữ: *"Thấ bại là mẹ thành công"* không chỉ cổ vũ chúng ta dũng cảm đứng vững trước thử thách m còn nhắc nhở mỗi người gần xa: *"Thắng không kiêu, bại không nản"*. Trên con đường họ tập đi tới *Ngày mai* của tuổi trẻ, những câu tục ngữ ấy, bài học ấy là vô giá.

BÀI SỐ 82

Đề bài: Bình luận câu nói sau đây của nhà văn Pháp Đi-đơ-rô:
"Nếu không có mục đích, anh không làm được gì cả,
anh cũng không làm được cái gì nếu như mục đích tầm thường"

Đi-đơ-rô là nhà văn, nhà lí luận, phê bình nghệ thuật, nhà triết học duy vật vĩ đ của nước Pháp trong thế kỉ XVIII. Hình ảnh Đi-đơ-rô - hình ảnh nhà tư tưởng lớn, hơn h thế kỉ nay được đông đảo độc giả vô cùng hâm mộ. Khi nói về lẽ sống, về mục đích củ cuộc đời, ông từng nhắc nhở độc giả gần xa, đặc biệt là tuổi trẻ trong các học đường cá nói bất hủ: *"Nếu không có mục đích, anh không làm được gì cả, anh cũng không làm đượ cái gì nếu như mục đích tầm thường"*.

Mục đích là gì? *Mục đích* là chỗ người ta nhằm tiến tới, cái mà người ta nhằm thự hiện cho bằng được.

Tầm thường nghĩa là nói dưới mức trung bình. Mục đích trung bình, mục đích tầm ıường là mục đích chẳng có gì cao xa, chỉ nhỏ bé, nhạt nhẽo.

Mục đích cuộc sống thường gắn liền với *lẽ sống* và *lí tưởng* của mỗi người. Phải ống như thế nào, học tập và làm việc như thế nào thì mới thực hiện được mục đích, ước ıơ của mình. Có mục đích gần mà cũng có mục đích xa, có mục đích cao cả nhưng cũng ó mục đích tầm thường, nhỏ bé. Mục đích thường gắn với ước mơ, hoài bão. Có mục đích ao cả, đúng đắn mới tạo thành động lực, sức mạnh, giúp ta vươn tới làm nên sự nghiệp, iúp ích cho đời.

Câu nói của Đi-đơ-rô *không chỉ nói lên tầm quan trọng của mục đích sống mà còn hắc nhở mọi người phải sống với mục đích cao cả, không nên sống với mục đích tầm thường.*

Câu nói của Đi-đơ-rô là một lời giáo huấn hàm chứa tư tưởng sâu sắc, tiến bộ. Nếu hông có mục đích, anh chẳng làm nên công trạng gì. Và anh chỉ sống cho hiện tại, không ề nghĩ tới ngày mai. Cuộc đời anh trở nên nhỏ nhoi, thấp hèn, chật hẹp, chỉ là phường giá o túi cơm. Sống không có mục đích thì người ta chỉ nhìn thấy những lợi ích vặt vãnh, ti ện hàng ngày, lãng phí thời gian, phí hoài tuổi trẻ. Cuộc sống trở nên tẻ nhạt vì không iết tu dưỡng đạo đức, học hành mở mang trí tuệ, trau dồi nhân cách, tài năng. Sống hông có mục đích là sống thừa, sống theo bản năng. Sống không có mục đích, không chỉ hông có hạnh phúc mà còn là nguồn gốc của mọi điều xấu, điều ác trong xã hội.

Nếu mục đích tầm thường anh cũng không làm được cái gì vĩ đại. Sống bằng mục ích tầm thường, anh sẽ bị buộc chặt vào danh lợi, ham muốn tầm thường. Cuộc đời anh uẩn quanh, không bao giờ nghĩ tới chuyện cao xa, bay bổng; sống không có ước mơ, hát vọng. Con chim cánh nhỏ, sức yếu không thể bay cao, bay xa. Chỉ có đại bàng mới ıng cánh gió bốn phương trời được. Sống với mục đích tầm thường, con người ta tự bằng ıng với mình, không chịu học tập nên không có tài năng. Không có tài năng thì chẳng ım được cái gì vĩ đại, phi thường như Đi-đơ-rô đã nói.

Xưa và nay, lịch sử loài người cũng như lịch sử dân tộc ta chứng minh một cách ùng hồn rằng, các anh hùng, các danh nhân... tên tuổi sáng ngời sử sách là những nhân ật vĩ đại đã sống và chiến đấu vì một mục đích cao cả, vĩ đại:

Lê Lợi và Nguyễn Trãi:

"Ngẫm thù lớn, há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống".

(Bình Ngô đại cáo)

Phan Bội Châu:

"Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi".

(Xuất dương lưu biệt)

Và Hồ Chí Minh:

"Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn oàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai ũng được học hành".

Có tâm hồn đẹp mới biết sống có mục đích. Có ý chí và bản lĩnh phi thường mới hực hiện được mục đích vĩ đại, cao cả. Tuổi trẻ chúng ta ngày nay phải phấn đấu trở hành người công dân tốt, người lao động chân chính... để góp phần xây dựng đất nước hồn vinh, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Sống vì mục đích đúng đắn, cao cả, học sinh mới thực hiện được lời Bác Hồ dạy: *Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang ánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công ọc tập của các cháu".*

Có được giáo dục, được học hành chu đáo, chúng ta mới sống có mục đích đún đắn, cao cả. Khi đã có mục đích sống đẹp, đúng đắn, chúng ta còn phải biết phấn đấu để cùng để thực hiện ước mơ, hoài bão của mình. Mọi thành quả trên hành trình đi tới tươn lai dâu dễ gặt hái ? Phải bền chí và có quyết tâm cao để chiến thắng mọi trở lực trên đườn đời. Chúng ta càng thấm thía bài thơ của Bác Hồ:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng.
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

(Đi đường)

Câu nói của nhà văn Đi-đơ-rô thật sâu sắc và chí lí. Đã hơn hai thế kỉ qua, câu nó của ông vẫn sáng ngời chân lí, nó trở thành một danh ngôn có sức cảm hóa kì diệu. Thự hiện đúng câu nói của nhà văn Thế kỉ Ánh sáng, cũng có nghĩa là chúng ta đã *"Sống chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại"*.

BÀI SỐ 83

***Đề bài:** Hãy nêu lên những suy nghĩ của em về câu nói sau đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh:*

... "Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu".

Bác Hồ kính yêu đã dành cho thế hệ trẻ Việt Nam bao tình cảm thiết tha sâu nặng *"Ai yêu các nhi đồng bằng Bác Hồ Chí Minh ?"*. Tình yêu đằm thắm ấy được biểu hiệ qua nhiều bức thư Bác gửi các cháu nhân ngày khai trường hoặc Tết Trung thu:

"Trung thu trăng sáng như gương,
Bác Hồ ngắm cảnh nhớ thương nhi đồng".

Trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám Hồ Chủ tịch có viết:

... "Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được v vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn công học tập của các cháu".

Hơn nửa thế kỉ trôi qua, trên đất nước Việt Nam yêu quý của chúng ta đã có bao đ thay lớn lao, bao biến cố lịch sử trọng đại, nhưng câu nói của Bác vẫn sáng ngời giá t giáo dục và khích lệ tuổi trẻ trên mọi miền Tổ quốc.

Ý tưởng sâu sắc của Bác Hồ được diễn đạt bằng một câu văn giàu hình tượng và cả xúc. Vế thứ nhất Bác hỏi: *"Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Vi Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không ?"* có nghĩa Bác hỏi về tiền đồ của Tổ quốc ta, tương lai của dân ta có được tốt đẹp, vẻ vang, có trở nê giàu mạnh, văn minh như các cường quốc Anh, Nga, Pháp, Mĩ, Nhật,... hay không ? Vế th hai là sự gợi ý, là cách trả lời của Bác: *"chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của cá cháu"*, hay nói một cách khác, Bác nêu lên nghĩa vụ học tập của học sinh đối với Tổ quốc v dân tộc. Qua câu văn ấy, Bác giáo dục học sinh về *nhiệm vụ học tập, về trách nhiệm nặn nề, vẻ vang đối với tương lai tươi sáng của non sông Việt Nam, của dân tộc Việt Nam.*

Học tập là nghĩa vụ vẻ vang của học sinh đối với Tổ quốc và dân tộc. Học sinh mầm non, là tương lai của gia đình và dân tộc; là thế hệ nối bước cha anh để xây dựng v

ảo vệ đất nước *"mười lần đẹp hơn"* như Bác Hồ mong muốn. Bằng tính cần cù sáng tạo à chí dũng cảm, bằng tâm hồn và trí tuệ, tài năng, học sinh - thanh thiếu niên nhi đồng - ẽ đảm đương sứ mệnh lịch sử vẻ vang mà Bác Hồ giao phó. Muốn hoàn thành nghĩa vụ y, học sinh phải đủ đức, tài. Muốn có đức tài chỉ có con đường học tập và rèn luyện để âng cao trình độ văn hóa, khoa học kĩ thuật, trở thành công dân tốt, người lao động giỏi, hững chuyên gia... tài năng, giàu nhiệt huyết để phục vụ Tổ quốc, đóng góp *"một phần ớn"* vào mục tiêu dân giàu nước mạnh, mới kì vọng làm cho *"non sông Việt Nam được rở nên vẻ vang... dân tộc Việt Nam được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu"*...

Học tập là trách nhiệm nặng nề nhưng vô cùng vẻ vang của học sinh. Sau gần một hế kỉ bị thực dân Pháp thống trị, *"nhà tù nhiều hơn trường học"*, nước ta xơ xác tiêu điều, ân ta đói khổ, hơn 90% dân số bị mù chữ ! Việt Nam là một trong những nước lạc hậu rên thế giới. Thanh toán quá khứ nặng nề ấy, *"diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại âm"* là nhiệm vụ của toàn dân, nhưng học sinh phải là những chiến sĩ xung kích, như Bác ạy *"chính một phần lớn là nhờ ở công học tập của các cháu"*.

Câu nói trên đây là lời dạy, là tấm lòng, là tình thương của Bác đối với học sinh. Bác nong các cháu phải gắng sức, phải siêng năng học hành, biết học tập một cách thông ninh sáng tạo. Có học tốt, học giỏi mới thành tài, có học vấn cao, có tri thức tiên tiến hiện ại. Có học tập tốt mới thực hiện được ước mơ, hoài bão của mình.

Bác giáo dục thế hệ trẻ Việt Nam phải có mục tiêu, động cơ học tập đúng đắn. Học để àm gì ? Học tập không phải để làm quan, để vinh thân phì gia, mà là vì một mục đích cao cả: ọc tập để làm người, có nhân cách văn hóa, đem tài năng phục vụ sự nghiệp hiện đại hóa, ông nghiệp hóa đất nước, góp phần xây dựng Tổ quốc Việt Nam giàu mạnh, văn minh.

Câu nói trên biểu lộ một phần tin yêu sâu sắc của lãnh tụ đối với thế hệ trẻ Việt Nam. ời của Bác là lời non nước. Bác thay mặt nhân dân nói lên tiếng nói của Tổ quốc để động iên, khích lệ học sinh ra sức thi đua học tập giỏi. Bác chỉ cho học sinh thấy con đường áng đi tới ngày mai. Hạnh phúc của tuổi trẻ gắn liền với tiền đồ, tương lai xán lạn của đất ước và của dân tộc. *Bác tin yêu học sinh* - con em của một dân tộc cần cù và dũng cảm , hông minh và hiếu học.

Sau gần 30 năm chiến tranh giải phóng, Tổ quốc đã giành được độc lập, hòa bình. Việt Nam là một trong những nước kém phát triển, chúng ta đã ngẩng cao đầu bước vào hế kỉ XXI. Các kì thi quốc tế về toán, lí, hóa,... học sinh Việt Nam đã giành được nhiều hành tích vẻ vang. Chặng đường đi tới để dân tộc ta, đất nước ta *"vẻ vang sánh vai các ường quốc năm châu"* đâu thuận lợi, dễ dàng, một sớm một chiều mà thực hiện được ? Cho nên câu nói của Bác vẫn mang ý nghĩa thời sự nóng bỏng, có giá trị giáo dục và động iên các thế hệ học sinh Việt Nam vươn lên.

Suốt đời Bác Hồ chỉ có *"một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"*. Bác đã dạy: *"Vì lợi ích mười năm phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm phải trồng người"*. Trong thư Trung thu, Bác đã viết:

"Các cháu hãy xứng đáng
Cháu Bác Hồ Chí Minh".

Ôn lại những lời dạy của Bác Hồ, đọc lại bức thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám, chúng ta vô cùng cảm động trước sự thương yêu, chăm sóc, giáo dục của Người đối với thế hệ trẻ Việt Nam. Còn gì hạnh phúc hơn được ọc tập và đem tài năng phục vụ Tổ quốc, làm vẻ vang cho dân tộc. Thi đua học tập tốt là chúng ta đã tự giác làm đúng lời Bác dạy. Câu nói trên là tình yêu lớn tỏa sáng tâm hồn uổi thơ. *Học tập là yêu nước*.

PHẦN THỨ TƯ
VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

BÀI SỐ 84

Đề bài: 1. Hình ảnh chú bé - nhân vật "tôi" trong buổi tựu trường

"*Tôi đi học*" của Thanh Tịnh là một truyện ngắn xuất sắc đã thể hiện một cách xúc động tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật "*tôi*", chú bé được mẹ đưa đến trường vào học lớp Năm trong ngày tựu trường.

Đó là "*một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh*", chú bé mặc "*chiếc áo vải dù đen dài*", chú cảm thấy "*trang trọng và đứng đắn*". Lòng chú "*tưng bừng rộn rã*" được mẹ hiền "*âu yếm nắm tay*" dẫn đi trên con đường làng thân thuộc "*dài và hẹp*". Chú vô cùng xúc động, cảm thấy bỡ ngỡ, cảm thấy lạ, tưởng như con đường làng và mọi cảnh vật xung quanh "*đều thay đổi*". Chú đã nghĩ về sự bỡ ngỡ ấy: "*vì chính lòng tôi đang có sự thay đổ lớn: hôm nay tôi đi học*".

Chú bâng khuâng tự hào thấy mình đã lớn khôn, không còn lêu lổng đi thả diều, đ ra đồng nô đùa như thằng Sơn, thằng Quý nữa. Chú "*thèm*" cảnh mấy cậu học trò bằng tuổi mình "*áo quần tươm tất, nhí nhảnh gọi tên nhau hay trao sách vở cho nhau xem*" Chỉ cầm hai quyển vở mới, dù "*tay ghì thật chặt*" mà chú vẫn cảm thấy "*nặng*", rồi mộ quyển vở "*xệch ra và chếch đầu cúi xuống đất*". Nhìn thấy mấy cậu ôm sách vở nhiều lạ còn kèm cả bút thước nữa, chú ngây thơ nghĩ: "*chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bú thước*". Ý nghĩ, tâm lí ấy của nhân vật "*tôi*" đã thoáng qua trong trí mình một cách nhẹ nhàng "*như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi*".

Khi đứng trước ngôi trường, chú bé càng hồi hộp, bỡ ngỡ. Chú ngạc nhiên trước cảnh đông vui "*đầy đặc cả người*" trước sân trường; ai cũng áo quần "*sạch sẽ*", gương mặ cũng "*vui tươi sáng sủa*". Chú đã từng đi bẫy chim quyên với thằng Minh, và ghé lạ trường một lần, đi quanh các lớp, cảm thấy trường "*xa lạ*", "*cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng*". Buổi tựu trường hôm nay, chú cảm thấy trường Mĩ Lí của mình "*vừa xinh xắn oai nghiêm như cái đình làng Hòa Ấp*". Đứng giữa sân trường rộng, chú bé "*đâm ra lo sợ vẩn vơ*". Đó là tâm trạng bồi hồi, bỡ ngỡ rất thực, rất điển hình đối với tuổi thơ trong buổi tựu trường đầu tiên của đời mình.

Chú bé cũng như những học trò mới khác "*bỡ ngỡ đứng nép bên người thân*", ch dám "*nhìn một nửa*", chỉ dám "*đi từng bước nhẹ*". Tất cả đều "*như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ*"...

Chú cảm thấy lòng mình vô cùng hồi hộp "*thúc vang dội*" bởi một hồi trống trường; cảm thấy mình "*chơ vơ*", "*vụng về lúng túng*". Chân "*không đi*" như bị một sức mạnh "*kéo dìu*" về phía trước; lúc "*co*", lúc "*duỗi*", cứ "*dềnh dàng mãi*". Chú cũng như các cậu học trò mới vì quá hồi hộp mà "*run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp*".

Lúc nghe ông đốc đọc tên từng người, chú bé xúc động, hồi hộp đến độ quả tim như "*ngừng đập*", "*giật mình lúng túng*", chú "*quên cả mẹ*" đứng sau mình. Nghe ông đốc dặn dò, "*không em nào dám trả lời*"; trước cái nhìn của mọi người, các học trò mới cũng như nhân vật "*tôi*" càng thêm "*lúng túng*". Nhiều học trò mới "*ôm mặt khóc*", chú bé cũng "*dúi đầu vào lòng mẹ nức nở khóc theo*". Mặc dù lúc ấy "*một bàn tay dịu dàng*", "*một bàn*

ay quen nhẹ" của mẹ hiền "*vuốt mái tóc*" cho, nhưng chú vẫn cảm thấy cô đơn, lẻ loi hơn bao giờ hết khi xếp hàng đi vào lớp: "*Trong thời thơ ấu, tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này*".

Cảm xúc hồi hộp, bâng khuâng dâng lên man mác trong lòng khi chú vào ngồi trong lớp, cảm thấy "*một mùi hương lạ xông lên*". Chú "*thấy lạ và hay hay*" khi nhìn những hình treo trên tường. Chú nhìn bàn ghế rồi lạm nhận đó là "*vật riêng của mình*", nhìn người bạn tí hon ngồi cạnh không cảm thấy xa lạ mà "*quyến luyến tự nhiên*"... Có lúc chú "*đưa mắt thèm thuồng*" một cánh chim... Chú vòng tay lên bàn lẩm nhẩm đánh vần bài viết tập "*Tôi đi học*". Tiếng phấn của thầy giáo đã đưa chú trở về "*cảnh thật*"...

Thanh Tịnh đã diễn tả những kỉ niệm, những diễn biến tâm trạng hồi hộp, cảm giác bỡ ngỡ của nhân vật "*tôi*" trong buổi tựu trường theo trình tự thời gian - không gian: lúc đầu là buổi sớm mai mẹ dẫn đi trên con đường làng, sau đó là lúc đứng giữa sân trường, một hồi trống vang lên, nghe ông đốc đọc tên và dặn dò, cuối cùng là khi thầy giáo trẻ đưa vào lớp.

Kỉ niệm ấy rất sâu sắc và rất đẹp, vì thế sau này "*hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường*".

BÀI SỐ 85

Đề bài: 2. Cảm nhận về hình ảnh người mẹ trong truyện "Tôi đi học"

Người mẹ là hình ảnh thân thương nhất của em bé trong buổi tựu trường. Người mẹ hiền in đậm trong *"những kỉ niệm mơn man"* mà nhân vật *"tôi"* mãi mãi không bao giờ quên.

Từ ngôi nhà yên ấm tuổi thơ đến mái trường, đi trên con đường làng thân thuộc *"dài và hẹp"* trong một buổi sáng mùa thu *"đầy sương thu và gió lạnh"*, chú bé đã được mẹ hiền *"âu yếm nắm tay... dẫn đi..."*. Chú bé vô cùng hạnh phúc, cảm thấy mọi cảnh vật chung quanh *"đều thay đổi"* vì trong lòng mình *"đang có sự thay đổi lớn"*.

Khi thấy các bạn nhỏ *"quần áo tươm tất, nhí nhảnh"*, trao sách vở cho nhau xem, còn ôm nhiều sách vở lại kèm cả bút thước nữa, mà không để lộ vẻ khó khăn gì hết, nhân vật *"tôi"* cũng muốn *"thử sức mình"*, đòi mẹ được cầm bút thước. Lần thứ hai, tác giả nhắc đến hình ảnh người mẹ với cử chỉ *"cúi đầu nhìn"* con thơ, với cặp mắt *"thật âu yếm"*, với tiếng nói dịu dàng: *"Thôi để mẹ cầm cũng được"*.

Bàn tay mẹ là biểu tượng cho tình thương, sự săn sóc vỗ về, sự an ủi động viên khích lệ. Mẹ lúc nào cũng đi sát bên cậu con trai, lúc thì bàn tay mẹ *"dịu dàng đẩy"* con *"tới trước"*, lúc thì bàn tay mẹ *"nhẹ vuốt mái tóc"* con thơ khi đứa con *"nức nở khóc theo"* các bạn nhỏ khác đang sắp hàng vào lớp. Vì thế chú bé mới cảm thấy *"trong thời thơ ấu, tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này"*. Có thể nói, Thanh Tịnh qua hình ảnh người mẹ đã làm cho trang văn *"Tôi đi học"* dạt dào cảm xúc, trở thành một kỉ niệm êm đềm tuổi thơ không thể phai mờ.

BÀI SỐ 86

Đề bài: 3. Cảm nghĩ về truyện "Tôi đi học" của Thanh Tịnh

"*Tôi đi học*" là một truyện ngắn mang màu sắc hoài niệm của Thanh Tịnh in trong tập "*Quê mẹ*", xuất bản năm 1941. Tác giả kể lại những kỉ niệm êm đềm, sâu sắc của tuổi thơ, trong buổi tựu trương đầu tiên trong đời, khi ông được mẹ dẫn đi đưa vào học lớp 5, lớp đầu cấp tiểu học của trường Pháp - Việt trước năm 1945.

Mở đầu truyện là hai câu văn được tạo thành hai đoạn văn rất gợi cảm. Câu thứ nhất nói sắc thu với lá rụng, với mây "*bàng bạc*" gợi nhớ những kỉ niệm "*mơn man*", nhè nh lâng lâng của buổi tựu trường. Câu văn thứ hai, tác giả dùng một hình ảnh so sánh - nhâ hóa để hình tượng hóa cảm giác trong sáng nảy nở trong lòng "*như mấy cành hoa tươ mỉm cười giữa bầu trời quang đãng*". Giọng văn nhẹ nhàng, giàu cảm xúc. Những thế h học trò ngày xưa đã học thuộc lòng hai câu văn này:

"*Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có nhữn đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.*

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi nh mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng".

Buổi tựu trường xa xưa ấy thật đáng nhớ, đó là "*một buổi mai đầy sương thu và gi lạnh*", cậu con trai bé bỏng được mẹ "*âu yếm nắm tay dẫn đi*". Con đường đi đến trường con đường làng "*dài và hẹp*" vốn "*đã quen đi lại lắm lần*" nhưng tự nhiên chú bé "*thấy lạ* Cảnh vật quê nhà hình như "*đều thay đổi*" bởi lẽ "*vì chính lòng tôi đã có sự thay đổi lớn hôm nay tôi đi học*". Chú bé 7, 8 tuổi cảm thấy mình đã lớn, không còn chơi bời lêu lổn "*lội qua sông thả diều như thằng Quý và không đi ra đồng nô đùa như thằng Sơn nữa*".

Buổi tựu trường xa xưa ấy thật đáng nhớ. Chú bé cảm thấy mình "*trang trọng v đứng đắn*" khi được mặc chiếc áo vải dù đen dài, khi trong tay cầm hai quyển vở mới. Ch rất "*thèm*" cảnh mấy cậu nhỏ bằng trạc tuổi mình "*áo quần tươm tất nhí nhảnh*" gọi tê nhau, trao sách vở cho nhau xem, có nhiều cậu vừa ôm sách vở vừa cầm cả bút thước nữ Mẹ chú đã cầm bút thước hộ chú. Chú non nớt ngây thơ nghĩ: "*chắc chỉ người thạo m cầm nổi bút thước*". Ý nghĩ ấy thoáng qua tâm trí chú bé "*như làn mây lướt ngang tre ngọn núi*". Lần thứ hai, Thanh Tịnh lại sáng tạo nên một so sánh lí thú thể hiện ý nghĩ hồ nhiên ngây thơ của chú bé trên đường tựu trường.

Phần thứ hai của truyện nhắc lại những cảm xúc, ý nghĩ về ngôi trường, về quan cảnh ngày tựu trường và những xúc động của chú bé.

Trường làng Mĩ Lí đã được chú bé ghé lại một lần chỉ cách ngày tựu trường mấ hôm, khi chú đi bẫy chim quyên với thằng Minh. Đối với chú, đó là một nơi xa lạ, các lớ có cửa kính, có bản đồ treo trên tường. Nhà trường "*cao ráo*" và "*sạch sẽ*"... Nhưng bu tựu trường hôm nay, chú lại thấy khác. Trường Mĩ Lí "*vừa xinh xắn vừa oai nghiêm nh cái đình làng Hoà Ấp*". Vì thế chú bé "*đâm ra lo sợ vẩn vơ*". Đó là tâm trạng hồn nhiê ngây thơ của tuổi thơ trong buổi tựu trường khi đứng trước ngôi trường xa lạ mới m Trường Mĩ Lí như một ngày hội "*dầy đặc cả người*", người nào cũng áo quần "*sạch sẽ* gương mặt ai cũng "*vui tươi sáng sủa*".

Thanh Tịnh đã ghi lại rất sống, rất chân thực cảm động những rung động, nhữn biến thái tâm lí của những cậu học trò mới. Họ "*bỡ ngỡ đứng nép bên người thân*", "*c dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ*". Đây là một so sánh rất hay nói lên tâm đáng yêu ấy: "*Họ như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn ba nhưng còn ngập ngừng e sợ*".

Tiếng trống trường, tiếng trống trường ngày khai giảng, tiếng trống ngày tựu trườn ở đâu và bất cứ thời nào cũng gây chấn động, hồi hộp kì lạ. Hồi trống buổi tựu trường c trường Mĩ Lí đã "*thúc vang dội cả lòng*" chú bé. Khi học sinh xếp hàng vào lớp, chú cả thấy mình "*chơ vơ*". Và tất cả học trò mới đều bắt đầu "*vụng về lúng túng*". Tưởng nh "*không đi*" mà bị "*kéo dìu*" tới trước. Co chân rồi duỗi chân "*cứ dềnh dàng mãi*". Toà thân thì "*run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp*". Và khi ông đốc gọi tên, khi ôn

ốc nói..., các em học trò mới vào học lớp Năm *"đã lúng túng càng lúng túng hơn"*. Nhiều m *"ôm mặt khóc"*, nhiều em *"thút thít"*. Riêng chú bé thì có *"bàn tay dịu dàng đẩy tới ước"* nhưng vẫn *"dúi đầu vào lòng mẹ nức nở khóc"*. Có bao giờ chú quên được cái bàn ay yêu thương của mẹ nhẹ vuốt lên mái tóc mình. Tuy vậy, chú bé khi xếp hàng vào lớp Năm, được thầy giáo trẻ tuổi tươi cười đứng đón trước cửa lớp, nhưng chú vẫn cảm thấy lẻ oi: *"Trong thời thơ ấu tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này"*.

Phần thứ ba của truyện nói lên cảm xúc, ý nghĩ của chú bé khi ngồi trong lớp. Chú ảm thấy một mùi hương lạ xông lên trong lớp. Chú nhìn các vật treo trên tường đều *"thấy ạ và hay hay"*. Nhìn bàn ghế rồi nhìn bạn, tuy *"chưa hề quen biết"* mà cảm thấy *"quyến uyến tự nhiên..."*. Một con chim liệng đến, đứng bên bờ cửa sổ hót rồi bay đi, chú bé đưa nắt *"thèm thuồng"*..., chú nhớ lại kỉ niệm cũ đi bẫy chim bên bờ sông Viêm. Chú lại trở ề thực tại, khi nghe tiếng phấn của thầy gạch mạnh trên bảng đen. Chú vòng tay lên bàn. Chú lẩm nhẩm đánh vần. Bài viết tập *"Tôi đi học"* là bài học đầu tiên trong buổi tựu rường thời thơ ấu của chú. Kỉ niệm ấy như một dấu son trong tâm hồn vô cùng tươi sáng.

"Tôi đi học" là một trang hồi ức của Thanh Tịnh. Nhân vật *"tôi"* được thể hiện rất ống, rất đáng yêu. Được mẹ hiền dắt tay đưa đến trường trong ngày tựu trường, nhưng hú vẫn cảm thấy hồi hộp, lo sợ, lẻ loi trước cảnh trường mới, thầy giáo mới, bạn học nới... Chú và bạn bè tuổi thơ đang ngỡ ngàng trước một chân trời mới, rất đẹp và mênh nông bao la.

"Tôi đi học" là trang văn đầy chất thơ. Chất thơ của kỉ niệm thời thơ ấu ngày tựu rường. Chất thơ ở giọng văn nhẹ nhàng truyền cảm. Chất thơ ở sự lắng đọng và khơi gợi âm hồn kí ức thời cắp sách trong mỗi chúng ta. *"Tôi đi học"* là một tiếng lòng man mác, ˈâng khuâng của một thời để nhớ, một thời để yêu.

BÀI SỐ 87

Đề bài: Hãy phân tích và nêu cảm nhận về chất thơ trong truyện "Tôi đi học" của Thanh Tịnh

. *Chất thơ* là một nét đẹp tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện ngắn *"Tôi li học"*. Chất thơ được biểu hiện một cách đậm đà qua những cảnh vật, tình tiết, tâm rạng... dạt dào cảm xúc.

Cảnh một buổi mai *"đầy sương thu và gió lạnh"*, mẹ *"âu yếm"* dẫn con trai bé nhỏ li đến trường trên con đường làng thân thuộc *"dài và hẹp"*. Cảnh mấy cậu học trò nhỏ *'áo quần tươm tất, nhí nhảnh"* gọi tên nhau, trao sách vở cho nhau xem. Con đường tựu rường của tuổi thơ đông vui như ngày hội. Cảnh sân trường Mĩ Lí *"đầy đặc cả người"*, tất ả đều áo quần *"sạch sẽ"*, gương mặt *"vui tươi và sáng sủa"*. Cảnh học trò mới *"bỡ ngỡ lứng nép bên người thân"*, *"ngập ngừng e sợ"* nhiều mơ ước *"như con chim con đứng bên ờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay"*... Cảnh những học trò mới nghe một hồi trống rường *"thúc vang dội cả lòng"*, hầu như chú bé nào cũng cảm thấy hồi hộp khi xếp hàng, khi nghe ông đốc gọi tên... *"Một mùi hương lạ xông lên trong lớp"*, một con chim đến đậu bên cửa sổ lớp học, rụt rè hót rồi vỗ cánh bay cao, cảnh bàn ghế, những hình treo trên ường... đều làm cho chú học trò bé nhỏ ngỡ ngàng *"thấy lạ và hay"*.

Chất thơ tỏa ra từ giọng nói ân cần, cặp mắt *"hiền từ"* của ông đốc đến hình ảnh hầy giáo lớp Năm đón 28 học trò mới với *"gương mặt tươi cười"*.

Chất thơ ở lòng mẹ hiền rất thương yêu con. Bốn lần Thanh Tịnh nói về bàn tay nẹ: *"Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp"*; bàn tay mẹ cầm

thước bút cho con. Lúc đứng xếp hàng, đứa con cảm thấy *"có một bàn tay dịu dàng"* củ mẹ đẩy con tới trước như khích lệ. Lúc đứa con trai bé bỏng *"nức nở khóc"* thì bàn tay m hiền *"một bàn tay quen nhẹ vuốt mái tóc"* con. Có thể nói hình tượng bàn tay mẹ hiề được thể hiện một cách tinh tế và biểu cảm tình thương con của người mẹ.

Chất thơ của truyện *"Tôi đi học"* còn được thể hiện ở các hình ảnh so sánh đầy th vị, ở giọng văn nhẹ nhàng, trong sáng, gợi cảm. Đọc hai câu văn đầu truyện ta cảm nhậ chất thơ ấy mà lòng xúc động bâng khuâng:

"Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi nh mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng"...

Thật vậy, *"Tôi đi học"* là những dòng hồi ức về ngày tựu trường của tuổi thơ rất th và xúc động.

BÀI SỐ 88

Đề bài: Phân tích chương IV "Trong lòng mẹ" trích trong tác phẩm "Những ngày thơ ấu" của Nguyên Hồng

1. Mở bài

Đoạn văn *"Trong lòng mẹ"* nói lên nỗi đau xót, tủi cực của bé Hồng khi ngày gi đầu bố sắp đến mà mẹ tha phương cầu thực vẫn chưa về; đồng thời ghi lại niềm hạnh phú sung sướng của em sau gần một năm xa cách được gặp lại mẹ, được ngả đầu vào cánh ta mẹ thương yêu.

2. Thân bài

a. Cảnh ngộ đầy bi kịch đáng thương

- Sau khi bố mất, mẹ đi bước nữa *"chưa đoạn tang thầy tôi mà đã chửa đẻ v người khác"*. Mẹ vào Thanh Hóa *"tha hương cầu thực"*.

- Bé Hồng và em Quế đã mồ côi bố lại phải xa mẹ, sống thui thủi cô đơn, ăn chự nằm chờ giữa sự ghẻ lạnh, cay nghiệt của những người họ hàng bên nội giàu có. Hình ản bà cô rất ghê tởm, tìm đủ mọi điều xấu xa để nói về người mẹ bé Hồng, *"cố ý gieo rắc"* vào đầu óc non nớt đứa cháu *"những hoài nghi"* để ly gián tình mẹ con, làm cho đứa co *"khinh miệt và ruồng rẫy"* mẹ mình.

Bé Hồng đã trải qua nhiều đau đớn, tủi cực. Lúc thì lòng *"thắt lại"*, khóe mắt *"ca cay"*. Lúc thì nước mắt *"ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hòa đầm đìa ở cằm v ở cổ"*. Có khi trước những lời xúc xiểm của bà cô nanh ác, cổ họng bé Hồng *"nghẹn khóc không ra tiếng"*. Tuy vậy, bé Hồng vẫn thương mẹ, em *"ghê sợ"* bà cô, em căm th những cổ tục, *"những thành kiến tàn ác"*, em muốn *"vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, m nghiến cho kì nát vụn mới thôi"*.

Tác giả đã tự thuật bi kịch và cảnh ngộ mình, thân phận mình rất chân thực và cả động. Nỗi đau khổ của đứa bé mồ côi phải *"sống nhờ"* thật bất hạnh. Đó là giá trị nhâ đạo của những dòng hồi kí, tự thuật này.

b. Người mẹ có một sự êm dịu vô cùng...

- Đến ngày giỗ đầu của bố, bé Hồng không phải gửi thư cho mẹ, mẹ cũng về. M đem về cho bé Hồng và em Quế rất nhiều quà. Tan học về, em gặp mẹ, hơi bất ngờ, ng nhiên, niềm vui sướng không kể xiết !

- Như *"linh cảm thiêng liêng"*, chợt thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe, mà m đã nhận ra mẹ, chạy đuổi theo, cất tiếng gọi rối rít: *"Mợ ơi ! Mợ ơi ! Mợ ơi!"*. Đó là ếng gọi mừng vui của tuổi thơ gặp lại mẹ sau một năm dài xa cách. Có trải qua cảnh ngộ lồ côi bố, sống cô đơn mới có cảm xúc ấy.

- Phút đầu gặp lại mẹ được kể lại rất *"sống"*, rất cảm động. Mẹ cầm nón vẫy... mẹ éo tay con, xoa đầu con hỏi... Con *"òa lên khóc nức nở"*, mẹ *"cũng sụt sùi theo"*... Mẹ ẫn *"tươi sáng"*, *"đôi mắt trong"*, *"nước da mịn"*, *gò má "màu hồng"*. Con vô cùng sung ướng *"được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình"*. Mẹ thân yêu đâu *có "rách rưới... xanh bủng... gầy rạc..."* như người cô nói, trái lại *"mẹ vẫn tươi đẹp như thuở òn sung túc"*.

- Được sống trong lòng mẹ là hạnh phúc tột độ của bé Hồng. Em sung sướng *"đầu gả vào cánh tay mẹ"*, bao *"cảm giác ấm áp"* đã mất đi, nay lại *"mơn man khắp da thịt"*. Mùi *"thơm tho"* từ miệng xinh xắn nhai trầu của mẹ làm cho bé vô cùng hãnh diện. Phút giây gặp lại mẹ, được bé Hồng nói là những phút *"rạo rực"*, và em khẳng định ngợi ca: *"người mẹ có một êm dịu vô cùng"*.

3. Kết bài

a. Tiêu chí để bình giá hồi kí là sự chân thực. Chương *"Trong lòng mẹ"* rất chân hực và cảm động. Đó là giá trị văn chương. Lòng yêu kính mẹ, niềm sung sướng và tự hào được gặp lại mẹ, giọt nước mắt, cảm giác êm dịu... đó là tình mẫu tử, lòng hiếu thảo, à giá trị nhân văn.

b. Nguyên Hồng là nhà văn rất có tài, do hoàn cảnh mà học vấn không cao. Ông viết truyện này năm 22 tuổi, điều đó để cắt nghĩa những đoạn *"quá lời, sa đà..."* trong một vài chỗ. *Cái đáng quý nhất, đẹp nhất là tấm lòng đứa con đối với mẹ.* Chúng ta cảm phục và kính yêu ông.

BÀI SỐ 89

Đề bài: Cảm nhận về hình ảnh đứa con mồ côi bố trong bài "Trong lòng mẹ"

Năm 1937, trong bài thơ *"Mồ côi"*, Tố Hữu có viết:

"Con chim non rũ cánh
Đi tìm tổ bơ vơ
Quanh nẻo rừng hiu quạnh
Lướt mướt dưới dòng mưa..."

Một năm sau, trên tuần báo *Ngày nay*, hồi kí *"Những ngày thơ ấu"* của Nguyên Hồng ra mắt bạn đọc. Nhân vật bé Hồng trong cuốn hồi kí cũng là một *"con chim non rũ cánh..."*. Bố nghiện ngập, gia đình sa sút trở nên bần cùng. Bố chết chưa đoạn tang, người mẹ trẻ lại chửa đẻ với người ta, *"nợ nần cùng túng quá"*, phải bỏ nhà, bỏ quê vào Thanh Hóa kiếm ăn lần hồi. Bé Hong mồ côi, bơ vơ sống trong sự ghẻ lạnh của họ hàng bên nội. Đến trường thì bị thầy giáo phạt quỳ một cách vô lí oan uổng; đêm Nô-en thì bị người ta hắt hủi đuổi ra khỏi nhà thờ, em lủi thủi đi dưới làn mưa gió lạnh lẽo...

Đọc *"Trong lòng mẹ"*, ta bắt gặp một bé Hồng rất đáng thương, đáng yêu, trong đau khổ, trái tim thương yêu của em vẫn dành cho người mẹ một cách đằm thắm trọn vẹn.

Mồ côi bố, cái mũ trắng của bé Hồng còn *"quấn băng đen"*; mẹ tha phương cầu thực mãi chưa về. Sống trong cảnh ăn cơm chực gia đình bên nội, chú còn bị người cô nanh ác, hiểm độc nói xấu mẹ mình. Mẫn cảm và thông minh, bé Hồng đã phát hiện ra

"những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch" của bà cô tàn nhẫn. Mặc dù đã non một năm, mẹ không gửi cho một lá thư, không nhắn một lời hỏi thăm, không gửi cho con một đồng quà nào, nhưng trái tim của em đối với người mẹ đau khổ vẫn trọn vẹn. Bà cô cố ý gieo vào lòng ngây thơ của em *"những hoài nghi"* để em *"khinh miệt và ruồng rẫy mẹ"*... Bé Hồng là một đứa con hiếu thảo, cảm thông với cảnh ngộ *"góa chồng, nợ nần cùng túng quá phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực"* của mẹ mình. Em quyết không để *"những rắp tâm tanh bẩn"* của bà cô xâm phạm đến *"tình thương yêu và lòng kính mến mẹ"*.

Bao nhiêu nước mắt của bé Hồng đã chảy xuống trước những lời cay độc của bà cô: *"Mợ mày phát tài lắm..."*, *"vào mà... thăm em bé chứ"*, mợ mày *"ngồi cho con bú ở bên rổ bóng đèn..., ăn vận rách rưới, mặt mày xanh bủng, người gầy rạc đi..."*, gặp người quen thì *"quay đi, lấy nón che"*... Mỗi lời nói và giọng cười của bà cô đã làm cho bé Hồng vô cùng tủi nhục, đau đớn. Lúc thì em *"cúi đầu xuống đất"*, lòng *"thắt lại"*, khóe mắt *"cay cay"*. Lúc thì nước mắt *"ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và ở cổ"*. Có lúc, cổ họng em *"nghẹn ứ khóc không ra tiếng"*. Bé Hồng rất thương mẹ, em đã cảm thông với mẹ chưa đoạn tang chồng mà đã chửa đẻ với người khác. Em không trách mẹ mà *"căm tức"* sao mẹ vì *"sợ hãi những thành kiến tàn ác"* mà xa lìa đứa con thơ. Lòng thương mẹ của bé Hồng là vô cùng mãnh liệt. Càng thương mẹ bao nhiêu, em càng căm ghét, càng ghê tởm những cổ tục bấy nhiêu: *"Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi"*.

Phần đầu chương "Trong lòng mẹ", qua nhân vật bà cô độc địa, xấu xa, hình ảnh bé Hồng càng trở nên đáng yêu đáng trọng. Những dòng nước mắt của em chứa chan bao tình thương mẹ, một người mẹ đau khổ mà đôn hậu.

Phần cuối chương "Trong lòng mẹ" nói lên niềm sung sướng của bé Hồng được gặp lại mẹ hiền sau một năm dài xa cách. Đến ngày giỗ đầu của bố, em không viết thư cho mẹ thì mẹ cũng về. Thương mẹ nhiều, nhớ mẹ lắm, tin yêu mẹ nên bé Hồng mới có linh cảm khi *"chợt thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe kéo giống mẹ"* mình, liền chạy theo gọi rối rít: *"Mợ ơi ! Mợ ơi ! Mợ ơi !"*... Nỗi khát khao gặp mẹ của bé Hồng khác nào người bộ hành giữa sa mạc khao khát *"một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm"*... như một cảnh dào dạt niềm vui. Xe chạy chầm chậm. Mẹ cầm nón vẫy con. Con chạy kịp thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi. Vui sướng cảm động, con trèo lên xe mà *"ríu cả chân lại"*. Mẹ kéo tay con, xoa đầu con; con *"nức nở"*, mẹ cũng *"sụt sùi"*. Đã bao lâu rồi bé Hồng lại được nghe lời yêu thương của mẹ hiền: *"Con nín đi ! Mợ đã về với các con rồi mà"*. Bao cử chỉ thân thương trìu mến hòa quyện tình mẹ con. Mẹ *"xốc nách"* con lên xe rồi lấy vạt áo nâu *"thấm nước mắt"* cho con. Con ngắm nhìn gương mặt mẹ. Mẹ *"không còm cõi xơ xác"* như người cô đã nói. Gương mặt mẹ *"vẫn tươi sáng"*, đôi mắt mẹ *"trong"*, *"nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má"*. Một mùi *"thơm tho lạ thường"* phả ra từ quần áo, từ hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu của mẹ. Con vô cùng sung sướng được *"đầu ngả vào cánh tay mẹ... thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt mình"*.

Từ miêu tả cụ thể những chi tiết, tình tiết của hai mẹ con gặp lại nhau sau một năm dài xa cách, bé Hồng với tâm hồn trong sáng ngây thơ và giàu lòng hiếu thảo, em đã thổ lộ niềm vui sướng hạnh phúc của đứa con được sống trong lòng mẹ: *"Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ... mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng"*. Sự êm dịu ấy đã được khơi nguồn từ tình mẫu tử bao la. Câu nói ấy của

é Hồng đã đem đến cho ta nhiều chân cảm. Bé Hồng mồ côi, hiếu thảo, rất thương yêu ıẹ mới dạt dào chân cảm ấy.

"Trong lòng mẹ" là những trang hồi kí cảm động. Nhân vật bé Hồng trong đau khổ a cách mẹ, trong cay đắng khi bà cô nói xấu mẹ, trong niềm vui sướng hạnh phúc tột độ ược gặp lại mẹ hiền, được mẹ vỗ về an ủi, đều sáng bừng lên một trái tim yêu thương hiết tha, chân thành, những *"rung động cực điểm của một linh hồn trẻ dại"* (Thạch Lam). Giọt nước mắt của bé Hồng là giọt nước mắt của một đứa con hiếu thảo. Trong bi kịch gia ình, bi kịch tuổi thơ, em càng thương mẹ hơn bao giờ hết.

Đoạn văn ghi cảnh bé Hồng gặp lại mẹ là hay nhất, cảm động nhất. Bé Hồng là ình ảnh đáng thương và đáng yêu của bài ca *"Trong lòng mẹ"*.

BÀI SỐ 90

***Đề bài:** Đọc đoạn trích "Trong lòng mẹ" (Những ngày thơ ấu - Nguyên Hồng) ta thấy bé Hồng có một tình cảm yêu thương mẹ thật là thắm thiết. Em hãy chứng minh nhận xét trên.*

"Những ngày thơ ấu" là một tập hồi kí trung thực và cảm động về tuổi thơ cay lắng của Nguyên Hồng trong chế độ cũ. Đây là tác phẩm có giá trị của Nguyên Hồng và ũng là tác phẩm có giá trị của văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945. Chương IV của ác phẩm đã miêu tả một cách sinh động những rung cảm mãnh liệt của một tâm hồn trẻ hơ đối với người mẹ, bộc lộ sâu sắc lòng yêu thương mẹ của bé Hồng.

Điều đó trước hết được thể hiện trong sự phản ứng của Hồng đối với người cô xấu bụng.

Hồng lớn lên trong hoàn cảnh thiếu tình thương: cha chết, mẹ cùng quẫn quá phải ỏ con đi tha phương cầu thực. Hồng sống nhờ vào bà cô, thực chất là sống trong sự ghẻ ạnh và cay nghiệt của họ hàng giàu có. Hồng nhớ mãi câu hỏi đầy ác ý của người cô:

"Hồng mày có muốn vào Thanh Hóa chơi với mợ mày không?"

Hồng hình dung vẻ mặt rầu rầu và sự hiền lành của mẹ, nghĩ đến cảnh thiếu thốn nột tình thương ấp ủ đã bao phen làm Hồng phải khóc thầm, Hồng thấy tủi thân và muốn rả lời *"có"*. Nhưng khi nhận ra những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và cái cười *"rất ịch"* của cô, Hồng biết cô *"chỉ cố ý gieo rắc vào đầu óc Hồng những mối hoài nghi để Hồng khinh miệt và ruồng rẫy mẹ"*, do đó thoạt đầu Hồng phản ứng ngầm *"cúi đầu không láp"*; sau đó Hồng nở nụ cười chua xót.

Hồng nghĩ: mẹ mình có tội tình gì mà các cô khinh miệt làm vậy? Một người đàn ɔà lấy phải người chồng nghiện hút, chồng chết, để lại sự cùng quẫn của nợ nần nên phải ời bỏ con cái, đi tha phương cầu thực... Đó là cái tội ư? Mặc dù đã gần một năm nay mẹ Hồng không có một lá thư, một lời nhắn hỏi hay một đồng quà gửi về, nhưng Hồng vẫn hương mẹ vô cùng. Mẹ Hồng vốn là người rất tình cảm, rất thương con. Nhất định Hồng không để cho ai xúi bẩy hoặc làm mất đi tình cảm yêu mến giữa mẹ con Hồng. Nghĩ vậy, Hồng từ chối lời khuyên của cô:

"- Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mẹ cháu cũng về."

"- Sao lại không vào? Mợ mày phát tài lắm, có như dạo trước đâu!"

Hồng im lặng cúi đầu xuống đất, *"lòng càng thắt lại, khoé mắt đã cay cay"*. Người cô lại vỗ vào vai Hồng cười mà nói rằng:

"- Mày dại quá cứ vào đi, tao chạy cho tiền tàu. Vào mà bắt mẹ mày may vá sắm ửa cho và thăm em bé chứ?"

Nghe hai tiếng *"em bé"* mà cô ngân dài ra thật ngọt thật rõ, Hồng cảm thấy những âm thanh ấy xoáy chặt lấy tâm can. Lần này tình yêu thương mẹ của bé Hồng trỗi dậy mãnh liệt hơn. Trước tiên đó là sự xúc động bật ra thành tiếng khóc. Nước mắt Hồng chảy dài *"rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và cổ"*.

Đây không phải là giọt nước mắt xấu hổ, tủi thân mà là giọt nước mắt của tình thương *"... sao mẹ tôi lại vì sợ hãi những thành kiến tàn ác mà xa lìa anh em tôi để sinh nở một cách giấu giếm, trốn tránh..."*.

Từ tình cảm ấy, Hồng đã biến thành lòng căm giận những cổ tục, những thành kiến tàn ác đối với người phụ nữ. *"Giá những cổ tục đã đầy đọa mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, nghiến cho kì nát vụn mới thôi"*.

Chính tình thương đó đã giúp cho bé Hồng nhận ra đâu là lẽ phải, đâu là những người, những tập tục cần lên án... Tình thương ấy còn được biểu hiện một cách sinh động trong lần Hồng gặp mẹ sau này.

Tan học ở trường ra, Hồng chợt thoáng thấy một bóng người ngồi trên xe kéo rất giống mẹ, Hồng liền đuổi theo bối rối gọi:

- *"Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ... ơi!"*

Những tiếng ấy bật ra từ lòng khao khát được gặp mẹ của bé Hồng mấy lâu nay dồn nén lại. Đó là sự thổn thức của trái tim trẻ thơ bật thành tiếng gọi.

Hồng hồi hộp nghĩ: nếu người đàn bà ấy không phải là mẹ thì sự nhầm lẫn không những làm Hồng hổ thẹn với bạn bè mà còn tủi cực, đau khổ biết bao, chẳng khác gì người bộ hành ngã gục giữa sa mạc sau khi bị ảo ảnh dòng suối trong mát đánh lừa!

Nghe tiếng gọi, bà mẹ nhận ra con, bảo xe chạy chậm lại và đưa nón vẫy. Một lúc sau, Hồng đuổi kịp, mồm mũi đều thở dốc, trán đẫm mồ hôi và khi trèo lên xe, Hồng òa lên khóc rồi cứ thế nức nở làm mẹ cũng sụt sùi theo.

- *"Con nín đi! Mợ đã về với các con rồi mà."*

Bà mẹ xoa đầu Hồng rồi lấy vạt áo thấm nước mắt cho Hồng. Hồng sung sướng đắm mình trong tình cảm yêu thương của mẹ: *"Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường"*.

Chính vì tình thương mẹ nồng thắm nên Hồng mới có được những cảm giác như vậy.

Hồng mải mê ngắm nhìn gương mặt mẹ hiền hiện trước mắt mình, thấy khác hẳn khuôn mặt mà Hồng phải tưởng tượng qua lời kể của cô. *"Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn làm nổi bật màu hồng của hai gò má"*, *"chứ không còm cõi xơ xác quá như cô tôi nhắc lại lời người họ nội của tôi"*. Hồng lại nghĩ: *"Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc?"*.

Mải ngắm nhìn và suy nghĩ về mẹ, mải say sưa tận hưởng những cảm giác êm dịu khi được ngồi trong lòng mẹ để bàn tay người mẹ vuốt ve, từ lúc lên xe cho tới khi về nhà Hồng không còn nhớ mẹ đã hỏi những câu gì và Hồng đã trả lời những gì cho mẹ nữa. Những phút rạo rực ấy đã khiến những câu nói của người cô cũng bị chìm ngay đi, Hồng không nghĩ đến nó nữa.

Sự xúc động của bé Hồng khi gặp mẹ càng chứng tỏ tình thương mẹ của Hồng thật là sâu đậm, nồng thắm.

Tình thương mẹ là một nét nổi bật trong tâm hồn bé Hồng. Nó mở ra trước mắt chúng ta cả một thế giới tâm hồn phong phú của bé. Thế giới ấy luôn luôn làm chúng ta ngạc nhiên vì ánh sáng nhân đạo lấp lánh của nó.

Tình thương mẹ đã cho bé Hồng một cái nhìn sắc bén đối với con người và sự việc ngoài đời. Tình thương ấy ngày càng trở nên thắm thiết nồng nàn làm cho chúng ta thêm cảm thông sâu sắc với hoàn cảnh éo le của Hồng, thêm quý mến Hồng.

Nguyễn Quang Tuyên

(60 bài tuyển chọn Tập làm văn 6, 7, 8)

BÀI SỐ 91

Đề bài: 2. Phân tích nhân vật bé Hồng trong truyện "Những ngày thơ ấu" (chủ yếu dựa vào đoạn trích "Trong lòng mẹ")

Trong suốt cuộc đời viết văn của mình, nhà văn Nguyên Hồng đã gặt hái được rất nhiều thành công. Nhưng chính bởi tác phẩm *"Những ngày thơ ấu"* viết khi ông tròn 18 tuổi, đã đưa ông bước vào làng văn một cách chững chạc và quả quyết. Tác phẩm chính là một tập hồi kí về cuộc đời đầy đau khổ, sóng gió của nhà văn.

Bằng cách dẫn truyện tài tình, tác giả đưa ta đến với gia đình bé Hồng, một gia đình rất giàu có. Bằng chứng là vào ngày sinh của chú bé, rất nhiều vị có máu mặt đến chúc mừng. Đồ lễ, đồ mừng chậtních cả nhà. Tưởng rằng bé Hồng sẽ mãi sống trong cảnh giàu sang, sung sướng, nhưng ngờ đâu cuộc đời em chìm ngập trong đau thương, khổ ải. Có lẽ bất hạnh lớn nhất đối với Hồng là việc cha mẹ em lấy nhau chỉ vì ép buộc, không có hạnh phúc. *"Sự trái ngược cay đắng đó tôi đã hiểu rõ rệt và thấm thía ngay từ năm tôi lên bảy, lên tám"*. Chính em cũng phải nói thế là gì! Còn cay đắng, xót xa nào hơn khi đứa con biết *"người mẹ thỉnh thoảng lại mỉm những nụ cười êm ấm, dịu dàng"*, nhưng trong lòng thì *"luôn luôn giá buốt, đau đớn, phiền muộn"*. Trong cuộc sống từ bé của Hồng, tình cảm gia đình đã có cái gì đó gượng ép, cha mẹ sống với nhau mà hầu như không có tình cảm, tất cả chỉ vì đứa con chung, chính là Hồng. Và cũng ngay từ bé, Hồng đã nghe những lời đồn không mấy tốt đẹp về mẹ. Việc mẹ đẻ em Quế với ông cai H. chứ không phải với thầy, v.v... Tất cả những chuyện như thế, không phải ai khác mà chính những người trong gia đình đã gây nên ngọn lửa tò mò trong em. Để đến nỗi trong suốt một thời gian dài Hồng phải sống trong sự dằn vặt, phân vân, không biết ai đúng, ai sai. Rồi khi gia đình sa sút vì cái bàn đèn của bố Hồng, gia đình đã quyết định bán nhà. Tuy rằng đó là một sự mất mát lớn, nhưng Hồng là một chú bé rất giàu tình cảm. Những lời nói ngây thơ của em: *"Để con đi học rồi con xây lại nhà cho bà"* đã phần nào giảm bớt không khí nặng nề, u ám đang bao trùm lên gia đình. Góp phần vào đấy là sự khánh kiệt đến cực độ của gia đình Hồng. Mẹ thì buôn bán thua lỗ, thầy thì nghiện thuốc phiện, ngày ngày phải sống ăn bám vào vợ. Vậy đấy! Cái cuộc sống tưởng như sung sướng, nhàn hạ của bé Hồng, giờ trở nên nghèo túng, thiếu thốn. Không những thiếu thốn về mặt sinh hoạt, vui chơi,... mà em còn thiếu một gia đình ấm cúng, thực sự trở thành chỗ dựa vững chắc cho tuổi ấu thơ của em. Người cha, chỗ dựa của cả gia đình, nay lại nghiện ngập, hút xách, sống ăn bám. Khốn nạn đến nỗi phải cướp tiền của Hồng để mua thuốc hút thì không còn lời nào mà nói nữa. Thử hỏi rằng ai mà không xấu hổ, đau đớn khi có một người chồng, một người cha như vậy! Cuối cùng, thì cha Hồng, cả đời sống tối tăm, u uất nay đã chết trong nghèo nàn, nghiện ngập. Người mẹ khao khát yêu thương đành phải chôn vùi tuổi thanh xuân trong cuộc hôn nhân không lối thoát nay đã vùng lên, chạy thoát khỏi sự cổ hủ của lễ giáo phong kiến đè nặng lên cuộc đời mình, bà đi vào Thanh Hóa, bỏ lại bé Hồng bơ vơ, côi cút giữa sự ghẻ lạnh của những người họ hàng giàu có. Hồng phải chịu những

lời lẽ cay nghiệt, xấu xa từ phía họ nội. Hoàn cảnh bắt buộc em phải trở thành đứa trẻ lêu lổng, đói rách, luôn khao khát một cuộc sống, một tình yêu thương đích thực. Vậy mà cái mong muốn đơn thuần, giản đơn ấy mãi mãi không thực hiện được. Đối với Hồng, cái cảnh của nhà thờ đêm Nô-en không có chỗ cho em, cho những con chiên bé nhỏ tìm sự che chở, ban phước của Chúa, mà chỉ dành cho những ông Tây, bà đầm, những chức dịch, những kẻ quyền quý, khệnh khạng và bệ vệ. Khó khăn lắm em mới len được vào, để có thể nhìn thấy bàn thờ. Rõ ràng cái xã hội thối tha bẩn thỉu ấy không phải là chỗ đứng của em. Nhưng biết làm sao được! Chúa đã ấn định cho cuộc đời Hồng một vực thẳm tối tăm, vô đáy. Cái vực thẳm ấy sẵn sàng nhấn chìm em, nếu em có một phút lỡ làng, quên đi bản chất hồn nhiên ngây thơ, chân thật của mình.

Mặc dù sống trong hoàn cảnh như vậy, nhưng tâm hồn Hồng vẫn là vì sao lấp lánh giữa bầu trời thăm thẳm. Trong tâm tư của em vẫn tồn tại hình ảnh một người cha dịu dàng, ngọt ngào; một người mẹ *"chỉ vì sợ hãi những thành kiến cổ hủ mà xa lìa các con"*. Chính cuộc nói chuyện giữa Hồng và bà cô đã nói lên điều ấy. Bà cô thì một mực nói xấu, xúc xiểm mẹ Hồng, nhưng tình thương và hình ảnh của mẹ luôn ngời sáng trong tâm trí Hồng. Và ngay cả chúng ta cũng phải công nhận rằng Hồng rất thông minh, tinh ý. Bởi đối với một đứa trẻ, một năm không được gặp mẹ, không nhận được một lá thư, một lời thăm hỏi âu yếm, không xin mẹ được một đồng quà thì khi bắt gặp câu hỏi *"có muốn vào chơi với mẹ hay không?"*, với tâm lí ngây thơ, trong sáng sẽ trả lời ngay là *"Có"*, không chút đắn đo. Nhưng Hồng thì lại khác. Em cũng toan trả lời là *"có"*, nhưng *"chợt"* nhận ra những điều không tốt đẹp trong câu nói ấy nên mới phản bác lại ý muốn dồn nén trong lòng từ bấy lâu nay của mình. Để có được cái *"chợt"* ấy quả là một quá trình lâu dài, được hình thành từ những việc xảy ra trong cuộc sống mà em quan sát và tiếp thu được. Những động cơ xấu, như bà cô, đã làm mất đi phần nào tính ngây thơ trong Hồng, để đến nỗi mỗi lời nói, mỗi hành động của em đều được cân nhắc, suy nghĩ kĩ càng. Trong em, sự tính toán của người lớn đã trở thành không thể thiếu. Bởi ở cái xã hội của em, mọi người hầu như đều giả dối, ác độc. Đáng thương biết bao! Và tiếng cười của em khi trả lời bà cô: *"Cháu không muốn vào"* như gây cho người đọc cảm giác: dường như Hồng không chú ý, không buồn bã khi phải xa mẹ. Mặc dù trả lời như vậy nhưng chắc rằng lúc bấy giờ, trong lòng Hồng, hình ảnh và những tình cảm thương yêu mặn nồng đối với mẹ đang trào dâng nghẹn ngào. Đúng vậy! Tất cả diễn biến tâm trạng của Hồng đều trái ngược với lời nói, hành động của em. Điều đó chẳng lẽ không phải là một nỗi đau thầm kín nhưng sâu sắc, giằng xé tâm hồn em hay sao? Đặc biệt tâm trí của bé Hồng cũng được nhà văn miêu tả theo mức độ tăng dần. Lúc đầu Hồng còn cười, sau đó *"lòng em thắt lại, khóe mắt đã cay cay"*. Chúng ta càng hiểu rõ và càng căm ghét bà cô độc ác bao nhiêu, thì tình thương yêu, cảm thông với bé Hồng lại càng mãnh liệt, đậm đà bấy nhiêu. Vết thương trong lòng em đã không được hàn gắn, nay lại bị người khác đào bới thêm ra nên Hồng như thấy lòng mình thắt lại, quặn đau. Nếu trước kia em cố làm ra vẻ tỉnh bơ thì nay không thể kìm nén được nữa. Em trở về đúng tâm trạng của mình: đau đớn, tủi phận khi thấy cô nói xấu, xúc xiểm người mẹ em hằng tôn quý. Sự đau đớn đó lại càng lên tới tột đỉnh khi Hồng nghe cô nói mẹ mình sinh em bé. Nhưng Hồng đâu trách mẹ, chỉ vì mẹ chưa đoạn tang cha mà đã chửa đẻ với người khác. Chính bởi em cũng hiểu cuộc hôn nhân của cha mẹ hoàn toàn bị ép buộc, không có hạnh phúc. Cho nên việc mẹ gây dựng hạnh phúc với người khác, chẳng qua vì mẹ cố tìm lại thời thanh xuân mà mình đã đánh mất, đã chôn vùi dưới nấm mồ thời gian mà thôi. Duy nhất Hồng chỉ trách mẹ đã không dám đối mặt với cái lề thói, hủ tục phong kiến đã bấy lâu nay chèn ép, vùi dập cuộc sống của mẹ, đã cướp đi hạnh phúc, tổ ấm mà đáng lẽ ra một người như mẹ được hưởng. Nhà văn miêu tả rất thành công

điệu cười của Hồng: *"Cười dài trong tiếng khóc"*. Tiếng cười ấy chứa đựng biết bao hàm ý. Trước hết đó là một tiếng cười chua xót, tủi phận khi không có một mái ấm gia đình như ai. Sau nữa là tiếng cười căm giận, mỉa mai. Trong cuộc nói chuyện ấy, cuối cùng là hình ảnh bé Hồng *"Cổ họng nghẹn ứ, khóc không còn ra tiếng"* có lẽ lúc ấy do quá đau đớn nên Hồng mới trở nên yếu đuối, quỵ gục về thể xác. Nhưng trong tâm hồn em, tình thương đối với mẹ vẫn là vô biên. Nhà văn viết: *"Giá những cổ tục đã đày đọa mẹ tôi ấy là một vật có thể như hòn đá, cục thủy tinh hay đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy, nhét vào miệng, nghiến cho kì vụn như cám mới thôi"*. Phải! Em vẫn còn đủ sức để nghiền nát, để xóa bỏ những gì đã đầy đọa mẹ em khổ cực. Chi tiết này chứng tỏ tình cảm của Hồng đối với mẹ thật là bao la, vô bờ bến.

Nếu trong cuộc nói chuyện với bà cô, Hồng đã phải đau đớn, giằng xé bao nhiêu thì nay em lại được đền bù bấy nhiêu. Đấy là sự trở về của mẹ Hồng. Bằng những trực giác hết sức tinh tế nhạy bén của mình, thêm vào đó là những tình cảm nồng nàn Hồng dành cho mẹ, em đã phát hiện rất chính xác người ngồi trên xe kéo là mẹ mình. Nhưng do quá sung sướng, bất ngờ nên Hồng nghĩ *"mình đã lầm"*. Vậy nhưng em vẫn cất tiếng gọi một cách bối rối: *"Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi!"*.

Đến đây, ngay cả người đọc cũng hồi hộp và mừng thầm thay cho em. Nếu người đó là mẹ Hồng thì em đã được đền bù thích đáng sau bao ngày sống khốn khổ, bơ vơ. Nhưng nếu không phải thì còn thất vọng nào cho bằng. Chính em cũng nói lên điều đó. Thực sự em nhầm lẫn thì khác nào người bộ hành đi giữa sa mạc mênh mông bắt gặp ảo ảnh của bóng râm và dòng suối. May mắn thay đó chính là mẹ Hồng. Hình ảnh em hồng hộc chạy theo xe tay, đến nơi thì khóc lên nức nở chứng tỏ em rất nhạy cảm. Em tủi thân lắm nên tiếng khóc nghẹn ngào mới bật ra khi gặp mẹ. Đồng thời đó còn là tiếng khóc sung sướng, vỡ òa ra. Và khi nhà văn nói lên tâm trạng của em: *"Nhận ra mẹ không còm cõi xơ xác quá như lời cô tôi nói"*, chúng ta mới vỡ lẽ rằng dù sao Hồng vẫn còn là một đứa trẻ. Em bảo vệ, bênh vực mẹ là thế, nhưng em vẫn chịu ảnh hưởng của lời nói độc địa từ bà cô. Em vẫn nhận rằng mẹ không đến nỗi như cô nói chứng tỏ phần nào em cũng tin những thông tin kia. Nhưng do lúc ấy, niềm sung sướng choáng ngợp tâm trí em nên em có thể quên ngay những lời đồn đại xấu xa về mẹ. Hồng lúc ấy chỉ là một chú bé con, trở về trong lòng người mẹ yêu dấu, rất thơ ngây và trong trắng. Em thực sự phải được hưởng niềm hạnh phúc lớn lao ấy bởi con người, tâm hồn em đích thực là một vì sao lạc lõng, nhỏ bé nhưng sáng chói giữa bầu trời bao la.

Qua toàn bộ tác phẩm, nhất là ở Chương IV, chúng ta có thể học tập được rất nhiều đức tính ở bé Hồng. Mặc dầu lớn lên trong một hoàn cảnh rất khắc nghiệt nhưng Hồng vẫn đấu tranh cho cuộc sống của mình, đấu tranh cho những gì mà mình thấy là lẽ phải, là hợp đạo lí. Chắc chắn sau này hình ảnh cậu bé đáng yêu và đáng thương này mãi ngời sáng trong tâm hồn chúng ta.

Lê Thùy Chi, lớp 8M
(Trường THCS Trưng Vương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội)

BÀI SỐ 92

Đề bài: Đọc "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố, ta thấy chị Dậu, một người vợ, một người mẹ nhân hậu, đảm đang, giàu tình thương bao la. Hãy phân tích để làm nổi bật những phẩm chất tốt đẹp ấy của chị Dậu.

Ngô Tất Tố (1893 - 1954) vốn là một nhà nho của Kinh Bắc, nhờ tự học và tự đổi mới mà trở thành một kí giả, một nhà văn, một dịch giả nổi tiếng. "*Lều chõng*", "*Việc làng*", "*Tắt đèn*",... là những tác phẩm xuất sắc, đầy tâm huyết của ông.

Năm 1939, Ngô Tất Tố cho ra đời cuốn tiểu thuyết *"Tắt đèn"*, tác phẩm xuất sắ của dòng văn học hiện thực 1930-1945. Nỗi thống khổ của người nông dân Việt Nar dưới ách sưu thuế dã man của thực dân Pháp và nạn áp bức bóc lột vô cùng tàn nhẫn củ bọn địa chủ cường hào đã được tác giả phản ánh một cách chân thực, cảm động.

Có nhà phê bình văn học đã nói một cách chí lí rằng: *"Tắt đèn là chị Dậu, nhân vậ chị Dậu bao trùm tác phẩm. Chị Dậu là nhân vật điển hình tiêu biểu cho những khổ đau v bao phẩm chất tốt đẹp của người nữ nông dân trong xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc"*

1. Chị Dậu là một người phụ nữ nghèo khổ, đau khổ. Một gia đình hai vợ chồng v ba đứa con thơ. Cày thuê cuốc mướn *"đầu tắt mặt tối"* quanh năm mà vẫn *"cơm không đ ăn, áo không đủ mặc"*. Mấy gian nhà gianh như một túp lều, trống không. Sau hai cái tan mẹ chồng và đứa em chồng, gia đình chị Dậu trở thành *"hạng cùng đinh"*. Tai họa dồ dập. Giữa ngày mùa mà trong nhà không có một hạt gạo, mấy đứa con thơ chỉ biết ă khoai, nhá rễ khoai. Hai suất sưu của chồng và đứa em chồng đã chết, cái *"món nợ nh nước"* ấy là tai họa khủng khiếp nhất giáng xuống đầu gia đình chị Dậu, bản thân chị Dậ Vì cái tội thiếu sưu, *"chết cũng không trốn được món nợ nhà nước"*, mà anh Dậu đã bị trưởng làng Đông Xá *"bắt trói như trói chó để giết thịt"*. Chị Dậu là một tội đồ đáng thươn Xin nới lỏng dây trói cho chồng, chị liền bị tên cai lệ *"đánh đấm túi bụi"*. Xin khất sưu ch chồng thì bị tên cai lệ *"tát đánh bốp"* vào mặt và *"bịch mấy bịch"* vào ngực ! Lúc thì bị bọ cường hào bắt trói giải huyện. Lúc thì bị vợ chồng Nghị Quế bắt bí, mua rẻ đứa con và chó. Xin cái triện đóng vào tờ văn tự bán con mà chị Dậu phải cấy không công cho *"cụ l* một mẫu ruộng ! Đau khổ nhất của chị Dậu là phải *"đứt ruột"* bán đứa con gái đầu lòng lê bảy tuổi cho vợ chồng Nghị Quế với giá một đồng bạc để nộp sưu cho chồng. Nhục nh nhất là chị đã bị tri phủ Tư Ân và cụ cố Thượng xâm phạm đến phẩm giá, nhân phẩm. C điều kì lạ là người đàn bà nhà quê này, tuy phải đổ nhiều nước mắt, nhiều tiếng thở dài, nhưng đã đứng vững trước bao thử thách, tai họa. Ngô Tất Tố bằng tấm lòng nhân đạo c dành cho nhân vật chị Dậu bao tình thương xót và cảm thông chứa chan.

2. Chị Dậu là một người vợ, một người mẹ đảm đang, đôn hậu. Mấy lần chị nhẫ nhục cất tiếng van xin cụ lí, tên cai lệ, tên hầu cận lí trưởng nới dây trói cho chồng, xi khất sưu cho chồng vì muốn cho chồng bớt đau bớt khổ. Mấy lần chị Dậu, mồ hôi và nướ mắt thánh thót xin vợ chồng Nghị Quế *"gión tay làm phúc"* mua đứa con và ổ chó... Tất c vì lòng thương chồng và thương con bao la. Hình ảnh chị Dậu bế con thơ, quạt cháo ch nguội, an ủi chồng: *"Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột"* là một cản tượng cảm động của người vợ hiền thảo trong cái gia đình Việt Nam xưa nay: *"Tay bư chén muối đĩa gừng - Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau"*.

Trước cảnh chồng bị bắt giam, bị đánh trói thập tử nhất sinh, chị Dậu chạy ngược chạy xuôi đi vay nợ, bòn mót bán gánh khoai, bán con, bán chó. Bán con dù đau đớn nh *"đứt ruột"*, nhưng đó là một giải pháp tình thế để cứu chồng qua tai họa trước mắt. Tìn thương chồng của chị Dậu gắn liền với tình thương con không thể nào kể xiết. Một c khoai chị cũng nhịn để nhường lại cho con. Trước khi dẫn cái Tí sang nhà *"cụ Nghị"*, lòn chị Dậu tan nát buồn *"rũ rượi"*, nghe các con kêu khóc mà chị "thổn thức". Như một lin hồn đau khổ, tội lỗi, chị Dậu *"chùi nước mắt"* tự nói với lòng mình: *"Thôi, phải tội v Trời, mẹ chịu ! Cảnh nhà đã thế, mẹ đành dứt tình với con!"*. Chị Dậu vừa khóc vừa va xin đứa con gái ngây thơ bị mẹ bán đi... Mỗi tiếng kêu là một nhát dao cắt lòng! Mỗi tiến kêu là một giọt lệ. Nghe thật não nùng ai oán: *"U van con, u lạy con, con có thương thầ thương u, thì con cứ đi với u, đừng khóc lóc nữa, đau ruột u lắm..."*. Nỗi thương con, nỗi cho tính mạng của chồng là tâm trạng của chị Dậu, vì trong tai họa, chị tự biết hành độn

ván con của người mẹ là "*phải tội với trời*", nhưng đó là con đường cùng, vì không có tiền nộp sưu thì chồng chị, bố của đàn con thơ "*sẽ chết ở đình, chứ không sống được*". Qua đó, ta càng thấy rõ, trong bi kịch gia đình, trái tim đôn hậu và đức hi sinh của chị Dậu, của người vợ, người mẹ đã bừng sáng lên.

3. Chị Dậu là một phụ nữ nông dân cứng cỏi, dám đấu tranh chống áp bức, lúc nào chị cũng cố "*bươn ra, vùng vẫy*" để thoát khỏi tai họa. Chị rất nhẫn nhục trong cách xưng hô với bọn cường hào. Chị tự xưng là: "*cháu*", "*nhà cháu*", gọi bọn cai lệ là "*ông*", "*cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc ông tha cho !*" Khi bị "*tát đánh bốp*", bị "*bịch*" vào ngực, khi tên cai lệ "*giật phắt cái dây thừng*" trong tay tên hầu cận lí trưởng, "*chạy sầm sập*" đến trói anh Dậu, khi anh còn "*ốm rề rề*", thái độ chị Dậu trở nên quyết liệt. Chị Dậu "*xám mặt*", "*nghiến hai hàm răng*" cự lại: "*Chồng tôi đau ốm, không được phép hành hạ*". Lũ thú dữ lồng lên, chị căm giận thách thức: "*Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem !*". "*Cháu*" đã trở thành "*bà*", "*ông*" đã biến thành "*mày*" ! Uy thế bọn cường hào bị hạ bệ ! Tay thước, roi song, dây thừng của lũ đầu trâu mặt ngựa trở nên vô nghĩa đối với chị. Chị Dậu đã dũng cảm đánh ngã nhào tên cai lệ và tên hầu cận lí trưởng. Chị đã dạy cho bọn chúng một bài học đích đáng! Chị Dậu đã phủ nhận tất cả. Hình ảnh chị Dậu sừng sững hiên ngang: "*Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được...*".

Có người cho rằng hành động chị Dậu đánh lại bọn cai lệ là hành động phản kháng mang tính tự phát. Nhà văn Nguyễn Tuân đã bình luận thật hay: "*Trên cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu*". Chương "*Tức nước vỡ bờ*" thật hay. Giọng văn của Ngô Tất Tố tràn đầy niềm vui hả hê! Thái độ yêu ghét của Ngô Tất Tố rất rõ ràng. Ông lên án chính sách sưu thuế dã man, ông khinh bỉ bọn quan lại thì dâm ô, bọn cường hào thì tham lam bê tha, độc ác. Ông đã dành cho vợ chồng chị Dậu và đàn con thơ, nhất là cái Tí bao tình thương và lòng trắc ẩn.

Chị Dậu, chồng con chị cũng như hàng triệu nông dân là nạn nhân của chế độ thực dân nửa phong kiến. Sưu thuế dã man, ách áp bức của bọn cường hào địa chủ đã tước đoạt quyền sống làm người của họ. Nhân vật chị Dậu là hiện thân cho bao phẩm chất tốt đẹp của người nữ nông dân như đảm đang, đôn hậu, giàu tình thương chồng, thương con, dũng cảm chống áp bức.

Bức chân dung chị Dậu đã tô đậm giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo tiểu thuyết "*Tắt đèn*". Ta càng cảm thấy: "*Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khỏe cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra*", như Nguyễn Tuân đã nhận xét.

BÀI SỐ 93

Đề bài: 2. Phân tích nhân vật chị Dậu trong tác phẩm "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố để làm rõ nhận xét của nhà văn Nguyễn Tuân: "Trên cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu"

Ngô Tất Tố là nhà văn xuất sắc trong dòng văn học hiện thực 1930-1945. Viết về nạn sưu thuế dã man đã bần cùng hóa nhân dân ta, ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân, tiểu thuyết "*Tắt đèn*" của Ngô Tất Tố là một thành công đặc sắc. Nhân vật chị Dậu đã được khắc họa thành một nhân vật điển hình về người phụ nữ nông dân trong xã hội cũ.

Bình luận về tác phẩm "*Tắt đèn*", nhà văn Nguyễn Tuân có nhận xét về nhân vật chị Dậu như sau:

"Trên cái tối giời, tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu".

Nhận xét của Nguyễn Tuân rất sắc sảo. Ông chỉ ra giá trị hiện thực của *"Tắt đèn"* một tác phẩm đã phản ánh sự đen tối lầm than của nông thôn Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, đồng thời khẳng định thành công của Ngô Tất Tố khi khắc hoạ nhân vật chị Dậu *"một chân dung lạc quan"* hiện lên giữa *"cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa"* ấy. Chị Dậu có bao phẩm chất tốt đẹp: nghèo khổ mà phẩm giá trong sạch, thương chồng thương con, đảm đang tháo vát, dũng cảm chống lại bọn cường hào... *"Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khỏe, cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra..."*.

1. *"Cái tối giời tối đất ... đồng lúa ngày xưa"* được nói đến trong *"Tắt đèn"* là làng Đông Xá giữa mùa sưu thuế. Tiếng trống ngũ liên, tiếng tù và, tiếng mõ đốc sưu nổi lên suốt đêm ngày nghe rất rùng rợn. Cổng làng bị bọn cường hào đóng chặt để tróc sưu. Bọn cai lệ, bọn tay chân lí trưởng với roi song, tay thước, dây thừng, nghênh ngang đi lại ngoài đường thét bắt trói kẻ thiếu sưu. Lí trưởng làng Đông Xá ra lệnh cho lũ tay chân *"Tha hồ đánh! Tha hồ trói! Thằng nào bướng bỉnh đánh chết vô tội vạ!"*. Anh Dậu vì tội thiếu sưu mà bị bọn cường hào *"bắt trói như trói chó để giết thịt!"*. Em trai anh Dậu chết từ năm ngoái nhưng anh Dậu vẫn phải nộp thay vì *"Chết cũng không trốn được sưu nhà nước!"*. Có biết bao gia đình nông dân nghèo khổ bị điêu đứng, bị bắt đánh trói dã man. Chị Dậu phải bán khoai, bán ổ chó, bán đứa con gái đầu lòng lên bảy tuổi cho Nghị Quế. Chị phải đi ở vú... để kiếm đủ số tiền trang trải hai suất sưu cho chồng và đứa em chồng đã chết! Có thể nói *"Tắt đèn"* là bức tranh chân thực về xã hội nông thôn đen tối trước cách mạng, đồng thời là bản án đanh thép đối với cái xã hội ấy. Đọc *"Tắt đèn"*, ta rùng mình cảm thấy *"cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa"* như Tố Hữu đã viết:

"Nửa đêm thuế thúc trống dồn,
Sân đình máu chảy, đường thôn lính đầy..."
(30 năm đời ta có Đảng)

2. Giữa cái xã hội đen tối, hãi hùng ấy đã *"hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu"*. Ngô Tất Tố không chỉ thấu hiểu đời sống nông thôn mà còn có tình cảm gắn bó với những người dân cày lam lũ, nghèo khổ. Ông đã dành cho nhân vật chị Dậu sự đồng cảm, xót thương và quý trọng. Ông đã viết nên những lời tốt đẹp nhất về cái chân dung lạc quan của chị Dậu. Chị Dậu cần cù chịu khó làm ăn *"đầu tắt mặt tối"* thế mà *"cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc"*. Tai họa dồn dập: hai cái tang mẹ chồng và em chồng, rồi anh Dậu bị ốm nặng kéo dài mấy tháng trời, gia đình chị trở thành *"cùng đinh"*. Thiếu sưu, chồng bị bắt, bị đánh trói dã man. Một nách ba đứa con thơ, trong nhà không còn một hột gạo, chị Dậu tất tả ngược xuôi tìm mọi cách để cứu chồng. Chị đã bán gánh khoai, bán ổ chó, đứt ruột bán cái Tí lên bảy tuổi cho mụ Nghị, mới trả đủ một suất sưu cho chồng! Chị còn phải đi ở vú để trang trải *"món nợ nhà nước"* cho đứa em chồng đã chết. Trước mọi tai họa, chị đã vững vàng chống đỡ.

Trong cảnh *"Tức nước vỡ bờ"*, *"cái chân dung lạc quan của chị Dậu"* đã tỏa sáng. Chị nấu cháo, lấy quạt quạt cho cháo chóng nguội, ân cần mời chồng, an ủi chồng đang ốm *"rề rề"* ăn cháo. Trước sự chửi mắng và thái độ hách dịch côn đồ của tên cai lệ, chị đã nhún mình van xin *"tha cho chồng..."*. Nhưng khi bị tên cai lệ *"bịch vào ngực"*, *"tát đánh bốp vào mặt"*, anh Dậu sắp bị trói, chị Dậu đã *"nghiến hai hàm răng"* thách thức: *"Mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem!"*. Với quyết tâm bảo vệ chồng, với sức mạnh và lòng dũng cảm, chị Dậu đã đánh ngã nhào hai tên côn đồ độc ác, những kẻ *"hút nhiều xái cũ"*. Chị căm giận phủ định mọi thế lực tàn ác của chính quyền thực dân. Chị nói với chồng sau khi

lã trừng trị lũ đầu trâu mặt ngựa: *"Thà ngồi tù. Để cho chúng làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được..."*. Cái chân dung chị Dậu *"lạc quan"* lắm chứ! Đẹp lắm chứ!

Đói cho sạch, rách cho thơm. Đọc *"Tắt đèn"*, ta khâm phục trước phẩm cách trong sạch của chị Dậu. Chị Dậu đã *"vứt toẹt nắm bạc"* vào mặt tên Tri phủ Tư Ân khi hắn giở trò chó má! Chị cũng đã đẩy cụ cố Thượng ra, khi lão già ôm lấy chị... Bạo lực, tù đày, chị không sợ. Tiền bạc không mua chuộc được người đàn bà nhà quê này! Trong đêm tối như mực, ta thấy *"hiện lên một cái chân dung lạc quan của chị Dậu"*.

Có người cho rằng chị Dậu manh động! Lại có ý kiến cho rằng cái kết của *"Tắt đèn"* nhuốm màu bi quan? Nhà văn Nguyễn Tuân đã phát hiện ra *"Bản chất của chị Dậu rất khoẻ, cứ thấy lăn xả vào bóng tối mà phá ra"*. Đó là một ý rất hay, rất đặc sắc.

Ngày nay, nông thôn Việt Nam đã có nhiều đổi mới. Xóm làng đã *"ngói hoá"*. Ánh điện đã toả sáng nhiều xóm thôn. Những *cái Tí* đã được cắp sách đến trường. Đọc *"Tắt đèn"* là một dịp để mọi người *"ôn cũ biết mới"*, ta càng thấy cái tâm và cái tài của Ngô Tất Tố khi ông miêu tả bức chân dung lạc quan của chị Dậu.

BÀI SỐ 94

Đề bài: Cảm nhận về nhân vật chị Dậu trong cảnh "Tức nước vỡ bờ"

Nhắc đến nhà văn Ngô Tất Tố (1893-1954) là ta nhớ đến tiểu thuyết *"Tắt đèn"*. Nói đến *"Tắt đèn"* là ta nghĩ đến thân phận chị Dậu. Đó là một người phụ nữ nông dân nghèo khổ, cần cù lao động, giàu tình thương chồng thương con, dũng cảm chống lại bọn cường hào. Nhà văn Ngô Tất Tố đã xây dựng nhân vật chị Dậu tiêu biểu cho cảnh ngộ khốn khổ và phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ nông thôn trước năm 1945.

Cảnh *"Tức nước vỡ bờ"* trong *"Tắt đèn"* đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc về nhân vật chị Dậu.

a. Hoàn cảnh của chị Dậu thật đáng thương. Chị phải bán gánh khoai, bán ổ chó và đứt ruột bán đứa con gái lên bảy tuổi cho vợ chồng Nghị Quế, mới đủ nộp suất sưu cho chồng. Nhưng anh Dậu vẫn bị trói ở sân đình, vì còn thiếu một suất sưu nữa. Chú Hợi là em ruột anh Dậu, chết từ năm ngoái, anh Dậu là *"thân nhân"* nên phải nộp suất sưu ấy: *"Chết cũng không trốn được sưu Nhà nước!"*. Oan này còn một kêu trời nhưng xa! Anh Dậu đang ốm nặng, bị trói suốt ngày đêm, anh ngất xỉu đi như chết. Bọn cường hào cho tay chân vác anh Dậu rũ rượi như cái xác đem đến trả cho chị Dậu. Đau khổ, tai họa chồng chất và đè nặng lên tâm hồn người đàn bà tội nghiệp.

b. Chị Dậu là một người vợ, một người mẹ giàu tình thương. Trong cơn nguy kịch, chị Dậu đã lay gọi chồng và tìm mọi cách cứu chữa cho chồng. Hàng xóm đã kéo đến, người an ủi, người cho vay gạo nấu cháo... Chị Dậu múc cháo ra bát, lấy quạt quạt cho cháo chóng nguội để chồng *"ăn lấy vài húp"* vì chồng chị *"đã nhịn suông từ sáng hôm qua đến giờ còn gì..."*. Tiếng trống, tiếng tù và đã nổi lên. Chị Dậu cất tiếng khẩn khoản, thiết tha mời chồng: *"Thầy em hãy cố ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột"*. Lời người đàn bà nhà quê mời chồng ăn cháo lúc hoạn nạn, chứa đựng biết bao tình thương yêu, an ủi vỗ về. Cái cử chỉ của chị Dậu bế cái Tỉu rồi ngồi xuống cạnh chồng *"cố ý chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng hay không"* đã biểu lộ sự săn sóc và yêu thương của người vợ đối với người chồng đang đau ốm, tính mạng đang bị bọn cường hào đe dọa!

c. Chị Dậu là một người phụ nữ cứng cỏi đã dũng cảm chống lại bọn cường hào để bảo vệ chồng. Bọn cai lệ và tên hầu cận lí trưởng, lũ đầu trâu mặt ngựa với tay thước, roi song, dây thừng lại *"sầm sập"* xông vào nhà chị Dậu thét trói kẻ thiếu sưu. Anh Dậu vừa *"run rẩy"* kề miệng vào bát cháo, nghe tiếng thét của tên cai lệ, anh đã *"lăn đùng"* xuống

phản ! Tên cai lệ chửi bới một cách dã man. Hắn gọi anh Dậu là "*thằng kia*".... hắn "*trợ ngược hai mắt*" quát chị Dậu: "*Mày định nói cho cha mày nghe đấy à? Sưu của nhà nước mà dám mở mồm xin khất!*".

Chị Dậu đã hạ mình van xin, lúc thì "*run run*" xin khất, lúc thì "*thiết tha*" "*xin ô... trông lại*". Tên cai lệ mỗi lúc lại lồng lên như con chó điên: "*Đùng đùng, (...) giật phắt c... thừng*" trong tay anh hầu cận lí trưởng, hắn chạy "*sầm sập*" đến chỗ anh Dậu để bắt tr... "*điệu ra đình*". Chị Dậu van hắn "*tha cho...*" thì hắn "*bịch luôn vào ngực chị Dậu m... bịch*", tát "*đánh bốp*" vào mặt chị, rồi "*nhảy vào*" cạnh anh Dậu. "*Một ngày lạ thói s... nha - Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền*" (Nguyễn Du). Để tróc sưu mà tên cai lệ, "*... hút nhiều xái cũ*" đã hành động một cách vô cùng dã man. Mọi sự nhẫn nhục đều có gi... hạn, vả lại phải bảo vệ tính mạng của chồng, bảo vệ nhân phẩm của bản thân, chị Dậu ... kiên quyết cự lại: "*Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ !*". Không thể l... bước, chị Dậu đã "*nghiến hai hàm răng*" thách thức:

"*Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem !*".

Tư thế của chị Dậu có một bước nhảy vọt. Từ chỗ nhún mình tự gọi là "*cháu*", g... tên cai lệ bằng "*ông*", sau đó là quan hệ "*tôi*" với "*ông*", cuối cùng là "*chồng bà*", "*b...* với "*mày !*". Chị Dậu đã "*đứng trên đầu*" bọn sai nha, vô lại. Chị đã vỗ mặt hạ uy thế ... hạ nhục chúng ! Hai kẻ đốc sưu định trói kẻ thiếu sưu nhưng chúng đã bị người đàn bà l... điền trừng trị. Tên cai lệ bị chị Dậu "*túm lấy cổ*", "*ấn dúi ra cửa*", ngã "*chổng quèo*" tr... mặt đất ! Tên hầu cận lí trưởng bị chị Dậu "*túm tóc lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm*... Với chị Dậu, nhà tù của thực dân cũng không làm chị run sợ. Trước sự can ngăn c... chồng, chị Dậu vẫn chưa nguôi giận:

"*Thà ngồi tù. Để cho chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được...*".

Con giun xéo mãi cũng quằn, chị Dậu cũng vậy, bị áp bức dã man, tính mạng bị ... dọa, chị đã vùng lên đánh trả một cách dũng cảm. Nhà văn Nguyễn Tuân đã có một nh... xét rất thú vị: "*Trên cái tối giời tối đất của đồng lúa ngày xưa, hiện lên một chân dung l... quan của chị Dậu (...). Bản chất của nhân vật chị Dậu rất khỏe, cứ thấy lăn xả vào bó... tối mà phá ra...*". Ngô Tất Tố rất hả hê khi tả cảnh chị Dậu cho tên cai lệ và tên hầu cận... trưởng một bài học đích đáng. Ông đã chỉ ra một quy luật tất yếu trong xã hội: Có áp b... có đấu tranh !

Cảnh "*Tức nước vỡ bờ*" rất sống và giàu tính hiện thực. Đoạn văn như một màn... hài kịch, xung đột diễn ra căng thẳng đầy kịch tính. Chị Dậu được miêu tả rất chân th... Chị giàu lòng thương chồng và rất ngang tàng, cứng cỏi. Chị hạ nhục tên cai lệ là "*mà...* tự xưng là "*bà*". Cái "*nghiến hai hàm răng*", cái "*ấn dúi*", cái "*túm tóc lẳng cho một cá...* và câu nói: "*Thà ngồi tù...*" đã nêu cao tầm vóc lớn lao đáng kính phục của chị Dậu, c... người phụ nữ nông dân trong xã hội cũ.

Từ hình ảnh "*Cái cò lặn lội bờ sông - Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non*" (... dao) đến hình ảnh chị Dậu trong "*Tắt đèn*", ta thấy chân dung người phụ nữ Việt N... trong văn học đã có một bước phát triển mới cả về tâm hồn lẫn khí phách.

BÀI SỐ 95

Đề bài: Phân tích nhân vật cái Tí qua đoạn trích "Con có thương thầy thương u..." trong "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố.

"*U nhất định bán con đấy ư ?... Trời ơi !... Ngày mai con chơi với ai ? Con ngủ ... ai ?*". Ai đã từng đọc "*Tắt đèn*" của Ngô Tất Tố ? Những tiếng kêu thương thống thiết

ia một bé gái lên bảy tuổi nức nở cất lên trong mái nhà tranh của một xóm nghèo giữa những ngày đốc sưu đốc thuế hãi hùng thời Pháp thuộc, hơn 70 năm sau vẫn còn làm thổn thức, tê tái lòng người. Đó là cái Tí, con gái đầu lòng của chị Dậu, một trong những em bé đau khổ nhất, đáng thương nhất. Tuổi thơ đầy bất hạnh, nhưng em có bao đức tính tốt đẹp "*con nhà lành*". Ngô Tất Tố rất nhân hậu khi ông nói về em bé đau khổ này với bao tình xót thương, làm ta rơi lệ.

Chị Dậu nghèo khổ "*hết nạn nọ đến nạn kia*". Sau hai cái tang mẹ chồng và em chồng, gia đình chị "*lên đến bậc nhì, bậc nhất trong hạng cùng đinh*". Cái Tí tuy đói cơm rách áo, nhưng nó đã mang sẵn trong tâm hồn bao phẩm chất của người mẹ thân yêu của mình. Em rất ngoan ngoãn, siêng năng, nhanh nhẹn, tháo vát, biết thương em và hiếu thảo. Bố đang bị bọn cường hào giam giữ, đánh trói ở ngoài đình; mẹ đang tất tả chạy vạy tiền nộp sưu cho bố, một mình em quán xuyến hết mọi việc trong gia đình. Vừa bế em, vừa "*bi bực rửa khoai, tra nồi xin lửa dóm bếp*". Rất chu đáo, lúc nào cũng quan tâm săn sóc bố mẹ. Thấy mẹ về nó "*đon đả*" chào mẹ; nó hỏi thăm bố đã được ông lí "*cởi trói*" cho chưa. Nó băn khoăn hỏi về cái nón "*bị rách tan tành*", về ngón tay mẹ "*làm sao lại phải buộc thế?*". Khoai chín, cái Tí "*tung tăng chạy*" lấy hai cái bát to, gắp chọn những mẩu khoai to xếp đầy hai bát, một bát để phần bố, một bát dành cho mẹ. Như người lớn, nó ân cần nói: "*Mời u xơi khoai đi ạ !*". Nó lấy quạt nan quạt cho khoai chóng nguội để hai đứa em đang đói được ăn một cách ngon lành. Mọi lời nói, mọi cử chỉ của cái Tí thật dịu dàng và rất tình cảm. Nó lại mời u ăn khoai "*để lấy sữa cho em nó bú*"; nó thương mẹ và hỏi một cách thiết tha: "*Sáng nay người ta đấm u có đau lắm không? Thế làm sao u cứ khóc mãi mà không ăn khoai ?*"... Cũng như mọi đứa trẻ thơ khác, nó hồn nhiên, ngây thơ muốn được mẹ khen. Nó kể việc bế em, dỗ em, việc nhóm bếp luộc khoai, ... rồi hỏi mẹ: "*U bảo con có ngoan không ?*". Niềm vui ngây thơ của một đứa con bé bỏng, của một người chị lên bảy tuổi dào dạt mãi trong lòng cái Tí, thật dễ thương.

Một đức tính tốt đẹp nữa của cái Tí là tinh thần cam chịu và giàu đức hi sinh. Ngô Tất Tố đã thể hiện một cách tinh tế, cảm động những diễn biến tâm lí, tình cảm của một em bé bị mẹ bán đi để lấy tiền nộp sưu cho bố. Nó "*đon đả*" chào mẹ, kể hết mọi chuyện trong nhà, bỗng nó "*xám mặt lại*" và "*luống cuống*" khi nghe mẹ nói: "*Con chỉ được ăn ở nhà một bữa này nữa thôi*"... Nó choáng váng, hoảng hốt "*giẫy nẩy giống như sét đánh bên tai*", liệng củ khoai vào rổ và oà lên khóc. Đau đớn như bị xé tim gan, như tan nát cả lòng, như rụng rời cả chân tay, nó van khóc thảm thiết: "*U bán con thật đấy ư? Con van u, con lạy u, con còn bé bỏng, u đừng đem bán con đi, tội nghiệp! U để cho con ở nhà chơi với em con*"... Nghe con kêu van mà chị Dậu không cầm nổi nước mắt, "*thổn thổn thức thức*" như bị xé cả nỗi lòng ! Nhìn thấy u nó xích con chó cái, bắt đàn chó con vào trong rổ thưa, nó "*vững dạ ngồi im*" vì tưởng ổ chó sẽ "*thế mạng*" cho nó. Nhưng khi mẹ giục "*phải đi*", cái Tí lại rụng rời van khóc: "*U nhất định bán con đấy ư ?... Khốn nạn thân con thế này ! Trời ơi !...*". Nghe mẹ khóc, nghe mẹ cầu khẩn: "*con có thương thầy thương u...*", cái Tí tuy vẫn khóc "*rưng rức*" nhưng vốn là một đứa bé rất ngoan, rất hiếu thảo, nó "*hiểu nỗi đau lòng của mẹ*", tình cảnh đau đớn của bố, nên nó đã "*lau sạch nước mắt*" chấp nhận một sự hi sinh để cứu bố. Đứa chị bé bỏng nén đau khổ đến chia tay hai em, nhưng khi thấy thằng Dần khóc, nó cũng "*khóc hu hu*", và cố van nài mẹ cho nó ở nhà với các em một đêm nay nữa. Nghe mẹ khóc, nó chợt hiểu bố nó "*sẽ chết ở đình, chứ không sống được*" nếu không có tiền nộp sưu! Hình ảnh cái Tí "*hai hàng nước mắt ròng ròng, hôn hít các em một lượt nữa, rồi lủi thủi đội nón mê lên đầu và cắp gói áo vào nách*" theo mẹ và ổ chó cùng đi sang nhà Nghị Quế đã để lại bao nỗi đau trong lòng người bấy nay !

Đoạn văn *"Con có thương thầy thương u..."* là chương X, XI trong *"Tắt đèn"*. Sư thuế của *"ông Tây"* đã giáng tai họa khủng khiếp lên đầu một gia đình cùng khổ. Bố l đánh trói thập tứ nhất sinh. Mẹ bị hành hạ đau đớn, nhục nhã. Con phải đem bán cùng chó để nộp sưu. Bao máu nước mắt và tiếng kêu thương. Cái Tí là hiện thân của sự đ khổ tột cùng đã vạch trần bộ mặt đen tối, xấu xa, vô nhân đạo của cái chế độ thực dân nử phong kiến. Đồng thời cái Tí còn là biểu tượng cảm động về lòng vị tha, đức hi sinh, tìn hiếu thảo. Nhân vật cái Tí đã góp phần tô đậm giá trị nhân đạo của tác phẩm *"Tắt đèn"*.

Đúng như nhà văn Nguyễn Tuân đã nhận xét: *"Văn xuôi, thể truyện nói về trẻ e Việt Nam, cái chương X đó phải được xếp vào những trang tốt đẹp và cảm kích nhất..."*.

BÀI SỐ 96

Đề bài: 1. Phân tích nhân vật "Lão Hạc" trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao.

Viết về đề tài nông dân trước cách mạng, *"Lão Hạc"* là một truyện ngắn độc đá đặc sắc của nhà văn Nam Cao. Một truyện ngắn chứa chan tình người, lay động bao n xót thương khi tác giả kể về cuộc đời cô đơn bất hạnh và cái chết đau đớn của một lã nông nghèo khổ. Nhân vật lão Hạc đã để lại trong lòng ta bao ám ảnh khi nghĩ về số phậ con người, số phận người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ.

1. *Lão Hạc, một con người nghèo khổ, bất hạnh.* Ba sào vườn, một túp lều, một co chó vàng... đó là tài sản, vốn liếng của lão. Vợ chết đã lâu, cảnh gà trống nuôi con, lão lầ hồi làm thuê kiếm sống. Đứa con trai độc nhất không có trăm bạc để cưới vợ, cảm thấ *"nhục lắm"* đã *"phẫn chí"* đi phu đồn điền cao su Nam Kì, biền biệt năm, sáu năm chư về. Tuổi già, sống cô quạnh, nỗi bất hạnh ngày thêm chồng chất. Lão Hạc chỉ còn biết là bạn với con chó vàng. Lão bị ốm một trận kéo dài 2 tháng 18 ngày. Không một người thâ bên cạnh đỡ đần, săn sóc cho một bát cháo, một chén thuốc! Tình cảnh ấy thật đán thương! Tiếp theo một trận bão to, cây trái hoa màu trong vườn bị phá sạch sành san Làng mất nghề sợi. Đàn bà con gái trong làng đi làm thuê rất nhiều, giành hết mọi việ Sau trận ốm, lão Hạc yếu hẳn đi, chẳng ai thuê lão đi làm nữa. Thất nghiệp! Giá gạo m ngày một cao. Lão và cậu Vàng, mỗi ngày ăn hết ba hào gạo mà vẫn *"đói deo đói dắt* Bao nhiêu tiền bán hoa lợi trong vườn dành dụm được bấy lâu nay, lão đã chi tiêu gần h trong trận ốm!

"Nhưng đời người ta không chỉ khổ một lần (...). Lão Hạc ơi! Ta có quyền giữ c ta một tí gì đâu?". Nhân vật ông giáo đã nghĩ như thế khi nghe lão Hạc nói về ý định ph bán con chó. Cậu Vàng *"ăn khỏe"*, mỗi ngày cậu ấy ăn *"bỏ rẻ cũng mất hào rưỡi, h hào"*. Lão Hạc rất yêu cậu Vàng, nhưng *"lấy tiền đâu mà nuôi được?"* Lão Hạc phải b cậu Vàng cho thằng Xiên, thằng Mục... Bán cậu Vàng xong, lão Hạc bị đẩy sâu xuố đáy vực bi thảm. Lão cảm thấy mình là một kẻ *"tệ lắm"*, đã già mà còn *"đánh lừa m con chó!"*. Đói khổ, túng bấn, cô đơn... ngày một thêm nặng nề... lão Hạc chỉ ăn khoai, củ chuối, ăn sung luộc, ăn rau má, thỉnh thoảng một vài củ ráy, hay bữa trai bữa ốc. Lão chối mọi sự giúp đỡ của ông giáo *"gần như là hách dịch"*. Lão xa ông giáo dần, chỗ d tinh thần của lão bấy lâu nay. Lão Hạc đã ăn bả chó để tự tử. Lão chết đau đớn thê thả đầu tóc rũ rượi, mắt long sòng sọc, tru tréo, bọt mép sùi ra... vật vã đến hai giờ đồng hồ mới chết! Cái chết thật là dữ dội!

Số phận một con người, một kiếp người như lão Hạc thật đáng thương. Với c nghĩa nhân đạo thống thiết, Nam Cao đã nói lên bao tình thương xót đối với những c người đau khổ, bế tắc phải tìm đến cái chết thê thảm. Chí Phèo tự sát bằng mũi dao, La Rận thắt cổ chết... Và lão Hạc đã quyên sinh bằng cái bả chó! Lão Hạc đã từng hỏi ô

áo: *"... nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướng?"*. Câu hỏi ấy i thể hiện nỗi đau khổ tột cùng của một kiếp người.

2. *Lão Hạc, một con người chất phác, hiền lành, nhân hậu.* Lão rất yêu con. Biết on buồn vì không có tiền để cưới vợ *"lão thương con lắm..."*. Lão đau đớn khi con sắp đi m phu đồn điền cao su. Lão chỉ biết khóc: *"Thẻ của nó, người ta giữ. Hình của nó, người đã chụp rồi (...). Nó là người của người ta rồi, chứ đâu còn là con tôi?"*. *"Cao su đi dễ hó về"* (Ca dao). Con trai lão Hạc đã đi *"bẵn bặt"* năm, sáu năm chưa về. Hoa lợi trong ườn, bán được bao nhiêu lão dành dụm cho con, hi vọng khi con trở về *"có chút vốn mà m ăn"*. Lão tự bảo: *"Mảnh vườn là của con ta... Của mẹ nó tậu thì nó hưởng..."*. Đói khổ uá, nhưng lão Hạc đã giữ trọn vẹn ba sào vườn cho con. Lão đã tìm đến cái chết, *"thà chết ứ không chịu bán đi một sào"*. Tất cả vì con, một sự hi sinh thầm lặng cực kì to lớn!

Lòng nhân hậu của lão Hạc được thể hiện sâu sắc đối với con chó vàng mà người on trai để lại. Lão quý nó, đặt tên nó là *"cậu Vàng"*. Cho nó ăn cơm trong bát sứ như nhà àu. Bắt rận hoặc đem nó ra cầu ao tắm. Lão ăn gì cũng chia cho cậu Vàng cùng ăn. Lão gồi uống rượu, cậu Vàng ngồi dưới chân, lão nhắm một miếng lại gắp cho nó một miếng ư người ta gắp thức ăn cho con trẻ. Lão tâm sự với cậu Vàng như tâm sự với một người ân yêu ruột rà: *"Cậu Vàng của ông ngoan lắm! Ông không cho giết... Ông để cậu Vàng g nuôi..."*. Có thể nói, cậu Vàng được lão Hạc chăm sóc, nuôi nấng như con, như cháu; ó là nguồn vui, chỗ dựa tinh thần, nơi san sẻ tình thương, giúp lão Hạc vợi đi ít nhiều nỗi uồn cô đơn, cay đắng. Cậu Vàng là một phần cuộc đời lão Hạc. Nó đã tỏa sáng tâm hồn à làm ánh lên bản tính tốt đẹp của ông lão nông đau khổ, bất hạnh này. Vì thế, sau khi án cậu Vàng đi, từ túng quẫn, lão Hạc chìm xuống đáy bể bi kịch, dẫn đến cái chết vô ing thảm thương.

3. *Lão Hạc là một nông dân nghèo khổ mà trong sạch, giàu lòng tự trọng.* Trong ói khổ cùng cực phải ăn củ chuối, củ ráy..., ông giáo mời lão ăn khoai, uống nước chè, o cười hồn hậu và khất *"ông giáo cho để khi khác"*. Ông giáo ngấm ngầm giúp đỡ, lão r chối *"một cách gần như hách dịch"*. Bất đắc dĩ phải bán con chó; bán xong rồi, lão đau ớn, lương tâm dằn vặt: *"Thì ra tôi già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó"*. a sào vườn gửi lại nguyên vẹn cho con trai, như một lời nguyền đinh ninh: *"Cái vườn là ủa con ta (...). Của mẹ nó tậu thì nó hưởng"*. Trước khi chết, lão gửi lại ông giáo mảnh ườn cho con, và gửi lại 30 đồng bạc để *"lỡ có chết... gọi là của lão có tí chút..."*, vì lão hông muốn làm phiền đến hàng xóm. Nam Cao đã tinh tế đưa nhân vật Binh Tư, một kẻ *làm nghề ăn trộm"* ở phần cuối truyện, tạo nên một sự đối sánh đặc sắc, làm nổi bật tấm ng trong sạch, tự trọng của lão Hạc, một lão nông chân quê đáng trọng.

Tóm lại, cuộc đời của lão Hạc đầy nước mắt, nhiều đau khổ và bất hạnh. Sống thì n thầm, nghèo đói, cô đơn; chết thì quằn quại, đau đớn. Tuy thế, lão Hạc lại có bao hẩm chất tốt đẹp như hiền lành, chất phác, vị tha, nhân hậu, trong sạch và tự trọng... Lão ạc là một hình ảnh điển hình về người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ được Nam ao miêu tả chân thực với bao trân trọng xót thương, thấm đượm một tinh thần nhân đạo ống thiết.

BÀI SỐ 97

Đề bài: Cảm nhận về nhân vật ông giáo trong truyện "Lão Hạc" của Nam Cao

Đọc truyện *"Lão Hạc"*, ta bắt gặp bao con người, bao số phận, bao mảnh đời đáng ương, bao tấm lòng đáng trọng: lão Hạc và cậu con trai *"phẫn chí"* đi phu đồn điền cao ı, ông giáo và người vợ, Binh Tư và thằng Mục, thằng Xiên,... Giữa bóng tối cuộc đời

cùng quẫn sau xóm làng quê bùn đọng, ta vẫn tìm thấy ít nhiều ánh sáng tâm hồn nhân hậu, chứa chan tình thương yêu. Bên cạnh nhân vật lão Hạc là ông giáo, một nhân vật đ lại bao ấn tượng đối với mỗi chúng ta về người trí thức nghèo trong xã hội cũ.

Không rõ họ tên là gì. Hai tiếng *"ông giáo"* đã khẳng định vị thế của một con ngườ giữa làng quê trước năm 1945 *"nhiều chữ nghĩa, nhiều lí luận, người ta kiêng nể"*. Ha tiếng *"ông giáo"* từ miệng lão Hạc nói ra, lúc nào cũng đượm vẻ thân tình, cung kính trọng vọng: *"Cậu Vàng đi đời rồi ông giáo ạ!"*,... *"Vâng, ông giáo dạy phải! Đối với chún mình thì thế là sung sướng"*..., *"Tôi cắn rơm, cắn cỏ tôi lạy ông giáo!..."*.

Hãy đi ngược thời gian, tìm về thời trai trẻ của ông giáo. Là một con người chăn chỉ, ham mê, sống vì một lí tưởng đẹp với bao mộng tưởng ông đã từng lặn lội vào tận Sà Gòn, *"hòn ngọc Viễn Đông"* thời ấy, để làm ăn, để học tập, để gây dựng sự nghiệp. Cái va li *"đựng toàn những sách"* được người thanh niên ấy rất *"nâng niu"*, cái kỉ niệm *"đầ những say mê đẹp và cao vọng"* ấy, hơn sáu chục năm sau còn làm cho ta xúc động và qu trọng một nhân cách đẹp.

Con người *"nhiều chữ nghĩa"* ấy lại nghèo. Sau một trận ốm nặng ở Sài Gòn, quầ áo bán gần hết, ông giáo về quê chỉ có một va-li sách. Nếu lão Hạc quý cậu Vàng ba nhiêu thì ông giáo lại quý những quyển sách của mình bấy nhiêu. Bởi lẽ những quyể sách ấy đã làm bừng lên trong lòng ông *"như một rạng đông"* thời trai trẻ, làm cho cuộ đời thêm sắc màu ý vị, sống say mê, *"trong trẻo, biết yêu và biết ghét"*.

Cái nghèo vẫn đeo đẳng ông giáo mãi, *"ông giáo khổ trường từ"*. Vận hạn xảy r luôn luôn như ông nghĩ: *"Đời người ta không chỉ khổ một lần"*. Sách cứ bán dần đi. Ch còn giữ lại 5 quyển sách với lời nguyền: *"... dù có phải chết cũng không bán"*. Như một k cùng đường phải bán máu. Đứa con thơ bị chứng kiết lị gần kiệt sức, ông giáo đã phải bá nốt đi 5 cuốn sách cuối cùng, cái gia tài quý giá nhất của người trí thức nghèo. *"Lão Hạ ơi! Ta có quyền giữ cho ta một tí gì đâu?"*, lời than ấy cất lên nghe thật não nuột, đã th hiện một nhân cách đẹp trước sự khốn cùng: biết sống, và dám hi sinh vì cuộc sống!

Ông giáo là một trí thức có trái tim nhân hậu rất đáng quý. Ông là chỗ dựa tin thần, là niềm an ủi, tin cậy của lão Hạc. Ông giáo là nơi để lão Hạc san sẻ bao nỗi đau, n buồn: nhờ đọc hộ một lá thư, nhờ viết hộ một lá thư cho đứa con trai đi phu đồn điền; tâ sự về mảnh vườn và chuyện đứa con trai *"phẫn chí"* không lấy được vợ; san sẻ về nỗi đa buồn sau khi bán cậu Vàng cho thằng Mục, thằng Xiên,... Có lúc là một điếu thuốc lào một bát nước chè xanh, một củ khoai lang... *"Lúc tắt lửa tối đèn có nhau"*. Ông giáo đ đồng cảm, đã thương xót, đã san sẻ với lão Hạc với tất cả tình người. Ai đã từng là độc gi của Nam Cao, chắc sẽ không bao giờ quên mẩu đối thoại này:

..."Tôi bùi ngùi nhìn lão, bảo:

- Kiếp ai cũng thế thôi, cụ ạ ! Cụ tưởng tôi sung sướng hơn chăng ?

- Thế thì không biết nếu kiếp người cũng khổ nốt thì ta nên làm kiếp gì cho thật sướn

Lão cười và ho sòng sọc. Tôi nắm lấy cái vai gầy của lão, ôn tồn bảo:

- Chẳng kiếp gì sung sướng thật, nhưng có cái này là sung sướng: bây giờ cụ ng xuống phản này chơi, tôi đi luộc mấy củ khoai lang, nấu một ấm chè tươi thật đặc; ôn con mình ăn khoai, uống nước chè, rồi hút thuốc lào... Thế là sướng.

- Vâng ! Ông giáo dạy phải ! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng."...

Ông giáo đã thương lão Hạc *"như thể thương thân"*. Không chỉ an ủi, động viên, m ông còn tìm mọi cách để *"ngấm ngầm giúp"* khi biết lão Hạc đã nhiều ngày ăn rau, ă khoai, ăn củ ráy... Trong lúc đàn con của ông giáo cũng đang đói, cái nghĩa cử *"lá lành đùm lá rách"* ấy mới cao đẹp biết bao !

Ông giáo nghèo mà đức độ lắm. Trước khi ăn bả chó, lão Hạc đã gửi ông giáo) đồng để phòng khi chết "*gọi là của lão có tí chút...*", gửi lại ông giáo ba sào vườn cho ứa con trai... Tình tiết ấy nói lên lão Hạc rất tin ông giáo. Ông giáo là người để lão Hạc *'họn mặt gửi vàng*". Giữa cái xã hội đen bạc thời ấy, một bà cô dành cho đứa cháu nội ít nước cháo đã vữa ra như một sự bố thí (*Những ngày thơ ấu*), vợ tên địa chủ bắt bí, bóp ận người đàn bà khốn cùng để mua rẻ đứa con gái lên bảy tuổi và ổ chó (Tắt đèn), một n phụ mẫu ăn bẩn đồng hào của chị nhà quê (Đồng hào có ma)..., ta mới thấy niềm tin, r kính trọng của kẻ khốn cùng đối với ông giáo thật là thánh thiện.

Trước cái chết "*dữ dội*" của lão Hạc, cái chết "*đau đớn và bất thình lình*", chỉ có ng giáo và Binh Tư hiểu... ông giáo khẽ cất lời than trước vong linh người láng giềng hiền nh tội nghiệp. Trong giọt lệ là những lời hứa của một nhân cách cao đẹp, đáng trọng: *'.ão Hạc ơi ! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt ! Lão đừng lo gì cho cái vườn ủa lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hắn và bảo ắn: Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà 'hết chứ không chịu bán đi một sào...*".

Cùng với ông giáo Thứ trong "*Sống mòn*", Điền trong "*Trăng sáng*", nhân vật "*tôi*" ong "*Mua nhà*", hình ảnh ông giáo trong truyện "*Lão Hạc*" đã kết tinh cái tâm và cái tài ủa Nam Cao trong nghệ thuật xây dựng nhân vật - nhà văn nghèo, ông giáo khổ trường tư - ong xã hội thực dân nửa phong kiến. Đó là những con người nghèo mà trong sạch, hăm hở à nhiệt tâm từng ôm ấp bao mộng đẹp, sống nhân hậu, vị tha. Có người đã cho rằng, ông iáo là một nhân vật tự truyện, mang dáng dấp hình bóng Nam Cao. Ý kiến ấy rất lí thú.

Trong truyện "*Lão Hạc*", ông giáo vừa là nhân vật, vừa là người dẫn chuyện. hông phải là nhân vật trung tâm, nhưng sự hiện diện của ông giáo đã làm cho "*Bức tranh uê*" ngày xa xưa ấy thêm sáng tỏ. Nhân vật ông giáo là chiếc gương soi sáng cuộc đời và m hồn lão Hạc, đã góp phần tô đậm giá trị nhân đạo của truyện ngắn đặc sắc này.

BÀI SỐ 98

***Đề bài:** Sau khi chứng kiến cái chết của lão Hạc, ông giáo đã nghĩ; "Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác". Hãy tái dựng lại cảnh lão Hạc ăn bả chó tự tử chết, rồi phân tích ý nghĩa câu nói trên của ông giáo.*

"*Lão Hạc*" là một truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Nam Cao viết về đề tài nông ân. Qua nhân vật lão Hạc, tác giả đã thể hiện một cách xúc động cuộc đời đau khổ đáng ương và những phẩm chất tốt đẹp của một lão nông nơi làng quê trong xã hội thực dân ửa phong kiến.

Cuối truyện, Nam Cao kể về cái chết "*dữ dội*", cái "*chết bất thình lình*" của Lão lạc. Là láng giềng "*tắt lửa tối đèn có nhau*", ông giáo là nơi nương tựa tinh thần của lão lạc trong những tháng ngày lão sống trong bi kịch: già nua, cô đơn, bệnh tật, nghèo khổ... Ông giáo là nơi để lão Hạc gửi gắm bao nỗi niềm, san sẻ một điếu thuốc lào, một bát nước hè xanh, một củ khoai... Lão Hạc đã từng kể cho ông giáo nghe chuyện bán cậu Vàng, io vừa kể vừa khóc. Ông giáo đã từng "*thấy*" luôn mấy hôm, lão Hạc chỉ ăn khoai, ăn củ huối, ăn sung luộc, ăn rau má, củ ráy.... Sự nghèo khổ đã dồn lão Hạc đến bước đường ùng, nhưng vốn giàu lòng tự trọng, lão đã "*từ chối, một cách gần như là hách dịch*" trước r giúp đỡ "*ngấm ngầm*" của ông giáo, và lão cứ xa dần ông giáo... Lão Hạc đã từng gửi ng giáo ba sào vườn cho cậu con trai đi phu đồn điền mãi chưa về; lão cũng gửi lại ông iáo ba mươi đồng bạc để "*lỡ có chết*" thì "*gọi là của lão có tí chút, còn bao nhiêu thì nhờ àng xóm cả*". Lão Hạc hiền lành quá, chất phác và lương thiện quá, nhưng tại sao Binh

Tư - một kẻ làm nghề ăn trộm - lại "*bĩu môi*" nói với ông giáo chuyện lão Hạc xin hắn c bả chó. Hắn thì thầm:

"Lão bảo có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữ Nếu trúng, lão với tôi uống rượu".

Ông giáo "*trố to đôi mắt ngạc nhiên*". Ông giáo "*ngổn ngang*" băn khoăn, buồ Ông cất tiếng than cho "*nỗi đời cay cực*".

"Hỡi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm điều như ai hết... Một ngư như thế ấy!... Một người đã khóc vì đã lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại là ma, bởi không muốn liên luỵ đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây g cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn...".

Qua câu nói của Binh Tư, niềm tin yêu của ông giáo đối với lão Hạc bị "*rạn nứ* Ông giáo buồn vì cảm thấy cuộc đời quá đen tối, "*mỗi ngày một thêm đáng buồn*". Nhữ người lương thiện, đáng kính như lão Hạc đã và đang bị xô đẩy, bị nhấn chìm vào đá vũng bùn nhơ của cái xã hội thực dân nửa phong kiến.

Tính tình huống và ngôn ngữ độc thoại nội tâm của nhân vật đã làm nổi bật cái ch "*bất thình lình*" đầy bi kịch của lão Hạc, đồng thời tô đậm giá trị tố cáo hiện thực và tin thần nhân đạo của truyện "*Lão Hạc*".

Sau khi chứng kiến cái chết của lão Hạc, ông giáo đã nghĩ, "*Không! Cuộc đời ch hẳn đã đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác*".

Chỉ có ông giáo và Binh Tư "*hiểu*" cái chết "*dữ dội*", cái chết "*bất thình lình*" cu lão Hạc: "*đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc,... tru tréo, bọt mép s ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái, nảy lên...*". Lão Hạc đã chết sau hai g "*vật vã*". Cái chết của lão Hạc đã biểu lộ một tâm thế "*thác trong còn hơn sống đục*". C đã để lại cho anh con trai đi phu đồn điền chưa về ba sào vườn trọn vẹn, "*cụ thà chết ch không chịu bán đi một sào...*". "*Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn*" là như thế! Ôn giáo đã khẳng định niềm tin mạnh mẽ về lòng lương thiện tốt đẹp của con người. Lão H ăn bả chó để quyên sinh, quyết giữ lấy bản chất lương thiện tốt đẹp của mình. Ánh sán nhân văn bừng lên trang văn của Nam Cao qua lời độc thoại của ông giáo.

Cuộc đời "*hay vẫn chưa đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác* Nghĩa khác nghĩa là gì? Cuộc đời mà Nam Cao phản ánh là xã hội của Việt Nam dưới th Pháp thuộc, nhân dân ta phải làm thân trâu ngựa, bị áp bức, bị bóc lột nặng nề. Đau kh nhất là người nông dân, suốt đời lam lũ mà vẫn đói rét thương tâm. Sưu cao thuế nặn phải bán vợ đợ con, phải đi làm phu mỏ, phu đồn điền cao su... Cuộc đời cha con lão Hạ cái chết quằn quại đau đớn của lão Hạc sau khi ăn bả chó đã cho thấy rõ cuộc đời "*v đáng buồn*"... Câu nói ấy của ông giáo đã lên án và tố cáo cái hiện thực đen tối, bất côn của xã hội thực dân nửa phong kiến, cái xã hội "*đáng buồn*" đã xô đẩy bao con người l động cần cù, lương thiện vào đói rét, cùng quẫn.

Đọc truyện "*Lão Hạc*", ta càng thấy bút pháp nghệ thuật tự sự đặc sắc, nhất những mẩu độc thoại nội tâm của nhân vật ông giáo. Tính triết lí của truyện càng trở n sâu sắc. Giá trị nhân bản của truyện càng trở nên cảm động, hấp dẫn, thấm thía.

Gấp trang văn lại, ta như đang được nghe ông giáo tâm sự: "*Không! Cuộc đời ch hẳn đã đáng buồn...*". Ông giáo đã truyền cho ta ngọn lửa niềm tin về lòng tốt của c người, để ta yêu thêm con người, yêu thêm cuộc sống.

Bùi Vân Nga
Lớp 8 - Trường THCS Chu Văn An
Quận Ba Đình - Hà Nội

BÀI SỐ 99

***Đề bài:** Phân tích nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn Nam Cao qua cái nhìn của ông giáo; đồng thời nói lên cảm nghĩ của em.*

Viết về đề tài người nông dân trước Cách mạng, *"Lão Hạc"* là một truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao. Bằng cách đặt lão Hạc trong nhiều mối quan hệ xã hội, đặc biệt là mối quan hệ với ông giáo, Nam Cao đã xây dựng thành công nhân vật lão Hạc với những phẩm chất tốt đẹp, ánh lên một tâm hồn đáng quý.

Lão Hạc là một lão nông nghèo khổ. Cái đói nghèo ấy cứ dìm sâu đời lão xuống vũng bùn của sự tăm tối và bất hạnh. Lão có một mảnh vườn trồng hoa màu, bão đã phá sạch. Lão lại ốm không gượng dậy được. Vậy nên tiền bạc hết nhẵn, không có thức gì mà ăn. Ông giáo biết vậy. Cũng là chỗ bạn nghèo với nhau, ông giáo đã cố gắng giúp đỡ lão Hạc nhiều lắm. Thỉnh thoảng, ông lại giúp lão Hạc củ khoai củ sắn. Đối với ông giáo, lão Hạc là một người nông dân nghèo cần cảm thông, chia sẻ. Ông giáo cũng tìm cách nói chuyện của lão Hạc với vợ mình. Đó cũng là những cố gắng của ông giáo để phần nào giúp đỡ lão Hạc về mặt vật chất, chia sẻ với lão cái khó khăn, sự cô đơn tuổi già và cái đói nghèo.

Nhưng ẩn sâu trong tâm hồn lão Hạc là những phẩm chất sáng ngời, lấp lánh. Đọc *"Lão Hạc"*, ta luôn thấy ông giáo là người tin tưởng, chia sẻ với lão Hạc. Nhưng có những lúc, ông giáo không thấu hiểu hết lão Hạc. Đối với một người có nhiều chữ nghĩa, có hiểu biết như ông giáo, sách vở là những thứ rất thiêng liêng, cao quý. Đó là những kỉ niệm của một thời trai trẻ đam mê, hăng hái theo nghiệp học hành. Rồi cuối cùng, dòng đời xô đẩy, ông cũng phải bán hết sách đi. Vậy nên ông giáo tự hỏi con chó vàng đối với lão Hạc sao có thể quý bằng năm quyển sách đối với ông ? Với ông giáo, giá trị của con chó vàng không thể bằng những quyển sách của ông được sao lão Hạc cứ phải băn khoăn về việc bán con chó thế ? Nhưng ông giáo tự đặt ra câu hỏi thì ông cũng tự tìm ra câu trả lời. Rồi ông cũng hiểu ra con chó ấy là của con trai lão Hạc để lại như một kỉ vật cuối cùng trước khi đi phu đồn điền cao su, đi biệt mãi không về. Lão Hạc ngày càng già yếu, không biết anh con trai đang bóng chim tăm cá nơi đâu mà chờ. Lão chăm sóc con chó bằng cả tình thương của một người cha, một người ông. Trong cái xã hội mà nhiều khi, con người còn đối xử bạc bẽo với nhau, liệu có ai yêu thương một con chó như lão Hạc ? Khi lão quyết định bán đi con chó vàng, có lẽ đó là quyết định khó khăn nhất của đời lão. Đôi mắt lão *"ầng ậc nước"*, lão *"cười như mếu"*. Ông giáo đã hiểu và cảm thông cho lão Hạc. Ông *"ái ngại"*, *"xót xa"*, và chỉ muốn ôm choàng lấy lão mà òa lên khóc. Cái tiếc năm quyển sách của mình không còn trong ông giáo nữa. Ông đã ở bên cạnh lão Hạc, an ủi và khuyên bảo lão. Không ai ngờ lão Hạc khóc, lão Hạc ân hận, chua xót vì đã bán đi con chó vàng. Trái tim của lão Hạc sao giàu tình yêu thương vậy ! Mạch máu yêu thương chảy âm thầm trong con người lão không chỉ dành cho con chó vàng mà dành cả cho người con trai. Lão lo xa, viết văn tự nhờ ông giáo trông coi giúp mảnh vườn, khi nào anh con trai về thì trao lại. Tấm lòng lão Hạc đáng quý biết bao !

Lão Hạc còn là người sống giàu lòng tự trọng. Vì lão ở một mình, nên lão cẩn thận gửi ông giáo ba mươi đồng bạc, nhờ bà con xóm giềng lo hậu sự cho lão sau này. Ông giáo bật cười, có lẽ vì không hiểu sao lão Hạc lại định nhịn đói mà để dành tiền. Sau đó, khi lão Hạc không còn gì ăn, ông giáo muốn giúp đỡ, lão đã từ chối gần như hách dịch, lão cứ xa ông giáo dần dần... Ông giáo cho rằng lão Hạc không hiểu ông, và ông buồn lắm. Nhưng không hiểu, không tin ông thì sao lão Hạc lại gửi tiền và vườn lại cho ông giáo ? Lão Hạc chỉ không muốn phiền toái đến những người xung quanh vào những ngày cuối đời...

Thế rồi ông giáo biết lão Hạc xin bả chó của Binh Tư. Ông cứ nghĩ lão Hạc cũng làm cái việc đánh trộm chó vì miếng cơm, manh áo. Ông giáo đã có lúc nghi ngờ lão Hạc. Niềm tin bấy lâu đối với lão Hạc của ông giáo đã có lúc lung lay. Chẳng lẽ thật là như thế sao ? Ông giáo đã lầm tưởng cuộc đời không còn gì để hi vọng, và ngày càng đáng buồn. Nhưng lão Hạc xin bả chó của Binh Tư là để tự kết liễu đời mình. Cái chết trong vật vã đau đớn của lão như một dấu lặng đối với tất cả mọi người. Lão chết để giữ trọn vẹn ba sào vườn cho con trai. Thật đáng kính phục ! Cái chết ấy đã thêm một lần củng cố lòng tin của ông giáo nơi lão Hạc, và lòng tin ấy mãi mãi là một tờ giấy trong sạch, không hề có một vết hoen vàng...

Truyện ngắn *"Lão Hạc"* thấm đẫm giá trị nhân văn. Với truyện ngắn này, Nam Cao đã nâng hình ảnh của những người nông dân trước cách mạng lên một tầng cao mới, họ nghèo nhưng luôn ẩn trong mình những phẩm chất đáng trọng. Chúng ta vô cùng cảm phục trước những cái nhìn sâu sắc, mang tính triết lí và tình yêu thương đồng loại bao la của Nam Cao.

Với *"Lão Hạc"*, Nam Cao đã tạc vào lòng bạn đọc thân phận một người nông dân trong xã hội cũ - nghèo khổ nhưng ánh lên bao phẩm chất tốt đẹp. Hình tượng lão Hạc là một nét đẹp trong truyện ngắn của Nam Cao, một tác phẩm độc đáo giàu giá trị nhân đạo.

Vũ Thùy Mai

Lớp 8A4 - Trường THCS Trần Phú - Hải Phòng

BÀI SỐ 100

Đề bài: Cảm nhận về nhân vật cậu Vàng trong truyện ngắn "Lão Hạc" của Nam Cao

... Không có con chó vàng có lẽ truyện *"Lão Hạc"* không thể nào sâu lắng và cảm động đến thế. Dùng con vật như một đối sánh để khắc hoạ chân dung con người không còn là một thủ pháp nghệ thuật xa lạ nữa. Trở đi trở lại trong nhiều tác phẩm của Nam Cao, con chó đã thực sự là một tình tiết nghệ thuật đắt giá. Vậy mà ám ảnh hơn cả vẫn là *cậu Vàng* của ông lão này thôi.

Ở đây, con chó nào đâu chỉ sắm một vai truyện. Cậu Vàng còn như một phần của lão Hạc. Liệu có thể hình dung đầy đủ về lão Hạc, nếu thiếu đi con chó ấy? Rõ ràng, Nam Cao có dụng ý đối chiếu ý thức sở hữu của anh trí thức và người nông dân. Ông giáo vô cùng quý những cuốn sách của mình. Nhưng ông giáo, sách chỉ là một kỉ vật về thời gian đầy mơ ước và cũng chỉ thế thôi! Con chó Vàng với lão Hạc thì biết bao ý nghĩa. Nó là một *tài sản "Lão lẩm nhẩm quy ra tiền"*, một *vật nuôi "định bụng lúc cưới thằng con sẽ thịt"*, nó còn là *kỉ vật* của đứa con trai, một mối dây liên lạc lạ lùng giữa lão và đứa con trai vắng mặt.

Song, phát hiện sâu sắc đến kì lạ của ngòi bút Nam Cao ở đây, vẫn là tư cách thứ tư của nó: *một thành viên trong gia đình lão Hạc*. Có một đứa con độc nhất thì đã bỏ lão mà đi. Sống cô quạnh trong một tuổi già trống trơ, lạnh lẽo, lão có một nhu cầu rất tự nhiên được làm cha, làm ông nội. Có bao nhiêu tình cảm chất chứa trong lòng, lão dồn hết vào con chó. Lão coi nó như một đứa con, rồi chăm chút cưu mang như một đứa cháu nội bé bỏng, côi cút: lão bắt rận, lão tắm, lão trò chuyện âu yếm. Lão gọi là *"cậu Vàng như một bà hiếm hoi, gọi đứa con cầu tự"*. Lão mắng yêu, lão cưng nựng, dấu dí. Cứ thế, ranh giới sự phân đẳng người - vật (chủ sở hữu và vật bị chiếm hữu) đã bị xóa nhòa từ bao giờ. Dường như vật nuôi đã được *người hóa*.

Cũng vì thế mà khi cuộc sống tàn ác buộc lão phải chà đạp, phải thủ tiêu quan hệ tình cảm này, lão đã rơi vào bi kịch. Lúc đường cùng, buộc phải trả con chó về địa v

hông thường của một *vật nuôi, một tài sản*, nghĩa là xóa bỏ tư cách một *kỉ vật*, một *thành viên*, một *người bạn tận tụy trung thành*, đối với lão là một tội hình không thể tha thứ.

Con chó không chỉ làm hiện lên nguyên vẹn tính người tự nhiên sâu thẳm trong lão Hạc. Đằng sau đó, Nam Cao còn kín đáo kí thác một triết lí đau buồn về thân phận trớ trêu của con người trên mặt đất này.

Chu Văn Sơn
(Viện Văn học)

BÀI SỐ 101

Đề bài: Phân tích hình tượng ngọn lửa diêm và ý nghĩa giấc mơ thứ tư của em bé trong truyện "Cô bé bán diêm" của An-đéc-xen

1. Đọc truyện *"Cô bé bán diêm"*, ta thấy hình tượng ngọn lửa là hình tượng lấp lánh nhất. Đó là ngọn lửa của ước mơ tuổi thơ về mái ấm gia đình, về ấm no hạnh phúc, được ăn ngon mặc đẹp, được vui chơi và sống trong tình thương. Từ những ngọn lửa diêm đã hóa thành những ngôi sao trên trời... để soi đường cho em bé bay lên ở với bà nội trên Thượng đế.

Qua ngọn lửa và ngôi sao, An-đéc-xen đã cảm thông, trân trọng, ngợi ca những ước mơ hoặc bình dị, hoặc kì diệu của tuổi thơ. Vẻ đẹp nhân văn của truyện *"Cô bé bán diêm"* được thể hiện tài tình qua hình tượng ngọn lửa ấy.

2. Giấc mơ em bé thấy sau khi quẹt *que diêm thứ tư* là chi tiết xúc động nhất. Em bé chìm dần vào ngọn lửa xanh. Em *"nhìn rõ ràng bà em đang mỉm cười với em"*. Em mơ được sống lại những ngày êm ấm hạnh phúc thời bé thơ được sống bên bà. Diêm cháy sáng rồi tàn làm tan giấc mơ: *"Que diêm tắt phụt, và ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt em bé cũng biến mất"*. Đã hơn một thế kỉ trôi qua, từ ngày An-đéc-xen viết truyện *"Cô bé bán diêm"* (1845), người đọc khắp hành tinh gần xa, nhất là những bạn nhỏ, hình như vẫn còn nghe văng vẳng đâu đây lời nguyện cầu tha thiết của em bé tội nghiệp: *"...: xin bà đừng bỏ cháu ở nơi này... cháu van bà, bà xin Thượng đế chí nhân, cho cháu về với bà. Chắc Người không từ chối đâu"*.

Chập chờn trong những cơn mơ. Đêm giao thừa càng về khuya càng rét, tuyết phủ dày mặt đất. Tối tăm, lạnh lẽo, cô đơn. Em bé quẹt hết cả bao diêm. Ngọn lửa diêm nối nhau cháy sáng. Em bé thấy bà nội hiện lên to lớn, hiền từ. Bà nội cầm tay em cùng bay lên cao, cao mãi *"chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe dọa"* em nữa. Hai bà cháu *"đã về chầu Thượng đế"*.

Cũng như Tiên, Phật, Bụt... trong truyện cổ dân gian Việt Nam, Thượng đế trong truyện cổ An-đéc-xen là một biểu tượng về niềm tin hướng tới cái thánh thiện vô cùng cao cả, thiêng liêng, tốt đẹp. Thượng đế trong ước mơ chứ không phải Thượng đế trong Kinh thánh, trong đạo giáo. Mơ ước của em bé là mãi mãi muốn được sống bên bà trong yên vui, ấm no, hạnh phúc, vĩnh biệt hiện thực đói rét, đau khổ, côi cút, bước sang một thế giới hạnh phúc tốt đẹp, đó là lên trời với Thượng đế chí nhân.

Em bé đã chết đói, chết rét trong đêm giao thừa. Thế nhưng người đọc vẫn cảm thấy em không chết. Nói về giấc mơ em bé bán diêm, ngòi bút An-đéc-xen chứa chan tình nhân đạo.

BÀI SỐ 102

Đề bài: Cảm nghĩ về truyện "Cô bé bán diêm" của An-đéc-xen

Trong chúng ta, chắc là đã có nhiều bạn từng đọc *"Bầy chim thiên nga"*, đọc *"Nàng tiên cá"*,... của nhà văn An-đéc-xen - nhà văn nổi tiếng của Đan Mạch trong thế k XIX. Ông là nhà văn của *"mỗi thời, mọi người và mọi nhà"* với loại truyện kể cho trẻ em Cái phong vị phương Bắc, với hoa tuyết, với cánh thiên nga, với nàng tiên cá, với ngọn lửa diêm thần kì,... như đưa tuổi thơ chúng ta sống với bao giấc mơ huyền ảo, những giấc mơ tuyệt đẹp.

Truyện *"Cô bé bán diêm"* được An-đéc-xen viết vào năm 1845, khi ông đã có trên hai mươi năm cầm bút, tên tuổi lừng danh thế giới. Nó thuộc loại truyện vừa thực vừa ảo vừa mang màu sắc cổ tích thần kì, vừa đậm đà chất thơ trữ tình, gợi lên một tình thương một vẻ đẹp nhân văn sáng giá. Em bé bán diêm đã chết cóng trong tuyết, với má hồng và đôi môi như mỉm cười tưởng được ru bằng những giấc mơ huyền thoại!

Người đọc từng băn khoăn tự hỏi: mẹ em bé đi đâu? Nhiều người dự đoán em bé mồ côi mẹ. Tuổi thơ đẹp nhất của em là quãng thời gian được sống bên bà nội hiền hậu trong ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân bao quanh. Cuộc đời em trở nên bất hạnh từ sau ngày bà nội mất, sống bên người bố thô lỗ, cục cằn, em phải *"chịu chui rúc trong một xó tối tăm, luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa"*.

An-đéc-xen dẫn chúng ta đi theo con đường bán diêm của cô bé. Một thời điểm điển hình nói lên sự nghèo khổ, nói lên nỗi bất hạnh tột cùng của một em bé. Đó là một đêm giao thừa *"rét dữ dội, tuyết rơi"*. Em ra đi đầu trần, lúc đầu có đôi *"giày vải phỏng"* nhưng chỉ một lát sau thôi, giày của em, chiếc thì bị xe song mã nghiến, chiếc thứ hai thì bị một thằng bé xa lạ lượm lấy, tung lên trời, và nó bảo đem về *"làm nôi cho con chó sau này"*. Em đi bán diêm trong đêm tối với đôi chân trần nhỏ bé, chẳng mấy chốc *"chân em đỏ ửng lên, rồi tím bầm lại vì rét"*. Nhìn em, ai mà chẳng thương tâm?

Nhà văn tạo nên hai nghịch cảnh một đêm giao thừa. Một em bé đi bán diêm suốt một ngày mà chẳng bán được một bao diêm nào, *"bụng đói cật rét"* đi lang thang trên đường, chẳng được ai bố thí cho em chút đỉnh! Mái tóc và lưng em bám đầy tuyết. Trái lại, cửa sổ mọi nhà đều *"sáng rực ánh đèn"* và trong phố thì *"sực nức mùi ngỗng quay"* Đó là hai cảnh trái ngược. Câu chuyện trở nên thấm vị đời cay đắng! Trên bước đường bán diêm kiếm sống giữa đêm giao thừa, em bé đang sống trong cô đơn, buồn tủi. Một quá khứ hạnh phúc trở về trong tâm hồn em. Mái nhà xưa với dây trường xuân, với hình ảnh bà nội, đầm ấm thế, yên vui thế! Nay còn đâu? Mái nhà hiện tại thì tồi tàn, suốt ngày em chỉ luôn nghe lời mắng chửi. Số phận em bé bán diêm thật cay đắng và đáng thương biết bao! Một tuổi thơ thấm đầy lệ. Đằng sau cảnh đời, số phận em bé bán diêm đêm giao thừa là một cái nhìn dõi theo của nhà văn An-đéc-xen với nhiều trắc ẩn, với nỗi lo khôn nguôi.

Cô bé bán diêm ngoài cái rét, đơn côi,... còn có một nỗi đau tinh thần, luôn luôn bị giày vò, ám ảnh hết sức nặng nề. Ở nhà thì bị bố mắng nhiếc chửi rủa, lang thang trong đêm tuyết, giao thừa, nếu không bán được ít bao diêm hay không ai bố thí cho một đồng xu nào đem về, nhất định em sẽ bị bố đánh! Nỗi bất hạnh này thật đáng sợ, nó luôn luôn đè nặng tâm hồn em. Có biết rằng: *"Tình thương của cha mẹ là thiên đường tuổi thơ"* mới thấy cái sâu sắc trong tấm lòng nhân ái của nhà văn Đan Mạch. Ông nhắc khẽ ai đó đang được sống yêu thương, sung sướng trong vòng tay bố mẹ mình nên biết cảm thông với cái khổ tâm, nỗi thương đau của các bạn nhỏ bất hạnh như cô bé bán diêm này. Bởi lẽ, *biết san sẻ cùng đồng loại cũng là hạnh phúc*.

Phần cảm động nhất, hay nhất của truyện là khi tác giả nói về những cơn mơ của ·m bé bán diêm. Em đã đánh hết cả một bao diêm trên tay. Lúc đầu là *"đánh liều"* quẹt nột que, với ý định *"sưởi cho đỡ rét một chút"*. Ngọn lửa của một que diêm sao có thể ·hống lại cả một đêm dày sương tuyết? Lúc đầu em chỉ thấy, em chỉ phát hiện ra ngọn lửa liêm đầu là *"xanh lam"*, rồi *"trắng ra"*, *"rực hồng lên quanh que gỗ trông đến vui mắt"*. Từ niềm vui nhỏ nhoi, bình dị của một em bé con nhà nghèo như thế, em đã bước vào những cơn mơ kì diệu. Mỗi que diêm từ tay em bé quẹt lên là có một ngọn lửa *"thần kì"*. *Que diêm thứ nhất "sáng rực như than hồng"* làm cho em *"tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng"*. Ngọn lửa trong lò ·ưởi ấy *"nom đến vui mắt và tỏa ra hơi nóng dịu dàng"*. Đó cũng là mơ ước của những hân phận nghèo khổ trên đời giữa mùa đông giá rét dài lê thê! Nhà văn phải có cái tâm lẹp, có tấm lòng nhân hậu và giàu trí tưởng tượng mới đồng cảm với những em bé nghèo :hổ qua những mơ ước bình dị như vậy.

Que diêm thứ hai bùng cháy dẫn hồn em đến một mái nhà êm ấm có *"tấm rèm bằng vải màu"*, có một mâm cỗ sang trọng. Một bàn ăn có khăn trải bàn trắng tinh, có bát đĩa bằng sứ quý giá, có ngỗng quay. Em đang *"bụng đói cật rét"* nên em thấy có một điều :ì diệu nhất là *"ngỗng ta nhảy ra khỏi đĩa và mang cả dao ăn phuốc-sét cắm trên lưng, iến về phía em"*. Que diêm tắt, mộng tan. Em bé bán diêm vẫn ngồi cô đơn một mình lưới trời tuyết trong đêm giao thừa. *Hỡi ai còn mang trong lòng tình người nhất định sẽ ·hảy lệ khi nghĩ về thân phận em bé sau khi que diêm thứ hai tắt, mộng tan.*

Lại *que diêm thứ ba nữa bùng cháy*. Em bé như thấy trước mắt mình một cây Nô-·n được trang trí lộng lẫy với hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh ươi... Em đang giơ tay với về phía cây... thì diêm tắt. Lần này, em thấy các ngọn nến bay ên cao mãi rồi *"biến thành những ngôi sao trên trời"*. Chất văn và cảm xúc của câu :huyện kể đã mang một nồng độ mới. Từ ngọn nến trên cây thông Nô-en (trong mơ) em ıghĩ đến trời sao lấp lánh, rồi chập chờn về một ngôi sao đổi ngôi, một linh hồn nào đó đã *"bay lên trời với Thượng đế"*. Cũng cần cảm thụ được hình ảnh Thượng đế trong câu :huyện kể của An-déc-xen, đó là một biểu tượng về niềm tin hướng tới cái vô cùng cao cả, hiêng liêng và tốt đẹp. Thượng đế trong ước mơ, chứ không phải trong đạo giáo, cũng như Tiên, Phật trong cổ tích Việt Nam vậy.

Em bé chìm dần vào giấc mơ huyền diệu tuổi thơ khi em quẹt *que diêm thứ tư*. Trong ánh lửa xanh tỏa ra từ cây diêm, em bé *"nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười ·ới em"*. Và lần này cũng vậy, diêm cháy rồi tàn, làm tan giấc mộng: *"Que diêm tắt phụt, ·à ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt em bé cũng biến mất"*. Đã hơn một thế kỉ trôi qua từ ıgày An-déc-xen viết truyện này (1845) nhưng người đọc khắp hành tinh - những cô, cậu ıọc trò nhỏ bé đáng yêu - hình như vẫn còn nghe văng vẳng đâu đây lời nguyện cầu của :ô bé bán diêm tội nghiệp. Cháu vẫn ngoan ngoãn đấy bà ơi! *"Cháu van bà, bà xin Thượng đế chí nhân cho cháu về với bà..."*.

Chập chờn trong mơ tưởng. Đêm càng về khuya, rét càng dữ và tuyết càng phủ dày mặt đất. Diêm nối nhau chiếu sáng. Bà em hiện lên to lớn và đẹp lão. Bà nội cầm tay em bay lên cao, cao mãi *"chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe dọa"* em nữa. Hai bà cháu *"đã về chầu Thượng đế"*.

Cái tài của An-déc-xen là đã nói về cái chết của em bé bán diêm, chết đói, chết rét trong tuyết mà không gợi ra sự bi thảm hãi hùng. *Em chưa chết và em không chết!* Em đã cùng bà nội giã từ cái hiện thực cay đắng, phũ phàng và côi cút này để bước sang thế giới mới tươi đẹp hơn, hạnh phúc hơn. Đó là nơi mơ ước của em - lên trời với Thượng đế chí nhân. Hình ảnh em bé bán diêm chết nằm trên tuyết, giữa những bao diêm, trong đó có

một bao đã đốt hết nhẵn *"có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười"* trong ngày mồng một Tết là một hình ảnh nhiều ý nghĩa gợi lên bao xót xa trong lòng người. Bầu trời th xanh nhạt, mặt trời lên chói chang, tuyết vẫn phủ mặt đất. Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà Và họ bảo nhau: *"Chắc nó muốn sưởi cho ấm!"*. Trái Đất và bầu trời vẫn đẹp. Vẫn có kẻ vô tình trước nỗi đau của đồng loại. Đời vẫn nhiều nghịch cảnh đau buồn như *"tuyết vẫn phủ kín mặt đất"*. Ai mà biết được *"cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm?"*.

Đọc truyện *"Cô bé bán diêm"*, *hình tượng ngọn lửa - diêm là hình tượng lấp lánh nhất*. Đó là ngọn lửa của ước mơ tuổi thơ về mái ấm gia đình, về ấm no và hạnh phúc được ăn ngon và vui chơi, ước mơ về tình thương gia đình mà ông bà, cha mẹ đem lại cho con cháu. Từ ngọn lửa - diêm đã hóa thành những ngôi sao trên trời,... để soi đường cho em bé bay lên với Thượng đế. Qua ngọn lửa và ngôi sao sáng, An-đéc-xen đã cảm thông trân trọng, ngợi ca những mơ ước hoặc là bình dị hoặc là kì diệu của tuổi thơ. *Vẻ đẹp nhân văn của truyện "Cô bé bán diêm" được thể hiện tài tình qua hình tượng ngọn lửa"*. Và ông cũng nhắc khẽ mọi người phải biết san sẻ tình thương, đừng có phũ phàng hoặc vô tình trước nỗi đau, bất hạnh của các em nhỏ. An-đéc-xen có một lối viết nhẹ nhàng. Giá trị nhân bản của truyện *"Cô bé bán diêm"* giúp ta thấy được, ông là nhà văn của *"mọi thời mọi người và mọi nhà"* như Huy-gô đại văn hào Pháp đã nói. Hãy nghĩ đến và phấn đấu v một ngày mai - một ngày mai tươi đẹp - cho tuổi thơ trong ấm no, hạnh phúc và ca hát hòa bình.

BÀI SỐ 103

***Đề bài:** Kể lại truyện "Nàng công chúa hạt đậu". Nêu cảm nghĩ về truyện "Nàng công chúa hạt đậu" của An-đéc-xen.*

A. Kể lại truyện

Nàng công chúa hạt đậu

Ngày xưa, có một hoàng tử muốn cưới một nàng công chúa nhưng công chúa phả cho ra công chúa, phải toàn thiện toàn mĩ. Hoàng tử bèn chu du khắp thiên hạ để kén vợ Công chúa thì chẳng kém gì, nhưng nàng nào cũng có vài nhược điểm hoặc tật xấu. Th là, một ngày kia, hoàng tử đành buồn rầu trở về nhà.

Đến tối nổi lên một cơn giông tố kinh khủng. Mưa ào ào như xối. Có tiếng gõ cửa lâu đài. Lão vương thân chinh ra mở cửa.

Bên ngoài là một nàng công chúa, nhưng mưa gió đã làm cho nàng tiều tụy quá thể Đầu tóc, quần áo nàng võng những nước và còn rỏ giọt từ mũi xuống giày nàng. Nàng t giới thiệu nàng là công chúa toàn thiện toàn mĩ mà hoàng tử đang chờ đợi. Hoàng hậu nghĩ thầm: *"Được cứ để xem xem !"*. Rồi hoàng hậu vào buồng ngủ thắp đèn lên và nhé một hạt đậu xuống dưới đệm giường. Sau đó, ngài đặt hai mươi cái đệm chồng lên trên cá đệm đã đặt trước. Đấy chính là cái giường dành cho công chúa.

Sáng ra, người ta hỏi thăm nàng đêm qua ngủ có yên giấc không. Nàng đáp:

- Suốt đêm tôi không chợp mắt, vì nằm phải vật gì rắn rắn, thâm tím cả mình mẩy.

Hoàng hậu bèn phán:

- Công chúa ra công chúa thật ! Đây chính là nàng công chúa toàn thiện toàn mĩ nằm trên hai mươi lần đệm nàng vẫn thấy đau vì một hạt đậu.

Hoàng tử cưới nàng làm vợ và hạt đậu được bày trong một phòng triển lãm, đến giờ vẫn còn xem được, vì chưa có ai lấy đi cả.

(Truyện An-đec-xen)

B. Cảm nghĩ về truyện *"Nàng công chúa hạt đậu"*

"Nàng công chúa hạt đậu" là một trong những truyện cổ kì diệu, hóm hỉnh của nhà n An-đéc-xen (1805 - 1875) nước Đan Mạch trong thế kỉ XIX.

Tính tình huống và nghệ thuật phóng đại đã tạo nên sự hấp dẫn kì lạ.

Cảnh 1, Hoàng tử chu du thiên hạ để kén vợ, công chúa thì nhiều vô kể, nhưng ông tìm được một nàng công chúa toàn thiện toàn mĩ, nghĩa là có đức hạnh, tài sắc vẹn ìn. Hoàng tử trở về cung với tâm trạng buồn rầu.

Cảnh 2, một nàng công chúa xuất hiện trước cung điện trong cảnh mưa gió. Một tình ống hiếm có xảy ra. Mưa gió làm cho nàng công chúa *"tiều tụy quá thể"*. Đầu tóc, áo ần, cả giày của nàng nữa cũng đều đẫm nước mưa. Được lão vương mở cửa đón vào, ng tự giới thiệu mình là *"nàng công chúa toàn thiện toàn mĩ mà hoàng tử đang chờ đợi* . Cảnh này rất thú vị, nó mang hàm ý: Công chúa tự tin về đức hạnh, nhan sắc của mình, ng xứng đáng là vợ Hoàng tử. Ngoại cảnh gió mưa có hề gì, nàng vẫn nguyên giá trị *oàn thiện toàn mĩ"*. Nàng đi trong mưa gió đến cung điện là đi tìm hạnh phúc. Mọi nh phúc ở đời đều phải trả giá bằng tài sắc, đức hạnh, phải vượt qua nhiều thử thách an khổ mới giành được. Trái hạnh phúc trên đời dâu dễ tìm, đâu dễ hái?

Cảnh 3 diễn ra sau khi Hoàng hậu nghĩ thầm: *"Được, cứ để xem xem!"*. Một phép ử bí mật, kì lạ được dùng đến. Hoàng hậu vào buồng ngủ đốt đèn lên (một cử chỉ rất ıng trọng), nhét một hạt đậu xuống đệm giường, rồi đặt hai mươi cái đệm chồng lên. Đó cái giường dành cho công chúa. Cảnh 3 rất hấp dẫn ở phép thử của Hoàng hậu, ở tính ch câu chuyện bị *"thắt"* lại. Người đọc hồi hộp đợi chờ...

Cảnh 4 vô cùng thú vị. Sau một đêm ngủ trong hoàng cung, được Hoàng hậu săn sóc u đáo thế mà nàng công chúa vẫn than phiền: *"Suốt đêm tôi không chợp mắt, vì nằm ải vật gì răn rắn, thâm tím cả mình mẩy"*. Tiếng phán truyền của Hoàng hậu tuyệt hay quá bất ngờ: *"Công chúa ra công chúa thật ! Đây chính là nàng công chúa toàn thiện àn mĩ, nằm trên hai mươi lần đệm nàng vẫn thấy đau vì một hạt đậu"*.

Cảnh 4 này đã *"mở nút"* câu chuyện. Ở đời, có nhiều người nằm trên bãi cỏ, nằm ên nền đất, nền nhà vẫn ngủ ngon lành. Thế mà ở đây, nàng công chúa nằm trên hai ươi tấm đệm trong phòng ngủ cung điện vẫn *"không chợp mắt"*, cảm thấy mình mẩy bị *hâm tím"* vì nằm phải *"một vật gì răn rắn"*. Nàng rất trung thực nói lên cảm nhận của inh, không sợ làm mếch lòng Lão vương, Hoàng hậu và Hoàng tử. Sao nàng lại cảm ấy nằm phải *"một vật gì răn rắn"* khi nằm trên hai mươi chiếc đệm ? Nàng công chúa t mẫn cảm. Vốn xuất thân dòng dõi lá ngọc cành vàng, có da ngọc, mình ngà, có nhan c yêu kiều, nàng mới có sự mẫn cảm tinh tế ấy, sự dịu dàng tuyệt vời ấy. Hoàng hậu với *on mắt tinh đời"* đã phát hiện ra đức hạnh, nhan sắc, dòng giống, sự *"toàn thiện toàn ĩ"* của nàng công chúa.

Hoàng tử cưới nàng công chúa hạt đậu làm vợ. Tình tiết hạt đậu đến nay vẫn còn, ược trưng bày trong phòng triển lãm, đã làm cho truyện cổ *"Nàng công chúa hạt đậu"* êm phần kì diệu, thực thực hư hư. Cuối truyện An-đéc-xen viết một câu rất hóm hỉnh: *Chuyện tôi kể đến đây là hết và tôi xin cam đoan với các bạn là chuyện có thật đấy"*.

Truyện *"Nàng công chúa hạt đậu"* được nhiều người yêu thích. Truyện đã gợi trong ng người đọc gần xa bao ý tưởng tốt đẹp của nhân dân. Là công chúa thì phải có *đức ạnh, sắc tài "toàn thiện toàn mĩ"*. Mối quan hệ giữa *duyên số, nhân duyên, tình duyên và ạnh phúc* lứa đôi ở đời rất kì lạ.

BÀI SỐ 104

Đề bài: Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật Đôn Ki-hô-tê qua cuộc chiến "Đánh nhau với cối xay gió" (Đôn Ki-hô-tê - Xéc-van-tét)

"Đôn Ki-hô-tê" của Xéc-van-tét (1547-1616) là một kiệt tác văn chương của thờ đại Phục hưng. Tác phẩm đã ghi lại bao *"chiến tích"* của người hùng Đôn Ki-hô-tê m đỉnh cao là cuộc phiêu lưu đánh nhau với cối xay gió. Sự ngông cuồng của *"hiệp sĩ"* Đô Ki-hô-tê là đỉnh cao của sự mê muội.

Sau trận đánh nhau với bọn lái buôn, vì họ không công nhận công nương Đuyn-xi nê-a là đẹp nhất trần gian, Đôn Ki-hô-tê bị nện một trận nhừ tử, bị bắt đưa về làng mộ thời gian, giờ đây lão ta lại ra đi với mộng chiến công. Lần này có thêm giám mã Xan-tr Pan-xa theo hầu.

Trận đánh diễn ra vào lúc ban trưa. Từ xa nhìn thấy bốn chục cối xay gió giữ đồng, hiệp sĩ xứ Man-tra reo lên vì *"vận may"* đã tới. Quân địch là *"mấy chục tên khổn lồ hung tợn"*, mỗi tên có cánh tay dài gần hai dặm! (432mx2). Lão quyết tiêu diệt l khổng lồ yêu quái này, trước là để thu chiến lợi phẩm mà trở nên giàu sang, sau nữa là đ quét sạch lũ xấu xa này khỏi Trái Đất và để *"phụng sự Chúa!"*. Mặc dù đã nhìn gà hó cáo, nhưng mục tiêu chiến đấu của lão Đôn Ki-hô-tê không kém phần thiêng liêng! Giár mã đã hết lời can ngăn nhưng lão ta bỏ ngoài tai hết. Lão quát giám mã: *"Nếu anh sợ tl hãy mau mau lánh xa mà cầu kinh..."*. Với sát khí đằng đằng, lão già hiệp sĩ thét lớn: *"L súc sinh kia không được chạy trốn! Có ta là hiệp sĩ một thương một mã đến đọ sức với bọ ngươi đây!"*. Lão vung giáo, cảnh cáo: *"Dù cho bọn ngươi có vung nhiều cánh tay hơn c khổng lồ Bri-a-rê-ô"* xa xưa, dù có đến 100 cánh tay, *"các ngươi cũng sẽ phải đền tội!"* Trước khi xung trận, lão ta không quên cầu cứu nàng tình nhân Đuyn xi-nê-a phù hộ ch trong cơn nguy biến này!

Mê muội và ngông cuồng, lão *"lấy khiên che thân, tay lăm lăm ngọn giáo"* thú con chiến mã Rô-xi-nan-tê phi thẳng tới chiếc cối xay gió gần nhất. Lão đâm thẳng mũ giáo vào cánh quạt cối xay. Tưởng là tên khổng lồ sẽ máu đổ xương tan. Ai ngờ, gió nổ lên, cối xay gió quay tít, ngọn giáo lão hiệp sĩ "gãy tan tành". Đây là hình ảnh trên chiế địa: *"Cả người lẫn ngựa ngã chổng kềnh ra đất!"*. Lúc giám mã thúc lừa tới cứu thì đ thấy chủ tướng *"nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng!"*.

Cảnh đánh nhau với cối xay gió thật hóm hỉnh, hài hước. Nghệ thuật dựng cảnh v kể chuyện tài tình đã tái hiện một trận đánh thời trung cổ. Ngôn ngữ, cử chỉ, hành độn của Đôn Ki-hô-tê cho thấy sự ngông cuồng và mụ mẫm đã lên tới cực độ! Nhà văn Xéc van-tét đã sử dụng thủ pháp đối lập tương phản, phóng đại, trào lộng rất thành công đ châm biếm các hiệp sĩ Tây Ban Nha thời trung cổ đã quá lỗi thời. Đằng sau nụ cười ch giễu là sự hóm hỉnh đề cao tình yêu tự do, công lí, lòng yêu đời... mang tính nhân văn.

BÀI SỐ 105

Đề bài: Phân tích cảnh "Đánh nhau với cối xay gió" của hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê.

Cuốn tiểu thuyết *"Đôn Ki-hô-tê"* là một kiệt tác sáng ngời chủ nghĩa nhân văn ca đẹp, là một trong những tác phẩm vĩ đại nhất thời Phục hưng. Nó đã làm tên tuổi Xéc-var tét trở nên bất tử, sống mãi trong lòng nhân loại cùng với những tên tuổi lừng danh nh sếc-xpi-a, Ra-bờ-le,... - vị trí vinh quang của những người đặt nền móng cho nền văn họ thời đại mới.

Xéc-van-tét đã viết cuốn tiểu thuyết này trong vòng 10 năm (1605 - 1615); ông viết rong nghèo khổ và nghiệt ngã của cuộc đời. Khi tập II ra đời, cuốn tiểu thuyết trọn bộ thì hi một năm sau nhà văn qua đời.

Đôn Ki-hô-tê xuất thân là một lão quý tộc nghèo ở nông thôn tên là Ki-ha-đa. Người ão gầy gò, cao lênh khênh và trạc năm chục tuổi. Lão say mê các truyện hiệp sĩ phiêu lưu, ầu óc lão ngày một trở nên mụ mẫm, chìm đắm trong mộng tưởng hão huyền. Lão mơ ước rở thành một hiệp sĩ giang hồ đi khắp nước Tây Ban Nha, phò đời cứu nguy, diệt trừ lũ hổng lồ yêu quái, thiết lập lại trật tự và công lí, để lại bao chiến công oanh liệt cho đời.

Con ngựa gầy được lão phong cho cái tên rất oai: chiến mã Rô-xi-nan-tê. Lão tự ưng là hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê xứ Man-tra. Anh nông dân lùn, cục mịch được lão phong ước: giám mã Xan-trô Pan-xa. Đã là hiệp sĩ thời thượng thì phải có tình nhân. Lão nhớ gay một phụ nữ mà lão thầm yêu trộm nhớ thời còn trai trẻ, lão liền ban cho ả nhà quê ày một cái tên rất quý tộc, mĩ miều: Công nương Đuyn-xi-nê-a duy Tô-bô-xô. Lão làm lễ hụ phong trước ngày lên đường chinh chiến. Có một chi tiết khá thú vị là trong lễ thụ hong này tại quán trọ, hai ả gái điếm được nhà hiệp sĩ xứ Man-tra ban tước thành hai ông nương vô cùng tôn quý. Hài hước nhất là lão tìm được binh khí, giáp trụ của tổ tiên lã han gỉ, rồi lão sửa chữa, đánh bóng lại để tự vũ trang cho mình.

Đó là những điều cần biết về hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê khi chúng ta tìm hiểu chuyện *Đánh nhau với cối xay gió*" của lão. Sau trận đánh nhau với bọn lái buôn vì họ không hịu nhận công nương Đuyn-xi-nê-a là đẹp nhất trần gian, Đôn Ki-hô-tê bị nện một trận hừ tử, bị bắt đưa về làng một thời gian, giờ đây lão lại ra đi với mộng chiến công mới. ần này có quan giám mã Xan-trô Pan-xa theo hầu. Trận đánh nhau với lũ cối xay gió là nột trận đánh nảy lửa, là đỉnh cao của màn hài kịch, chế giễu những kẻ ngông cuồng, mê nuội, luôn luôn sống trong mộng tưởng hão huyền.

Trận đánh diễn ra vào lúc ban trưa. Từ xa nhìn thấy ba bốn chục cối xay gió giữa đồng, hiệp sĩ xứ Man-tra reo lên vì "*vận may*" đã tới, quân địch là "mấy chục tên khổng lồ ung tợn", mà cánh tay mỗi đứa dài tới gần hai dặm. Không biết là lão có hay mỗi dặm lài đến 432 mét, đâu phải vừa ? Lão phải kết liễu đời lũ khổng lồ yêu quái này, trước là để hu chiến lợi phẩm mà trở nên giàu sang phú quý, sau nữa là quét sạch cái giống xấu xa ày khỏi Trái Đất và để "*phụng sự Chúa*". Phải công bằng mà nói rằng, tuy lão có "*nhìn gà hóa cáo*" nhưng mục tiêu chiến đấu của lão không kém phần thiêng liêng ! Mặc dù đã ị giám mã Xan-trô Pan-xa hết lời can ngăn, nhưng lão hiệp sĩ bỏ ngoài tai hết. Trước khi đánh nhau, Đôn Ki-hô-tê ăn nói rất "*hùng hồn*". Lúc thì quát quan giám mã: "*Nếu anh sợ hì hãy mau mau lánh ra xa mà cầu kinh trong lúc ta đương đầu với chúng trong một cuộc giao tranh gay go và chênh lệch*". Lúc thì lão hiệp sĩ thét lớn, đằng đằng sát khí: "*Lũ súc inh kia, không được chạy trốn ! Có ta là hiệp sĩ một thương một mã đến đọ sức với bọn gươi đây !*". Lúc thì oai phong lẫm liệt cảnh cáo: "*Dù cho bọn ngươi có vung nhiều cánh ay hơn cả khổng lồ Bri-a-rê-ô, các ngươi cũng phải đền tội!*". Trước lúc vào giao phong ới lũ khổng lồ này mà cánh tay mỗi đứa dài gần bằng hai dặm thì khổng lồ Bri-a-rê-ô xa ưa dù có đến 100 cánh tay cũng chẳng so sánh được, vì thế Đôn Ki-hô-tê không quên "*cầu cứu nàng Đuyn-xi-nê-a phù hộ và giúp cho trong cơn nguy biến này*". Tư thế của lão hiệp sĩ vô cùng dũng mãnh, hiên ngang "*lấy khiên che kín thân, tay lăm lăm ngọn giáo, húc con Rô-xi-nan-tê phi thẳng tới chiếc cối xay gió gần nhất*". Lão đã "*đâm mũi giáo vào cánh quạt cối xay*". Tưởng là lũ khổng lồ sẽ máu đổ xương tan. Ai ngờ "*gió nổi lên dữ dội, cánh quạt quay tít khiến ngọn giáo gãy tan tành*". Đây là hình ảnh lão hiệp sĩ lừng danh trên chiến địa: "*Cả người lẫn ngựa ngã chổng kềnh ra đất*". Và lúc quan giám mã húc lừa tới cứu thì đã thấy chủ tướng "*nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng*".

Đoạn văn hài hước hóm hỉnh. Nghệ thuật dựng cảnh và kể chuyện rất tài tình làm hiện lên một trận đánh thời trung cổ. Có dàn trận. Có đấu khẩu trước lúc giao phong. Có cảnh đánh nhau dữ dội, quyết tử. Có bãi chiến trường sau trận đánh diễn ra. Hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê là một "*người hùng*" đích thực sống trong ảo tưởng hão huyền, sự mụ mẫm đã lên đến cực độ khi nhìn cối xay gió mà lão cho là quái vật khổng lồ! Ngôn ngữ khoác lác, trống rỗng, đại ngôn, cũng thét vang lúc xung trận. Cử chỉ, điệu bộ và hành động cũng rất tự tin, đàng hoàng, cực kì oai phong lẫm liệt ! Đúng là coi cái chết nhẹ tựa lông hồng! Hình ảnh Đôn Ki-hô-tê nằm không cựa quậy trên mặt đất trước cặp mắt của quan giám mã là nét vẽ biếm họa đặc sắc nhất có giá trị chế giễu tầng lớp hiệp sĩ thời trung cổ đã lỗi thời! Người đọc không nhịn được cười khi lão hiệp sĩ cầu cứu tình nương trước lúc giao đấu!

Câu chuyện giữa hai thầy trò sau trận đánh nhau với cối xay gió cũng cực kì thú vị. Chết mà nết không chừa ! Bị thảm bại nhục nhã mà vẫn còn khoác lác. Trước lời an ủi của quan giám mã, Đôn Ki-hô-tê đã chỉ cho anh béo lùn biết rằng cái nghề cung kiếm "*luôn luôn biến chuyển*", nghĩa là sự thắng, bại là chuyện bình thường. Nguyên nhân thất bại theo Đôn Ki-hô-tê rất bất ngờ vì lão pháp sư Phơ-re-xtôn đã đánh cắp mất "*sách vở*" báu bối của lão. Hắn đã "*thâm thù ta*", hắn đã tước mất phần vinh quang chiến thắng của ta! Đúng là khẩu khí của hiệp sĩ xứ Man-tra lừng danh thiên hạ!

Thương cho con ngựa gầy nhom "*bị toạc nửa lưng*" vẫn phải cõng chủ. Đôn Ki-hô-tê quyết định đi về phía cảng, hi vọng "*sẽ gặp được nhiều chuyện mạo hiểm khác*" mà thi thố tài năng. Hiệp sĩ tỏ ra rất buồn phiền về cái giáo bị gãy. Cái vốn sách vở kiếm hiệp lại ru lão ta vào giấc mộng hão huyền. Lão nhắc tới hiệp sĩ Tây Ban Nha ngày xưa là Va-gax, giữa trận đánh, gươm bị gãy, đã nhổ cây sồi làm vũ khí tiêu diệt quân Mô-rô, nhờ thế mà trở nên bất tử với biệt hiệu "*Hiệp sĩ diệt địch*", làm rạng rỡ cháu con đời đời. Kể lại câu chuyện ấy, Đôn Ki-hô-tê muốn nói lên chí hướng mình muốn theo gương người xưa, cũng sẽ nhổ cây sồi để diệt địch, sẽ lập nên "*những chiến công phi thường*" mà quan giám mã sẽ là người có diễm phúc được mục kích ! Qua đó, ta thấy Đôn Ki-hô-tê vẫn kiêu hùng, tự tin, đầu óc anh ta quá mê muội, khoác lác đến cực độ !

Khi giám mã "thật thà" nhắc lại sự thất trận vừa qua, cái ngã chắc hẳn "làm ngài vẹo vọ hẳn đi" thì chàng hiệp sĩ hồn nhiên trả lời: "*Đúng thế ! Và nếu ta không kêu đau là vì các hiệp sĩ giang hồ có bị thương cũng không được rên rỉ, dù số cả ruột ra ngoài*". Đó cũng là một nét rất "*anh hùng*" của Đôn Ki-hô-tê ! Khi Xan-trô tâm sự là nếu có bị gai đâm cũng kêu lên thì ông chủ tài ba đã "*không nín được cười*", đĩnh đạc nói với giám mã: "*cứ việc rên la*" vì "*cho tới nay chưa thấy sách kiếm hiệp nào ngăn cấm cả*".

Phần cuối là chuyện ăn, chuyện ngủ của hai thầy trò chàng hiệp sĩ. Hai thầy trò cùng đi giang hồ, với "*lí tưởng*" dẹp bất công, cứu nguy phò đời nhưng trong tâm hồn, tính cách là hai thế giới riêng biệt ! Đến giờ ăn, Đôn Ki-hô-tê không hiểu vì sao mà "*chưa muốn ăn*". Còn Xan-trô, sau khi được phép chủ, ngồi thoải mái trên lưng lừa "ăn một cách khoái trá", nghiêng bầu rượu "*tu một hơi ngon lành*". Đúng là "*dĩ thực vi thiên*", Xan-trô vừa nhấm rượu, quên cả những lời hứa hẹn của chủ phong anh ta làm thống đốc sau này, vừa vui vẻ suy ngẫm về cái nghề đi tìm kiếm chuyến phiêu lưu "*tuy có nguy hiểm song không đến nỗi vất vả*". Đó cũng là một nét vẽ hài hước về sự "*cái miếng ăn gần, cái ước mơ xa*" ở đời !

Đêm đến, hai thầy trò nằm dưới gốc cây. Giám mã sau khi đánh chén no say "*làm một giấc đến sáng*". Sáng dậy vừa mở mắt ra đã vớ ngay bầu rượu, bác hơi buồn vì bầu rượu đã vơi đi, mà quãng đường này khó đào đâu ra rượu để đổ vào cho đầy ! Trái lại, Đôn Ki-hô-tê thì suốt đêm thao thức. Chàng đã bẻ "*một cành khô*" lắp vào cán gẫy làm thành

ột ngọn giáo ! Chàng trằn trọc thâu đêm vì thương nhớ tình nương Đuyn xi-nê-a. Chiều ıa đã nhịn, sáng nay lại không ăn, chẳng phải là Đôn Ki-hô-tê bị đau nên không ăn được, à là chàng đang sống trong mộng mị, vì chỉ "*nghĩ đến người yêu cũng đủ no rồi !*".

Nhân vật giám mã Xan-trô là một nhân vật phụ, một nét vẽ bổ trợ nhưng rất sống ộng. Một mặt, nó có giá trị làm nổi bật tính cách ngông cuồng, mụ mẫm, ôm ấp những ộng tưởng hão huyền của Đôn Ki-hô-tê về cuộc đời hiệp sĩ, mặt khác thể hiện một quan ệm sống phác thực, hồn nhiên, giản dị... của những người dân quê yêu đời, chân thực.

"*Đánh nhau với cối xay gió*" là một trang đời, một trong những "*chiến công oanh ệt*" của Đôn Ki-hô-tê hiệp sĩ xứ Man-tra đã ghi vào sử sách ! Xéc-van-tét đã sử dụng thủ náp trào lộng, phóng đại và tương phản đối lập trong kể chuyện để dựng cảnh, đã làm ện lên một trang hiệp sĩ Tây Ban Nha thời Trung cổ đã lỗi thời! Đằng sau câu văn, dòng ıữ, ta luôn luôn bắt gặp nụ cười hóm hỉnh của Xéc-van-tét. Đằng sau nụ cười chế giễu ıa nhà văn là sự đề cao trong một chừng mực nhất định tình yêu tự do, bình đẳng, sống ıết thực yêu đời... mang tính nhân văn.

BÀI SỐ 106

Đề bài: Cảm nhận về truyện "Chiếc lá cuối cùng" của O Hen-ri

O Hen-ri là cây bút truyện ngắn xuất sắc của nền văn học Mĩ đầu thế kỉ XX. Giải ưởng O Hen-ri là giải thưởng văn chương ở Mĩ dành cho những truyện ngắn hay nhất ıng năm. Tên tuổi nhà văn mãi mãi lưu danh hậu thế.

Truyện "*Chiếc lá cuối cùng*" tiêu biểu cho bút pháp nghệ thuật của O Hen-ri. ruyện chỉ có ba nhân vật, những họa sĩ nghèo: Xiu, Giôn-xi và cụ già Bơ-men. Truyện có ết cấu chặt chẽ, hầu như không có chi tiết nào thừa, diễn biến xúc động như khi nói về ận ốm kéo dài của Giôn-xi và cái chết bất ngờ của cụ Bơ-men. Có ý kiến cho rằng:

Truyện "*Chiếc lá cuối cùng*" của O Hen-ri là bức thông điệp màu xanh về tình ương và sự sống của con người".

1. Truyện "*Chiếc lá cuối cùng*" của O Hen-ri đã thể hiện một tình bạn cao quý ım động. Giôn-xi và Xiu là hai nữ họa sĩ trẻ, tuy nghèo mà lắm ước mơ, nhiều yêu ương. Họ gắn bó với nhau về những sở thích và về nghệ thuật mà kết thành chị em cùng ıung nhau thuê một phòng họa nơi phố nghèo. Mùa đông năm ấy, chứng viêm phổi ành hành đã "*đánh ngã hàng chục nạn nhân*". Giôn-xi cũng bị cảm lạnh, nằm liệt ường. Mọi thứ thuốc men đều trở thành "*vô dụng*", cô yên trí là mình "*không thể khỏi ược*". Giôn-xi lại bị ám ảnh, cô nghĩ một khi chiếc lá cuối cùng của cây thường xuân ıía cửa sổ rụng xuống thì cô "*cũng ra đi thôi*". Sự sụp đổ về tinh thần của cô họa sĩ trẻ ất hạnh làm cho bệnh tình ngày thêm trầm trọng.

Chính trong hoàn cảnh bi đát ấy, tình bạn được thử thách. Xiu thương đứa em nuôi ó cùng. Cô đã khóc "*đến ướt đẫm cả một chiếc khăn trải bàn Nhật Bản*". Xiu lo âu. Xiu ın sóc và hết lòng chạy chữa cho em. Xiu làm việc nhiều hơn để kiếm thêm tiền mua ıuốc và thức ăn cho Giôn-xi. Khi đứa em tội nghiệp "*nằm yên lặng và trắng nhợt như một ho tượng bị đổ*" thì Xiu vẫn kiên nhẫn an ủi em. Cô nói qua làn nước mắt:

"*Em thân yêu, em yêu dấu !... Em hãy hứa với chị là hãy nhắm mắt lại và không hìn ra ngoài cửa sổ nữa...*". Em hãy "*cố ngủ đi*"...

Xiu đã tận tình săn sóc em, lúc thì quấy nước súp gà, lúc thì pha sữa với rượu Boóc-ó, lúc thì đặt thêm gối, lúc thì mời bác sĩ, lúc thì cầu cứu bác Bơ-men. Xiu đã giành giật ới tử thần để chạy chữa cho đứa em nuôi bé bỏng tội nghiệp.

Xiu là hiện thân của tấm lòng trắc ẩn vị tha, là một con người giàu đức hi sinh thần lặng, có một trái tim nhân hậu mênh mông. Xiu là một nhân vật rất đẹp làm ta xúc động và ngưỡng mộ về một tình bạn, tình chị em thủy chung, cao quý. Nhân vật Xiu tỏa sáng *"bức thông điệp màu xanh"* của *"Chiếc lá cuối cùng"*.

2. Để cứu người khỏi tai họa, có những con người đứng trước cái chết không hề sợ chết. Cụ già Bơ-men, một họa sĩ già là một con người giàu đức hi sinh như vậy. Năm ấy cụ Bơ-men đã 60 tuổi, khắc khổ, đã 40 năm cầm bút vẽ mà vẫn không với tới được *"gấu áo vị nữ thần"* của nghệ thuật. Tuy vậy, cụ đã nói với cô Xiu: *"Một ngày kia tôi sẽ vẽ một tác phẩm kiệt xuất..."*. Ông không ngồi làm mẫu nữa, mà đã đứng trong cơn mưa lạnh lẽo dai dẳng, pha lẫn tuyết đang đổ xuống, chỉ mặc một cái áo sơ mi cũ màu xanh, đứng suốt đêm âm thầm sáng tạo nên *"chiếc lá cuối cùng"*, *"chiếc lá dũng cảm"*. Gió bấc lồng lộn nhưng chiếc lá thường xuân *"đơn độc"* ấy vẫn bám chắc lấy cành. Giày và áo quần cụ họa sĩ đã ướt sũng và lạnh buốt. Cụ Bơ-men đã chết vì sưng phổi. Chiếc lá cuối cùng do cụ *"vẽ"* nên đã đánh lui thần chết, cứu sống cô Giôn-xi. Quên mình để cứu người là một hành động cao cả. Cái chết của cụ già Bơ-men đẹp hơn mọi bài ca. Nếu chúa bị đóng đinh chịu nạn vì hạnh phúc của con người, thì cụ Bơ-men cao đẹp thay đã xả thân vì sự sống của Giôn-xi. Cụ đã vĩnh viễn ra đi, nhưng chiếc lá cuối cùng là một kiệt tác, cụ để lại cho đời vì sự sống và hạnh phúc của con người thì còn lại mãi mãi. Giôn-xi khỏi bệnh, cô lặng ngắm *"tác phẩm kiệt xuất"* của cụ Bơ-men, và cô xúc động nghĩ: *"Cụ vẽ nó vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng"* với tất cả tình thương và lòng biết ơn vô hạn. Hơn một thế kỉ nay, hàng triệu độc giả trên hành tinh đã cúi đầu nghiêng mình trước nghĩa cử và cái chết của họa sĩ già Bơ-men.

3. *"Chiếc lá cuối cùng"* là một trong những tác phẩm văn học nước ngoài đã đem đến cho chúng ta nhiều nhã thú. *"Bức thông điệp màu xanh"* ấy mãi mãi tươi non trong lòng người. Tình bạn bè, tình chị em, tấm lòng nhân hậu, đức hi sinh của họa sĩ trẻ và già ấy làm cho người đọc tin yêu hơn vào lòng tốt của con người. Nó nhắn nhủ nhân loại: hãy phấn đấu cho hạnh phúc của con người, hãy đem nghệ thuật phục vụ con người. Vẻ đẹp nhân văn, giá trị nhân bản của *"Chiếc lá cuối cùng"* đã rung động tâm hồn mỗi chúng ta.

Nghệ sĩ Bơ-men đã ngã xuống vì nghệ thuật, đã hi sinh vì sự sống và hạnh phúc của con người. Nghệ thuật hướng tới con người là nghệ thuật đẹp nhất, lâu bền nhất !

BÀI SỐ 107

Đề bài: "Chiếc lá cuối cùng" – Bức thông điệp màu xanh

"Chiếc lá cuối cùng" là tác phẩm của nhà văn bậc thầy ở Mĩ, nhà văn O Hen-ri. Ông tên thật là Uy-liêm Xít-nây Po-tơ. Thuở trẻ, để kiếm sống, ông đã lang thang nhiều nơi, làm nhiều nghề khác nhau, có lần bị giam giữ trong ba năm. Ông lấy bút danh O Hen-ri có lẽ để kỉ niệm một người bạn tốt đã giúp đỡ ông nhiều trong thời kì này. Sau khi ông mất, Hội Nghệ thuật và Khoa học ở Mỹ đã lập một giải thưởng mang tên O Hen-ri để tặng cho các truyện ngắn hay hàng năm.

"Chiếc lá cuối cùng" là *"bức thông điệp màu xanh"* tác giả gửi đến người đọc ca ngợi tình bạn thủy chung cao quý, nhắn nhủ mọi người hãy yêu thương con người, hãy biết hi sinh vì sự sống của con người. Xiu và Bơ-men là hai nhân vật bổ sung cho nhau nhằm làm nổi bật tình cảm cao đẹp trên. Hai họa sĩ nghèo này khác nhau về tuổi tác nhưng lại có chung một mối lo lắng: làm sao cứu sống được Giôn-xi khỏi bàn tay lạnh giá của thần chết. Xiu đã phải làm việc rất nhiều, không tiếc sức mình để kiếm tiền mua thuốc, mời bác sĩ, mua thức ăn... để chăm sóc bạn từng li từng tí, từ việc nấu cháo xúp to

việc dỗ dành bạn ăn bằng được. Xiu đúng là một người bạn thủy chung, gian nan hoạn nạn bao giờ cũng có nhau. Nhưng chỉ như vậy cũng chưa thể cứu được Giôn-xi, cô bị viêm phổi nặng đồng thời lại trong tâm trạng tuyệt vọng, tin rằng mình không thể sống được khi chiếc lá cuối cùng của cái cây kia bên cửa sổ rụng xuống.

Chữa bệnh viêm phổi, y học có thể làm được, nhưng chữa tâm trạng tuyệt vọng, bác sĩ cũng bó tay. Bằng sự nhạy cảm của một người giàu lòng nhân ái, cụ Bơ-men đã nhận ra chiếc chìa khóa mở cánh cửa đưa Giôn-xi trở lại với cuộc sống. Bằng tài năng, cụ đã vẽ nên bức kiệt tác của mình - cũng chính là bức tranh cuối cùng - để mang lại cho Giôn-xi niềm tin yêu vào cuộc sống. Cả hai con người ấy, Xiu và Bơ-men tượng trưng cho lòng nhân đạo cao cả, cho tình yêu thương giữa những con người với nhau. Nhưng thông qua bức vẽ cuối cùng gắn liền với sự hi sinh thầm lặng của Bơ-men, tác giả còn muốn nói tới một vấn đề nữa: mục đích của nghệ thuật, ý nghĩa cao quý của nghệ thuật. Suốt bốn mươi năm lao động, cụ Bơ-men luôn thất bại, chưa bao giờ ngọn bút của cụ chạm tới tà áo của nàng nghệ thuật. Nhưng đến phút cuối cùng, khi không định làm nghệ thuật, nhưng vì mục đích giành lại sự sống cho một người, cụ đã hoàn thành kiệt tác của mình trong một hoàn cảnh khác thường: đêm đông, gió lạnh, tuyết rơi, một mình với chiếc đèn bão trên một chiếc thang chênh vênh. Tác phẩm của cụ trở nên bất tử vì nó hiện hình trong sự sống của một con người và biết đâu, sự sống của một tài năng.

Cốt truyện của *"Chiếc lá cuối cùng"* thật đơn giản. Câu chuyện sống được không chỉ vì ý nghĩa nhân đạo sâu sắc của nó, mà còn vì ngòi bút dựng truyện, khắc hoạ nhân vật đầy tài năng của tác giả. Về mặt kết cấu, ông đã sử dụng thành công thủ pháp đảo lộn tình thế hai lần một cách đột ngột, bất ngờ để hấp dẫn người đọc. Trong truyện, lần thứ nhất là khi Giôn-xi đi đến trạng thái tuyệt vọng, buông thả mọi ý chí, phó mặc cho thần chết đưa lưỡi hái ra cắt đứt đời mình. Cô đã đoán chắc với Xiu *"Khi chiếc lá lìa cành thì chắc chắn em cũng lìa đời"*. Cô diễn tả tâm trạng của mình trong sự tuyệt vọng *"chờ đợi làm em chán lắm rồi, nghĩ ngợi cũng làm em chán lắm rồi. Em muốn buông tay ra khỏi tất cả những thứ em còn đang nắm và lướt xuống lướt xuống, hệt như một trong những chiếc lá mệt mỏi đáng thương đó"*. Người đọc cảm thấy nghẹt thở tưởng như vô phương cứu chữa trước một con người không còn một tơ vương nào vào cuộc sống. Nhưng kì diệu thay, chiếc lá cuối cùng không rụng. Nó còn đó mãi mãi như sự bất tử của cuộc đời. Rồi Giôn-xi bắt đầu bình phục.

Lần đảo lộn tình thế thứ hai tiếp liền sau khi Giôn-xi bình phục. Ở đoạn trên, ông già Bơ-men xuất hiện thoáng qua rồi mất hút, người đọc bị hấp dẫn bởi cuộc đấu tranh giành sự sống trong Giôn-xi cũng đã quên mất ông. Chính lúc ấy, lời kể của Xiu làm cho cả Giôn-xi và người đọc sống lại một sự kiện bi tráng. Chiếc lá cuối cùng thật đã rụng. Còn lại mãi mãi trên tường là chiếc lá của tình thương yêu, là lòng yêu mến cuộc sống cháy bỏng của người họa sĩ già. Sự bất ngờ này đưa Bơ-men thành nhân vật quan trọng nhất thể hiện sâu đậm chủ đề của câu chuyện.

"Chiếc lá cuối cùng" là truyện ngắn về những con người bình thường, những việc bình thường nhưng lại khó quên vì ánh sáng nhân đạo tỏa mãi không thôi của tác phẩm. Mãi mãi người đọc sẽ nhớ tới cụ Bơ-men có hình dáng như một người thợ mỏ khắc khổ nhưng lại có tấm lòng và hành động của một vị thánh thần. Mãi mãi người đọc sẽ nhớ tới *bức thông điệp màu xanh* kêu gọi sự yêu thương giữa con người với con người, kêu gọi nghệ thuật hướng về con người.

GS. Ninh Viết Giao

BÀI SỐ 108

Đề bài: Cảm nhận về cấu trúc đặc sắc của truyện "Chiếc lá cuối cùng".

Đọc truyện "*Chiếc lá cuối cùng*", lúc đầu người đọc cứ đinh ninh là Giôn-xi nhất định sẽ chết vì bệnh viêm phổi. Nhưng tình huống đã đảo ngược, giàu kịch tính và kết thúc bất ngờ: chiếc lá cuối cùng sắp rụng, và Giôn-xi sẽ chết. Sau một đêm bão tuyết, chiếc lá cuối cùng đã rụng mà chẳng ai hay, bức vẽ "chiếc lá cuối cùng" vẫn bám chắc cây thường xuân, chính chiếc lá ấy, bức vẽ kì diệu ấy đã cứu sống Giôn-xi. Cụ Bơ-men, tác giả bức vẽ ấy đã chết ở tuổi 60, sau hai ngày bị viêm phổi nặng.

Kết thúc bất ngờ ấy, đã khắc sâu vẻ đẹp tâm hồn của nghệ sĩ già Bơ-men, đã tô đậm giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện.

- Cụ Bơ-men suốt đời chưa chạm tới cái gấu áo của nàng nghệ thuật. Cụ khao khát vẽ nên kiệt tác. "*Chiếc lá cuối cùng*" được sáng tạo nên trong gió tuyết lạnh lẽo là kiệt tác của cụ Bơ-men để lại cho đời. Kiệt tác ấy đã kết tinh bao tình thương của người nghệ sĩ chân chính. Kiệt tác ấy đã chỉ rõ nghệ thuật chân chính luôn hướng tới sự sống và hạnh phúc của con người.

- Giôn-xi đã bình phục, được cứu sống. Nhưng cụ Bơ-men đã chết vì bệnh sưng phổi. Lòng nhân ái, đức hi sinh của cụ Bơ-men tỏa sáng trang văn và cuộc đời. Cụ đã chết một cách âm thầm, lặng lẽ nhưng cao quý biết bao ! Một cái thang, một cái đèn bão, những chiếc bút và mảng màu... đó là kỉ vật của cụ Bơ-men để lại cùng bức tranh "*Chiếc lá cuối cùng*" mãi mãi đẹp như một bài ca.

BÀI SỐ 109

Đề bài: Phân tích và nêu cảm nhận về trích đoạn "Hai cây phong"

1. "*Người thầy đầu tiên*" là tác phẩm xuất sắc của Ai-ma-tốp, nhà văn xứ Cư-rơ-gư-xtan của nước Cộng hòa ở vùng Trung Á thuộc Liên Xô trước đây. "*Hai cây phong*" là phần đầu của truyện gợi tả cảnh sắc làng Kur-ku-rêu, hồi tưởng lại những kỉ niệm êm đềm về hai cây phong của chốn quê dào dạt tâm hồn đứa con đi xa về thăm nơi chôn nhau cắt rốn của mình.

Trích đoạn này đã thể hiện một cách đằm thắm, thiết tha tình yêu cố hương, biểu lộ lòng biết ơn người thầy đầu tiên đã trồng cây và trồng người nơi thảo nguyên hoang vu mênh mông.

2. Phần đầu trích đoạn nói về cảnh sắc làng Kur-ku-rêu, chốn quê thân yêu của nhân vật "*tôi*" - họa sĩ, sau những năm tháng đi xa trở về thăm làng. Những tiếng: "*Làng Kur-ku-rêu chúng tôi*"..., "*phía dưới làng tôi...*", "*phía trên làng tôi*" cất lên thật gợi cảm đằm ấm và mến thương biết bao ! Làng ở "*ven chân núi*" trên một cao nguyên. Cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, bao la. Có "*thung lũng đất vàng*", có cánh đồng thảo nguyên Ca-dắc-xtan "*mênh mông*". Có khe nước "*ào ào từ nhiều ngách đá đổ xuống*", có rặng núi Đen và con đường sắt "*băng qua đồng bằng chạy tít đến tận chân trời phía tây*". Cảnh sắc quê hương được cảm nhận bằng những hình ảnh đường nét đậm nhạt, cao thấp, gần xa làm hiện lên một không gian nghệ thuật rất đẹp với bao yêu mến tự hào của một đứa con đối với cố hương, của một họa sĩ tài hoa trước thiên nhiên kì thú. Sau câu chữ là bao cảm xúc dâng trào, với bao bồi hồi thương nhớ.

Nhớ làng Kur-ku-rêu đối với đứa con xa quê trở về là nhớ hai cây phong trên đồi cao ở đầu làng. Họa sĩ biết hai cây phong "*từ thuở bắt đầu biết mình*", một sự gắn bó thiết tha với cả một đời người. Hai cây phong lớn "*như những ngọn hải đăng đặt trên núi*" từng

gây ấn tượng đối với bất cứ ai, dù *"đi từ phía nào"* đến thăm làng Kur-ku-rêu. Riêng đối với họa sĩ, mỗi lần về thăm quê nhà đã *"từ xa đưa mắt tìm hai cây phong thân thuộc ấy"* và tự coi đó là *"bổn phận đầu tiên"* của mình. Với họa sĩ, tình yêu quê hương đã chan hòa, đã gắn bó với tình thương nhớ hai cây phong lớn đầu làng.

Nhớ hai cây phong đối với họa sĩ là nhớ *"với một nỗi buồn da diết"* nên càng về gần tới làng lại càng nhớ. Đứa con li hương tự hỏi thầm lòng mình: *"Ta sắp được thấy chúng chưa, hai cây phong sinh đôi ấy ? Mong sao chóng về tới làng, chóng lên đồi mà đến với hai cây phong !"*. Và hạnh phúc biết bao đối với đứa con xa quê lâu ngày mới trở về, được *"đứng dưới gốc cây để nghe mãi tiếng lá reo cho đến khi say sưa ngây ngất"*.

Nhớ cây phong đối với khách tha hương là nhớ *"tiếng nói riêng"*, *"tâm hồn riêng, chan chứa những lời ca êm dịu"* của nó. Nhớ cây phong là nhớ dáng hình của nó, nhớ thân cây *"nghiêng ngả"*, nhớ âm thanh *"rì rào"* của lá cành *"lay động"* cả ban ngày hay ban đêm. Ai-ma-tốp đã sáng tạo nên hàng loạt ẩn dụ, so sánh và nhân hóa để gợi tả và biểu cảm về *"tiếng nói riêng"*, *"tâm hồn riêng"* của hai cây phong quê nhà: *"như một làn sóng thủy triều dâng lên, vỗ vào bãi cát"*, *"như một tiếng thì thầm thiết tha nồng thắm chuyền qua lá cành, như một đốm lửa vô hình"*... Có lúc hai cây phong tưởng như đang trầm tư *"bỗng im bặt một thoáng"* rồi *"lại cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào"*... Nếu cây tre, luỹ tre làng ta, trong *"Bão bùng thân bọc lấy thân - Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm"* (Nguyễn Duy), thì cây phong làng Kur-ku-rêu, cây phong thảo nguyên trong mây đen và bão dông bị *"xô gãy cành, tỉa trụi lá"*, nó vẫn *"dẻo dai và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực"*. Hai cây phong có một sức sống vô cùng mãnh liệt, biểu tượng cho bao phẩm chất tốt đẹp của con người quê hương, con người thảo nguyên.

Đây là một đoạn văn hay nhất, giàu hình tượng và biểu cảm nhất nói về hai cây phong, thể hiện một sự tưởng tượng kì diệu, phong phú, với tất cả tình yêu nồng hậu đối với hoa cỏ, cây lá; một đoạn văn đáng học thuộc, đáng nhớ:

... *"Trong làng tôi không thiếu gì các loại cây, nhưng hai cây phong này khác hẳn... và reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực"*.

Họa sĩ yêu hai cây phong quê nhà với tất cả tấm lòng và tình nghĩa thủy chung, như ông đã tâm sự: *"Tuổi trẻ của tôi đã để lại nơi ấy, bên cạnh chúng như một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh"*. *"Mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh"* ấy là tâm hồn tuổi thơ vô cùng trong sáng.

3. Ký ức tuổi thơ về hai cây phong quê nhà

Phần hai trích đoạn *"Hai cây phong"*, tác giả kết hợp tự sự với miêu tả, nhắc lại kỉ niệm tuổi thơ êm đềm. Hoài niệm tuổi thơ về quê hương bao giờ cũng đằm thắm, thiết tha. Với con người Việt Nam chúng ta, mỗi lần đi xa nhớ quê là nhớ hương vị đậm đà *"nhớ canh rau muống nhớ cà dầm tương"*, là nhớ con đò, cánh diều biếc, nhớ cây đa, giếng nước, sân đình, là nhớ dòng sông quê mẹ với bao kỉ niệm một thời thơ bé:

"Bạn bè tôi tụm năm tụm bảy
Bầy chim non bơi lội trên sông
Tôi đưa tay ôm nước vào lòng
Sông mở nước ôm tôi vào dạ..."

(*"Nhớ con sông quê hương"* - Tế Hanh)

Nhân vật họa sĩ nhớ quê hương, nhớ làng Kur-ku-rêu là nhớ kỉ niệm tuổi thơ với cây phong thân thương. Không bao giờ có thể quên được *"buổi học cuối cùng"* năm ấy, trước khi bắt đầu nghỉ hè. Bọn con trai nghịch ngợm và hồn nhiên *"reo hò, huýt còi ầm ĩ"* chạy lên đồi... Hai cây phong như những người bạn thân tình mở lòng đón tiếp *"nghiêng*

ngả đung đưa như muốn chào mời... đến với bóng râm mát rượi và tiếng lá xào xạc dịu hiền". "*Lũ nhóc con đi chân đất*" trèo lên hai cây phong "*làm chấn động cả vương quốc loài chim*". Trên ngọn cây phong "*những cành cao ngất*", bọn trẻ nhỏ làng Kur-ku-rêu vô cùng sung sướng ngắm nhìn cảnh vật gần xa, chúng tưởng như "*có một phép thần thông nào vụt mở ra trước mắt... cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng*".

Cây phong đã mở rộng tầm mắt, làm sáng lên tâm hồn tuổi thơ, làm cho lũ trẻ "*sửng sốt*", tất cả đều "*nín thở ngồi lặng đi*"... phóng tầm mắt về bốn phía chân trời. Bức tranh quê hương hiển hiện, như mở rộng, như vẫy gọi. Chuồng ngựa của nông trang, dải thảo nguyên hoang vu, "*xa thẳm biêng biếc*". Những dòng sông xa lạ "*lấp lánh tận chân trời như những sợi chỉ bạc mỏng manh*". Lũ trẻ "*lắng nghe tiếng gió ảo huyền*", tiếng "*thì thầm to nhỏ*" của "*lá cây đáp lại lời gió*", rồi chúng nghĩ về những miền đất lạ nơi chân trời xa xôi, về bầu trời, những đám mây, những đồng cỏ, sông ngòi, "*những miền đất bí ẩn đầy sức quyến rũ lẩn sau chân trời xa thẳm biêng biếc kia*". Cậu bé - hoạ sĩ tương lai vô cùng xúc động "*lắng nghe tiếng hai cây phong rì rào, tim đập rộn ràng vì thảng thốt và vui sướng*"...; lòng mơ tưởng và "*cố hình dung ra những miền xa lạ kia...*". Hai cây phong trên đồi quê không chỉ mở rộng tầm mắt mà còn nâng cánh ước mơ cho những em bé làng Kur-ku-rêu bay tới những chân trời xa xôi tươi sáng... Sau này, khi đã trưởng thành, nhân vật họa sĩ mới tự hỏi lòng mình - điều mà thuở ấu thơ chưa hề nghĩ đến: "*Ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này ? Người vô danh ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây xuống đất, người ấy đã ấp ủ những niềm hi vọng gì khi vun xới chúng nơi đây, trên đỉnh đồi cao này ?*". Tuổi thơ non nớt cũng không hiểu vì sao quả đồi có hai cây phong ấy,. bà con làng mình gọi là "*Trường Đuy-sen*"... Tình cảm "*ăn quả nhớ người trồng cây*" đã được Ai-ma-tốp diễn tả một cách tinh tế, sâu lắng, đầy chất thơ. Phần sau truyện "*Người thầy đầu tiên*" đã nói rõ những tình cảm, tư tưởng tốt đẹp đó.

3. Trích đoạn "*Hai cây phong*" là trang văn chứa chan thi vị đã thể hiện một cách sâu sắc tình yêu quê hương, tình yêu cây cỏ, cảnh sắc thiên nhiên quê nhà. Những kỉ niệm đẹp của tuổi thơ, và lòng biết ơn người thầy đầu tiên của đời mình, của quê hương mình đã làm nên chất thơ của truyện.

Đoạn văn tả tiếng nói riêng, tâm hồn riêng của cây phong là hay nhất. Đoạn văn kể lại kỉ niệm tuổi thơ trèo lên hai cây phong nhìn về bốn phía chân trời là cảm động nhất. Dòng hồi tưởng, nỗi nhớ hai cây phong của nhân vật họa sĩ như được chắt lọc từ nơi sâu thẳm tâm hồn, rất chân thực, hồn nhiên và trong sáng. Vẻ đẹp cây phong là vẻ đẹp thảo nguyên phương Bắc. "*Hai cây phong*" là bài ca nghĩa tình về quê hương, về người thầy vĩ đại đã "*trồng cây và trồng người*"...

BÀI SỐ 110

Đề bài: Những cảm nhận về "Người thầy đầu tiên" của Ai-ma-tốp

Ai đã từng một lần "*rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường*", lòng tưng bừng rộn rã giữa một buổi mai đầy sương thu và đầy gió lạnh? Tuổi bé thơ đã đi qua mấy năm rồi, nhưng đâu dễ quên? Và những ai đó, lần đầu tiên được đi học "*Bình dân học vụ*" sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, hạnh phúc biết bao được "*sáng mắt sáng lòng*"! Có thể nói, phần đông trong chúng ta, ai cũng lưu giữ trong tâm hồn mình hình ảnh tuyệt đẹp một người thầy mà không bao giờ có thể phai mờ được.

- "*Các em cứ gọi ta là thầy. Các em có muốn xem trường không ? Vào đây, các em đừng ngại gì cả...*"

Đó là tiếng nói của thầy Đuy-sen, một đoàn viên Thanh niên Cộng sản, với trái tim êu thương mênh mông, với nhiệt tình say mê đã đem ánh sáng Cách mạng tháng Mười Iga đến với tuổi thơ miền rừng núi hẻo lánh xa xôi.

Thầy Đuy-sen và cô học trò người dân tộc An-tư-nai bé bỏng, tội nghiệp hiện lên 'ên trang văn trong sáng, nhẹ nhàng của Ai-ma-tốp đã để lại bao rung động bồi hồi trong ɔng ta một thời cắp sách.

"Người thầy đầu tiên" là một truyện ngắn xuất sắc của Ai-ma-tốp kể về thầy giáo)uy-sen qua hồi ức bà Viện sĩ An-tư-nai Xu-lai-ma-nôv-na trước đây là học trò của Đuy-ɛn, năm 1924.

1. Hình ảnh một người thầy tuyệt đẹp và đáng kính là cảm nhận sâu sắc nhất của ıỗi chúng ta khi đọc truyện ngắn này. Khi đến vùng núi quê hương của cô bé ın-tư-nai, thầy Đuy-sen còn trẻ lắm. Học vấn của thầy lúc đó chưa cao, nhưng trái tim ıầy dào dạt tình nhân ái và sôi sục một nhiệt tình cách mạng. Một mình thầy lao động àng tháng trời, phạt cỏ, trát lại vách, sửa cánh cửa, quét dọn cái sân... biến cái chuồng gựa của phú nông hoang phế đã lâu ngày thành một cái trường khiêm tốn nằm bên hẻm úi, cạnh con đường vào cái làng nhỏ của người Kir-ghi-di, vùng Trung Á nghèo nàn và ɪc hậu.

Khi An-tư-nai và các bạn nhỏ đến thăm trường với bao tò mò *"xem thử thầy giáo 'ang làm gì, ở đấy cũng hay"* thì thấy thầy *"từ trong cửa bước ra, người bê bết đất"*. Thầy)uy-sen *"mỉm cười, niềm nở"*, quệt mồ hôi trên mặt, rồi ôn ồn hỏi: *"Đi đâu về thế, các m gái?"*. Trước các *"vị khách"* nhỏ tuổi, thầy hiền hậu nói: *"Các em ghé vào đây xem là ay lắm, các em chả sẽ học tập ở đây là gì ? Còn trường của các em thì có thể nói là đã ong đến nơi rồi..."*.

Đuy-sen đúng là một ông thầy vĩ đại. Cử chỉ của thầy rất hồn nhiên. Thầy hiền hậu ói lên những lời ấm áp lay động tâm hồn tuổi thơ. Mới gặp các em nhỏ xa lạ lần đầu mà ıầy đã nhìn thấy, đã thấu rõ cái khao khát muốn được học hành của các em: *"Các em hả sẽ học tập ở đây là gì ?..."*. Thầy *"khoe"* với các em về chuyện đắp lò sưởi trong mùa ông... Thầy báo tin vui, trường học đã làm xong *"có thể bắt đầu học được rồi"*. Thầy mời hào hay thầy khích lệ ? Thầy nói với các em nhỏ người dân tộc miền núi chưa từng biết ıái trường là gì bằng tất cả tình yêu thương mênh mông: *"Thế nào, các em có thích học hông ? các em sẽ đi học chứ?"*.

Thầy Đuy-sen quả là có tài, giàu kinh nghiệm sư phạm. Chỉ sau một vài phút gặp ỡ, một vài câu nói nhẹ nhàng, thầy đã *chiếm lĩnh tâm hồn tuổi thơ.* Thầy đã khơi dậy rong lòng các em nhỏ người miền núi niềm khao khát được đi học.

Với An-tư-nai, thầy nhìn thấu tâm can em, cảm thông cảnh ngộ mồ côi của em, ıầy an ủi và khen em một cách chân tình: *"Antưnai, cái tên hay quá, mà em thì chắc là goan lắm phải không?"* - Câu nói ấy cùng với nụ cười hiền hậu của Đuy-sen đã khiến ho cô gái dân tộc thiểu số bé nhỏ, bất hạnh *"thấy lòng ấm hẳn lại"*.

Trước khi thầy đi lấy rạ khô, lúc tiễn các em nhỏ ra về, thầy nhẹ nhàng uốn nắn, ıầy mời mọc ân cần. Các em nhỏ ra về mà cảm thấy mến thầy, gắn bó với thầy và ngôi rường nhỏ của làng quê thân yêu. Hơn ba mươi năm sau, An-tư-nai đã thành đạt mà tâm ồn cô vẫn còn nghe tiếng nói nhỏ nhẹ của Đuy-sen: *"Các em cứ gọi ta là thầy. Các em ó muốn xem trường không ?Vào đây, các em đừng ngại gì cả ?"*.

Đuy-sen là người thầy đầu tiên, người thầy khai tâm khai sáng cho An-tư-nai. Thầy iền hậu, thầy yêu thương tuổi thơ. Thầy đã đốt cháy lên trong lòng các em ngọn lửa nhiệt inh và khát vọng được đi học. Đuy-sen là hình ảnh tuyệt đẹp của một ông thầy tuổi thơ.

Con đường tuổi trẻ là con đường học hành. Trên con đường đầy nắng đẹp ấy, anh, chị, và mỗi chúng ta sẽ được dìu dắt qua nhiều thầy, cô giáo. Cũng như An-tư-nai, trong tâm hồn mỗi chúng ta luôn luôn chói ngời hình ảnh những người thầy, những Đuy-sen cao đẹp.

2. *An-tư-nai cô học trò nhỏ bé đáng thương và đáng yêu vô cùng.* Mồ côi mẹ, ở với chú thím, cô phải làm quần quật suốt ngày. Ăn mặc tồi tàn, rách rưới *"gấu váy thủng hở một mảng đầu gối"*. Điều đau khổ, bất hạnh nhất trong cuộc đời âu thơ của em là thiếu tình thương. Mỗi bát cơm phải đổi nhiều nước mắt, luôn luôn bị người thím độc ác, tàn nhẫn đánh chửi. Chỉ một bao ki giắc (phân gia súc khô) mà em bị mụ ta *"đánh liên hồi vào đầu"*. Mụ đay nghiến, chửi rủa: *"Quân không cha không mẹ ! Chó sói có bao giờ lại thành chó nhà được !... Muốn xem trường thì rồi tao sẽ cho xem, mày cứ còn bén mảng đến gần đấy là tao đánh què cẳng đi. Tao sẽ làm cho mày nhớ đời cái trường ấy..."*. Nếu thầy Đuy-sen đã khơi dậy trong lòng An-tư-nai tình yêu thương, lòng khao khát học tập thì mụ thím tồi tệ đã làm em đau khổ, tan nát cả lòng, chìm đắm trong lo âu, ngồi thui thủi một mình trong xó bếp *"lặng lẽ khóc vụng"*. Em *"không khóc vì những đòn thím đánh"* vì em đã quen rồi, mà em chỉ khóc vì *"hiểu rằng thím tôi không đời nào chịu cho tôi đi học"*. Qua đó, ta càng thấy rõ: *bị thất học là nỗi đau khổ, bất hạnh lớn nhất của tuổi thơ !*

Ra khỏi trường, An-tư-nai vòng quay lại một mình, em đổ bao ki giắc của mình vào kho đựng chất đốt. Trời đã chiều, em vội vã quay lại *"cắm đầu chạy men theo các khe rãnh, các hẻm đá ở chân núi nhặt kì giắc"*. Mấy chục năm sau khi đã trở thành viện sĩ, An-tư-nai *"vẫn không hiểu hôm ấy cái gì xui khiến tôi dám làm một việc như thế"*. Từng nếm trải nhiều đau khổ tủi nhục, bị mắng chửi, bị tạt tai, mọi ước nguyện, mọi ý muốn của tuổi xuân *"bị chôn vùi"*, nên cô bé An-tư-nai "*muốn làm một việc gì để cám ơn con người thật ra không quen biết ấy, để đền đáp lại nụ cười đã sưởi ấm lòng tôi, đền đáp lòng tin cậy... đền đáp mấy câu nói nhân từ ấy*" của thầy Đuy-sen. Rõ ràng đó là *tình thương và mái trường đã đánh thức nhân cách* một em bé bị quá nhiều khổ cực. Chính Đuy-sen - người thầy đầu tiên đã tạo nên nguyên nhân và sức mạnh biến đổi tâm hồn cô bé: *"Tất cả cuộc sống với mọi niềm vui, nỗi khổ của tôi đã bắt đầu chính từ ngày hôm đó, chính từ bao ki giắc ấy"*.

Với tâm hồn trong sáng tuổi thơ, An-tư-nai vừa nhặt ki giắc vừa thấy trái tim mình *"sung sướng đập rộn rã"*. Mặt trời đã gác núi, mặt trời như chia vui, như đồng cảm san sẻ với em: "*Và mặt trời cũng như biết rõ vì đâu tôi sung sướng đến thế !*". Cô bé cảm thấy tự hào vì *"đã làm được một việc nhỏ hữu ích"*.

Trong con người nhỏ bé An-tư-nai đã có một bước nhảy vọt về mặt tính cách: Từ chỗ em muốn đền ơn con người xa lạ đã săn sóc, quý mến mình đến chỗ tự giác thấy mình phải làm được một việc nhỏ hữu ích. Ai-ma-tốp đã lấy hình tượng *"mặt trời"* để miêu tả những rung động, những biến thái trong tâm hồn cô gái nhỏ bé người dân tộc Kir-ghi-di. Hình tượng *"mặt trời"* ở đây còn mang ý nghĩa như một biểu tượng nhằm ca ngợi ánh sáng Cách mạng tháng Mười đã chiếu rọi tỏa sáng vùng núi rừng lạc hậu Cư-rơ-gư-xtan, đem đến sự *thức tỉnh* và *đổi đời* trong lòng nhân dân các dân tộc mà An-tư-nai là một điển hình cảm động.

Đây là đoạn văn hay nhất, cảm động nhất. Mặt trời được nhân hóa, mặt trời là biểu tượng. Chất thơ, chất trữ tình không chỉ ở ngôn ngữ mà nó đã thấm sâu vào hồn người ! Thiên nhiên như đang chia sẻ niềm vui với con người:

"Mặt trời đã xế bóng ngang các sườn đồi, nhưng tôi cảm thấy hình như còn chần chừ không muốn lặn, còn muốn nhìn tôi. Ánh mặt trời tô điểm con đường tôi đi: mặt đất rắn mùa thu trải ra dưới chân tôi nhuộm thành màu đỏ, màu hồng, màu tím. Từng cụm

bông lau khô vun vút bay hai bên như những tia lửa lập lòe. Mặt trời dọi lửa lên những chiếc cúc mạ bạc trên tấm áo đầy mụn vá tôi mặc..".

Tình thương của người thầy, mái trường vẫy gọi và ánh sáng cách mạng đã lay tỉnh mọi cuộc đời, từ bóng tối vươn ra ánh sáng. Như con chim sổ lồng cất tiếng hót, An-tư-nai cũng vậy, cô vừa chạy vừa reo lên với đất trời, với gió mây: *"Hãy nhìn tôi đây ! Hãy nhìn tôi đang kiêu hãnh chừng nào ! Tôi sẽ học hành, tôi sẽ đến trường, và sẽ dẫn cả các bạn khác đến !".*

An-tư-nai như được truyền thêm sức mạnh để vượt qua thử thách, để đến với mái trường tuổi thơ cùng các bạn. Con đường đến với mái trường, con đường đi học của An-tư-nai cũng là *con đường đi tới ánh sáng cách mạng và hạnh phúc.*

Ai-ma-tốp đã viết nên một truyện ngắn dưới dạng hồi ức chân thực, cảm động. Hình ảnh Đuy-sen - người thầy đầu tiên và hình ảnh An-tư-nai, cô bé mồ côi khát khao được đi học được tác giả nói đến với tất cả sự ca ngợi, với niềm thương mến bao la. Người thầy trong truyện ngắn là người thầy của tình thương đến với tuổi thơ, đem ánh sáng cách mạng làm thay đổi mọi cuộc đời. Ngọn lửa tình thương như tỏa sáng trang văn Ai-ma-tốp mãi mãi làm ấm áp lòng người. Thầy Đuy-sen càng trở nên gần gũi trong niềm thương mến của tuổi thơ chúng ta.

BÀI SỐ 111

Đề bài: Nêu cảm nhận của em sau khi đọc bài "Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000"

Văn bản "*Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*" đã đem đến cho mỗi chúng ta những kiến thức cần biết, nên biết và phải biết.

1. Về tổ chức và mục đích

"*Ngày Trái Đất*" là ngày 22-4 hàng năm; lúc đầu do một tổ chức bảo vệ môi trường của Mĩ khởi xướng từ năm 1970; đến nay đã có 141 nước trên thế giới tham gia nhằm mục đích bảo vệ môi trường, những vấn đề môi trường nóng bỏng nhất của từng nước hoặc từng khu vực.

Năm 2000, Việt Nam mới gia nhập tổ chức "*Ngày Trái Đất*". Nước ta đã nêu lên chủ đề "*Một ngày không sử dụng bao bì ni lông*".

2. Tác hại

Tác giả đã phân tích, đã giải thích một cách sáng tỏ về những tác hại của việc sử dụng bao bì ni lông. Đó là những điều mà số đông người trong chúng ta chưa hề biết. Có năm tác hại đáng sợ như sau:

- Một là, bao bì ni lông có chứa chất pla-xtic, một chất không phân hủy sẽ gây nguy hại đối với môi trường khi khắp mọi nơi trên đất nước ta, mỗi ngày vứt ra, thải ra hàng triệu bao bì ni lông; vứt bừa bãi khắp mọi nơi công cộng, từ ao hồ, sông ngòi đến đường phố, chợ búa, làng mạc...

- Hai là, bao bì ni lông khi lẫn vào đất sẽ làm cản trở quá trình phát triển của các loài thực vật như cây trồng, hoa cỏ... sẽ dẫn đến sự xói mòn ở các vùng đồi núi.

- Ba là, bao bì ni lông vứt bừa bãi sẽ làm tắc nghẽn cống rãnh, kênh mương, gây nên cảnh úng đọng, ngập lụt, làm cho ruồi muỗi phát sinh, lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi nuốt phải.

- Bốn là, bao bì ni lông màu vốn hàm chứa các chất như chì, ca-đi-mi sẽ làm ô nhiễm thực phẩm, gây tác hại cho não và nguyên nhân gây ung thư phổi.

- Năm là, khi đốt các bao bì ni lông phế thải, khói độc ấy vì có chứa chất đi-ô-xin sẽ gây ngộ độc, khó thở, ngạt thở, nôn ra máu, gây rối loạn chức năng, gây ung thư và các dị tật bẩm sinh cho trẻ sơ sinh.

Tóm lại, sử dụng và vứt bừa bãi bao bì ni lông sẽ đầu độc môi sinh và môi trường sẽ gây nhiều tác hại nguy hiểm cho sức khỏe và cuộc sống của con người. Những điều ấy chúng ta chưa hiểu và chưa hề nghĩ tới.

3. Những kiến nghị

"*Ngày Trái Đất năm 2000*" của Việt Nam nêu lên chủ đề "*Một ngày không dùng bao bì ni lông*" thật vô cùng cấp thiết và thiết thực. Nếu mọi người, mọi nhà, nếu 80 triệu con người Việt Nam đều tự giác thực hiện thì chúng ta sẽ giảm được hàng trăm triệu, hàng nghìn triệu bao bì ni lông trong mỗi ngày, trong mỗi tháng, sẽ mang lại bao lợi ích vô cùng to lớn. Có đi quanh Hồ Tây, có đến Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu,... có dạo quanh sân trường, bệnh viện, chợ búa,... ta mới nhận thấy con người Việt Nam ta đã và đang sử dụng bao bì ni lông một cách bừa bãi như thế nào!

Tổ chức "*Ngày Trái Đất năm 2000*" của Việt Nam đã nêu lên những kiến nghị rất thiết thực:

- Hãy thay đổi thói quen và giảm thiểu sử dụng bao bì ni lông.

- Hãy không sử dụng bao bì ni lông khi không cần thiết.

- Hãy dùng giấy, lá để gói thực phẩm.

- Hãy nói cho mọi người trong nhà và bè bạn biết những tác hại ghê gớm về việc sử dụng bao bì ni lông.

Để bảo vệ Trái Đất, ngôi nhà chung của chúng ta, ai cũng phải quan tâm tới Trái Đất hơn nữa, góp phần bảo vệ môi trường. Một trong những việc làm của chúng ta là hãy thực hiện "*Một ngày không dùng bao ni lông*".

"*Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*" là văn bản thuyết minh. Những kiến thức khoa học về độc tố, về tác hại của bao bì ni lông được tác giả phân tích, giải thích một cách ngắn gọn, sáng tỏ, đầy sức thuyết phục. Những kiến nghị mà tác giả nêu lên rất thiết thực; đó là những điều mà ai cũng có thể làm được để góp phần bảo vệ môi trường nơi ta đang sinh sống.

BÀI SỐ 112

Đề bài: Nêu cảm nghĩ về bài "Ôn dịch, thuốc lá" của Nguyễn Khắc Viện

Nguyễn Khắc Viện là một trí thức Tây học, đỗ bác sĩ tại Pháp trong thập niên bốn mươi của thế kỉ XX. Ông là nhà hoạt động văn hóa, nhà hoạt động xã hội rất nổi tiếng, của nước ta.

Bài "*Ôn dịch, thuốc lá*" thể hiện cái tâm và cách viết, cách nói sắc sảo, độc đáo của Nguyễn Khắc Viện.

Nhan đề rất độc đáo: "*Ôn dịch, thuốc lá*". Độc đáo ở hai chữ "*Ôn dịch*", độc đáo về cách dùng dấu phẩy, nó tạo nên ngữ điệu, gợi lên một tình huống nguy cấp, phải báo động, gây ấn tượng mạnh cho người đọc, người nghe. Cách dùng dấu phẩy ở nhan đề đã thể hiện một lối nói, lối viết theo văn phong châu Âu hiện đại. Nếu viết: "*Ôn dịch thuốc lá*" hoặc "*Thuốc lá là một loại ôn dịch*" đều được, nhưng viết như thế thì "*bằng phẳng quá*", "*hiền lành quá*" không hấp dẫn, không phù hợp với nội dung văn bản (Chú ý, ở cuối bài tác giả có viết: "*... Lại còn thêm ôn dịch thuốc lá này*".

Mở đầu tác giả dùng phép so sánh - đối chiếu để lôi kéo, thu hút người đọc: Dịch hạch, thổ tả, những dịch bệnh khủng khiếp từng gây ra và làm chết hàng vạn, hàng triệu người. Nhờ tiến bộ y học mà những dịch khủng khiếp ấy "*đã diệt trừ được*". Cuối thế kỉ XX, loài người lại "*lo âu về nạn AIDS*" mà "*chưa tìm ra giải pháp*" thì "*ôn dịch thuốc lá đang đe dọa sức khỏe và tính mạng loài người còn nặng hơn cả AIDS*". Sự thật khủng khiếp được nhiều nhà bác học, sau mấy chục năm và hơn năm vạn công trình nghiên cứu lớn tiếng báo động. Đúng là con số biết nói !

Phần thứ hai bài văn, Nguyễn Khắc Viện phân tích và chứng minh rằng ôn dịch thuốc lá gây ra bao tệ nạn kinh khủng. Trước hết, ông nhắc lại một câu nói nổi tiếng của Trần Hưng Đạo căn dặn nhà vua: "*Nếu giặc đánh như vũ bão thì không đáng sợ, đáng sợ là giặc gặm nhấm như tằm ăn dâu*" để chỉ rõ ôn dịch thuốc lá giết dần giết mòn con nghiện, gây ra bao tai hại ghê gớm trong cộng đồng là nguyên nhân, nguồn gốc của mọi tệ nạn xã hội khác. Dẫn câu nói của Trần Hưng Đạo không chỉ làm tiền đề cho lập luận, làm cho luận cứ và luận chứng thêm phần sắc bén, chặt chẽ mà còn tạo cho người đọc bao liên tưởng đầy thuyết phục về "*ôn dịch, thuốc lá*". Thuốc lá là ôn dịch, là một thứ giặc rất đáng sợ vì nó "*gặm nhấm*" con nghiện và xã hội.

Khói thuốc lá rất độc, chất hắc ín sẽ "*làm tê liệt*" những lông rung, lông mao của những tế bào niêm mạc ở nơi vòm họng, ở phế quản, ở nang phổi; chất hắc ín ấy "*tích tụ lại*" gây ho hen, đờm dãi, và sau nhiều năm gây viêm phế quản.

Người nghiện thuốc lá sẽ bị chất ô-xít các-bon trong khói thuốc lá thấm vào máu... làm cho sức khỏe "*ngày càng sút kém*".

Tác giả nêu lên những số liệu để chứng minh "*ôn dịch, thuốc lá*" rất đáng sợ. 80% bệnh nhân ung thư vòm họng và ung thư phổi ở Bệnh viện K là do thuốc lá. Các bệnh huyết áp cao, tắc động mạch, nhồi máu cơ tim đều do chất ni-cô-tin của thuốc lá gây ra. Những cái chết đột xuất về nhồi máu cơ tim, những khối ung thư ghê tởm của con bệnh 40-50 tuổi đều cho thấy "*tác hại ghê gớm của thuốc lá*". Hàng triệu người bị viêm phế quản làm mất bao nhiêu ngày lao động và tổn hao sức khỏe đều do thuốc lá gây ra. Những số liệu ấy đầy sức thuyết phục vì đó là những căn cứ khoa học, là ý kiến của bác sĩ viện trưởng Bệnh viện K, của bác sĩ Viện trưởng Viện nghiên cứu các bệnh tim mạch nêu lên.

Nguy hại hơn nữa là kẻ nghiện thuốc lá "*đã đầu độc*" những người xung quanh do khói thuốc lá. Vợ con... bị nhiễm độc, nhất là những thai nhi. Hiện tượng đẻ non, đẻ ra đã suy yếu... đều do bị nhiễm độc bởi khói thuốc lá. Câu văn: "*Hút thuốc lá cạnh một người đàn bà có thai quả là một tội ác*" vang lên như một lời kết tội nghiêm khắc.

Về mặt đạo đức, người lớn (bố, anh, chú, bác...) nghiện thuốc lá "*không những đầu độc con em mà còn nêu gương xấu*". Cho nên câu nói: "*Tôi hút, tôi bị bệnh, mặc tôi!*" chỉ là lời lẽ gàn bướng, của con nghiện !

Phần cuối, tác giả cho biết nghiện thuốc lá là nguyên nhân của các tệ nạn khác như ma túy, trộm cắp. Ở Việt Nam ta, một nước thuộc diện "*nghèo*" mà tỉ lệ thanh thiếu niên hút thuốc ở các thành phố lớn "*ngang với tỉ lệ các thành phố Âu - Mĩ*".

Ở châu Âu, chiến dịch chống thuốc lá rất quyết liệt. Cấm hút thuốc lá ở tất cả những nơi công cộng, phạt nặng những người vi phạm (như ở Bỉ); cấm quảng cáo thuốc lá trên báo chí, vô tuyến. Cuối năm 1990, ở châu Âu đã có thể nêu lên những khẩu hiệu: "*Một châu Âu không còn thuốc lá*".

Trái lại, ở Việt Nam, một nơi có nhiều bệnh như sốt rét, bệnh phong, lao, ỉa chảy chưa thanh toán được, "*lại ôm thêm ôn dịch thuốc lá này*". Tệ nạn ấy "*nghĩ đến mà kinh!*".

Bằng tấm lòng của người thầy thuốc, Nguyễn Khắc Viện thiết tha kêu gọi mọi người Vi Nam "*phải đứng lên chống lại, ngăn ngừa nạn ôn dịch*" thuốc lá.

"*Ôn dịch, thuốc lá*" là một văn bản thuyết minh được viết bằng một văn phong hiệ dại, độc đáo. Các lí lẽ và dẫn chứng được tác giả nêu lên qua sự phân tích sắc bén, qua s so sánh liên tưởng đầy sức thuyết phục. Bài văn đã thể hiện sự quan tâm và lo lắng cı Nguyễn Khắc Viện trước tệ nạn "*ôn dịch, thuốc lá*".

Bài văn đã nâng cao nhận thức cho mỗi chúng ta, nhất là các bạn trẻ biết về nhữn tác hại ghê gớm về thuốc lá. Và hãy coi chừng ôn dịch, thuốc lá!

BÀI SỐ 113

Đề bài: Những suy nghĩ của em về "Bài toán dân số"

1. Từ bài toán cổ của nhà thông thái kén rể, tác giả "*sáng mắt ra*" bài toán dân số.

2. Thái An đưa ra những con số để thuyết minh về sự gia tăng dân số.

Nếu từ khai thiên lập địa, loài người chỉ có 2 người (theo Kinh Thánh, đó là chàı A-đam và nàng E-va), thì đến năm 1995 dân số toàn thế giới là 5,63 tỉ người. Nếu theo b toán cổ thì loài người phát triển theo cấp số nhân, công bội là 2, đã đạt đến ô số 30.

Phụ nữ châu Phi và châu Á (hai châu lục hiện có nhiều nước nghèo, nước kém ph triển) sinh đẻ nhiều nhất (theo thống kê của Hội nghị Cai-rô, Ai Cập ngày 5-9-1994):

+ Tỉ lệ sinh con của một phụ nữ Ấn Độ là 4,5; Nê-pan: 6,3; Ru-an-đa: 8, Tan-da-ni-a: 6,7; Ma-đa-gát-xca: 6,6.

+ Phụ nữ Việt Nam là 3,7.

- Nếu gia tăng dân số theo tỉ lệ 1,73% như năm 1975 hoặc 1,57% năm 1990, ı đến năm 2015 dân số hành tinh là hơn 7 tỉ người; số dân số ấy đã mon men sang ô thứ của bàn cờ, theo bài toán cổ.

- Riêng Việt Nam từ năm 1945 dân số chỉ có 20 triệu người, năm 2000 đã lên ı trên 80 triệu người. Trải qua 30 năm chiến tranh khốc liệt, sau hơn nửa thế kỉ, dân số nư ta tăng lên hơn 4 lần.

3. Suy nghĩ của tác giả về vấn đề gia tăng dân số

- Đừng để cho mỗi con người trên Trái Đất này chỉ còn diện tích 1 hạt thóc.

- Phải làm thế nào để chặng đường của loài người đi đến ô thứ 64 càng dài lâu hc càng tốt.

- Đó là con đường "*tồn tại hay không tồn tại*" của chính loài người.

- Suy rộng ra, vấn đề gia tăng dân số, kế hoạch hóa gia đình quan hệ đến vấn đề c nghèo, phát triển kinh tế, giáo dục, văn hóa,... của mỗi quốc gia, nhất là ở châu Phi châu Á hiện nay.

BÀI SỐ 114

Đề bài: Phân tích bài thơ "Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác " của Phan Bội Châu

Phan Bội Châu (1867-1940) là chiến sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta trong thập niên đầu thế kỉ XX. Năm 1913, cụ đang hoạt động cách mạng tại Trung Quốc, n ngày cuối năm, tổng đốc Quảng Đông đã bắt giam cụ vào khám tử hình, âm mưu trao nhà cách mạng Việt Nam cho thực dân Pháp.

Tại nhà ngục, ngay đêm đầu tiên, cụ viết bài thơ Nôm thất ngôn bát cú Đường luật ể an ủi, động viên mình. Nhan đề bài thơ là "*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*":

"Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.
Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu.
Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu !".

Bài thơ thể hiện khí phách hiên ngang, bất khuất và tinh thần lạc quan cách mạng ủa người chiến sĩ trong cảnh tù đày nguy hiểm.

1. Câu thơ thứ nhất có hai vế tiểu đối, điệp ngữ "*vẫn*" làm cho giọng thơ rắn rỏi, ạnh mẽ, khẳng định một tâm thế "*hào kiệt*" và "*phong lưu*":

"Vẫn là hào kiệt // vẫn phong lưu".

Hào kiệt là người có tài cao, chí lớn khác thường. Phong lưu có nghĩa là dáng vẻ ch sử, trang nhã; trong văn cảnh còn biểu lộ một phong thái ung dung tự tại và thanh cao. âu thơ thứ hai, tác giả xem nhà ngục quân thù như một "*bến đậu*" sau những tháng ngày *chạy mỏi chân*", hoạt động sôi nổi, trải qua muôn vàn gian truân thử thách:

"Chạy mỏi chân thì hãy ở tù".

Sau gần mười năm bôn ba hải ngoại, tìm đường cứu nước (1905-1913), Phan Bội hâu lúc hoạt động ở Nhật, lúc sang Thái Lan, lúc ở Trung Quốc. Bốn tiếng "*thì hãy ở tù*" ói lên một thái độ chủ động, bình tĩnh trước tai ương thử thách. Hai câu đề biểu thị một ốt cách kẻ sĩ anh hùng.

2. Hai câu trong phần thực nói lên cảnh ngộ của một chiến sĩ cách mạng trong cảnh ước mất nhà tan, phải sống lưu vong nơi xa lạ (khách không nhà), lại bị tù tội. Đó là bi ịch lịch sử mà Phan Bội Châu và hàng nghìn chiến sĩ cách mạng tiền bối đã trải qua. Hai âu 3, 4 đối nhau làm nổi bật tinh thần hi sinh xả thân vì độc lập tự do cho Tổ quốc, một hí lớn tung hoành trên một không gian địa lí mênh mông: "*năm châu*", "*bốn bể*":

"Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu".

Hai mươi bảy năm sau (1940), trước lúc qua đời, ý thơ trên đã được nhắc lại như ột nỗi niềm đau đớn:

"Những ước anh em đầy bốn bể,
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian".
(Từ giã bạn bè lần cuối cùng)

3. Hai câu 5, 6 trong phần luận thể hiện niềm tự hào về tài kinh bang tế thế (*bồ kinh ế*) giúp nước giúp dân, làm nên sự nghiệp lớn. Mối thù đối với lũ thực dân cướp nước và ọn phong kiến tay sai (*cuộc oán thù*) không bao giờ nguôi, quyết "*cười tan*", rửa sạch:

"Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù".

Các từ ngữ hình ảnh: "*bủa tay ôm chặt*", "*mở miệng cười tan*" nói lên một tư thế ào hùng, một quyết tâm sắt đá không gì lay chuyển nổi, sẵn sàng xả thân vì một lí tưởng ách mạng cao cả: giúp đời, cứu nước.

Nghệ thuật đối làm cho giọng thơ thêm đĩnh đạc hào hùng. Hình ảnh kì vĩ, cá động từ gợi tả (*ôm chặt, cười tan*) đã dựng nên bức chân dung tinh thần của một trang anl hùng hào kiệt trong cảnh tù đày nguy hiểm vẫn lạc quan, bất khuất.

4. Hai câu trong *phần kết* khẳng định một niềm tin mạnh mẽ, biểu lộ một khí phácl hiên ngang. Tin mình vẫn tồn tại "*vẫn còn*"; sự nghiệp cứu nước, cứu dân là chính nghĩ đang mở rộng ở phía trước. Chữ "*còn*" điệp lại hai lần khiến giọng thơ thêm hùng hồn niềm tin tưởng lạc quan thêm chói sáng:

"Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu !".

Đang bị gông cùm trong nhà ngục tử tù, là nguy hiểm. Nay mai phải bước ra phá trường, là nguy hiểm... "*Bao nhiêu nguy hiểm*" máu chảy đầu rơi, thịt nát xương tar nhưng đối với Phan Bội Châu thì "*sợ gì đâu*". Trước vòng nguy hiểm vẫn hiên ngang thác thức, vẫn bất khuất, kiên cường: "*Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu*". Phan Bội Châu đã th hiện một tâm thế "*uy vũ bất năng khuất*" của nhà cách mạng chân chính.

"*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*" đã thể hiện những phẩm chất cao đẹp củ người chiến sĩ vĩ đại: giàu lòng yêu nước, hiên ngang, bất khuất, lạc quan trong tù đà nguy hiểm. Bài thơ có ngôn từ trang trọng, giọng điệu mạnh mẽ hùng hồn làm hiện lê bức chân dung tinh thần tự họa của "*bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lậ được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng*" như Nguyễn Ái Quốc đã ca ngợi.

"*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* " là viên ngọc quý trong thơ văn Phan Bộ Châu, một khúc tráng ca anh hùng của nền thơ văn yêu nước và cách mạng Việt Nam.

BÀI SỐ 115

Đề bài: Phân tích bài thơ " Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác" (I) của chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu

Phan Bội Châu (1867-1940), biệt hiệu là Sào Nam, quê ở Nam Đàn, Nghệ An. Ôn là chiến sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta trong hơn hai mươi năm đầu của thế kỉ XX Ông còn là một nhà thơ, nhà văn lớn để lại nhiều kiệt tác chứa chan tinh thần yêu nướ chống xâm lăng. Ông sáng tác nhiều tác phẩm bằng chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngi gồm có: "*Hải ngoại huyết thư*", "*Sào Nam thi tập*", "*Ngục trung thư*", "*Phan Bội Châ niên biểu*", "*Trùng quang tâm sử*", "*Việt Nam vong quốc sử*"...

Năm 1913, chính quyền Quảng Đông, Trung Quốc đã bắt giam Phan Bội Châu. Vớ cuộc mua bán chính trị bẩn thỉu này, chúng định trao nhà cách mạng Việt Nam cho thực dâ Pháp, trong khi tòa án Pháp ở Đông Dương đã kết án tử hình vắng mặt Phan Bội Châu.

"*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*" là chùm thơ hai bài, đây là bài thơ thứ nhá được Phan Bội Châu viết trong ngày đầu bị bắt giam.

Bài thơ thể hiện khí phách hiên ngang, bất khuất và phong thái ung dung của ngườ chiến sĩ yêu nước cách mạng trước cảnh tù đày, nguy hiểm.

1. Hai *câu đề* nói lên một tâm thế đẹp của người chiến sĩ cách mạng: "*Vẫn là hà kiệt, vẫn phong lưu - Chạy mỏi chân thì hãy ở tù*". Điệp từ "*vẫn*" làm cho ý thơ đượ khẳng định, biểu lộ lòng tự hào về nhân cách cao đẹp: hào kiệt, phong lưu. Một con ngườ có tài cao, chí lớn trong mưu đồ đại sự cứu nước, cứu dân. Một nhà nho trang nhã, un dung đàng hoàng. "*Chạy mỏi chân*" là cách nói hóm hỉnh về hoạt động sôi nổi của Pha Bội Châu lúc ở Nhật, lúc sang Thái Lan, lúc ở Trung Quốc. Bốn tiếng "*thì hãy ở tù*" vừa

sự chấp nhận cảnh ngộ tù đày, vừa là một sự thách đố, thể hiện một thái độ rất bình tĩnh, rất chủ động trước tai ương hoạn nạn.

2. Hai *câu thực* nói về cuộc đời người chiến sĩ cách mạng: phải xa gia đình, quê hương đất nước, bôn ba hải ngoại, phải nếm trải mọi thử thách gian truân, chịu cảnh tù tội. "*Hai mươi năm lẻ đã từng chua với xót*" (*Bài ca chúc Tết thanh niên*). "*Khách không nhà*" đối với "*người có tội*" (bị tù), "*bốn bể*" đối với "*năm châu*" - ngôn ngữ thơ cân xứng, thể hiện một tâm hồn cao đẹp, giàu đức hi sinh, một chí lớn tung hoành mang tầm vóc lớn lao được đo bằng "*năm châu*" và "*bốn bể*". Giọng thơ thanh thoát phơi phới:

"Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại người có tội giữa năm châu".

Sau này, trong bài thơ "*Từ giã bạn bè lần cuối cùng*" viết năm 1940 trước lúc qua đời, ý thơ trên được tác giả nhắc lại:

"Những ước anh em đầy bốn biển,
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian".

3. Hai câu 5, 6 trong *phần luận* đối nhau, ngôn ngữ trang trọng diễn tả một chí khí hiên ngang, một chí lớn phi thường của người anh hùng muốn làm nên sự nghiệp vĩ đại. Thơ mang cốt cách anh hùng:

"Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù".

"*Bủa tay*", "*ôm chặt*" nói lên một tư thế hào hùng, một quyết tâm không gì lay chuyển nổi, một lí tưởng sáng ngời: Giúp đời cứu nước ! "*Cuộc oán thù*" là cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp và bè lũ tay sai bán nước. Hai chữ "*cười tan*" thể hiện một ý chí, nung nấu căm thù. Giọng thơ hào hùng. Thủ pháp nghệ thuật được sử dụng đặc sắc: Hình ảnh thậm xưng kì vĩ, các động từ gợi tả mạnh mẽ (ôm chặt, cười tan) đã dựng nên hình ảnh một đấng nam nhi, một trang anh hùng, một bậc trượng phu, hào kiệt,... trong tù đày vẫn lạc quan, bất khuất, ngạo nghễ.

4. Hai *câu kết* khẳng định một niềm tin chói sáng qua hai vế tiểu đối: "*Thân ấy hãy còn // còn sự nghiệp*". Chữ "*còn*" được điệp lại hai lần làm cho ý thơ được nhấn mạnh: Con đường cách mạng cứu nước, cứu dân là con đường vinh quang sáng ngời chính nghĩa. Con đường chiến đấu vì chính nghĩa đang mở rộng ở phía trước. Câu thơ thứ 8 nói lên một chấp nhận, một thách thức, một tinh thần coi thường những nguy hiểm, gian truân:

"Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu".

Vần thơ mang tính hướng nội vang lên như một lời động viên khích lệ mình. Nó biểu hiện một dũng khí hiên ngang của người chiến sĩ cách mạng vĩ đại: "*Uy vũ bất năng khuất*". Đó là niềm tự tin, lạc quan, bất khuất, tự làm chủ hoàn cảnh, mang cốt cách "*hào kiệt, phong lưu*".

Đây là bài thơ viết theo thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú. Giọng điệu hào hùng mạnh mẽ. Cảm hứng anh hùng dào dạt bài thơ. Bút pháp khoa trương, lối đối và sử dụng điệp ngữ rất đặc sắc đã làm hiện lên cốt cách của "*Bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được hai mươi triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng*" (Nguyễn Ái Quốc). "*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*" của Phan Bội Châu là bài ca yêu nước, bài ca tự do.

BÀI SỐ 116

Đề bài: Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác (II)

Phan Bội Châu (1867-1940)

Nếu chết xong đi thế cũng hay,
Còn ta, ta lại tính cho mày.
Trời đâu có ngục chôn thần thánh,
Đất há không đường ruổi gió mây.
Tát cạn bể Đông chèo tấc lưỡi,
Mở quang ngàn Bắc vẫy đôi tay.
Anh em ai nấy xin thêm gắng,
Công nghiệp ngàn thu há một ngày.

Cảm nhận về bài thơ "Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác" (2) của Phan Bội Châu.

Bài thơ "*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*" (2) vẫn viết theo thể thơ thất ngô bát cú Đường luật với giọng thơ mạnh mẽ hào hùng. Lúc bấy giờ, nhà thơ đang bị đày đo vô cùng dã man: cổ đeo gông, chân tay bị xiềng xích trong nhà ngục tử tù Quảng Đôn Có biết cảnh ngộ ấy mới cảm thấy cốt cách và khí phách anh hùng của Phan Bội Chá được thể hiện qua bài thơ.

Phần đề nói đến *chết* và *sống*. *Câu phá đề* bộc lộ một tâm thế coi cái chết nhẹ tı lông hồng, sẵn sàng chấp nhận mọi hi sinh. "*Nếu chết xong đi thế cũng hay*", bởi lẽ biết: Chết vì nước là chết vinh; Chết vinh còn hơn sống nhục trong vòng nô lệ! *Câu thu để* lại nói đến sống: "*Còn ta, tại lại tính cho mày!*" "*Mày*" là bè lũ thực dân Pháp, lũ vı quan bán nước, là bọn phản động Long Tế Quang, v.v... "*Tính*" là tính sổ, tính tội ác tı trời của bè lũ. Bao căm thù, khinh bỉ dồn vào chữ "mày"cuối câu.

Hai câu thực đăng đối, tác giả sử dụng hình ảnh tượng trưng, biểu lộ một niềm t sáng chói. Người anh hùng chân chính (thần thánh) không thể chết (chôn) trong chô ngục tù. Con đường cách mạng "*ruổi gió mây*" không kẻ thù nào có thể ngăn cản đượ Ngôn ngữ thơ vừa đối xứng, vừa tương phản đầy ấn tượng. Hai chữ "*đâu có*" với "*l không*" đối lập, phủ định và khẳng định một sự nghiệp chính nghĩa cao cả:

"Trời đâu có ngục chôn thần thánh,
Đất há không đường ruổi gió mây".

Phần luận thể hiện một cốt cách anh hùng của người chiến sĩ vĩ đại. Một chí kı quyết vượt qua mọi thử thách, không lùi bước trước mọi nguy hiểm khó khăn để hướng t sự nghiệp: "*tát cạn bể Đông*", "*mở quang ngàn Bắc*". Phan Bội Châu đã từng kêu gọi đồı chí, đồng bào đoàn kết đứng lên chiến đấu bằng gươm giáo, bằng xương máu, bằng tl ca: "*thiết chiến, thiệt chiến, huyết chiến*" để giành lại tự do. "*Chèo tấc lưỡi*", "*vẫy đôi ta* là những hoán dụ nghệ thuật đầy ý nghĩa. Ở phần thực đã nói đến *trời, đất*, tiếp theo phá luận lại hướng tới *bể Đông, ngàn Bắc*, một không gian nghệ thuật kì vĩ mở ra, và đó cũı là tầm vóc lớn lao của người anh hùng xứ Nghệ dù máu chảy đầu rơi mà "*gan không núı chí không mòn*":

"Tát cạn bể Đông chèo tấc lưỡi,
Mở quang ngàn Bắc vẫy đôi tay".

Hai câu kết là lời động viên, kêu gọi chiến đấu. Sự nghiệp cách mạng giải phóı dân tộc là to lớn, lâu dài (*ngàn thu*) há đâu chỉ ngày một ngày hai. Cho nên phải "*gắı sức*", phải biết "*xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ*" (*Bài ca chúc Tết thanh niên*). Và đó cũı là lời tự động viên mình:

"Anh em ai nấy xin thêm gắng,
Công nghiệp ngàn thu há một ngày".

Ngôn ngữ khoa trương, hình ảnh tượng trưng, hài hòa cân xứng, giọng thơ hào ùng là vẻ đẹp bài thơ thứ hai trong chùm thơ "*Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*" này. ló là bài ca yêu nước. Cốt cách anh hùng, khí phách anh hùng của người con vĩ đại xứ lghệ làm cho chúng ta cảm phục, ngưỡng mộ.

BÀI SỐ 117

Đề bài: Hãy phân tích bài thơ "Xuất dương lưu biệt" của Phan Bội Châu

Phan Bội Châu (1867-1940), ôi cái tên đẹp một thời. *"Chúng ta có thể nói rằng ong lịch sử giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, trước Chủ tịch Hồ Chí Minh, 'han Bội Châu là một nhân vật vĩ đại"* (Tôn Quang Phiệt). Phan Bội Châu là linh hồn của ác phong trào vận động giải phóng Tổ quốc khoảng 25 năm đầu thế kỉ XX. Tên tuổi ông ắt tử với các tổ chức yêu nước như *Hội Duy Tân, phong trào Đông du, Việt Nam Quang 'hục hội,...* Tên tuổi Phan Bội Châu gắn liền với hàng trăm bài thơ, hàng chục cuốn sách, nột số bài văn tế và vài ba vở tuồng chứa chan tinh thần yêu nước. Nhà thơ Tố Hữu từng iết: *"Phan Bội Châu câu thơ dậy sóng".*

Năm 1900, Phan Bội Châu đậu Giải nguyên khoa thi Hương trường Nghệ. Năm 904, ông sáng lập ra Hội Duy Tân, một tổ chức yêu nước. Năm 1905, ông dấy lên phong trào Đông du. Trước lúc lên đường Đông du, qua Trung Quốc, Nhật Bản để cầu ngoại viện với bao oài bão tung hoành, ông đã gửi lại đồng chí bài thơ *"Xuất dương lưu biệt"*. Có thể nói bài thơ ày như một mốc son chói lọi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc của Phan Bội Châu.

"Xuất dương lưu biệt" được viết bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn bát cú Đường uật, là khúc tráng ca biểu lộ *tư thế, quyết tâm hăm hở, và những ý nghĩ cao cả mới mẻ của hí sĩ Phan Bội Châu trong buổi đầu xuất dương cứu nước.*

1. Hai câu *đề* là một tuyên ngôn về chí hướng, về lẽ sống cao cả:

"Sinh vi nam tử yếu hi kì,
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di".

Tự hào mình là đấng nam nhi thì phải sống cho ra sống, mong muốn làm nên *"điều ạ"* (*yếu hi kì*). Suy rộng ra, là không thể sống tầm thường. Không thể sống một cách thụ lộng để cho trời đất *"càn khôn"*, *"tự chuyển dời"* một cách vô vị, nhạt nhẽo. Câu thơ thể hiện nột tư thế, một tâm thế rất đẹp về chí nam nhi, tự tin ở bản lĩnh, tài năng của mình, muốn àm nên sự nghiệp to lớn, xoay chuyển trời đất, như ông đã nói rõ trong một bài thơ khác:

"Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù".

Gắn câu thơ với sự nghiệp cách mạng vô cùng sôi nổi của Phan Bội Châu ta mới cảm nhận được cái khẩu khí anh hùng của nhà chí sĩ vĩ đại.

Đấng nam nhi muốn làm nên *"điều lạ"* ở trên đời, từng nung nấu và tâm niệm theo nột vần thơ cổ:

"Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương"
(*"Tuỳ viên thi thoại"* - Viên Mai)

(Bữa bữa những mong ghi sử sách,
Lập thân xoàng nhất ấy văn chương)

Đấng nam nhi muốn làm nên *"điều lạ"* ở trên đời ấy có một *"bầu máu nóng"* sı sôi: *"Tôi được trời phú cho bầu máu nóng cũng không đến nỗi ít, lúc còn bé đọc sách c cha tôi, mỗi khi đến những chỗ nói người xưa chịu chết để thành đạo nhân, nước mắt l dầm dìa nhỏ xuống ướt đẫm cả giấy..."* (*"Ngục trung thư"*).

2. Phần *thực* ý thơ được mở rộng, tác giả tự khẳng định vai trò của mình trong : hội và trong lịch sử:

"Ư bách niên trung tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thùy".

"Ngã" là ta: *"tu hữu ngã"* nghĩa là phải có ta trong cuộc đời *"một trăm năm"* (*bá niên trung*). Câu thơ khẳng định, biểu lộ niềm tự hào lớn lao của kẻ sĩ trong cảnh nước m nhà tan. *"Thiên tải hậu"* là nghìn năm sau, là lịch sử của đất nước và dân tộc há lại khô có ai (để lại tên tuổi) ư? Hai câu ba, bốn đối nhau, lấy cái phủ định để làm nổi bật đi khẳng định. Đó là một ý thơ sâu sắc thể hiện vai trò cá nhân trong lịch sử: *sẵn sàng gá vác mọi trách nhiệm mà lịch sử giao phó.* Ý tưởng đẹp đẽ này là sự kế thừa những tưởng vĩ đại của các vĩ nhân trong lịch sử:

-... *"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, cũng vui lòng"* (Trần Quốc Tuấn).

... *"Nhân sinh tự cổ thùy vô tử*
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh"
(Văn Thiên Tường)

Lấy cái hữu hạn *"bách niên"* của một đời người đối với cái vô hạn *"thiên tải"* c lịch sử dân tộc, Phan Bội Châu đã tạo nên một giọng thơ đĩnh đạc, hào hùng, biểu lộ m quyết tâm và khát vọng trong buổi lên đường. Vì thế, trên bước đường cách mạng gi phóng dân tộc, trải qua muôn vàn thử thách và nguy hiểm, ông vẫn bất khuất, lạc quan:

"Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp;
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu!".
(*"Cảm tác trong nhà ngục Quảng Đông"*)

3. Phần *luận*, tác giả nói về *vẫn* và *chết*, nói về *công danh*.

Đây là một ý tưởng rất mới khi ta soi vào lịch sử dân tộc những năm dài đen ı dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Khi non sông đã chết, đã bị ngoại bang xâm chiế giày xéo thì thân phận dân ta chỉ là kiếp ngựa trâu, có sống cũng nhơ nhuốc nhục nl Trong hoàn cảnh ấy có nấu sử xôi kinh, có chúi đầu vào con đường khoa cử cũng nghĩa. Sách vở của *"Thánh hiền"* liệu còn có ích gì trong sự nghiệp cứu nước cứu nhà:

"Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài".

Phan Bội Châu đã đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trước hết. Ông nói bằng tất lòng nhiệt huyết và sự chân thành. Ông nhắc nhở mọi người phải đoạn tuyệt với lối học cử không thể đắm chìm trong vòng hư danh, mà phải hăm hở đi tìm lí tưởng cao cả. Trong bài t *"Bài ca chúc Tết thanh niên"* viết vào dịp Tết năm 1927, cụ thiết tha kêu gọi thanh niên:

"Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi
Xếp bút nghiên mà tu dưỡng lấy tinh thần
Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn
Dựng gan óc lên đánh tan sắt lửa
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ..."

Sống như thế là sống đẹp. Sống như thế mới mong làm nên *"điều lạ"* ở trên đ mới tự khẳng được: *"Trong khoảng trăm năm cần có tớ"*.

4. Phần *kết* là sự hội tụ bao vẻ đẹp của một hồn thơ bay bổng đượm màu sắc lãng mạn:

"Nguyện trục trường phong Đông Hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi".

Thơ văn Phan Bội Châu là thơ văn tuyên truyền, cổ vũ lòng yêu nước, khơi gợi lòng ım thù giặc. Thơ văn Phan Bội Châu sở dĩ trở thành những bài ca ái quốc vì thấm đượm ım xúc, sôi sục nhiệt huyết vì có nhiều hình tượng đẹp nói về cảm hứng yêu nước và lí ởng anh hùng. Hai câu kết là một ví dụ hùng hồn. *"Trường phong"* - ngọn gió dài, *"thiên ùng bạch lãng"* - ngàn lớp sóng bạc, đó là hai hình tượng kì vĩ. Chí khí của người chiến cách mạng được diễn tả qua các vị ngữ *"nguyện trục"* (mong đuổi theo) và *"nhất tề phi"* ùng bay lên). Cái không gian mênh mông mà nhà chí sĩ mong vượt qua là *"Đông Hải"*. ếu hai thanh trắc cuối câu bảy *(Đông Hải khứ)* làm cho âm điệu thắt lại, nén lại thì hai anh bằng cuối câu tám (*nhất tề phi*) lại làm cho âm điệu cất lên, bay lên. Âm hưởng bổng ầm ấy cũng góp phần thể hiện quyết tâm mạnh mẽ lên đường cứu nước của Phan Bội Châu ıông có kẻ thù tàn bạo nào ngăn cản được! Ở đây nội lực bản lĩnh chiến đấu và khẩu khí ıa người chiến sĩ có sự hòa hợp, gắn bó và thống nhất. Sự nghiệp cách mạng của Phan Bội hâu đã cho hậu thế biết rõ và cảm phục điều Tiên sinh đã nói ở hai câu kết này.

"Xuất dương lưu biệt" là bài thơ tuyệt tác đầy tâm huyết. Bài thơ là tiếng nói tự hào ıa nhà chí sĩ giàu lòng yêu nước, thương dân, dám xả thân vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. lột giọng thơ đĩnh đạc, hào hùng. Tráng lệ nhất là ở hai câu kết. Bài thơ thể hiện một cách ıu sắc nhất cảm hứng yêu nước và lí tưởng anh hùng của nhà chí sĩ vĩ đại Phan Bội Châu.

BÀI SỐ 118

Đề bài: Phân tích bài thơ "Đập đá ở Côn Lôn" của Phan Châu Trinh

Phan Châu Trinh (1872-1926), chiến sĩ cách mạng vĩ đại của dân tộc ta trong ba ập đầu thế kỉ XX. Ông còn để lại nhiều thơ văn thấm đượm tinh thần dân chủ và chứa ıan tình yêu nước. Bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* đã thể hiện khí phách hiên ngang bất ıuất của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đày.

Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, mang tính hàm nghĩa sâu sắc:

"Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con."

Nhan đề bài thơ là *"Đập đá ở Côn Sơn"* nói về cảnh lao động khổ sai của nhà thơ và ác chiến sĩ yêu nước bị thực dân Pháp đày đọa tại nhà tù Côn Đảo. Năm 1908, sau vụ ıống sưu thuế nổ ra ở Trung Kì, Phan Châu Trinh bị chính quyền thực dân bắt giam và ày ra Côn Đảo với cái án khổ sai chung thân.

1. Bốn câu đầu vừa tả thực cảnh đập đá, vừa biểu lộ một tâm thế, một ý chí. Chí am nhi, chí làm trai coi việc *"đứng giữa đất Côn Lôn"*, bị tù đày khổ sai là một thách ıức nặng nề nhưng chẳng hề nao núng, vẫn *"lừng lẫy làm cho lở núi non"*. Hai từ *"đứng iữa"* biểu thị một tư thế hiên ngang, một tâm thế bất khuất trước uy vũ quân thù. Câu thơ ıứ hai, nhất là cụm từ *"làm cho lở núi non"* thể hiện chí khí kiên cường trước cảnh ngộ bị uân thù đày đọa.

Các vị ngữ: *"đánh tan"* và *"đập bể"* vừa tả thực sức mạnh đập đá *"năm bảy đống"* và *"mấy trăm hòn"*, đồng thời ngụ ý một quyết tâm, một ý chí căm thù phá tan chốn ngục tù, lật đổ ách thống trị thực dân tàn bạo. Phép đối, cách dùng số từ, hàm súc, đa nghĩa làm nên giá trị nghệ thuật ở *phần thực* bài thơ:

"Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn."

2. Hai câu 5, 6 đối nhau rất chỉnh. Lấy thời gian bị cầm tù (tháng ngày) đối với gian truân thử thách (*mưa nắng*) lấy thân dày dạn phong trần (*thân sành sỏi*) đối với tinh thần cứng cỏi trung kiên (*dạ sắt son*). Tất cả đã làm hiện lên hình ảnh một chiến sĩ cách mạng có tâm hồn và khí phách cao đẹp. *"Thân sành sỏi"* và *"dạ sắt son"* là hai hình ảnh ẩn dụ nói lên một cách hàm súc và hình tượng phẩm chất cách mạng của nhà thơ:

"Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son."

Các từ ngữ: *"bao quản"* và *"chi sờn"* biểu thị một thái độ sẵn sàng chấp nhận, một quyết tâm dám thách thức với bạo lực quân thù. Tinh thần ấy, ta bắt gặp nhiều trong *"Nhật kí trong tù"* của Hồ Chí Minh hơn 30 năm sau:

"Kiên trì và nhẫn nại,
Không chịu lùi một phân;
Vật chất tuy đau khổ,
Không nao núng tinh thần"

(*Bốn tháng rồi*)

3. Hai câu kết thể hiện bản lĩnh phi thường của những người có chí lớn, mưu đồ đại sự (*vá trời*) mà không thành (*lỡ bước*). Đó là những anh hùng thất thế mà vẫn hiên ngang, coi chuyện tù đày, gian nan chỉ là *"việc con con"* không đáng kể, không đáng nói. Câu kết toát lên một phong thái ung dung tự tại, rất ngạo nghễ của nhà chiến sĩ:

"Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con."

"Đập đá ở Côn Lôn" tiêu biểu cho thơ ca viết trong nhà tù thực dân của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX. Bài thơ có giọng điệu đĩnh đạc, hào hùng.

Ngôn ngữ hàm súc, vừa bình dị vừa cổ kính trang trọng. Người xưa thường lấy thơ để giãi bày *cái tâm*, để nói lên *cái chí*. Sẵn sàng xả thân để cứu nước, sắt son thủy chung với dân tộc, bất khuất hiên ngang trước cảnh tù đày, đó là *cái tâm, cái chí* của Phan Châu Trinh thể hiện trong bài thơ *"Đập đá ở Côn Lôn"* này. *Cái tâm, cái chí* của nhà cách mạng tiền bối Phan Châu Trinh là bài học lớn cho chúng ta ngưỡng mộ và noi theo.

BÀI SỐ 119

Đề bài: Bình giảng bài thơ "Đảo Côn Lôn" của Phan Châu Trinh

Đảo Côn Lôn

Tang thương dời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trồng.
Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông.
Cỏ hoa đất nảy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển một vùng.
Nước thẳm non xanh thiêng chẳng nhẽ,
Gian nan xin hộ bước anh hùng.

Bài thơ *"Đảo Côn Lôn"* được Phan Châu Trinh viết trong những ngày đầu khi cụ và nhiều chiến sĩ yêu nước khác bị thực dân Pháp bắt bớ giam cầm tại nhà ngục Côn Lôn, đó là vào năm 1908. Bài thơ viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật.

Là một tù nhân khổ sai, nhưng nhà thơ vẫn có một cái nhìn rất đẹp, rất đáng yêu về đảo Côn Lôn. Bài thơ tả cảnh ngụ tình: cảnh đảo Côn Lôn hùng vĩ xinh đẹp; nó là mảnh hình hài của giang sơn gấm vóc, tình yêu thiên nhiên chan hòa với tình yêu Côn Lôn, tình yêu Tổ quốc.

Hai *câu đề* gợi tả hình thế đảo Côn Lôn:

"Tang thương dời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trồng."

"*Tang thương*" do cụm từ "*Tang điền thương hải*" rút gọn lại, nghĩa đen là bể dâu, chỉ sự biến thiên biến đổi. Câu thứ nhất có dị bản ghi: "*Bể dâu dời đổi mấy thu đông*". Mấy thu đông là mấy năm dài. Côn Lôn không phải là một đảo mà là một "*cụm núi*", một quần đảo ở cực nam (đông nam) của Tổ quốc. "*Vững trồng*" do thành ngữ "*vững như trời trồng*", chỉ sự hùng vĩ, bền vững. Hai câu thơ gợi tả quần đảo Côn Lôn hùng vĩ, vững bền, bất di bất dịch trước bể dâu dời đổi năm tháng. Đó là sự khẳng định sự trường tồn của Côn Lôn.

Hai *câu thực* (3, 4) tiếp theo miêu tả đảo Côn Lôn nằm giữa biển khơi, cả bốn phía bốn mặt đều bị sóng gió bao vây "giày vò". Mặc dù thực dân Pháp đã biến Côn Lôn thành một nhà tù để giam hãm, đày đọa, âm mưu tiêu diệt những nhà nho yêu nước, những chí sĩ cách mạng của dân tộc ta, nhưng Phan Châu Trinh vẫn nhìn quần đảo - một mảnh hồn Mẹ Tổ quốc yêu thương, đang bảo vệ, đang "*che chở*" những đứa con thân yêu vì mưu đồ sự nghiệp cứu nước mà bị cầm tù:

"Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông."

Hai chữ "*che chở*" đã nhân hóa đảo Côn Lôn, khẳng định Côn Lôn mang nặng tình thương đối với nhà chí sĩ. Đó là một cách nhìn nồng hậu, ấm áp, biểu lộ một tình cảm cao đẹp với Côn Lôn, một tình yêu sâu nặng đối với đất nước.

Hai câu 5, 6 trong *phần luận* là bức tranh sơn thủy tứ bình tuyệt đẹp, đăng đối hài hòa. Có cỏ hoa. Có cây trăm thức. Có rồng cá. Có biển một vùng. Một không gian mênh mông bao la có đất, trời, biển. Một cách viết tài hoa:

"Cỏ hoa đất nảy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển một vùng."

Phải giàu tình yêu thiên nhiên, phải có bản lĩnh phi thường và rất lạc quan yêu đời mới có cái nhìn ấy, mới có thể viết được những câu thơ đẹp như thế. Sâu xa hơn, phần luận bài *"Đảo Côn Lôn"* hé lộ cho ta thấy tâm hồn thanh cao, phong thái ung dung tự tại của một nhà nho chân chính, một kẻ sĩ mang cốt cách *"lão thực"*.

Hai *câu kết* vừa là lời cầu mong đối với đảo "*thiêng*" nơi có "*nước thẳm non xanh*" vừa là niềm tin của khách anh hùng "*Những kẻ vá trời khi lỡ bước*":

"Nước thẳm non xanh thiêng chẳng nhẽ,
Gian nan xin hộ bước anh hùng."

Niềm tin sẽ vượt qua mọi hiểm nguy thử thách. Niềm tin vào một ngày mai sẽ thoát khỏi cảnh tù đầy. Niềm tin vào sự nghiệp cách mạng. Câu thơ *"Gian nan xin hộ bước anh hùng"* nói lên niềm tin mãnh liệt ấy.

Phan Châu Trinh là nhà chí sĩ cách mạng lỗi lạc của dân tộc ta. Cùng với Phan Bộ Châu, Huỳnh Thúc Kháng, cụ là một trong những biểu tượng cao quý về tinh thần yêu nước được quốc dân đồng bào kính trọng và ngưỡng mộ. Thơ văn chỉ là một phần nhỏ bé trong cuộc đời hoạt động vô cùng sôi nổi và phong phú của nhà chí sĩ. Bài thơ *"Đảo Côn Lôn"* là một bài thơ độc đáo. Cách nhìn, cách tả, cách nghĩ của tác giả thể hiện chất nghệ sĩ lồng trong cốt cách anh hùng. Yêu cảnh sắc thiên nhiên Côn Lôn, lạc quan yêu đời và tin tưởng ngày mai là vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ - chí sĩ.

BÀI SỐ 120

***Đề bài:** Văn thơ yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX đã tạc vào lịch sử và tâm hồn dân tộc hình tượng nhà chí sĩ yêu nước vĩ đại. Hãy phân tích một số tác phẩm thơ văn (Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác, Lưu biệt khi xuất dương, Đập đá ở Côn Lôn...) để làm sáng tỏ nhận xét đó.*

Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... là những chí sĩ tên tuổi sáng ngời sử sách. Cả cuộc đời của các Cụ đã hiến dâng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Các Cụ đã lấy thơ văn làm vũ khí tuyên truyền cho cuộc chiến đấu vì độc lập tự do. Thơ văn của các Cụ, nhất là những tác phẩm viết trong nhà tù đế quốc đã tạc vào tâm hồn dân tộc những ấn tượng không thể phai mờ hình tượng nhà chí sĩ yêu nước vĩ đại.

Là nhà nho chân chính, đức trọng tài cao, các Cụ không ra làm quan mà chỉ đọc "tân thư" tìm đường cứu nước. Nước mất nhà tan, nhân dân sống lầm than trong vòng nô lệ, Phan Bội Châu đã có một cái nhìn sáng suốt về sống và chết, về học và hành động. Nước bị ngoại bang thống trị, sống kiếp ngựa trâu là sống nhục. Việc cứu nước phải đặt lên hàng đầu. Không thể đêm ngày đọc sách Thánh hiền, khi Thánh hiền đã vắng bóng, đã lỗi thời; càng đọc càng thêm ngu, chỉ vô ích, vô nghĩa:

"Non sông đã chết sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu học cũng hoài"

(*Lưu biệt khi xuất dương*)

Kẻ sĩ chân chính phải sống vì nước vì dân, có chí khí, đem tài trí làm nên sự nghiệp *"lạ ở trên đời"*, để lại tiếng thơm nghìn đời mai sau:

"Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời.
Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở, há không ai?".

(Phan Bội Châu)

Không thể làm quan - làm tôi tớ cho giặc. Không thể sống nhục nhã trong cảnh *"cá chậu chim lồng"*. Phải tìm đường cứu nước, đi tới mọi chân trời năm châu bốn bể:

"Muốn vượt bể Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi".

(Phan Bội Châu)

Khát vọng lên đường ấy thật là đẹp. Chí khí ấy thật là phi thường. Có biết rằng, sau khi từ giã bạn bè, đồng chí, Phan Bội Châu đã bí mật sang Nhật, dấy lên phong trào Đông du sôi sục (1905) thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước trong lòng nhân dân ta, nhất là thế hệ trẻ Việt Nam thời bấy giờ.

Làm cách mạng là dấn thân vào vòng nguy hiểm. Nhà tù, máy chém, pháp trường của chính quyền thực dân giăng ra khắp mọi nơi *"thẳng tay chém giết những người yêu nước*

ương nòi của ta" (Hồ Chí Minh). Các chiến sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu rinh, Huỳnh Thúc Kháng... đã trải qua những năm tháng tù đày cay đắng, gian khổ.

Năm 1908, vụ chống sưu thuế ở Trung kì nổ ra, chính quyền thực dân đã cầm tù, đã u đày nhiều chí sĩ cách mạng. Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... bị đày ra Côn ơn. Trước tai họa nguy hiểm, nhà chiến sĩ vẫn kiên cường và lạc quan, vẫn bền gan bền í và son sắt một lòng với dân với nước:

"Dẫu đến lúc núi sập, biển lồi, trời nghiêng đất ngả.
Tấm lòng vàng, tạc đá vẫn chưa mòn
Trăng kia khuyết đó lại tròn"

("*Bài ca lưu biệt*"- Huỳnh Thúc Kháng)

Trong chốn tù ngục, trong cảnh khổ sai đày đọa, nhà chí sĩ yêu nước vẫn nêu cao nh thần bất khuất, không lùi bước, không nản chí nản lòng. Mưu đồ đại sự "*vá trời*" dù ó "*lỡ bước*", bị tù đày, nhà chí sĩ coi đó chỉ là "việc con cọn" chẳng đáng kể! "*Dạ sắt ơn*" vẫn bền vững không thể nào lay chuyển được:

"Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng chi sờn dạ sắt son.
Những kẻ vá trời khi lỡ bước
Gian nan chi kể việc con con".

("*Đập đá ở Côn Lôn*"- Phan Châu Trinh)

Khí tiết của chí sĩ trong "mưa nắng" càng lung linh toả sáng.

Năm 1923, Phan Bội Châu bị chính quyền tỉnh Quảng Đông bắt giam, chúng âm ưu hãm hại nhà chí sĩ cách mạng vĩ đại của nhân dân ta. Trong chốn lao tù nguy hiểm, han Bội Châu vẫn tự hào khẳng định một tâm thế hiên ngang:

"Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu
Chạy mỏi chân thì hẵng ở tù".

Mục tiêu chiến đấu vì độc lập, tự do vẫn kiên định. Uy vũ của quân thù chẳng đáng). Con đường cách mạng vẫn tỏa sáng niềm tin:

"Dang tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu!"

("*Cảm tác vào nhà ngục Quảng Đông*")

Thật vậy, thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX đã tạc vào thời gian, vào ồn người, vào lịch sử hình tượng người chí sĩ yêu nước vĩ đại. Các Cụ là những anh hùng ất thế mà lẫm liệt hiên ngang.

Yêu nước, thương dân, lạc quan tin tưởng, bất khuất hiên ngang, son sắt thủy hung... là phẩm chất cao đẹp của nhà chí sĩ.

Thơ của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... là những bài ca êu nước. Con người và thơ văn của các Cụ là những nhân chứng lịch sử cho ta nhiều gưỡng mộ.

BÀI SỐ 121

Đề bài: Cảm nhận về bài thơ "Muốn làm thằng Cuội" của Tản Đà thi sĩ

Những năm hai mươi của thế kỉ XX, Tản Đà là thi bá trên thi đàn Việt Nam. Tài oa, lãng mạn, thoát li và ngông là phong cách nghệ thuật của thi sĩ Tản Đà. Trong bài *Thú ăn chơi*", thi sĩ viết:

"Trời sinh ra bác Tản Đà,
Quê hương thời có, cửa nhà thời không.
Nửa đời Nam, Bắc, Tây, Đông,
Bạn bè sum họp, vợ chồng biệt li.
Túi thơ đeo khắp ba kì,
Lạ chi rừng biển, thiếu gì gió trăng...".

Bài *"Muốn làm thằng Cuội"* là bài thơ kiệt tác, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuậ của Tản Đà thi sĩ:

"Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi !
Trần thế em nay chán nửa rồi.
Cung quế đã ai ngồi đó chửa ?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.
Có bầu có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui.
Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười."

1. Mở đầu bài thơ là một tiếng kêu *"buồn lắm chị Hằng ơi !"*. Một tiếng kêu đầy ắ tâm sự. Thi sĩ Xuân Diệu đã nhận xét như vậy:

"Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi !
Trần thế em nay chán nửa rồi."

Nỗi buồn đã dâng đến mức *"buồn lắm"*, trong cô đơn chỉ còn biết gọi chị Hằng đ giãi bày tâm sự. Ba tiếng *"chị Hằng ơi !"* rất biểu cảm, ý vị làm cho giọng thơ thiết th thân mật. Câu thơ man mác sự *buồn* và *chán*. Tản Đà đã từng viết: *"Đời đáng chán ha không đáng chán ?"*, nay thì đã *"chán nửa rồi"*. Bài thơ in trong tập *"Khối tình con"* xuấ bản năm 1916, qua đó ta thấy rõ nguyên cớ sâu xa, buồn và chán vì trần thế, vì cuộc đờ xấu xa, vì chế độ thực dân nửa phong kiến ngột ngạt, thối nát, tù hãm. Vì công danh d dang: *"Tài cao, phận thấp, chí khí uất"*. Buồn vì non nước đang bị ngoại bang thống t *"Lệ ai giàn giụa với giang san"*. Đó là nỗi buồn của một thế hệ trong vòng nô lệ lầm thai Là một thi sĩ đa cảm, đa tình, nỗi buồn đã kết thành mối sầu:

"Nửa ngòi bút ngỗng bao sinh lụy,
Một mối tơ tằm mấy đoạn vương".
(Đề khối tình con thứ nhất)

2. Một chữ *"xin"* rất chân thành thiết tha, như nài nỉ:

"Cung quế đã ai ngồi đó chửa ?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi."

Hai câu thực đã làm rõ đề bài *"Muốn làm thằng Cuội"* ở nơi cung trăng, cung qu Câu hỏi tu từ gợi nhiều man mác bâng khuâng. *"Cành đa"* đã trở thành cái thang bắc lê chín tầng mây xanh để *"chị nhắc lên chơi"* cung quế. Đó là giấc mộng thoát li. Mộng chán đời, ngán đời. Mộng có tính phủ định:

"Nghĩ đời lắm lúc không bằng mộng,
Tiếc mộng bao nhiêu lại ngán đời"
(Nhớ mộng)

3. Có lên được cung quế mới đỡ *"tủi"*, mới thỏa thích *"thế mới vui"*. Có chị Hằn làm bầu bạn. Có gió, có mây cùng chơi vơi. Điệp ngữ (*có, cùng*) và phép đối được vậ

ıng sáng tạo, có cả tiểu đối và bình đối. Cách ngắt nhịp 2/2/3 tạo nên giọng thơ nhún nảy lâng lâng. Thấm đẫm vần thơ là chất phong tình lãng mạn. Đọc lên nghe rất thú vị:

"Có bầu, có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui."

Đúng như nhà phê bình văn học Lê Thanh trong cuốn *"Tản Đà thi sĩ"* (1939) đã ıận xét: *"Thơ của ông (Tản Đà) là chất thơ trong như lọc với những cảnh tượng không rõ ·t, những hình ảnh mờ mờ, ông vẽ những bức tranh tuyệt bút; với những tư tưởng lâng ·ng, với những cảm giác mơ mộng, ông làm nên những câu thơ tuyệt mĩ..."*.

4. Cái ngông, cái phong tình của thi sĩ đã dâng lên cực điểm. Đêm rằm tháng tám là ·m Trung thu đẹp nhất. Chẳng còn buồn vì cô đơn nữa, thi sĩ được cùng chị Hằng *"Tựa ·hau trông xuống thế gian cười"*. Cái cử chỉ *"tựa nhau"* và nụ cười ấy cũng là một giấc ıộng đẹp. Thoáng một chút *mỉa mai (cho trần thế) nhưng đầy thú vị vì được thoát li*, được ıòa thích nơi cung quế:

"Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười."

Cái kết thoát li. Một cách nói phong tình, tài hoa. Có đọc bài thơ *"Hầu trời"* mới ıấy được, cảm được cái hay, cái thú vị của bài *"Muốn làm thằng Cuội"*. Nửa đêm, Tản ·à tỉnh dậy đun nước pha trà, rồi ngâm thơ... Trời nghe giọng ngâm bèn sai hai tiên nữ ıống cõi trần rước thi sĩ bay lên. Thi sĩ đọc thơ cho Trời và bầy tiên nghe. Tất cả đều tấm ·c khen:

"Văn đã giàu thay, lại lắm lối
Trời nghe Trời cũng bật buồn cười !
Chư tiên ao ước tranh nhau dặn:
- Anh gánh lên đây bán chợ Trời !".

(*Hầu Trời*)

Bài *"Muốn làm thằng Cuội"* là một bài thơ có thi đề độc đáo, thú vị. Giọng thơ nhẹ ıàng, thanh thoát, chơi vơi. Trí tưởng tượng phong phú, kì diệu. Chất mộng ảo, sắc màu ·ng mạn thấm đẫm bài thơ.

Tuy có nói đến buồn, nói đến chán, có nói đến thoát li, có thấm vị phong tình... ıhưng toàn bài thơ toát lên một tinh thần phủ định thực tại xã hội thực dân nửa phong kiến ·ấu xa, khao khát được sống trong sạch hơn, thanh cao hơn, để mãi mãi giữ trọn thiên ·ương cao đẹp. Giá trị đích thực của bài thơ *"Muốn làm thằng Cuội"* là ở chỗ ấy.

BÀI SỐ 122

Đề bài: 2. Phân tích đoạn thơ sau:

"Giống Hồng Lạc hoàng thiên đã định

..

Lấy ai tế độ đàn sau đó mà ?".

"Hai chữ nước nhà" là bài thơ rất nổi tiếng của Trần Tuấn Khải, in trong tập *"Bút ·uan hoài"* (1926). Bài thơ được viết theo thể song thất lục bát, ra đời đã ngót một thế kỉ, ıhưng nó vẫn còn đem đến cho chúng ta ngày nay nhiều rung cảm. Đặc biệt là 20 câu thơ ·ong đoạn hai của bài thơ.

Đoạn thơ đã gợi lại những truyền thống tốt đẹp của đất nước, của dân tộc. Là dòng ·õi *"Hồng Lạc"*, có nhiều *"anh hùng hiệp nữ"*. Một đất nước ở trời Nam, có giang sơn bờ

côi, đã trường tồn qua mấy ngàn năm. Các từ ngữ "*hoàng thiên đã định*", "*riêng một c*
này", "*xưa nay kém gì*" đã biểu lộ niềm tự tôn tự hào dân tộc một cách mãnh liệt:

"Giống Hồng Lạc hoàng thiên đã định,
Mấy ngàn năm suy thịnh đổi thay.
Giời Nam riêng một côi này,
Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì !".

Các từ ngữ Hán Việt như: "*Hồng Lạc*", "*hoàng thiên*", "*suy thịnh*", "*côi*", "*anh hùi hiệp nữ*"... được dùng khá đắc địa, vừa gợi lên không khí lịch sử, vừa tạo nên phong các trang trọng.

Nguyễn Phi Khanh đã bị giặc Minh bắt giải sang Tàu; đất nước thân yêu đã bị quân giày xéo. Thù nhà, nợ nước, hãy khắc sâu vào tim óc, "*Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên*"

Giặc Minh tràn sang xâm lăng nước ta, biến nước ta thành phủ huyện của Tà Chúng ra sức đốt phá, cướp bóc, giết hại dân lành. Máu lửa ngút trời, nhân dân tan tác đa thương. Hàng loạt hình ảnh có tác dụng gợi lên lòng căm thù trước những hành động v cùng dã man của giặc Minh tàn bạo:

"Than vận nước gặp khi biến đổi,
Để quân Minh thừa hội xâm lăng,
Bốn phương khói lửa bừng bừng
Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông !
Nơi đô thị thành tung quách vỡ,
Chốn nhân gian bỏ vợ lìa con...".

Tâm can cha như "*xé*" tan nát thành trăm mảnh trước thảm họa vong quốc, trước cảnh "*nòi giống lầm than*". Cả một không gian rộng lớn bao trùm đau thương tang tóc, Nùng Lĩnh đến Hồng Giang "*như xây khối uất*", "*nhường vật cơn sầu*". Nỗi đau thươn của dân tộc không thể nào kể xiết, khiến cho "*đất khóc, giời than*". Cách viết của Trầ Tuấn Khải vừa hình tượng, vừa biểu cảm mãnh liệt, chấn động. Lời cha dặn con là lời tâ huyết. Cha lo lắng cho vận mệnh của đất nước, lo lắng cho sự tồn vong của giống nòi:

"Khói Nùng Lĩnh như xây khối uất,
Sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu.
Con ơi ! Càng nói càng đau
Lấy ai tế độ đàn sau đó mà ?"

Ẩn chứa trong dòng thơ là những giọt lệ, những lời than, những tiếng nức nở. Trầ Tuấn Khải đã có một cách nói đặc sắc, không chỉ đưa người đọc, quốc dân đồng bào số lại những năm tháng đau thương của dân tộc trong thế kỉ XV khi Đại Việt bị giặc Min xâm lược mà còn gợi lên bao liên tưởng và sự kích thích trong lòng người về nỗi nhục m nước, nỗi lầm than của nhân dân dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Có thể nói, đoạ thơ chứa chan tình yêu nước và sôi sục căm thù giặc.

BÀI SỐ 123

Đề bài: Phân tích trích đoạn 36 câu thơ trong bài thơ "Hai chữ nước nhà" của Trần Tuấn Khải.

Những năm 20 của thế kỉ trước, những bài hát theo các làn điệu dân ca, những b thơ lục bát, song thất lục bát, thất ngôn... được truyền bá sâu rộng trong dân gian. Nhữn đề tài lịch sử, những gương anh hùng được Trần Tuấn Khải nói đến có giá trị khích lệ tin thần yêu nước, nói lên nỗi đau nhục nô lệ lầm than, bày tỏ khát vọng độc lập tự do khôn bao giờ nguôi.

Đoạn trích bài thơ "*Hai chữ nước nhà*" gồm có 36 câu thơ song thất lục bát được ²ần Tuấn Khải sáng tác vào năm 1926, in trong tập "*Bút quan hoài*". Trong lời đề từ, nhà ơ nói rõ cảm hứng của mình là "*Nghĩ lời ông Phi Khanh dặn ông Nguyễn Trãi khi ông quân Minh bắt giải sang Tàu*". Qua đó, ta cảm nhận được "*Hai chữ nước nhà*" là bài ơ mượn đề tài lịch sử để thể hiện cảm hứng yêu nước, kích thích lòng yêu nước cho quốc ın đồng bào khi đang làm thân trâu ngựa cho thực dân Pháp. Lời đề từ đưa chúng ta trở : những năm tháng đau thương của đất nước và dân tộc. Năm 1407, giặc Minh xâm lược ước ta, dìm đất nước ta vào máu lửa, chúng đã bắt cha con Hồ Quý Ly và một số đại ần, trong đó có Nguyễn Phi Khanh giải về Tàu. Có thể nói bài thơ là lời cha dặn con về *lai chữ nước nhà*", về mối thù nhà nợ nước.

1. Phần đầu, tác giả gợi lên cảnh đất nước đau thương dưới ách thống trị của giặc linh tàn bạo. Những hình ảnh nhân hóa rất gợi: "*mây sầu ảm đạm*", "*gió thảm đìu hiu*", *ổ thét chim kêu*"... Cảnh vật, núi sông như mang nỗi đau của con người. Cả một không an rộng lớn từ "*chốn ải Bắc*" đến "*cõi giời Nam*" và "*khắp bốn bề*" đều thấm máu và ước mắt của hàng triệu con người:

"Chốn ải Bắc, mây sầu ảm đạm,
Cõi giời Nam, gió thảm đìu hiu
Bốn bề hổ thét chim kêu..."

Trước thảm cảnh "*vong quốc*", người cha già trên con đường đi đày ngổn ngang nỗi ềm. Các chữ, các hình ảnh như: "*bất bình*", "*hạt máu nóng thấm quanh hồn nước*", "*tầm châu rơi*" đã nói lên một cách cảm động "*di hận*" của người anh hùng thất thế, một bi ch lịch sử của cha con Phi Khanh và Nguyễn Trãi. Câu thơ như thấm đầy lệ, giọng thơ iết tha não nùng:

"Trông con tầm tã châu rơi,
Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên".

Nguyễn Trãi có câu thơ chữ Hán: "*Anh hùng di hận kỉ thiên niên*", nghĩa là người ıh hùng để lại mối hận đến nghìn năm. Phần đầu bài "*Hai chữ nước nhà*", Trần Tuấn hải đã nói lên thật xúc động nỗi đau nước mất nhà tan, nỗi "*di hận*" của người anh hùng át thế Nguyễn Phi Khanh.

2. Phần thứ hai là những lời thống thiết cha dặn con

Nhớ "*Hai chữ nước nhà*" là nhớ về dòng giống Hồng Lạc, là nhớ về lịch sử trường ın "*mấy ngàn năm*" của dân tộc, là nhớ giang sơn "*giời Nam riêng một cõi này*", là nhớ ến bao "*anh hùng hiệp nữ*" như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc uấn... Nhớ "*Hai chữ nước nhà*" là để nâng cao lòng tự tôn, tự hào dân tộc:

"Giời Nam riêng một cõi này,
Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì !".

Giọng thơ trở nên bừng bừng căm giận khi cha dặn con hãy khắc cốt ghi tâm những ı ác tày trời của quân "*cuồng Minh*":

"Bốn phương khói lửa bừng bừng,
Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông !
Nơi đô thị thành tung quách vỡ,
Chốn nhân gian bỏ vợ lìa con,
Làm cho xiêu tán hao mòn
(...)
Khói Nùng Lĩnh như xây khối uất,
Sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu"...

Những từ ngữ hình ảnh: "*khói lửa bừng bừng*", "*xương rừng máu sông*", "*thành tung quách vỡ*", "*đất khóc giời than*", "*xây khối uất*", "*vật cơn sầu*"... tuy mang tính ước lệ, nhưng trong văn cảnh vẫn có sức truyền cảm mạnh mẽ vì đã gợi lên bao nỗi đau nhục mất nước, lòng căm thù đối với quân xâm lược. Đặc biệt đoạn thơ của Trần Tuấn Khải đã đem đến liên tưởng cho người đọc về "*Bình Ngô đại cáo*", đoạn nói về tội ác giặc Minh tàn bạo:

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.
Dối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh, kết oán, trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi...".

Người cha bị cùm trói, bị giải sang Tàu, nhìn cơ đồ giang san mà đau đớn như "*xé tâm can*". Càng đau đớn, càng lo lắng cho vận mệnh của đất nước, tương lai của giống nòi. Câu cảm thán kết hợp với câu hỏi tu từ cất lên vô cùng thống thiết:

"Con ơi ! Càng nói càng đau,
Lấy ai tế độ đàn sau đó mà ?".

Vần thơ như chứa đầy lệ, có lời than, có tiếng nức nở. Lời cha dặn con cũng là lời non nước.

3. Tám câu sau trong phần cuối đoạn trích vừa nói lên bi kịch của người cha: "*tuổi già sức yếu*", "*sa cơ đành chịu bó tay*"..., vừa trông cậy vào con để trả thù nhà, rửa hận nước: "*Giang sơn gánh vác sau này cậy con...*". Cha thiết tha dặn con lần cuối: hãy "*vì nước*", hãy "*nhớ tổ tông*", hãy đem máu đào mà hi sinh chiến đấu cho độc lập của Tổ quốc. Đó là "*Hai chữ nước nhà*", đó là những lời huyết lệ:

"Con nên nhớ tổ tông khi trước,
Đã từng phen vì nước gian lao.
Bắc Nam bờ cõi phân mào,
Ngọn cờ độc lập máu đào còn dây...".

"*Hai chữ nước nhà*" là một bài thơ hay và cảm động. Nó nói lên một cách hàm súc cô đọng nỗi đau, nỗi nhục mất nước của dân tộc ta trong thế kỉ XV và lòng căm thù đối với giặc Minh cướp nước. Sâu xa hơn, bài thơ đã khích lệ lòng yêu nước của đồng bào khêu gợi khát vọng độc lập tự do của dân tộc khi đang làm thân trâu ngựa cho thực dân Pháp. "*Hai chữ nước nhà*" vừa là lời cha dặn con, vừa là lời Tổ quốc kêu gọi.

Từ ngôn ngữ, hình ảnh đến giọng thơ vần thơ, từ những cặp câu thất ngôn đối nhau đến những hình ảnh nhân hóa, tượng trưng ước lệ đều cho thấy một bút pháp nghệ thuật rất già dặn, giàu bản sắc của Á Nam.

Trong thời Pháp thuộc, bài thơ "*Hai chữ nước nhà*" đã làm lay động hàng triệu con người. Ngày nay, nó vẫn làm ta xúc động.

* *Bài* "Hai chữ nước nhà" *có 69 câu thơ.*
* *Trích đoạn trong sách Ngữ văn 8 chỉ có 36 câu thơ.*

BÀI SỐ 124

Đề bài: Cảm nhận về hình tượng con hổ trong bài thơ "Nhớ rừng" của thi sĩ Thế Lữ

"*Nhớ rừng*" là bài thơ kiệt tác của Thế Lữ, nhà thơ tiên phong của phong trào "*Thơ mới*" (1932-1941). Với nhạc điệu du dương, với cảnh sắc thiên nhiên tráng lệ, đặc biệt với hình tượng con hổ, bài thơ "*Nhớ rừng*" đã chinh phục mỗi chúng ta, đã chiếm lĩnh nơi sâu kín nhất cõi tâm hồn bao người trong hơn nửa thế kỉ qua.

1. Con hổ được thi sĩ nói đến với bao cảm thông và ngưỡng mộ. Nó đang nằm trong ũi sắt vườn Bách thú. Chúa sơn lâm trong cảnh tù hãm vô cùng cay đắng uất hận "*gậm ột khối căm hờn*", muốn cắn nát, muốn nhai vụn mọi uất ức căm hờn đã tích tụ, đã chứa hất thành "*một khối*" trong lòng bấy lâu nay. Không căm hờn sao được khi phải "*nằm dài rông ngày tháng dần qua*" trong cũi sắt ? Không uất ức, cay đắng sao được khi chúa sơn âm "*oai linh rừng thẳm*" đang bị lũ người "*giương mắt bé giễu*", đang trở thành "*thứ đồ hơi*", với cặp báo "*vô tư lự*" trong vườn Bách thảo ? Thế Lữ đã thể hiện tâm trạng cay lắng, căm hờn của con hổ mất tự do đầy ám ảnh:

"Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua...
(...) Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm...".

Qua đó, ta càng thấy rõ: "*Anh hùng thất thế sa cơ cũng hèn*" (*Truyện Kiều*); ta càng hấm thía: "*Trên đời nghìn vạn điều cay đắng - Cay đắng chi bằng mất tự do*" (*Nhật kí rong tù*).

2. Năm tháng dần trôi qua, chúa sơn lâm có bao giờ nguôi được nỗi nhớ rừng. Nhớ "*Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa*", nhớ vương quốc "*miền đất hiêng*" mà "ta" ngự trị:

"Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi"...

Nhớ tư thế cao sang, oai hùng của "*ta*". Một cái bước chân. Một tấm thân lượn óng. Một cái vờn bóng... Tất cả đều "*dõng dạc, đường hoàng*". Một chữ "*ta*" vang lên đầy iêu hãnh tự hào của chúa sơn lâm:

"Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc".

Quyền uy của "*ta*" là tuyệt đối. Mọi vật đều phải khiếp sợ, phải "*im hơi*" khi "*mắt hần*" của ta "*đã quắc*". "*Ta biết*" giữa chốn thảo hoa, "*ta chúa tể cả muôn loài*":

"Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi
Ta biết ta chúa tể cả muôn loài
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi".

Nỗi nhớ rừng thiêng, nhớ quyền uy... của chúa sơn lâm chính là nhớ những năm háng không thể nào quên. Nỗi nhớ ấy chính là khát vọng sống, khát vọng tự do cháy bỏng.

3. Hổ nhớ rừng là nhớ đến những kỉ niệm chói lọi một thời vàng son, một thời oanh iệt. Cảnh vật tráng lệ. Nhạc của thơ cũng là nhạc của rừng:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
- Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

Các luyến láy, điệp ngữ: "*đâu những đêm vàng...*", "*đâu những ngày mưa...*", "*đâu những bình minh...*", "*đâu những chiều...*", "*nay còn đâu?*" xuất hiện nối tiếp trong 5 câu hỏi tu từ tạo nên nhạc điệu du dương, triền miên, da diết, thể hiện sâu sắc tình thương nỗ nhớ của hùm thiêng sa cơ, nhớ rừng, tiếc nuối một thời oanh liệt nay đã trở thành hoà niệm, quá vãng. Chúa sơn lâm nhớ đêm, nhớ ngày, nhớ bình minh, nhớ chiều tà. Nhớ suối nhớ trăng. Nhớ cảnh giang sơn trong màn mưa rừng. Nhớ "*cây xanh nắng gội*". Nhớ chim hót tưng bừng lúc bình minh. Nhớ mặt trời gay gắt trong khoảnh khắc hoàng hôn... Nỗi nhớ tiếc ấy là nỗi đau buồn bị tước đoạt mất tự do, cũng là nỗi khát khao tự do. Thế Lữ đã sáng tạo nên những vần thơ giàu hình tượng và nhạc điệu, dào dạt cảm xúc để thể hiện nỗi nhớ rừng của hùm thiêng sa cơ... Một tiếng than như xiết lấy lòng người, khêu gợi và lay tỉnh:

"Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

4. Bị sa cơ, bị tù hãm trong cũi sắt. Phải xa rừng nên nhớ rừng. Đau đớn và uất hận biết đến bao giờ có thể nguôi ? Như một tiếng thở dài ngao ngán:

"Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu".

Hổ "*nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già*" rồi "*uất hận*" căm ghét những cảnh "*không đời nào thay đổi*", tẻ nhạt, vô vị, vô nghĩa "*tầm thường giả dối*", nhỏ bé:

"Hoa chăm, cỏ xén, lối thẳng, cây trồng;
Giải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém".

Uất hận cảnh tù hãm, chán ghét những cảnh vật tầm thường nhỏ bé do "*lũ người ki ngạo mạn*" bày ra, hổ lại nhớ day dứt, nhớ khôn nguôi "*cảnh nước non hùng vĩ*". Nhớ rừng là nhớ vương quốc tự do ngày nào:

"Là nơi giống hầm thiêng ta ngự trị
Nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa".

Trước thực tại đau đớn, hổ chỉ còn biết thả hồn mình theo "*giấc mộng ngàn*". Chú sơn lâm cất tiếng gọi rừng thiêng với bao nhớ thương bồi hồi, da diết:

"Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi !"

"*Nhớ rừng*" là một trong mười bài thơ hay nhất của "*Thơ mới*" (1932-1941). Th thơ tự do, lời thơ đẹp, hình tượng kì vĩ, tráng lệ. Nhạc điệu du dương, cảm xúc "*nhớ rừng* dào dạt. Hình tượng con hổ sa cơ, đau đớn uất hận, da diết nhớ rừng được khắc họa sâu sắc, đầy ám ảnh.

Trong hoàn cảnh bài thơ ra đời (1934), tâm trạng tủi nhục, đau đớn, uất hận... củ con hổ nhớ rừng đồng điệu với bi kịch của nhân dân ta đang rên xiết trong xích xiềng nô lệ. *Nhớ rừng* là khao khát sống, khao khát tự do. Bài thơ mang hàm nghĩa như một lờ nhắn gửi kín đáo, tha thiết về tình yêu giang sơn đất nước. Tư tưởng lớn nhất của bài thơ l cái giá của tự do. Hình tượng con hổ nhớ rừng là sự thể hiện tuyệt vời tư tưởng vĩ đại ấy.

BÀI SỐ 125

Đề bài: Phân tích hình tượng con hổ trong bài thơ "Nhớ rừng" của Thế Lữ

Hình tượng con hổ là hình tượng trung tâm trong bài "*Nhớ rừng*" của Thế Lữ. Thấm đượm trong từng câu, từng ý là nỗi "*Nhớ rừng*" của con hổ. Nỗi nhớ ở đây được biểu hiện mộ cách hết sức mãnh liệt, có khi trở nên dữ dội trên nhiều khía cạnh của tình cảm, chứ khôn phải là một nỗi nhớ man mác, bâng quơ. Nỗi nhớ ở đây giống như nỗi nhớ của một anh hùn bị thất thế, chứ không phải là một nỗi nhớ của một kẻ bé nhỏ, tầm thường.

Ngay từ đầu bài thơ, ta thấy nỗi "*Nhớ rừng*" của chúa sơn lâm được biểu hiện ở thá độ căm tức đến mức đau đớn cho số phận không may của mình:

"*Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt...*" vì "*sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm*". Nó cảm thấy hục vì phải trở thành một "*thứ đồ chơi cho một lũ người*" "*mắt bé*" nhưng lại "*ngạo mạn*" và *ngẩn ngơ*". Nó không chịu được cái cảnh phải "*sống ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi*".

Nó căm hờn! Nó thấy nhục! Nó căm ghét tất cả! Vì nó đang phải nằm dài trong *cũi sắt*".

Nỗi nhớ rừng của mãnh hổ càng được biểu hiện một cách mãnh liệt hơn, sâu sắc ơn khi nó hồi tưởng về một thời quá khứ vàng son, oanh liệt của mình với một tâm trạng uyến tiếc.

Nó nhớ những hình ảnh đẹp đẽ, những âm thanh vang vọng của núi rừng:

"Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi
Với khi thét khúc trường ca dữ dội".

Giữa cảnh thiên nhiên hùng vĩ đó, nó xuất hiện như một vị sơn thần. Từ "*bước chân*" "*dõng dạc*" đến "*lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng*", từ "*vờn bóng âm thầm*" đến "*quắc đôi mắt thần*" làm sáng rực cả hang tối, nó là "*chúa tể của muôn loài*", àm cho mọi vật phải "*im hơi*" lặng tiếng.

Nó nhớ những kỉ niệm trong cuộc sống thường ngày ở chốn rừng sâu, nhớ đến thèm khát, cháy bỏng những lúc say mồi dưới ánh trăng:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ...".

Những lúc ngủ ngon khi bình minh đang lên và chim rừng đang tưng bừng ca hát. Những lúc chờ đợi mảnh mặt trời tắt đi để một mình chiếm lấy cả không gian bí mật. Những lúc chiêm ngưỡng vẻ đẹp của giang sơn sau một cơn mưa rừng dữ dội. Tất cả, đối ới nó là một thời oanh liệt.

Nhưng thời oanh liệt đó đã thuộc về dĩ vãng. Nó chỉ còn biết cất một tiếng than: *Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu!"*. Càng căm uất cho số phận của mình lúc sa cơ thất hế, càng luyến tiếc về một quá khứ oai hùng, oanh liệt, con hổ càng tỏ một thái độ khinh ạc, coi khinh cuộc sống thực tại giả dối đang diễn ra xung quanh nó:

"Ghét những cảnh không đời nào thay đổi
Những cảnh sửa sang, tầm thường giả dối
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng..."

Chẳng qua cũng là "*học đòi, bắt chước vẻ hoang vu, của chốn nghìn năm cao cả, im u*".

Khinh bạc với hiện tại, nó lại khát khao được trở về với nơi "*núi non hùng vĩ*", để ngự trị sơn lâm, trở về với cuộc sống tự do, phóng khoáng, tha hồ vùng vẫy, tung hoành. Nhưng một sự thực, nó đang bị giam trong "*cũi sắt*". Chúa sơn lâm đành thả hồn mình heo "*giấc mộng ngàn*" để được sống những phút oanh liệt, để xua tan những ngày ảm lạm "*ngao ngán*" của mình.

Con hổ nhớ rừng, nhớ một thời oanh liệt đã qua chính là vì chán ngán trước cuộc ống mà nó đang bị giam hãm, mất tự do.

Tâm trạng của con hổ cũng chính là tâm trạng của tác giả, tâm trạng của một lớp người trong xã hội lúc bấy giờ (1931-1935) cảm thấy bế tắc trước cuộc sống, chán chường ới thực tại, khát khao một cuộc đời tự do, phóng khoáng mặc dầu chưa được định hướng õ ràng. Đó cũng là một thái độ đáng quý, đáng trân trọng.

GS. Nguyễn Lộc
(*"60 bài tuyển chọn Tập làm văn"*)

BÀI SỐ 126

Đề bài: Bình giảng đoạn thơ sau trong bài thơ "Nhớ rừng" của thi sĩ Thế Lữ.
..."Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ? Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới ? Đâu những bình minh cây xanh nắng gội, Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ? Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ? - Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

Tác phẩm "*Mấy vần thơ*" đã cắm một cái mốc son chói lọi của nền "*Thơ mới*" Việt Nam, đã khẳng định vai trò tiên phong của Thế Lữ trong nền thi ca Việt Nam hiện đại. Bài thơ "*Nhớ rừng*" in trong tập "*Mấy vần thơ*", là bài thơ kiệt tác mang tính hàm nghĩa, có hình tượng tráng lệ, nhạc điệu du dương, lôi cuốn hấp dẫn.

Bài thơ thể hiện tâm trạng nhớ rừng của con hổ bị sa cơ, qua đó nói lên nỗi tủi nhục uất hận bị tù hãm và khát vọng tự do. "*Nhớ rừng*" gồm có 5 đoạn thơ, mỗi đoạn thơ là một nét tâm trạng của chúa sơn lâm. Đây là đoạn thơ thứ ba:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,

....

- Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

Nằm trong cũi sắt, chúa sơn lâm "*sống mãi trong tình thương nỗi nhớ...*". Nhớ cảnh rừng thiêng "*bóng cả, cây già*" nơi hùm thiêng từng "*ngự trị*". Rồi nhớ đến những kỉ niệm một thời oanh liệt. Nhớ "*những đêm vàng bên bờ suối*". Nhớ "*những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn...*". Nhớ "*những bình minh cây xanh nắng gội...*". Nhớ "*những chiều lênh láng máu sau rừng...*". Mỗi nỗi nhớ gắn liền với một cảnh vật, một sinh hoạt, một khoảnh khắc thời gian. Cấu trúc đoạn thơ là cấu trúc tứ bình mang vẻ đẹp nghệ thuật cổ điển, có ít nhiều cách tân sáng tạo.

a. Trước hết là nỗi nhớ khôn nguôi, nhớ suối, nhớ trăng, nhớ những "*đêm vàng*", nhớ lúc "*say mồi*" ung dung thỏa thích bên bờ suối:

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?".

Hai chữ "*nào đâu*" phiếm chỉ, hỏi một kỉ niệm đẹp đã lùi sâu vào quá vãng. Biết bao nhớ tiếc bâng khuâng. Thơ nên họa, cảnh vật đầy màu sắc và ánh trăng. Ánh trăng chan hòa trên dòng suối, "*tan*" vào nước suối. Hổ say mồi và say trăng. Hình ảnh *"đêm vàng bên bờ suối"* - một ẩn dụ đầy mộng ảo nên thơ. Bức tranh thứ nhất trong bộ tứ bình được Thế Lữ vẽ bằng bút pháp tài hoa gợi lên hình ảnh chúa sơn lâm say mồi trong niềm vui hoan lạc giữa một đêm trăng bên bờ suối.

b. Bức tranh thứ hai nói lên nỗi nhớ ngẩn ngơ man mác của hổ về những ngày mưa rừng. Hổ ung dung "*lặng ngắm*" cảnh giang san, một mình ngự trị, xúc động cảm thấy "*giang san ta đổi mới*". Chữ *"đâu"* lần thứ hai xuất hiện, biểu lộ nỗi lòng tiếc nuối, ngẩn ngơ. Điệp từ *"ta"* thể hiện niềm tự hào về những kỉ niệm đẹp thuở "*vùng vẫy ngày xưa*":

"Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới ?"

Bức tranh thứ hai gợi tả một không gian nghệ thuật hoành tráng của giang san chúa sơn lâm mang tầm vóc "*chuyển bốn phương ngàn*". Kỉ niệm xưa đang mờ dần theo năm tháng, sao không ngẩn ngơ, sao không nuối tiếc ?

c. Kỉ niệm thứ ba nói về giấc ngủ của hổ trong cảnh bình minh. Vương quốc tràn ngập trong màu xanh và ánh nắng: "*bình minh cây xanh nắng gội*". Hổ nằm ngủ trong khúc nhạc rừng tưng bừng của tiếng chim ca:

"Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?"

Bức tranh thứ ba đầy màu sắc và âm thanh. Có màu hồng bình minh, màu vàng nhạt của nắng sớm, màu xanh bát ngát của cây rừng. Có tiếng ca tưng bừng của đàn chim. Còn có nhạc của thơ. Các điệp thanh "*bình - minh*", "*tưng - bừng*" hòa thanh với vần lưng "*ca - ta*" như mở ra một không gian nghệ thuật, một cảnh sắc thơ mộng thần tiên. Điệp từ "*đâu*" với câu hỏi tu từ cất lên như một lời than nhớ tiếc, xót xa... Kỉ niệm đẹp ngày xưa, nay còn đâu nữa !

d. Nhớ đêm trăng, nhớ ngày mưa, nhớ bình minh,... rồi hổ nhớ lại những chiều tà trong khoảnh khắc hoàng hôn chờ đợi. Trong cảm nhận của mãnh hổ, trời chiều không đỏ rực mà là "*lênh lánh máu sau rừng*". Mặt trời không lặn mà là "*chết*". Phút chờ đợi của chúa sơn lâm trong khoảnh khắc chiều tàn và hoàng hôn thật dữ dội. Chúa sơn lâm sẽ "*chiếm lấy riêng phần bí mật*" của rừng đêm, để "*tung hoành*". Ngôn ngữ thơ tráng lệ, nghệ thuật dùng từ sắc, mạnh, giàu giá trị gợi tả. Bức tranh thứ tư của bộ tứ bình là cảnh sắc một buổi chiều dữ dội, phút đợi chờ "*lên đường*" của chúa sơn lâm. Càng nhớ càng xót xa nuối tiếc:

"Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?"

Quá khứ càng đẹp, càng oanh liệt bao nhiêu thì nỗi nhớ tiếc càng đau đáu bấy nhiêu. Xưa là "*tung hoành*", là "*vùng vẫy*". Nay là tù hãm, là "*nằm dài*" trong cũi sắt. Nuối tiếc thời oanh liệt với bao nỗi buồn đau, mãnh hổ sa cơ chỉ còn biết cất lời than:

"Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

Đoạn thơ trên đây là đoạn thơ hay nhất của bài "*Nhớ rừng*". Chúa sơn lâm đã có một quá khứ huy hoàng, oanh liệt. Nỗi nhớ tiếc xót xa của nó thể hiện khát vọng sống tự do. Ý tưởng ấy rất đẹp và giàu ý nghĩa đối với con người Việt Nam gần 70 năm về trước khi phải sống tủi nhục trong vòng nô lệ lầm than. Ý tưởng ấy mở ra nhiều liên tưởng và lay tỉnh.

Bài thơ "*Nhớ rừng*" có giá trị nghệ thuật đặc sắc. Ngôn ngữ thơ giàu hình tượng, màu sắc và âm thanh. Nhạc điệu du dương, trầm bổng. Từ ngữ được sử dụng sắc sảo, đích đáng. Đặc biệt các điệp ngữ "*đâu những*", "*còn đâu*", "*ta*", các câu hỏi tu từ và cảm thán đem đến bao ám ảnh mênh mang.

Cũng là cấu trúc tứ bình nhưng bút pháp của Thế Lữ có nhiều sáng tạo đổi mới. Đâu chỉ có tứ mùa (xuân, hạ, thu, đông), tứ hữu (trúc, mai, lan, cúc), tứ linh (long, lân, quy, phượng), v.v... Bức tranh tứ bình trong "*Nhớ rừng*" rất đa dạng, sinh động. Có thời gian nghệ thuật: đêm trăng, ngày mưa, bình minh và chiều tà. Có không gian nghệ thuật:

suối và trăng, giang san và bốn phương ngàn, cây xanh nắng gội và tiếng chim ca "*lênh lánh máu*", sau rừng và mảnh mặt trời gay gắt. Có tâm trạng nghệ thuật, bao trùm là nỗi nhớ nuối tiếc một thời oanh liệt xa xưa. Hổ lúc thì "*say mồi đứng uống ánh trăng tan*" bên bờ suối, lúc thì trầm tư "*lặng ngắm cảnh giang san*" qua màn mưa rừng. Có lúc nằm ngủ trong tiếng chim ca bình minh. Lại có lúc đợi chờ mặt trời lặn "*để chiếm lấy riêng phần bí mật*" của rừng đêm. Qua đó, ta càng thấy rõ đoạn thơ với bức tranh tứ bình được thể hiện bằng một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo.

"*Thơ đích thực để lại dấu ấn tâm hồn nghệ sĩ*". Đoạn thơ trên đây đã để lại dấu ấn tâm hồn Thế Lữ bảy mươi năm về trước, một hồn thơ lãng mạn tuyệt đẹp. Một niềm khao khát tự do cháy bỏng tâm hồn.

BÀI SỐ 127

Đề bài: Phân tích bài thơ "Nhớ rừng" của Thế Lữ

Thế Lữ (1907-1989) là bút danh của Nguyễn Thứ Lễ. Làm thơ, viết truyện, viết kịch, làm đạo diễn, Chủ tịch Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam, phương diện nào ông cũng có thành tựu xuất sắc.

Thế Lữ là thi sĩ tiên phong, được ngợi ca là "*Đệ nhất thi sĩ*" trong phong trào "*Thơ mới*" (1932-1941). Tác phẩm thơ "*Mấy vần thơ*" thể hiện một "*hồn thơ rộng mở*", với cảm hứng lãng mạn dào dạt, nồng nàn, say đắm và thiết tha.

Bài thơ "*Nhớ rừng*" được Thế Lữ viết năm 1934, in trong tập "*Mấy vần thơ*" xuất bản năm 1935. Mượn lời con hổ bị nhốt ở vườn Bách thú, tác giả thể hiện tâm sự u uất căm hờn và niềm khao khát tự do mãnh liệt của con người bị giam cầm, nô lệ.

1. Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt

Bị nhốt "*trong cũi sắt*", căm hờn uất hận đã chứa chất thành "*khối*", "*gậm*" mãi mà chẳng tan, càng "*gậm*" càng cay đắng. Chỉ còn biết "*nằm dài*" bất lực, đau khổ. Bị "*giễu*" bị "*nhục nhằn tù hãm*", trở thành "*thứ đồ chơi*" cho "*lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ*" Đau khổ nhất là chúa sơn lâm nay bị tầm thường hóa, vị thế bị xuống cấp:

"Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,
Với cặp báo chuồng bên vô tư lự".

Đó là một nét tâm trạng điển hình đầy bi kịch của chúa sơn lâm khi bị sa cơ, thất thế, bị giam cầm. Trong hoàn cảnh lịch sử đất nước ta khi bài thơ ra đời (1934) thì nỗi tủi nhục, căm hờn, cay đắng của con hổ cũng đồng điệu với bi kịch của nhân dân ta trong xích xiềng nô lệ sống trong tăm tối "*nhơ nhuốc lầm than*".

2. Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ

"*Tình thương nỗi nhớ*" sống mãi, chẳng bao giờ quên. Nhớ "*thuở tung hoành...*" "*nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già*". Nhớ khúc nhạc rừng hùng tráng dữ dội. Chữ "*nhớ*" chữ "*với*" và cách ngắt nhịp (4-2-2, 5-5, 4-2-2...) biến hoá, cân xứng đã làm dội lên nỗi nhớ tiếc khôn nguôi, nhớ cồn cào, nhớ da diết. Sự phong phú về nhạc điệu đã khắc họa đời sống nội tâm vô cùng mạnh mẽ của một nhân vật phi thường từng có một quá khứ oanh liệt. Một tấm thân "*như sóng cuộn nhịp nhàng*". Một bước chân cao sang đầy uy lực "*dõng dạc, đường hoàng*". Một cặp "*mắt thần*" và khi "*đã quắc*"; "*mọi vật đều im hơi*". Một sức mạnh của uy quyền bất khả xâm phạm.

Những vần thơ đầy nhạc điệu nói về nỗi nhớ:

"Nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi.
Với khi thét khúc trường ca dữ dội
Ta bước chân lên, dõng dạc, đàng hoàng,
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc
Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi..."

Các động từ "*gào, hét, thét*" đặc tả khúc trường ca dữ dội của rừng núi, suối ngàn ıiêng liêng, hùng tráng. Đó là những câu thơ tuyệt bút làm sang trọng cho "*Thơ mới*" 932-1941.

"*Ta nằm dài*"... rồi "*ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ*". Nhớ khi "*ta bước chân ›n...*", nhớ một thời vàng son ngự trị:

"Ta biết ta chúa tể của muôn loài,
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi".

Một chữ "*ta*" vang lên đầy kiêu hãnh tự hào. Chúa sơn lâm được miêu tả, được khắc oạ trong chiều sâu của tâm linh, trong chiều cao của uy quyền được khẳng định.

Các câu hỏi tu từ liên tiếp xuất hiện như một nỗi niềm lay tỉnh và khêu gợi nỗi *nhớ*" trào lên: "*nào đâu những...*", "*đâu những ngày...*", "*đâu những bình minh...*", "*đâu hững chiều...*". Nhớ mãi không nguôi, nhớ đêm trăng và suối, nhớ những ngày mưa rừng, hớ bình minh, nhớ giấc ngủ, nhớ tiếng chim ca. Và nhớ "*những chiều lênh láng máu...*". Đoạn thơ tráng lệ nói về bốn nỗi nhớ của chúa sơn lâm, nhớ triền miên ngày và đêm, sớm à chiều, mưa và nắng, thức và ngủ, lúc say mồi và lúc lặng ngắm, lúc đợi chờ... Một hông gian nghệ thuật được tái hiện và mô tả qua bộ tứ bình của một nhà danh họa. Chúa ơn lâm có lúc mơ mộng giữa cảnh suối trăng, có lúc trầm ngâm trong chiêm nghiệm, có úc nén xuống, kiên nhẫn đợi chờ để "*tung hoành...*" và "*quắc mắt...*"!

Đoạn thơ 10 câu này là đoạn thơ hay nhất trong bài "*Nhớ rừng*":

"Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan ?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới ?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng ?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật ?
- Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

Sau nỗi nhớ một thuở vàng son, một thời oanh liệt, bỗng chúa sơn lâm chợt tỉnh ıộng, trở về thực tại với cái cũi sắt, đau đớn và cay đắng vô cùng. Như một trái núi sụp đổ uống, mãnh hổ cất lời than. Sự kết hợp giữa cảm thán với câu hỏi tu từ làm dội lên một ời thơ, một tiếng than của "*hùm thiêng sa cơ*", của một kẻ phi thường thất thế. Đó cũng là iếng thở dài của một lớp người khao khát tự do ngày ấy:

" Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ?"

3. Nay ta ôm niềm uất hận ngàn thâu

Lại trở về nỗi buồn đau và nỗi nhớ "*cảnh nước non hùng vĩ*". Chỉ còn biết nhắn gửi hiết tha và bồn chồn:

"Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi !"

"*Nhớ rừng*" là bài thơ tuyệt bút. Nó được xếp vào loại 10 bài thơ hay nhất của "*Thơ mới*" (1932-1941). Hình tượng tráng lệ, kì vĩ. Lối diễn tả và sử dụng ngôn ngữ biến hóa. Chất nhạc đa thanh và phức điệu tạo nên những vần thơ du dương. Thơ nên họa nên nhạc như cuốn hút và làm mê say hồn ta.

Hình tượng chúa sơn lâm với nỗi nhớ rừng được nói đến với bao "*lớp lớp sóng dồi*". Trong nỗi đau sa cơ, thất thế có niềm kiêu hãnh tự hào. Bài thơ như một lời nhắn gửi thiết tha về tình yêu thương đất nước. Tư tưởng lớn nhất của bài thơ là nói lên cái giá tự do và khát vọng tự do.

BÀI SỐ 128

Đề bài: Phân tích bài thơ "Ông đồ" của Vũ Đình Liên

Vũ Đình Liên sinh năm 1913, là nhà thơ, nhà giáo từng giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội. Ông tham gia phong trào *"Thơ mới"* từ những ngày đầu; ông viết không nhiều nhưng bài thơ *"Ông đồ"* là một trong những bài thơ nổi tiếng của *"Thơ mới"*. Viết bài *"Ông đồ"*, nhà thơ đã thể hiện niềm thương cảm chân thành đối với một lớp người tài - tình sinh bất phùng thời đang tàn tạ, đồng thời xót thương, tiếc nhớ những cảnh cũ người xưa... Thơ mới ngũ ngôn có một số bài thơ tuyệt tác như *"Chùa Hương"* của Nguyễn Nhược Pháp, *"Tiếng thu"* của Lưu Trọng Lư, *"Viễn khách"* của Xuân Diệu... và *"Ông đồ"* của Vũ Đình Liên.

Hình ảnh ông đồ già hiện lên đầu bài thơ được miêu tả bằng một số nét rất đậm và đẹp, càng về sau, cuối bài thơ càng mờ dần, thấp thoáng, đầy ám ảnh. Ông đồ là hình ảnh thân thuộc của xã hội Việt Nam xưa. Những nhà nho, nếu không đỗ đạt cao và đi làm quan, thì thường dạy học, gọi là *"Ông đồ"*. Ông đồ vừa dạy chữ Nho (chữ Hán) vừa truyền bá đạo *"Thánh hiền"*. Cũng có một số ông đồ tài hoa, viết chữ đẹp mỗi dịp Tết đến xuân về lại bày giấy bút trên hè phố viết câu đối bày bán. Treo câu đối bằng chữ Nho viết bằng mực Tầu trên nền giấy đỏ trong dịp đón năm mới là một biểu hiện khá đẹp của nền văn hóa Việt Nam. Cuối thập kỉ 20 (1918), nhà nước bảo hộ bãi bỏ các khoa thi chữ Hán, các nhà nho, những ông đồ trở thành những kẻ sinh không gặp thời bị gạt ra ngoài lề xã hội và dần dần vắng bóng. Khi đó, ông đồ chỉ còn là *"cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn"* như Vũ Đình Liên đã nói. Tấm lòng của tác giả gửi gắm qua bài thơ là một sự cảm thương, xót thương sâu sắc rất chân thành.

Hai khổ thơ đầu là hình ảnh ông đồ xa xưa *"vang bóng một thời"*. Cùng với hoa đào nở đón xuân sang, ông đồ xuất hiện. Sắc đào tươi thắm rực rỡ biểu tượng cho vẻ đẹp của thiên nhiên, của quê hương buổi xuân về. Ông đồ già với mực Tầu, giấy đỏ, với câu đối Tết tượng trưng cho vẻ cổ kính, một nét đẹp của nền văn hóa dân tộc. Câu thơ như một lời kể rủ rỉ, thấm thía, gợi ra cảnh vật và con người để chúng ta cùng tác giả nhìn thấy, cảm thấy:

"Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực Tầu giấy đỏ
Bên phố đông người qua."

Các từ ngữ: *"mỗi năm"* và *"lại thấy"* vừa biểu hiện thời gian, vừa xác định sự vật, sự việc đã đi vào tiềm thức, đã trở thành một nếp sống đẹp của cộng đồng. Không thể thiếu ông đồ viết câu đối cũng như không thể không có câu đối Tết treo trong nhà để đón mừng năm mới.

Khổ thơ thứ hai ca ngợi cái tài hoa của ông đồ:

"Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay".

Hạnh phúc nhất của ông đồ thuở ấy không chỉ ở chỗ đông khách *"bao nhiêu người huê viết"* mà còn là ở sự ngợi khen, bình phẩm: *"Tấm tắc ngợi khen tài"*. *"Tấm tắc"* nghĩa à nói luôn miệng, thốt từ đáy lòng những lời khâm phục, ngợi ca. Câu đối phải hay về nội lung, về ý nghĩa, phải đẹp, sắc sảo về chữ viết mới có giá trị, mới được thiên hạ *"tấm tắc ıgợi khen tài"*. Ông đồ trong bài thơ được ngợi ca là người có *"hoa tay"*, viết nên những :hữ đẹp *"như phượng múa rồng bay"*. Người có hoa tay được coi là dấu hiệu của tài hoa ành điệu. *"Thảo"* là viết thảu, viết nhanh, viết phóng bút. Chữ Hán là loại văn tự tượng ình, mỗi chữ thường có nhiều nét. Viết chữ Hán có viết được nét chữ sắc, hình vuông vắn hì mới đẹp. Ông đồ là một nhà nho có hoa tay, rất điêu luyện nên mới *"thảo những nét - ıhư phượng múa rồng bay"*. Ca ngợi văn hay, chữ đẹp, nhân dân ta có hai thành ngữ: *"Văn ıhả ngọc phun châu"*, *"chữ như rồng bay phượng múa"*. Ông đồ viết câu đối rất đẹp, nét :hữ sắc sảo, mềm mại, dòng chữ vuông vức, tung hoành nên mới được nhiều người ca ıgợi như thế. Vũ Đình Liên đã nói lên tình cảm trân trọng và khâm phục đối với những ìng đồ ngày xưa, kín đáo thể hiện niềm tự hào đối với một hình thức viết chữ, chơi chữ, reo câu đối tết của nhân dân ta. Một đất nước có nền văn hiến lâu đời mới có phong cách ống tốt đẹp như vậy.

Thời gian trôi qua, những mùa xuân cũng nối tiếp trôi qua. Xã hội đã có nhiều đổi hay. Có cảnh có người bị hiện thực phũ phàng định giá lại. Ông đồ dần dà bị rơi vào quên ãng. Hai khổ thơ 3, 4 đầy ám ảnh. Nhạc điệu ngũ ngôn buồn như mưa dầm rả rích canh khuya. Nghệ thuật dựng cảnh đối lập, song hành đã gợi lên bao xót thương thấm thía, bao xúc động đối với ông đồ già. Xưa kia *"hoa tay thảo những nét - Như phượng múa rồng bay"* thì nay *"Giấy đỏ buồn không thắm - Mực đọng trong nghiên sầu"*. Xưa kia mỗi độ xuân về *"hoa đào nở"*, ông đồ *"Bày mực Tầu, giấy đỏ - Bên phố đông người qua"* thì nay *'Ông đồ vẫn ngồi đấy"* cô độc giữa một đất trời tàn tạ, buồn thương *"Lá vàng rơi trên giấy - Ngoài trời mưa bụi bay"*. Tứ thơ sâu sắc, hàm súc: đặt cái sinh sôi (hoa đào nở) bên cái ụi tàn (ông đồ già) đặt cái hoa tay, tài năng thư pháp *"phượng múa rồng bay"* bên cái bất ạnh *"người thuê viết nay đâu?"*. Và để cái cô độc *"ông đồ vẫn ngồi đấy"* giữa cái tấp nập ửng dưng của nhân quần *"qua đường không ai hay"*, nhà thơ đã gửi gắm bao bùi ngùi hương cảm.

Hai câu 11, 12 đối nhau, giấy và nghiên mực được nhân hóa, nỗi buồn của một lớp người không gặp thời, bị gạt ra ngoài xã hội được đặc tả, được nhân lên nhiều lần, nỗi buồn đang biến thành nỗi đau tê tái:

"Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu."

Một cuộc đời bị hắt hủi. Sắc màu nhạt nhòa, tàn phai *"buồn không thắm"*, sinh khí, :hất đời, men đời khô dần, cặn lại *"đọng trong nghiên sầu"*. Lấy giấy, mực để nói lên thân phận ông đồ; các từ ngữ: *"buồn"*, *"không thắm"*, *"đọng"*, *"sầu"* với hai hình ảnh *"giấy buồn"*, *"nghiên sầu"* đã cho thấy một ngòi bút già dặn trong nghệ thuật dùng từ, xây dựng hình ảnh và biểu cảm.

Hai câu cuối trong khổ 4 cũng là hai câu thơ tuyệt cú. Cái hay của câu thơ là đã nói lên sự xót thương đối với một kiếp người tàn tạ, mãn chiều xế bóng. Nhà thơ mượn cảnh

để nói người, lấy *"lá vàng rơi"* và *"mưa bụi bay"* để nói lên số phận buồn thương của mộ lớp người bị gạt ra ngoài lề xã hội và dần dần vắng bóng:

"Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài giời mưa bụi bay."

"Lá vàng rơi" và *"mưa bụi bay"* trắng trời, ngập đầy trên giấy gợi tả: cảnh buồn, đờ buồn, một không gian đất trời buồn mênh mông. Phải chăng hai câu thơ này còn man hàm nghĩa: xót thương đời sống cộng đồng Việt một thời vong quốc nô *"buồn khôn thắm"* giữa một *"trời mưa bụi bay"* như có nhà nghiên cứu văn học đã nói ?

Khổ thơ cuối là cả một nỗi buồn thương thấm sâu vào câu, chữ. Cảnh đấy mà ngườ đâu: *"Năm nay đào lại nở - Không thấy ông đồ xưa"*. Các từ ngữ: *"không thắm"*, *"không c hay"*, và *"không thấy"* như đưa dần người đọc vào cõi hư vô, bùi ngùi thương xót! Câu th cảm thán xoáy vào lòng người một tình thương vô hạn:

"Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?"

Thơ hay là lời hết mà tình còn. Vần thơ đã khơi gợi trong tâm hồn chúng ta nhiều trắ ẩn xót thương về hình bóng ông đồ già đáng thương khuất nẻo dương gian, xót thương mộ nền văn hóa lụi tàn. Người đã khuất bóng nhưng hồn thì bơ vơ! Hai câu kết như mở rộn cánh cửa hư vô đưa độc giả tiếp tục dõi tìm bóng dáng những người xưa *"muôn năm cũ"*.

Bài thơ *"Ông đồ"* là một bài thơ tuyệt bút. Ông đồ đã khuất nẻo dương gian, nhưn Vũ Đình Liên thì bất tử với *"Ông đồ"*. Nhà thơ đã xây dựng và phát triển tứ thơ theo mạc thời gian. Hình tượng thơ được đặt trong thế song hành tương phản. Tấm lòng của tác gi đối với cảnh cũ người xưa rất chân thành, cảm động. Cái đã mất đi để lại cho nhà thơ v chúng ta nhiều trân trọng và xót thương. Bài thơ *"Ông đồ"* thấm đẫm một tinh thần nhâ bản đáng quý.

BÀI SỐ 129

Đề bài: Cảm nhận về bài thơ "Ông đồ" của Vũ Đình Liên

Vũ Đình Liên (1913-1996) là nhà giáo từng viết văn và làm thơ. Ông nổi tiến trong phong trào *"Thơ mới"* với bài *"Ông đồ"* viết theo thể ngũ ngôn trường thiên gồm c 20 câu thơ. Nó thuộc loại thi phẩm *"từ cạn"* mà *"tứ sâu"* biểu lộ một hồn thơ nhân hậ giàu tình thương người và mang niềm hoài cổ bâng khuâng.

Ông đồ là những nhà nho, không đỗ đạt cao để đi làm quan, mà chỉ ngồi dạy họ *"chữ nghĩa Thánh hiền"*. Ông đồ được nhà thơ nói đến là nhà nho tài hoa. Ông xuất hiệ vào độ *"hoa đào nở"... "bên phố đông người qua"*. Ông đã có những tháng ngày đẹ những kỉ niệm đẹp:

"Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay"

Hoa đào nở tươi đẹp. Giấy đỏ đẹp, mực Tàu đen nhánh. Nét chữ bay lượn tài ho Còn gì vui sướng hơn:

"Bên phố đông người qua
Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài".

Thời thế đã đổi thay. Hán học lụi tàn trong xã hội thực dân nửa phong kiến: *"Th có ra gì cái chữ Nho - Ông Nghè, ông Cống cũng nằm co..."* (Tú Xương). Ông đồ già

một khách tài tử sinh bất phùng thời. Xưa *"phố đông người qua"*, nay *"mỗi năm mỗi vắng"*. Xưa kia *"bao nhiêu người thuê viết"*, bây giờ *"người thuê viết nay đâu?"*. Một câu hỏi cất lên nhiều ngơ ngác, cảm thương. Nỗi sầu, nỗi tủi từ lòng ông đồ như làm cho mực khô và đọng lại trong *"nghiên sầu"*, như làm cho giấy đỏ nhạt nhòa *"buồn không thắm"*. Giấy đỏ, nghiên mực được nhân hóa, thấm bao nỗi buồn tê tái của nhân tình thế sự:

"Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu..."

Cảnh vật buồn. Lòng người buồn. Vũ Đình Liên đã xuất thần viết nên hai câu thơ tuyệt bút lay động bao thương cảm trong lòng người.

Nỗi buồn từ lòng người thấm sâu, tỏa rộng vào không gian cảnh vật. Dưới trời mưa bụi *"ông đồ vẫn ngồi đấy"* như bất động. Lẻ loi và cô đơn: *"Qua đường không ai hay"*. Cái vàng của lá, cái nhạt nhòa của giấy, của mưa bụi đầy trời và cơn mưa trong lòng người. Một nỗi buồn lê thê:

"Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay".

Thơ tả ít mà gợi nhiều. Cảnh vật tàn tạ mênh mang. Lòng người buồn thương thấm thía.

Khép lại bài thơ là một câu hỏi diễn tả một nỗi buồn trống vắng, thương tiếc, xót xa. Hoa đào lại nở. Ông đồ già đi đâu về đâu...

"Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?"

Thương ông đồ cũng là thương một lớp người đã vĩnh viễn lùi vào quá khứ. Thương ông đồ cũng là xót thương một nền văn hóa lụi tàn dưới ách thống trị của ngoại bang. Sự đồng cảm xót thương của Vũ Đình Liên đối với ông đồ đã trang trải và thấm sâu vào từng câu thơ, vần thơ. Thủ pháp tương phản, kết hợp với nhân hóa, ẩn dụ, đã tạo nên nhiều hình ảnh gợi cảm, thể hiện một bút pháp nghệ thuật điêu luyện, đậm đà.

Bài thơ *"Ông đồ"* chứa chan tinh thần nhân đạo. *"Theo đuổi nghề văn mà làm được một bài thơ như thế cũng đủ. Nghĩa là đủ lưu danh với người đời"* (Hoài Thanh). Đó là những lời tốt đẹp nhất, trân trọng nhất mà tác giả *"Thi nhân Việt Nam"* đã dành cho Vũ Đình Liên và bài thơ kiệt tác *"Ông đồ"*.

BÀI SỐ 130

Đề bài: Ngày 9/1/1941 trong bức thư gửi Hoài Thanh, Vũ Đình Liên đã nhận xét bài thơ "Ông đồ" của mình: "Ông đồ chính là cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn". Phân tích bài thơ trên để làm sáng tỏ ý tưởng đó của tác giả.

"Ông đồ" là tinh hoa của hồn thơ Vũ Đình Liên - một trong những tác phẩm tiêu biểu của phong trào Thơ mới. Trong thư gửi Hoài Thanh ngày 9/1/1941, chính nhà thơ đã viết về đứa con tinh thần của mình rằng: *"Ông đồ chính là cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn"*. Và tác giả *"Thi nhân Việt Nam"* đã xếp bài thơ ấy vào hàng *"kiệt tác"*.

Thi phẩm có năm khổ thơ mỗi khổ bốn câu, mỗi câu năm chữ thật xinh xắn. Hai khổ đầu miêu tả lại khung cảnh mùa xuân trước đây, khi ông đồ còn được tôn vinh: *"Mỗi năm hoa đào nở- Lại thấy ông đồ già"*. Hoa đào và ông đồ đã thành hai hình ảnh sống đôi trong không khí đông vui náo nức của ngày Tết qua cặp từ liên kết *"mỗi năm - lại thấy"*. Từ

chỉ lượng không xác định *"bao nhiêu"* và từ láy *"tấm tắc"* vừa thể hiện sự tôn kính, trọng vọng ông đồ, vừa nói lên sự quan tâm ưu ái chữ Nho của cộng đồng người Việt ngày xưa.

Tuy nhiên, ở khổ ba bắt đầu có sự biến đổi. Ông đồ dần bị xa lánh. Từ *"mỗi"* điểm nhịp cho bước tiến thời gian - bước suy thoái của Nho đạo. Việc thư pháp bị thờ ơ là biểu hiện rõ ràng cho điều này. Đạo Khổng đã đến hồi mạt vận, từ bỏ quyền ngự trị trong nền văn hóa mới: Tây phương. Trước tình cảnh không thể cứu vãn nổi ấy, Vũ Đình Liên chỉ còn có thể xót thương cho số phận ông đồ. Nếu thay chữ *"rồi"* hoặc *"sau"* thì giọng thơ sẽ chỉ đơn thuần là lời tự sự. Chữ *"nhưng"* cùng với câu hỏi tu từ đã tạo nên sắc thái biểu cảm buồn đau sâu sắc, mênh mang. Và đặc biệt là hai câu tuyệt bút: *"Giấy đỏ buồn không thắm - Mực đọng trong nghiên sầu"*. So với hình ảnh *"mực tàu giấy đỏ"* được phô bày ở khổ một, quả thật nét tương phản đã khắc hoạ sâu đậm và chân thực hơn rất nhiều nỗi sầu tủi. Thông qua giấy - mực - nghiên - những vật hết sức gắn bó với các nhà nho, tác giả đã vận dụng tài tình nghệ thuật nhân hóa để đặc tả cảm xúc ấy của thầy đồ già.

Từ chỗ *"vắng người thuê viết"* sang khổ bốn, tình cảnh của ông đồ đã trở thành *"không còn ai biết đến"*. Ông vẫn ngồi đó, già nua và xưa cũ. Nhưng trong tâm trí mọi người, ông đã không còn hiện hữu. Nỗi đau của con người ấy như tỏa đến cả không gian xung quanh: *"Lá vàng rơi trên giấy - Ngoài trời mưa bụi bay"*. Chiếc lá lạc lõng và tiêu điều ấy, phải chăng chính là hình ảnh ông đồ cô đơn trong làn mưa lạnh lẽo thê lương ? Vần thơ sao mà xót xa, đau đớn, buồn tủi và thê lương vậy ! Dáng điệu ấy của ông đồ giữa một không gian tiêu điều lạnh lẽo *"chính là cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn"*.

Sinh ra, phát triển rồi suy thoái, đó là quy luật chung của tự nhiên. Thời gian tuần hoàn vĩnh cửu, còn ông đồ đã thực sự biến mất khỏi trần thế, trở thành những dĩ vãng xa xưa - hệ quả chung của một lớp người: *"Thôi có ra gì cái chữ Nho - Ông Nghè ông Cống cũng nằm co"* (Tú Xương). Ông đã chết cùng với nền văn minh Khổng giáo suy tàn sau hơn hai nghìn năm ngự trị. Ông là cái bi kịch về số phận cá nhân trong phút chuyển giao hai thời đại lịch sử văn hóa. Chỉ còn Vũ Đình Liên với niềm thảng thốt: *"Những người muôn năm cũ - Hồn ở đâu bây giờ"*. Khó có thể lí giải trọn vẹn những ngôn từ đa thanh đa nghĩa ấy. Ta chỉ cảm nhận được chiều sâu âm hưởng câu thơ cứ vang vọng mãi trong lòng nỗi xót xa.

Với hai mươi câu thơ, tác giả đã xúc động biểu lộ bi kịch ông đồ tàn tạ khái quát lên về một thời đại văn hóa cùng những triết lí nhân sinh, thế sự với tấm lòng chân thật, thấm đẫm chất nhân văn và niềm hoài cổ.

Bài thơ vừa có phong vị Đường thi vừa mang âm hưởng thơ hiện đại. Cổ điển ở đề tài, các mô típ lá vàng rơi, hoa đào, giấy đỏ, mực Tàu, ở sự trầm lắng kín đáo của lời thơ. Hiện đại trong cách diễn đạt cảm xúc, xây dựng hình tượng ông đồ và cách kết cấu bài thơ theo dòng hoài niệm. Cảm xúc của tác giả không bộc lộ trực tiếp mà lan dần, thấm dần vào lòng người đọc qua rất nhiều khoảng trống gợi nhiều hơn là kể, tả dông dài.

"Ông đồ" là sự thăng hoa của tài năng và tâm hồn Vũ Đình Liên. Tài năng đã giúp cảm xúc thể hiện những rung động tinh tế và sâu xa nhất. Cảm xúc lại chắp cánh cho tài năng bay cao và tỏa sáng. Lịch sử đã dành cho ông đồ, lớp nho sĩ cuối cùng một sự trớ trêu là phải từ bỏ niềm kiêu hãnh để nhường cho một nền văn minh mới. Nhưng lịch sử cũng để lại cho ông niềm xót thương cuối cùng: nhà thơ Vũ Đình Liên và tuyệt tác *"Ông đồ"* sẽ bất tử trong nền thi ca dân tộc; và hình ảnh ông đồ đã làm xao xuyến trong trái tim bao bạn đọc hơn nửa thế kỉ nay.

Phạm Thu Thủy - Lớp 8A
Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc - Hải Phòng

BÀI SỐ 131

Đề bài: Phân tích đoạn thơ sau: "Năm nay đào lại nở... Hồn ở đâu bây giờ ?"

Vũ Đình Liên bước vào *"Thơ mới"* với tấm lòng cảm thương chân thành mang nặng niềm hoài cổ. *"Ông đồ"* là một kiệt tác của nhà thơ. Bài thơ khép lại với hình ảnh:

"Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?"

Bài thơ được mở ra bằng hình ảnh rất nhẹ và khép lại cũng rất khẽ khàng. Năm xưa, khi hoa đào nở, ta thấy hình ảnh ông đồ hiện lên đẹp và rực rỡ làm sao: tay viết câu đối đỏ. Nhưng nay, cùng thời điểm khi đào nở ông đồ đã không còn nữa. Hình ảnh cũng đã nhạt dần và biến mất vào thời gian. Câu hỏi đặt ra như xoáy sâu vào lòng người đọc:

"Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa".

Tại sao thi sĩ không nói là hoa đào nở mà lại cảm nhận bằng cảm giác *"đào lại nở"*. Chính hình ảnh này cũng đã gợi lên trong ta những đổi thay mới. Tết đến, xuân về, hoa đào lại đến kì nở rộ, người người háo hức đi chợ sắm Tết, đón chào năm mới đầy hi vọng và niềm tin. Tất cả đều rộn ràng, háo hức. Cảnh thì còn đó nhưng người thì đâu rồi ? Hình ảnh ông đồ giờ đây chỉ còn là *"cái di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn"* (Vũ Đình Liên). Ông đồ đã không còn nữa, trong mỗi dịp Tết đến xuân về, để góp vui cho mọi nhà. Hình ảnh ông đã đi vào dĩ vãng. Và có lẽ không ai còn mảy may nghĩ về ông, ngoài một thi sĩ Vũ Đình Liên. Dòng đời đã cuốn đi cuộc sống thanh bình đẹp đẽ. Giờ chỉ là sự trống trải, bâng khuâng. Thi sĩ Vũ Đình Liên xót xa về một thời đại, về cái *"di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn"*. Thời gian đã nhấn chìm cuộc sống của các ông đồ. Vũ Đình Liên xót xa:

"Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ ?"

Hai câu cuối là sự chốt lại rất mạnh mẽ mà rất khẽ khàng. Lời thơ đã trực tiếp diễn tả những xúc cảm dâng trào, kết đọng và mang chiều sâu khái quát. Từ hình ảnh ông đồ, thi sĩ đã liên tưởng tới hình ảnh *"Những người muôn năm cũ"* và thi sĩ hỏi, hỏi một cách xót xa: hỏi trời, hỏi mây, hỏi cuộc sống, hỏi cả một thời đại và hỏi chính cuộc sống đó, hỏi để mà cảm thông cho thân phận của ông đồ. Câu hỏi tu từ đặt ra là một lời tự vấn, như tiếng gọi hồn. *"Những người muôn năm cũ"* không còn nữa. Ôi, những giá trị tinh thần, những linh hồn đã làm phong phú cuộc sống đất nước thì bây giờ ở đâu ? Câu hỏi tiềm ẩn sự ngậm ngùi day dứt. Đó là nỗi niềm trắc ẩn, xót thương cho những người như ông đồ đã bị thời thế khước từ. Tất cả những gì của một thời hoàng kim giờ chỉ còn là một sắc màu nhạt phai, ngập ngừng, quẩn quanh, đầy tê tái. Bài thơ đã gợi lên "mối sầu vạn kỉ", cái ra đi của ngày hôm qua khiến hôm nay chúng ta phải nao lòng. Ông đồ đã phai nhạt và biến mất cũng bởi thời thế đổi thay. Chữ quốc ngữ xuất hiện và người ta không còn để ý đến chữ Nho nữa. Chữ Nho dần dần như một thứ cũ kĩ bị thải đi. Đó là sự sụp đổ, ra đi của cả một thời đại, là tấn bi kịch, là nỗi buồn rơi rụng tàn phai. Ông đồ không còn cũng như xã hội đương thời không quan tâm thậm chí đã vứt bỏ đi vẻ đẹp cuộc sống tinh thần. Mất nước là mất tất cả.

Với cách sử dụng thành công các biện pháp tu từ, Vũ Đình Liên đã tái hiện lên hình ảnh ông đồ, trong chúng ta, với cái *"di tích tiều tụy đáng thương của một thời tàn"*. Chúng

ta cảm thương cho số phận của ông đồ. Ông đã không còn trong mùa hoa đào năm ấy và những giá trị tinh thần của một thời đại cũng biến theo. Lời thơ khép lại với cuộc đời đầy bất hạnh của ông đồ nhưng lại làm sáng lên một tấm lòng - tấm lòng thi sĩ Vũ Đình Liên.

Ngô Thị Phương Anh
Trường THCS chuyên Ý Yên

BÀI SỐ 132

Đề bài: Bình giảng hai khổ thơ sau:

"Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu...

Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay,
Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài giời mưa bụi bay"...

Đây là phần thứ hai bài thơ *"Ông đồ"* của Vũ Đình Liên, một bài thơ ngũ ngôn kiệt tác trong nền *"Thơ mới"* trước năm 1945. Hình tượng thơ, giọng thơ buồn tê tái, cứ thấm vào hồn người.

Nhiều năm tháng đã trôi qua. Đâu còn những mùa xuân rực rỡ nữa ? Đâu còn cảnh những ngày tưng bừng, rộn ràng bên đường phố, khi ông đồ *"Hoa tay thảo những nét - Như phượng múa rồng bay"*? Đâu còn nữa một thời vang bóng: *"Bao nhiêu người thuê viết - Tấm tắc ngợi khen tài"*? Tương phản với quá khứ huy hoàng là hiện tại cô đơn, trơ trọi. Câu hỏi tu từ cất lên như một tiếng thở dài ngao ngán. Chua xót vì sự đổi thay của thế sự, vì sự lạnh nhạt của người đời. Dòng chảy thời gian trôi buồn dài lê thê, càng trở nên trống vắng:

"Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu ?"

Vũ Đình Liên đã lấy sự vật để đặc tả hồn người, tình người tê tái:

"Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu"...

"Giấy đỏ" vì nỗi đau của người mà đã nhạt phai, nhạt nhòa *"buồn không thắm"* nữa. Nghiên mực xưa ngát thơm mực Tàu đen nhánh nay trở thành *"nghiên sầu"* đáng thương; mực đã bị khô, bị chết, bị đọng lại một cách buồn đau. Giấy đỏ, nghiên mực... được nhân hóa để cực tả nỗi buồn cô đơn của một lớp người tài tình sinh bất phùng thời trong cõi bể dâu. *"Thôi có ra gì cái chữ Nho"* khi Hán tự đã mạt vận!

Những mùa hoa đào nối tiếp đi qua... Giữa một không gian rét mướt, chỉ còn thấy hình bóng một ông đồ già trơ trọi đáng thương:

"Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay".

Ba chữ *"vẫn ngồi đấy"* gợi tả một hình nhân bất động, vô cảm và vô hồn. Bị lãng quên trong lòng người và trong dòng đời, còn ai đoái hoài ông đồ nữa: *"Qua đường không ai hay"!* Dư vị của vần thơ là cả một nỗi buồn cay đắng, chua xót !

Bài thơ *"Chợ Đồng"* của Tam nguyên Yên Đổ đã ghi lại bao cảnh buồn thê lương của phiên chợ Tết nơi làng quê trong những năm đầu của thế kỉ trước. Người đi chợ về lầm lũi, tầm tã trong một không gian *"Dở trời mưa bụi còn hơi rét"*, chỉ nghe một nỗi buồn cơ cực *"xáo xác"* mà thôi:

"Hàng quán người về nghe xáo xác,
Nợ nần năm hết hỏi lung tung".

Ta lại bắt gặp làn mưa bụi trong bài thơ *"Ông đồ"*. Một thân phận hiện hữu đáng buồn và đáng thương, xót xa và sầu tủi:

"Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài giời mưa bụi bay"...

Giấy đỏ bị phủ đầy lá vàng sao mà chẳng *"buồn không thắm"*? Màu vàng tàn tạ của lá rụng, làn mưa bụi tiết đại hàn cuối đông, như phủ mờ đất trời, làm xót xa, tê tái lòng người. *"Lá vàng"*, *"mưa bụi bay"* là hai hình ảnh tượng trưng cho một sự lụi tàn để lại nhiều thương cảm. Hình bóng ông đồ già bất động như một pho tượng cổ cứ mờ dần, nhạt nhòa dần trên nền *"vàng"* của lá rụng, trong màu trắng đục, trắng mờ của làn *"mưa bụi bay"* buổi đông tàn.

Thơ hay bao giờ cũng để lại, đọng lại một cái gì đó trong lòng người. Nỗi cảm thương xót xa là cái tình, là chất nhân văn của đoạn thơ này đã đọng lại trong hồn ta. Hình tượng thơ mang ý nghĩa tượng trưng mà sâu sắc, gợi cảm. Thương ông đồ già, thương một lớp người tài tình, ta lại tiếc thương nền văn hóa của quê hương bị lụi tàn. Cái nghiên sầu của ông đồ già cứ ám ảnh hoài, ám ảnh mãi.

Ông đồ già *"Những người muôn năm cũ - Hồn ở đâu bây giờ ?"*...

BÀI SỐ 133

***Đề bài:** Bàn về nhà thơ Vũ Đình Liên và bài thơ "Ông đồ", trong cuốn "Thi nhân Việt Nam", Hoài Thanh có viết: "Hai nguồn thi cảm lớn nhất của người là lòng thương người và tình hoài cổ. Có một lần hai nguồn cảm hứng ấy đã gặp nhau và để lại cho chúng ta một bài thơ kiệt tác: "Ông đồ"". Trình bày ý kiến của em về nhận xét trên.*

Có những người cả sự nghiệp cầm bút chỉ thực sự sáng tác và lưu danh với một tác phẩm nhưng đó là sự kết tinh đẹp đẽ nhất mà họ có được. Vũ Đình Liên và bài thơ *"Ông đồ"* là một trường hợp như thế: *"Hai nguồn thi cảm lớn nhất của người là lòng thương người và tình hoài cổ. Có một lần hai nguồn cảm hứng ấy đã gặp nhau và để lại cho chúng ta một bài thơ kiệt tác: "Ông đồ""*. Hoài Thanh đã nhận xét như thế trong *"Thi nhân Việt Nam"*.

Nói như vậy nghĩa là Vũ Đình Liên cũng viết về những đề tài quen thuộc cùng nhiều thi sĩ Thơ mới khác như thiên nhiên, tình yêu... Nhưng thơ ông chủ yếu bắt nguồn từ tấm lòng nhân ái yêu thương những con người khốn khổ bên cạnh mình, bắt nguồn từ nỗi niềm hoài cổ thâm trầm, u tịch. Ông đã viết nên kiệt tác *"Ông đồ"* từ cả hai nguồn thi cảm vốn riêng biệt ấy.

Nhận định trên hoàn toàn xác đáng.

Trước hết, *"Ông đồ"* là bài thơ dạt dào tình thương. Hai khổ thơ đầu tả lại khung cảnh xưa, thời chữ Nho còn được trọng vọng với *"bao nhiêu người thuê viết, tấm tắc ngợi khen tài"*. Góc phố ông ngồi thật đông vui nhộn nhịp, tràn ngập không khí hân hoan khi Tết đến xuân về. *"Mỗi năm... Lại thấy..."* Bên cạnh đào, sự xuất hiện đều đặn của ông như đã trở thành một thông lệ quen thuộc, tất yếu của ngày xuân trong tâm trí mỗi người. *"Nhưng mỗi năm mỗi vắng..."*. Hình ảnh tươi vui người người đến mua chữ dần dần phai

lạt. Quanh ông đồ giờ đâu phải là sự mến mộ và quý trọng mà chỉ còn nỗi xa vắng mênh mông. Một câu hỏi tu từ buồn bã cất lên trong lòng tác giả: *"Người thuê viết nay đâu ?"*. Sao mà ngẩn ngơ, mà ngậm ngùi thương cảm đến vậy. Nỗi niềm ấy truyền sang cả những vật vô tri vô giác: *"Giấy đỏ buồn không thắm - Mực đọng trong nghiên sầu"*. Các động từ *"đọng"* và *"không thắm"* mang lại một âm sắc sầu não, chán chường. Nghệ thuật nhân hóa càng gợi lên sự cô đơn hiu hắt của ông đồ. Giấy hồng điều, mực Tàu là những thứ hết sức thân quen và gắn bó với các nhà Nho, nay chịu chung cảnh bơ vơ khi đạo Khổng tàn lụi. Những tình cảm trong câu thơ thật chân thành và sâu sắc. Vũ Đình Liên chỉ cảm nhận nỗi buồn thương não nề ấy hay phải chăng ông đã nhờ giấy mực nói hộ cho lòng mình ? Lời thơ tưởng chỉ là một câu chuyện kể trầm lắng nhưng nén đọng một tiếng thở dài đến não lòng. Tuy nhiên, đến khổ thơ thứ tư thì nhà thơ đã phải chua xót thừa nhận: *"Ông đồ vẫn ngồi đó, qua đường không ai hay..."*. Ông chỉ còn là cái bóng âm thầm lặng lẽ trên hè phố trong sự thờ ơ của người đời. Ông đã biến mất, đã không còn tồn tại dưới con mắt nhân gian. Họa chăng nỗi đau của ông tỏa được đến không gian xung quanh: *"Lá vàng rơi trên giấy, ngoài trời mưa bụi bay"*. Những tờ giấy ngày nào in nét chữ *"Như phượng múa rồng bay"* giờ chỉ còn lá rụng. Chiếc lá vàng sao buồn thế ! Hình ảnh của nó trong mùa xuân của lộc non chồi biếc cũng lạc lõng như bản thân ông đồ vậy. Thiên nhiên, thời gian, con người đều trong trạng thái *"động"*. Riêng mọi thứ về ông đều gắn với *"ngưng đọng"* và nhòa dần đi trong làn mưa bụi lạnh lẽo thê lương. Khổ thứ tư được tác giả phối hợp các dòng thơ có nhiều thanh bằng và cách hiệp vần rất chỉnh của thể thơ ngũ ngôn nên đã diễn tả được nhạc điệu buồn thương ngân vang dàn trải. Hẳn Vũ Đình Liên phải có một tâm hồn đầy chia sẻ và cảm thông, thậm chí là đồng điệu với nhân vật trữ tình của tác phẩm mới có thể viết nên những câu thơ có hồn như vậy. Vòng tuần hoàn vĩnh cửu của thời gian cứ lạnh lùng lặp lại song đời người thì hữu hạn. *"Năm nay đào lại nở, không thấy ông đồ xưa"*. Ông đã vĩnh viễn biến mất. Chỉ còn nhà thơ với nỗi thảng thốt và khắc khoải ngậm ngùi. Vũ Đình Liên không còn nén nổi nước mắt dưới lời thơ tự sự nữa mà nỗi đau đã tràn lên câu chữ: *"Những người muôn năm cũ, hồn ở đâu bây giờ ?"*. Nhà thơ tự hỏi chính mình trong nỗi xót xa âm thầm. Âm hưởng của lời thơ không chỉ có xót thương một số phận con người mà rộng hơn, là thương cho cả một lớp người: các nhà nho danh giá xưa kia, nay bị lãng quên trong dòng chảy cuộc đời. Đọc những vần thơ như vậy nên chúng ta sao có thể dửng dưng không chút rung động ? Một thi phẩm bình dị mà cảm động biết bao!

Từ hơn hai nghìn năm nay, đạo Nho đã thực sự thành một phần quan trọng không thể phủ nhận trong văn hóa, xã hội và nhất là nền thi ca trung đại nước Việt ta. Nó đã đồng hành với dân tộc ta qua bao thăng trầm của lịch sử. Chữ Nho và đạo Nho được thừa nhận là văn tự, là đạo học chính thức trong thi cử, trong tất cả văn bản quan trọng của triều đình. Cơ sở xã hội và thể chế nhà nước, thậm chí cả những chuẩn mực đạo đức con người cũng được xây dựng từ nền tảng Khổng giáo. Những tưởng chúng ta sẽ không thể từ bỏ những gì đã ăn sâu bén rễ trong tâm thức bao thế hệ dân tộc. Nhưng đầu thế kỉ XX, làn gió *"Văn minh Âu hóa"* ồ ạt thổi tới từ nước Pháp xa xôi đã thay đổi cả những giá trị cơ bản nhất của đời sống xã hội Việt Nam. Đồng thời chúng ta có chữ quốc ngữ, một thứ chữ của riêng chúng ta, ghi chính xác âm tiết tiếng Việt, dễ học, dễ sử dụng. Tất cả những điều ấy tàn phá thành trì Nho học kiên cố vững vàng cả nghìn năm. Vũ Đình Liên viết tác phẩm *"Ông đồ"* trong hoàn cảnh ấy, hẳn còn để thể hiện nỗi nhớ tiếc một nền văn hóa xưa. Chính nhà thơ cũng đã cho rằng *"Ông đồ chính là cái di tích đáng thương của một thời tàn"*. Đọc lại toàn bài thơ, ta sẽ thấy điểm nhìn của tác giả vốn ở hiện tại: *"Năm nay"*. Từ hiện thực không còn hình ảnh ông đồ trong ngày Tết, nhà thơ ngược dòng hoài niệm về quá khứ vàng son trước đây, khi ông đồ còn được ngưỡng mộ và kính trọng rồi xuôi theo

ìng năm, mọi người dân thờ ơ và quên lãng ông. Hai câu thơ cuối cùng thể hiện rõ nhất n sự hoài cổ ấy: *"Những người muôn năm cũ"* là ai ? Đó là thế hệ những nhà nho - biểu ợng của nền Nho học vang bóng một thời nay đã trở thành quá khứ xa cũ. *"Hồn"* là tâm ıyết, tài hoa, là tinh thần của họ giờ sót lại nơi đâu ? Nhớ tiếc cả một lớp người, một ıyền thống dân tộc, một nền văn hóa. *Lòng thương người* là nguồn cảm hứng nằm ở bề ıi của bài thơ, nằm ở bề sâu chính là *niềm hoài cổ.*

Nguyễn Nhược Pháp cảm nhận *"Ngày xưa"* đầy chất thơ duyên dáng hóm hỉnh. ɔn hổ của Thế Lữ thì chán ghét, căm thù thực tại, nhớ mong một quá khứ oai hùng đầy ıyền uy. Chế Lan Viên dựng nên một thế giới Chàm cổ xa hoang tàn, kinh dị và ghê rợn *liềm hoài cổ của Vũ Đình Liên là nỗi nhớ tiếc những truyền thống văn hóa đang phai ờ, là những bi kịch nhẹ nhàng mà sâu sắc"* (GS. Đỗ Đức Hiểu). Kết tinh của hai nguồn ı hứng tuyệt vời như thế, *"Ông đồ"* xứng đáng một kiệt tác !

Hoài Thanh quả đã không hề sai khi nói về Vũ Đình Liên và *"Ông đồ"* trong *"Thi ıân Việt Nam"* như vậy... Bài thơ khiến bao bạn đọc phải rơi nước mắt cho một số phận, ột dấu tích văn hóa lụi tàn, nhưng đồng thời lại thấy chút xót xa ân hận vì chính mình đã ng hắt hủi đạo Nho. May thay, thư pháp Hán tự đang được khôi phục lại nhờ những con gười đầy nhiệt huyết. Trong đó, hẳn có không ít người từng là độc giả của *"Ông đồ"*. Tác ıẩm ấy chắc chắn sẽ làm xao xuyến trái tim nhiều thế hệ người Việt Nam.

Phạm Thị Thu Thủy - Lớp 8A
Trường THCS Quang Trung - Hải Phòng

BÀI SỐ 134

Đề bài: Phân tích bài thơ "Quê hương" của Tế Hanh

Thi sĩ Tế Hanh sinh năm 1921, ở Quảng Ngãi, miền Trung. Năm 18 tuổi đang học ung học tại Huế, ông viết bài thơ *"Quê hương"*. Bài thơ có 20 câu, mỗi câu có 8 chữ. Lời ơ trong sáng, hình ảnh sáng tạo, cảm xúc nồng hậu thiết tha. Tình yêu quê hương, lòng ương nhớ quê hương của đứa con xa quê được trang trải qua những vần thơ đậm đà, ý vị.

1. Hai câu thơ đầu, với hai chữ *"làng tôi"* cất lên đầy thương nhớ tự hào. Đó là một ıng chài ven biển miền Trung. Sông nước bao la *"bao vây"*. Làng cách xa biển *"nửa ngày ông"*, một cách tính độ dài dân dã. Chữ *"vốn"* rất hay, nói lên nghề chài lưới là nghề hính rất lâu đời của làng tôi:

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới,
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông".

Sáu câu thơ tiếp theo nói về cảnh ra khơi đánh cá của trai tráng *"làng tôi"*. Đó là hững bình minh đẹp. Bầu trời trong sáng, gió nhẹ thổi, ánh mai hồng bừng lên. Các tính ı dùng rất chọn lọc, tạo nên hình ảnh đẹp: *"trong"*, *"nhẹ"*, *"hồng"*. Giọng thơ nhỏ nhẹ, ım tình. Như có tiếng reo:

"Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá".

Niềm vui đi chinh phục biển và khí thế ra khơi của bà con dân chài được thể hiện ua các hình ảnh con thuyền, cánh buồm, mái chèo đầy ấn tượng. Chiếc thuyền được so ánh với *"con tuấn mã"* đẹp phi nhanh lướt sóng ra khơi, đầy khí thế hăng hái. Mái chèo hư lưỡi kiếm khổng lồ chém xuống, *"phăng"* xuống lòng sông. Cánh buồm trắng *"to như mảnh hồn làng"* đang mang con thuyền *"rướn"* lên mặt sóng. So sánh cánh buồm với *"Mảnh hồn làng"* là rất sáng tạo nhằm nói lên khí thế lao động và khát vọng về ấm no, ạnh phúc của làng chài. Câu thơ *"Rướn thân trắng bao la thâu góp gió"* là một câu thơ rất

đẹp gợi lên cánh buồm rất to, lớn, ôm trọn bầu trời, căng gió biển khơi. Các từ ngữ: "*hăng*", "*phăng*", "*vượt*", "*rướn*", "*thâu góp*" đã làm nổi bật sức mạnh, niềm tin tưởng tự hào vào khí thế ra khơi của đoàn thuyền đánh cá:

"Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm trương, to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió".

3. Hai khổ thơ 8 câu tả cảnh làng chài trong mùa cá. Vui như hội, bến đỗ "*ồn ào*", "*tấp nập*" đông vui. Các hình ảnh: "*cá đầy ghe*" và "*những con cá tươi ngon thân bạc trắng*" đã nói lên rất gợi cảm của một chuyến ra khơi may mắn, đánh bắt được nhiều cá tươi, cá ngon. Ba tiếng "*nhờ ơn trời*" là tiếng lòng cảm tạ thiên nhiên của những người dân chài chất phác, hồn hậu. Trời đã cho biển lặng sóng êm, một chuyến ra khơi may mắn. Vần thơ đầy màu sắc và hương vị biển:

"Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng".

Yêu quê hương là yêu mến tự hào những chàng trai làng chài cường tráng có "*làn da ngăm rám nắng*", được tôi luyện trong lao động, trong sóng gió mặn mòi của đại dương: "*Cả thân hình nồng thở vị xa xăm*". Yêu làng chài là yêu những con thuyền sau một chuyến ra khơi vất vả, trở về nằm ngủ im lìm trên bến. Con thuyền được nhân hóa gợi cảm cuộc sống lao động vất vả mà yên vui của bà con làng chài:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm,
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ"

Các chữ: "*im*", "*mỏi*", "*nằm*", "*nghe*", "*thấm dần*" rất gợi cảm và biểu cảm. Sự chuyển đổi cảm giác tài tình đã tạo nên vần thơ giàu cảm xúc và cảm giác.

4. Khổ cuối nói lên nỗi thương nhớ làng chài của đứa con li hương. Nhớ cảnh sắc cụ thể. Nhớ tha thiết bồi hồi. Cảm xúc ấy được diễn tả qua điệp ngữ "nhớ":

"Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá".

"*Tưởng nhớ*" quê hương là nhớ màu "*xanh*" của nước, màu "*bạc*" tươi ngon của cá, màu "*vôi*" bạc phếch vì nắng mưa của cánh buồm. Là nhớ hình bóng con thuyền làng chài "*rẽ sóng ra khơi*". Là nhớ "*cái mùi nồng mặn quá*" hương vị của biển, nơi chôn nhau cắt rốn thân yêu. Chữ "*thoáng*" rất hay, vừa gợi tả hình bóng con thuyền ra khơi mờ dần cuối chân trời dòng sông, vừa thể hiện niềm "*tưởng nhớ*" trong hoài niệm.

Thi sĩ Tố Hữu đã ca ngợi thơ Tế Hanh là "*những câu hát yêu thương*". Nhà thơ Xuân Diệu nhận xét thơ Tế Hanh "*như một dòng suối nhỏ nhưng là nguồn tình cảm trong lành, và bền vững*". Đọc thơ "*Quê hương*", ta cảm thấy yêu thơ, hồn thơ Tế Hanh. Với ông, những cảnh sắc về bầu trời, dòng sông, con thuyền, chiếc buồm, bến đỗ, con cá... là màu sắc, hương vị, hình bóng quê hương thân yêu. Hình tượng thơ của Tế Hanh tuy bình dị thân thuộc mà hữu tình nên thơ. Những hình ảnh nhân hóa và so sánh trong "*Quê hương*" rất sáng tạo, đáng yêu. Ta càng thêm bồi hồi về một câu hát: "*Quê hương nghĩa nặng tình sâu..*".

BÀI SỐ 135

Đề bài: Cảm nhận về bài thơ "Quê hương" của Tế Hanh

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới...", *"Quê hương tôi có con sông xanh biếc - ước gương trong soi tóc những hàng tre..."*, những vần thơ tha thiết đối với đất mẹ quê ıạ là nét đẹp nhất trong hồn thơ Tế Hanh hơn 60 năm qua.

Bài thơ *"Quê hương"* được Tế Hanh viết năm 1939, khi nhà thơ vừa tròn 18 tuổi, đang ọc trung học tại Huế. Nỗi nhớ làng chài, nhớ quê hương thân yêu ở Bình Dương, Quảng gãi đã tỏa rộng và thấm sâu vào bài thơ. Bài thơ man mác nỗi nhớ thương vơi đầy.

1. Hai câu thơ đầu nói về *"làng tôi"*. Thân mật, tự hào, yêu thương... được thể hiện ıa hai tiếng *"làng tôi"* ấy:

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông"

Quê hương là một làng chài, bốn bề sông nước *"bao vây"*, một làng nghèo thuộc ıng duyên hải miền Trung *"cách biển nửa ngày sông"*. Con sông mà nhà thơ nhắc tới là ›ng Trà Bồng chảy qua huyện Bình Sơn, phía Bắc tỉnh Quảng Ngãi. Giọng điệu tâm tình, ıột cách nói chân quê dân dã vừa cụ thể vừa trừu tượng nghe *"dịu ngọt"*.

2. Sáu câu thơ tiếp theo là sự hồi tưởng lại một nét đẹp của quê hương. Cảnh làng ıài ra khơi đánh cá. Kỉ niệm về quê hương như được lọc qua ánh sáng tâm hồn. Một bình ıình đẹp ra khơi có *"gió nhẹ"*, có ánh mai *"hồng"*. Có những chàng trai cường tráng, khỏe ıạnh *"bơi thuyền đi đánh cá"*. Cảnh đẹp sáng trong, giọng thơ nhẹ nhàng thể hiện khung ảnh và niềm vui của làng chài trong buổi xa khơi:

"Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá".

Một loạt hình ảnh ẩn dụ, so sánh mới mẻ nói về con thuyền, mái chèo và cánh uồm... Tuấn mã là ngựa tơ, đẹp, phi nhanh. Ví chiếc thuyền *"nhẹ hăng như con tuấn ıã"*, tác giả đã tạo nên một hình ảnh khỏe, trẻ trung diễn tả khí thế hăng hái, phấn khởi ın đường. Chữ *"hăng"* dùng rất hay, rất đích đáng. Nó liên kết với các từ ngữ: *"dân trai áng"* và *"tuấn mã"* hợp thành tính hệ thống, một vẻ đẹp của văn chương. Có người lầm ưởng là chữ *"băng"* rồi bình giảng *"băng băng lướt sóng"*! Mái chèo như những lưỡi iếm khổng lồ chém xuống nước, *"phăng"* xuống nước một cách mạnh mẽ, đưa con ıuyền *"vượt trường giang"*. Sau hình ảnh chiếc thuyền, mái chèo là hình ảnh *"cánh buồm ương, to như mảnh hồn làng"*. *"Trương"* nghĩa là căng lên để đón gió ra khơi. So sánh *cánh buồm"* to như *"mảnh hồn làng"* là hay, đặc sắc. Cánh buồm to biểu tượng cho hình óng và sức sống quê hương. Nó tượng trưng cho sức mạnh, lao động sáng tạo, ước mơ về m no hạnh phúc của quê nhà. Nó còn tiêu biểu cho chí khí và khát vọng đi chinh phục iển của đoàn trai tráng bơi thuyền đi đánh cá. Câu thơ *"Rướn thân trắng bao la thâu góp ió"* là một câu thơ đậm đà ý vị mang cảm hứng lao động và cảm hứng vũ trụ. Cánh buồm ược nhân hóa. Ba chữ *"rướn thân trắng"* gợi tả một cuộc đời trải qua nhiều mưa nắng, ắng sức quyết tâm lên đường. Đây là khổ thơ xuất sắc tả cảnh ra khơi của đoàn thuyền ánh cá, tự hào ca ngợi sức sống của làng chài thân thương:

"Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm trương, to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió..."

3. Đứa con xa quê có bao giờ quên được cảnh bà con làng chài đón đoàn thuyền đánh cá từ biển khơi trở về. Các từ ngữ: *"ồn ào"*, *"tấp nập"* diễn tả niềm vui mừng *"đón ghe về"*. Niềm vui sướng tràn ngập lòng người, là của *"khắp dân làng"*. Cảnh *"đón ghe về"* thực sự là ngày hội lao động của bà con ngư dân:

"Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về".

Cá *"tươi ngon thân bạc trắng"* đầy khoang thuyền. Được mùa cá, vui sướng trong niềm vui ấm no, hạnh phúc, bà con làng chài khẽ thốt lên lời cảm tạ đất trời đã cho biển lặng sóng êm, cho *"cá đầy ghe"*. Sự cầu mong và niềm tin thánh thiện *"nhờ ơn trời"* ấy đã biểu lộ những tấm lòng mộc mạc, hồn hậu của những con người suốt đời gắn bó với biển vui sướng, hoạn nạn cùng với biển. Tế Hanh đã thấu tình quê hương khi ông viết:

"Nhờ ơn trời, biển lặng cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng".

Ta tưởng như ca dao, dân ca đã thấm sâu vào hồn thơ Tế Hanh:

- *"Ơn trời mưa nắng phải thì,*
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu"...
- *"Nhờ trời hạ kế sang đông,*
Làm nghề cày cấy, vun trồng tốt tươi...".

4. Đoạn thứ tư bài thơ nói về bến quê bằng hai nét vẽ trẻ khỏe và bình yên. Những chàng trai làng chài có *"làn da ngăm rám nắng"* khỏe mạnh, can trường được tôi luyện trong gió sóng đại dương, trong mưa nắng dãi dầu. Họ mang theo hương vị biển. Hai chữ *"nồng thở"* rất thần tình làm nổi bật nhịp sống lao động hăng say, dũng cảm của những dân chài mang tình yêu biển. Hình tượng thơ mang vẻ đẹp lãng mạn:

"Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm".

Nét vẽ thứ hai là con thuyền. Sau một chuyến ra khơi vất vả trở về, nó mỏi mệt nằm im trên bến. Con thuyền là một biểu tượng đẹp của làng chài, của những cuộc đời trải qua bao phong sương thử thách, bao dạn dày sóng gió:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ".

Con thuyền được nhân hóa với nhiều yêu thương. Vần thơ giàu cảm xúc, mang tính triết lí về lao động trong thanh bình. Chữ *"nghe"* (*nghe chất muối*) thể hiện sự chuyển đổi cảm giác rất tinh tế và thi vị. Bến quê trở thành một mảnh tâm hồn của đứa con li hương.

5. Đoạn cuối nhiều bồi hồi thương nhớ, thương nhớ hình bóng quê hương. Điệp ngữ *"nhớ"* làm cho giọng thơ thiết tha, bồi hồi, sâu lắng. Xa quê nên *"tưởng nhớ"* khôn nguôi. Nhớ *"màu nước xanh"* của sông, biển làng chài. Nhớ *"cá bạc"*, nhớ *"chiếc buồm vôi"*... Thấp thoáng trong hoài niệm là hình ảnh con thuyền *"rẽ sóng ra khơi"* đánh cá. Xa quê nên mới *"thấy nhớ"* hương vị biển, hương vị làng chài thương yêu *"cái mùi nồng mặn quá"*. Tình cảm thấm vào câu chữ, màu sắc, vần thơ. Tiếng thơ cũng là tiếng lòng trang trải của hồn quê với đầy thương nhớ. Cảm xúc đằm thấm mênh mang:

"Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá".

6. Bài thơ *"Quê hương"* có một *câu thơ để từ* rất gợi cảm:

"Chim bay dọc biển đem tin cá".

Đó là câu thơ của phụ thân nhà thơ. Nhớ quê hương, nhớ người cha thân yêu dào t trong hồn thơ Tế Hanh. Sau này, 1963, khi sống trên miền Bắc, trong hoàn cảnh đất ước bị chia cắt, trong bài thơ *"Nghe tin cha mất"*, ông xót xa hồi tưởng:

"Cuộc khởi nghĩa Cần Vương thất bại
Đắng cay cha trở lại quê nhà
(...) Vịnh quê hương vài vận thơ ca:
Chim bay dọc biển đem tin cá
Nhà ở kề sân, sát mái nhà"

Có cảm nhận được *câu thơ để từ* ấy ta mới nắm bắt được tình thương nhớ quê ương của Tế Hanh qua bài thơ kiệt tác này.

Bài thơ *"Quê hương"* đã đi suốt một hành trình trên 60 năm. Nó gắn liền với tâm ồn trong sáng, với tuổi hoa niên của Tế Hanh. Thể thơ 8 tiếng, giọng thơ đằm thắm dào t, gợi cảm. Những câu thơ nói về dòng sông, con thuyền, cánh buồm, khoang cá, chàng ai đánh cá, bến quê... và nỗi nhớ của đứa con xa quê... rất hay, đậm đà biểu lộ một hồn ơ đẹp. Nghệ thuật phối sắc, sử dụng các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh, nhân hóa và uyển đổi cảm giác khá thành công, tạo nên những vần thơ trữ tình chứa chan thi vị.

Trong nền thơ ca Việt Nam hiện đại, tác phẩm này của Tế Hanh được coi là bài thơ ầu tiên, bài thơ có *"hồn vía"* nhất viết về quê hương. Nó đã khơi dòng, để sau này có hiều bài thơ tuyệt bút nối tiếp xuất hiện như *"Bên kia sông Đuống"* (Hoàng Cầm), *"Quê ương"* (Giang Nam), *"Nhớ con sông quê hương"* (Tế Hanh), *"Quê hương"* (Đỗ Trung uân),... Người đọc tìm thấy hình bóng tuổi thơ đồng hiện với quê hương. Quê hương của ột người đã trở thành của muôn người và muôn đời là thế !

BÀI SỐ 136

***Đề bài:** Từ những vần thơ tuổi hoa niên, hồn thơ Tế Hanh đã gắn bó sâu nặng với cuộc sống và con người làng chài ven biển, nơi chôn nhau cắt rốn thân thương của mình. Hãy phân tích bài thơ "Quê hương" của Tế Hanh để làm sáng tỏ nhận xét ấy.*

Quê hương mỗi người chỉ một
Như là chỉ một mẹ thôi
Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nổi thành người.

("*Quê hương*" - Đỗ Trung Quân)

Trong trái tim của mỗi con người, bao giờ chẳng có hình ảnh một quê hương - nơi ình đã chào đời và lớn lên ! Tình yêu quê hương là tình cảm thiêng liêng của con người ı cũng là nguồn cảm hứng vô tận của văn chương nghệ thuật. Ở nhà thơ Tế Hanh, nguồn ım hứng ấy đã chảy suốt đời thơ và ngay từ những vần thơ đầu tay của tuổi trẻ, hồn thơ ế Hanh đã gắn bó với cuộc sống con người làng chài ven biển mà bài thơ *"Quê hương"* là ı mở đầu. Bài thơ được viết năm 1939, lúc nhà thơ là một cậu học sinh trung học mười ım tuổi đi học xa quê.

Người đọc bắt đầu biết đến Tế Hanh từ bài *"Quê hương"* in trong tập *"Nghẹn ngào"* 939). Trong 14 tập thơ đã xuất bản của Tế Hanh, kể từ khi ông bước chân vào làng thơ ến nay không tập nào thiếu vắng những bài thơ viết về quê mẹ. Quê hương đã trở thành

một hệ thống hình tượng *"ám ảnh"* suốt đời thơ Tế Hanh. Thuở hồn nhiên cắp sách tc trường, quê hương trong mắt cậu học trò nghịch ngợm là *"những con đường nhỏ chạy lan thang, kéo nỗi buồn không dạo khắp làng"* (*Lời con đường quê*), là *"con sông xanh biế nước gương trong soi tóc những hàng tre"* (*Nhớ con sông quê hương*). Khi đã trưởng thàn *"cầm súng xa nhà đi kháng chiến"*, tâm hồn nhà thơ vẫn trở về quấn quýt với con sông qu mảnh vườn xưa, cái giếng đầu làng. Xa quê, từ năm 15 tuổi, mấy chục năm sau, Tế Han vẫn xốn xang khi nghe điệu bài chòi *(Điệu quê hương)* trên sóng phát thanh. Có thể nói qu hương là điểm khởi đầu sự nghiệp sáng tác của Tế Hanh, và *"Quê hương"* là một *"mản hồn"* trong trẻo nhất mà Tế Hanh có được trước Cách mạng tháng Tám. Bằng tấm lòng yê cuộc sống thiên nhiên và những kỉ niệm nồng nàn nhất của mình, tác giả đã thành công k nói về quê nhà, một làng chài ven biển miền Trung. Lớn lên giữa cái mùi nồng mặn cử những mẻ cá và trong tiếng ru vừa bát ngát vừa êm đềm của bốn bề sóng vỗ, Tế Hanh thụ sự dành cho quê hương, đất nước những tình cảm sâu nặng đến nghẹn ngào.

Gắn bó với quê hương, trước hết nhà thơ đã gắn bó với làng chài ven biển quê mìn bằng cả tấm lòng yêu mến thiên nhiên thơ mộng và hùng tráng:

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông".

Một lời tự bạch đầy ngọt ngào sâu lắng về quê hương mình. *"Vốn"* là đã có từ lâ đã làm nghề chài lưới từ lâu. Không yêu quê hương, không ngẩng cao đầu kiêu hãnh v quê hương thì sao Tế Hanh dám nói dứt khoát đến giản dị như thế về quê hương. Câu th thứ hai với những chữ *"nước"*, *"biển"*, *"sông"* gợi ra hình ảnh một miền quê làm nghề ch lưới gắn bó với sông nước, biển khơi. Khi nói về làng mình *"cách biển nửa ngày sông* nhà thơ đã dùng phép đo khoảng cách của người dân chài, một cách nói mộc mạc dân c bình dị.

Sáu câu mở đầu, cảm hứng như đã khơi nguồn, thi sĩ bắt đầu say sưa mô tả cản đẹp của quê hương:

"Khi trời trong gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá".

Dòng thơ cứ nhẹ nhàng tuôn chảy hình ảnh như tự nó thi nhau kéo đến, đẩy câu th đi liền một mạch theo dòng cảm xúc dào dạt. Ngọn bút của thi nhân chỉ điểm phớt qua v nét mà cảnh vật như bừng sáng "*trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng*". Một ngày lao độn của dân chài được bắt đầu bằng buổi bình minh trong sáng, dịu mát, và rực rỡ nắng ma Trong không gian đầy sức sống ấy, những người dân chài cùng hăm hở lên đường: "*Dc trai tráng bơi thuyền đi đánh cá*". Niềm hăm hở của con người truyền sang cả "*chi thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã*." Chiếc thuyền nhẹ lướt ra biển trong tư thế của m con "*tuấn mã*" khi những "*trai tráng*" vạm vỡ, khỏe mạnh, dẻo dai khua những nhịp chi hối hả, mê say. Đẹp một cách kiêu hãnh, phóng khoáng, con thuyền được so sánh với cc tuấn mã tung vó chinh phục những dặm đường thiên lí thật độc đáo. Cảnh sớm mai ở làn chài hiện lên đầy vẻ rạng rỡ, huy hoàng:

"Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió".

Cánh buồm là vật hữu hình và gần gũi, đã được so sánh với "*mảnh hồn làng*". Đ với Tế Hanh, cánh buồm mỏng manh như mảnh "*hồn làng*" nhưng nó mở rộng "bao la" đó là tâm hồn rộng mở của quê hương. Thi sĩ dùng ba chữ "*mảnh hồn làng*" để gợi ra li hồn của làng chài. Cánh buồm mang theo bao hi vọng và lo toan của người dân chài tro

ộc mưu sinh trên sông nước. Tế Hanh nhìn thấy trong cánh buồm có cả niềm tự hào, ều hãnh và sức mạnh của người dân chài trong cuộc chinh phục biển khơi: cánh buồm ủng như rướn lên, thâu góp gió trời để bay vào cùng bao la, bát ngát của không gian. hững hình ảnh thơ đầy lãng mạn, bay bổng, vừa diễn tả khí thế lao động mạnh mẽ và ất vọng chinh phục thiên nhiên của người dân chài, vừa thể hiện tình yêu mến thiết tha niềm tự hào của thi sĩ về cuộc sống, về con người quê hương. Với trái tim mẫn cảm của ột nhà thơ, Tế Hanh đã thấy ở cánh buồm tâm hồn lộng gió của quê hương mình.

Không chỉ có vậy, tình cảm gắn bó với quê hương của nhà thơ còn là niềm trân ọng, yêu mến con người lao động tràn trề sức lực, rất đáng mến:

"Ngày hôm sau ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về".

Cảnh đoàn thuyền đánh cá trở về được tả thực đến từng chi tiết, từ hình ảnh đến âm anh, màu sắc. Nhà thơ sung sướng biết bao được nhìn thấy cảnh "*dân làng tấp nập đón ıe về*". Trong bao nhiêu âm thanh "*ồn ào trên bến đỗ*", nhà thơ nâng niu ghi lại một câu ời mộc mạc của người dân chài: "*Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe*". Đó là lời cảm tạ ân thành cất lên rất hồn nhiên, chất phác của người lao động. Nghề chài lưới dãi dầu ữa biển khơi, có ai biết bao nhiêu bất trắc, nguy hiểm về bão tố sẽ xảy ra? Vì thế người ìn chài không phải không tin vào chính mình, nhưng họ vẫn phải trông cậy vào thiên niên. Người đọc bỗng cảm thấy một niềm hạnh phúc dâng lên và lan tỏa trong dòng thơ:

"Nhờ ơn trời, biển lặng cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng".

Nhà thơ say mê ngắm nhìn và ngưỡng mộ trước vẻ đẹp của những chàng trai làng chài:

"Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm".

Đó là vẻ đẹp khỏe khoắn, vừa rất thực vừa rất lãng mạn. "Làn da ngăm rám nắng" một nét vẽ rất thực, tả được nước da đặc trưng của chàng trai quanh năm vật lộn với ông nước biển khơi đầy nắng gió. Hình ảnh đẹp như tượng đồng đen nhưng nồng ấm sự ống bởi "*Cả thân hình nồng thở vị xa xăm*". Nhà thơ đã thi vị hóa một hiện tượng bình ường trong đời thực: nước biển mặn ngấm vào da thịt người dân chài tạo thành mùi vị êng trên cơ thể họ để gợi hình ảnh vô cùng lãng mạn. Chàng trai đánh cá sau chuyến ra ơi lúc trở về còn mang theo hương vị nồng nàn của vùng biển bao la. Và con thuyền ợc hình dung như một cơ thể sống cũng mỏi mệt nằm "*im*" trên bến, lặng lẽ cảm nhận mặn mòi của biển ngấm vào xương tủy:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ".

Trong câu thơ nhân hóa con thuyền, Tế Hanh đã phối hợp tài tình hai hiện tượng: ước biển mặn ngấm sâu vào vỏ gỗ của con thuyền ngấm nước lâu ngày, tiếng tí tách rạn ứt của lòng thuyền ngấm mặn khi phơi mình trên cát. Chất muối mặn mòi "*thấm dần trong ớ vỏ*" chiếc thuyền hay đã ngấm sâu vào làn da, thớ thịt, vào tâm hồn nhà thơ với bao bâng nuâng, kì diệu ? Tế Hanh thật tài tình và tinh tế khi sống trong lòng sự vật, nghe thấu cảm ác, tiếng lòng của những vật vô tri. Không phải là một người con của vạn chài thiết tha gắn ó với quê hương thì không thể viết được những câu thơ có sức nặng như thế !

Phần cuối là nỗi nhớ quê hương:

"Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi...".

Nỗi nhớ thiết tha trong xa cách bật ra thành bài thơ giản dị, tự nhiên như một lời nói tự đáy lòng: *"Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá !"*. Cậu học trò xa quê nhớ về làng quê mình là nhớ màu *"xanh"* của nước, màu *"bạc"* của cá, màu trắng của *"chiếc buồm vôi"*, nhớ hình ảnh *"những con thuyền rẽ sóng ra khơi"*, nhưng nhớ nhất là cái *"mùi nồng mặn"* đặc trưng của quê hương. Với Tế Hanh, cái *"mùi nồng mặn"* ấy chính là hương vị đầy quyến rũ của quê hương, là chất thơ bình dị và khỏe khoắn toát lên từ bức tranh thiên nhiên tươi sáng, thơ mộng và hùng tráng của làng chài thân thuộc.

Tưởng nhớ quê hương trong xa cách đã trở thành một dòng cảm xúc chạy dài chạy dọc trong đời thơ Tế Hanh. Cái làng chài nghèo ở một cù lao trên sông Trà Bồng *"Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông"* đã nuôi dưỡng tâm hồn thơ ông, đã trở thành một điểm hướng về để ông viết nên những vần thơ thiết tha dịu ngọt. *"Quê hương"* là thành công khởi đầu rực rỡ. Bài thơ mang âm hưởng khỏe khoắn, toát lên tình cảm đậm đà, trong sáng của chàng thi sĩ Tế Hanh ở độ hoa niên. Và nó là một điểm sáng về thể thơ 8 chữ giàu nhạc điệu trong nền *"Thơ mới"* trước Cách mạng.

Trần Hoài Phương - Lớp 8B
Trường THCS Trần Phú - Hải Phòng

BÀI SỐ 137

Đề bài: Bình giảng 8 câu đầu bài "Quê hương" của Tế Hanh:
"Làng tôi ở ... bao la thâu góp gió"

"Quê hương" là bông hoa đẹp nhất trong vườn *"Hoa niên"* của Tế Hanh. Thể thơ tám tiếng, chất thơ trong, giọng thơ đằm, hình tượng thơ khỏe... là ấn tượng sâu sắc của chúng ta khi đọc thi phẩm này.

Tám câu thơ đầu nói về cảnh sắc và sức sống lao động của quê nhà. Ánh sáng của đất trời, ánh sáng của tâm hồn như đã tắm hồng cảnh sắc quê hương. Hai tiếng *"làng tôi"* đầy mến thương cất lên. Đó là tiếng lòng của đứa con xa nhà nói về đất mẹ quê cha:

"Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới:
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông."

Ca dao, dân ca đã thấm vào hồn thơ Tế Hanh tự bao giờ. *"Làng tôi có cây đa to..."* *"Làng ta phong cảnh hữu tình..."*, *"Làng ta nghề giã nghề khơi..."*. Chữ *"vốn"* dùng rất đắt cho thấy nghề chài lưới của làng tôi là một nghề truyền thống lâu đời của ông cha truyền lại. Hình ảnh *"nước bao vây..."* gợi lên một vùng quê sông nước bao la. Đó là một làng chài ven biển miền Trung, làng Bình Dương thuộc huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Con sông được nhắc đến là sông Trà Bồng *"nước gương trong soi tóc những hàng tre"*.

Sáu câu thơ tiếp theo mở ra một không gian hoành tráng: đoàn thuyền rẽ sóng ra khơi trong ánh hồng rạng đông. Có gió nhưng chỉ là *"gió nhẹ"*. Bầu trời rất *"trong"*, bao la mênh mông. Một buổi *"sớm mai hồng"* rất đẹp, cảnh vật *"làng tôi"* như được tắm trong ánh hồng bình minh tráng lệ. Các tính từ *"trong"*, *"nhẹ"*, *"hồng"* đã cho thấy một chuyến ra khơi lí tưởng của bà con làng chài. Nhịp thơ 3/2/3 gợi tả nhịp bước lên đường mạnh mẽ:

"Khi trời trong/ gió nhẹ/ sớm mai hồng
Dân trai tráng/ bơi thuyền/ đi đánh cá."

Những chàng trai trẻ trung, cường tráng của làng chài đã hăm hở đưa thuyền ra khơi. Chính họ đã đem sức lao động và tinh thần dũng cảm đi chinh phục biển, đem lại sự ấm no, giàu có và hạnh phúc của quê hương.

Ở nơi chân trời xa xôi, nhà thơ đang sống lại, đang dõi theo nhịp sống của quê hương đã in sâu vào tâm hồn mình, máu thịt mình. Con thuyền, mái chèo, cánh buồm là hình bóng quê hương, là sức sống của quê hương.

Con tuấn mã là con ngựa tơ, ngựa đẹp, ngựa hay. Con thuyền được so sánh với con tuấn mã là một hình đẹp. Chữ *"hăng"* đã làm nổi bật khí thế hăng hái, sôi nổi của đoàn thuyền đánh cá buổi lên đường. Mái chèo như những lưỡi kiếm to, dài, sắc bén từ cánh tay của đoàn trai tráng đang chém xuống, đang *"phăng"* xuống dòng sông, đẩy con thuyền vượt trường giang:

"Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã,
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang."

Về mái chèo này, một văn bản khác ghi: *"Phăng mái chèo **vội vã** vượt trường giang"*[1]. Thêm một vần lưng (**mã** - **vã**), giọng thơ thêm rắn rỏi, mạnh mẽ.

Cánh buồm của đoàn thuyền rất to như che rợp một góc trời:

"Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió..."

"Mảnh hồn làng" là một hình ảnh trừu tượng thể hiện sức sống tiềm tàng, sức sống lao động bền bỉ, dẻo dai và lâu đời của một miền quê. Cánh buồm to, được so sánh với mảnh hồn làng rất độc đáo, sáng tạo, biểu lộ niềm tự hào sâu sắc đối với quê hương. Các động từ *"rướn"*, *"thâu góp"* (*bao la thâu góp*) đã góp phần tô đậm khí thế ra khơi đánh cá vô cùng hào hứng, mạnh mẽ. Những cánh buồm nâu qua năm tháng dãi dầu mưa nắng biển khơi mà trở thành *"chiếc buồm vôi"* có *"thân trắng"* dẻo dai, can trường.

Đoạn thơ cho thấy một hồn thơ trẻ trung, phơi phới. Cách dùng từ chuẩn xác, tinh luyện. Hình tượng thơ về cảnh rạng đông, về chiếc thuyền, mái chèo, cánh buồm rất đẹp và sáng tạo, đã làm nổi bật sức sống của làng chài và tình yêu quê hương thiết tha, mặn nồng. Và ta càng thêm thấm thía:

"Quê hương mỗi người chỉ một
Như là chỉ một mẹ thôi"...

(*"Quê hương"* - Đỗ Trung Quân)

BÀI SỐ 138

Đề bài: Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ "Quê hương" của Tế Hanh:

"Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.
Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm trương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...
Ngày hôm sau, ồn ào, trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
Nhờ ơn trời, biển lặng, cá đầy ghe,
Những con cá tươi ngon, thân bạc trắng.
Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ".

(Đề thi vào 10 năm học 1996-1997
của Hải Phòng)

Tình yêu quê hương là một nét rất đẹp của hồn thơ Tế Hanh. Năm 1939, vừa tròn 18 tuổi, đang học trung học ở Huế, ông viết bài thơ *"Quê hương"* gửi gắm bao tình thương nhớ, tự hào. *"Làng tôi"* mà nhà thơ trìu mến nhắc tới là một làng chài nằm ở hạ lưu sông Trà Bồng, thuộc huyện Bình Dương, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau hai câu đầu giới thiệu quê hương thân yêu của mình là một làng chài *"cách biển nửa ngày sông"*, tác giả nhắc lại *cuộc sống lao động ra khơi đánh cá và cảnh dân làng tấp nập đón đoàn thuyền trở về bến sau một chuyến ra khơi gặp nhiều may mắn.* Đoạn thơ gợi lên những hoạt cảnh thật đẹp và đáng yêu:

"Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng...
... Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá".

Thời điểm đoàn thuyền ra khơi là một bình minh lí tưởng: *"trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng"*. Bầu trời trong sáng, không một gợn mây, gió nhè nhẹ thổi, ánh hồng bình minh phớt hồng chân trời. Khung cảnh ấy dự báo một chuyến ra khơi gặp trời yên biển lặng. Những chiếc thuyền buồm là biểu tượng cho sức mạnh và khí thế ra khơi đánh cá của đoàn trai tráng làng chài:

"Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang".

"Hăng" nghĩa là hăng hái, hăng say gợi tả khí thế ra khơi vô cùng mạnh mẽ, phấn chấn. Con thuyền được so sánh *"hăng như con tuấn mã"* là một so sánh độc đáo. Tuấn mã là ngựa tơ, ngựa khỏe, ngựa đẹp và phi nhanh. Những con thuyền lướt sóng như đoàn tuấn mã phi như bay với khí thế hăng say, với tốc độ phi thường. Những chiếc mái chèo từ cánh tay của *"dân trai tráng"* như những lưỡi kiếm dài, to lớn chém xuống, *"phăng"* xuống mặt nước, đẩy con thuyền vượt trường giang một cách *"vội vã"*, *"mạnh mẽ"*. Trước đây, nhà thơ viết: *"Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang"*, nhưng sau này, tác giả thay chữ *"mạnh mẽ"* bằng chữ *"vội vã"*. Có lẽ vừa diễn tả một chuyến ra khơi hối hả, khẩn trương, vừa để hiệp vần: tiếng *"vã"* vần với tiếng *"mã"* làm cho vần thơ giàu âm điệu gợi cảm. Hình ảnh thứ ba là cánh buồm. Cánh buồm nâu dãi dầu mưa nắng, sương gió biển khơi nên đã trắng bạc, thành *"chiếc buồm vôi"*:

"Cánh buồm trương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió".

"Trương" là *"giương"* lên cao to, được gió thổi căng phồng để *"bao la thâu góp gió"*. Lần thứ hai, Tế Hanh sáng tạo nên một hình ảnh so sánh tuyệt đẹp: *"Cánh buồm trương to như mảnh hồn làng"*. Cánh buồm tượng trưng cho sức mạnh và khát vọng ra khơi đánh cá, chinh phục biển để xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc. Cánh buồm - mảnh hồn làng - ấy còn là niềm hi vọng to lớn của làng chài quê hương. Chữ *"rướn"* là từ gợi tả, đặc sắc. Con thuyền, cánh buồm như ưỡn ngực ra, hướng về phía trước, xốc tới với sức mạnh to lớn, với khí thế hăm hở phi thường, vượt qua mọi trở lực, khó khăn.

Bốn câu thơ tiếp theo ghi lại không khí làng chài đón đoàn thuyền đánh cá trở về:

"Ngày hôm sau, ồn ào, trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về
Nhờ ơn trời, biển lặng, cá đầy ghe,
Những con cá tươi ngon, thân bạc trắng".

Sau một ngày đêm ra khơi đánh cá, đoàn thuyền đã trở về bến. Cả làng chài, hàng trăm người, già trẻ, gái trai, những ông bố bà mẹ, những người vợ đứa con... ra bến đợi từ sáng sớm. Đông vui *"tấp nập"* và *"ồn ào"*. Có niềm vui sướng nào to lớn hơn ? *"Cá tươi*

ngon, thân bạc trắng" đầy ắp các khoang thuyền. Câu thơ *"Nhờ ơn trời, biển lặng, cá đầy ghe"* đã thể hiện một cách cảm động nỗi niềm, tâm trạng, tấm lòng của bà con làng chài: sống gắn bó với biển khơi, tin vào trời đất một cách thánh thiện. *"Nhờ ơn trời"* nên ra khơi gặp nhiều may mắn: biển lặng, sóng êm, gặp luồng cá đánh bắt được nhiều, *"cá đầy ghe"*. Làm ruộng, đánh cá, hay đi rừng, đi biển,... qua hàng nghìn năm, sống gắn bó với thời tiết, với thiên nhiên, cho nên *"Ơn trời mưa nắng phải thì..."*, *"Nhờ trời hạ kế sang đông..."*, *"Trời cho chân cứng đá mềm"*, *v.v...* là lời cầu mong, là niềm tin thánh thiện, phác thực của bà con lao động xưa nay. Tế Hanh đã diễn tả niềm tin ấy, lời cầu mong chúc phúc ấy một cách giản dị chân thành. Tình cảm tốt đẹp ấy, gần 20 năm sau lại được Huy Cận nói lên tha thiết ngọt ngào trong bài thơ *"Đoàn thuyền đánh cá"*:

"Ta hát bài ca gọi cá vào
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao
Biển cho ta cá như lòng mẹ
Nuôi lớn đời ta tự thuở nào".

Bốn câu thơ cuối đoạn nói về những chàng trai làng chài, những con thuyền của họ. Tác giả tả ít mà gợi nhiều. Hình ảnh hoán dụ *"làn da ngăm rám nắng"* và *"thân hình nồng thở vị xa xăm"* ca ngợi những chàng trai làng chài khỏe mạnh, cường tráng, lao động dũng cảm, đã tôi luyện trong sóng gió đại dương. Từ làn da ngăm rám nắng đến thân hình của họ đều mang cái mặn mòi của biển khơi.

Và con thuyền được nhân hóa nằm ngủ im lìm sau một chuyến ra khơi vất vả và thắng lợi:

"Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ".

Dân chài lưới và những con thuyền đã được tôi luyện trong sóng gió đại dương. Vần thơ của Tế Hanh thấm đượm ý vị triết lí: *lao động là sáng tạo, lao động là nguồn hạnh phúc vô giá.*

Đoạn thơ trên đây là đoạn thơ trung tâm, đoạn thơ hay nhất của bài *"Quê hương"*. Đoạn thơ đã thể hiện tình yêu thiết tha, sâu nặng của Tế Hanh đối với nơi chôn nhau cắt rốn và bà con làng chài thân yêu của mình. Thể thơ tám chữ trong *"Quê hương"* mượt mà, tươi xanh, giàu âm điệu và nhạc điệu, vang xa thấm thiết ngọt ngào. Đó là tiếng lòng thương mến của đứa con li hương. Những hình ảnh ẩn dụ, nhân hóa và hoán dụ về con thuyền, mái chèo, dân chài lưới,... đã thể hiện một bút pháp nghệ thuật tươi mới, đặc sắc của một hồn thơ 18 tuổi. *"Quê hương"* là sự khởi đầu cho cảm hứng quê hương đất nước của Tế Hanh, một tiếng thơ *"dung dị đậm đà, đáng yêu"*, một hành trình thơ hơn nửa thế kỉ.

Nguyễn Thị Liên Hương - Lớp 9C
Trường THCS Lạc Viên - Quận Ngô Quyền
Thi vào lớp 10 (Hội đồng thi THPT Thái Phiên)

BÀI SỐ 139

Đề bài: Cảm nhận về bài thơ "Khi con tu hú" của nhà thơ Tố Hữu

Tố Hữu viết bài thơ "*Khi con tu hú*" vào tháng 7 năm 1939 sau gần 100 ngày *"ác mộng"* bị cùm trói trong nhà lao Thừa Thiên. Không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, tâm trạng nghệ thuật, đồng hiện qua 10 câu thơ lục bát da diết và ám ảnh. Cái mùa hè hơn 60 năm về trước ấy thật không bao giờ có thể quên!

1. Tiếng chim tu hú vọng qua song sắt nhà tù hay tiếng chim trong nỗi nhớ, trong hoài niệm ?

Chim thì "*gọi bầy*". Lúa chiêm thì "*đang chín*". Trái cây thì "*ngọt dần*". Âm thanh ấy, hương vị ấy thể hiện nỗi nhớ đồng quê, nhớ làng xóm thân yêu. Chữ "*đang chín*" và "*ngọt dần*" gợi tả thời gian đang lặng lẽ trôi qua. Một giọng thơ bồi hồi tha thiết: "*Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn*" (*Truyện Kiều*):

"Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần"

Giữa chốn ngục tù "*lòng sôi rạo rực*", người chiến sĩ trẻ nhớ "*tiếng ve ngân*", nhớ màu "*vàng*" của bắp, nhớ màu "*đào*" của nắng. Cảnh sắc đồng quê trong hoài niệm trào lên trong tâm hồn biết bao bình dị, thân thiết, yêu thương:

"Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt, đầy sân nắng đào".

Có khao khát sống mới có nỗi nhớ ấy. Vần thơ đầy màu sắc, ánh sáng và âm thanh. Tiếng ve chứa đầy tâm trạng. Ve không kêu mà là "*ve ngân*". Sáu trăm năm về trước, Nguyễn Trãi lấy tiếng ve để nói về cảnh tình mùa hè:

"Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương"
(*Quốc âm thi tập*)

Sau này, trong bài "*Việt Bắc*", Tố Hữu lại viết:

"Ve kêu rừng phách đổ vàng".

Sau tiếng ve là màu "*vàng*" của bắp, là màu "*đào*" của nắng hiện lên. Chữ "*ngân*" tả tiếng ve "*sôi*" lên và ngân dài trong vườn quê. Chữ "*đầy*" gợi nắng đẹp, nắng chan hòa, nắng đầy sân, nắng rực rỡ.

Nỗi nhớ trở nên bồi hồi: nhớ bầu trời xanh, nhớ con diều sáo "*lộn nhào*" giữa cái mênh mông "*cao rộng*" của từng không. Hình ảnh con diều "*lộn nhào từng không*" mang ý nghĩa biểu tượng cho sự tung hoành và khát vọng tự do:

"Trời xanh càng rộng càng cao,
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không".

Sáu câu thơ đầu làm hiện lên bức tranh đồng quê thân yêu. Thơ nên nhạc, nên họa. Ngôn từ trong sáng, tinh luyện. Mỗi chữ được dùng như được chắt lọc qua hồn quê và hồn thơ đậm đà: *"đang chín"*, *"ngọt dần"*, *"dậy tiếng ve ngân"*, *"đầy sân nắng đào"*, *"xanh, rộng, cao"*, *"lộn nhào"*...

Trẻ trung và yêu đời, say mê và khao khát sống, khao khát tự do. Nhà thơ đang bị đày đọa trong ngục tối, nhưng "tinh thần ở ngoài lao" mới có cảm xúc, cảm hứng ấy.

2. Giọng thơ từ tha thiết nhớ chuyển thành uất hận sục sôi:

"Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi !
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu".

Mùa hè đã đến, mùa hè đang qua. Bao âm thanh đã "*dậy bên lòng*", thôi thúc, giục giã: "*muốn đạp tan phòng*" xà lim chật chội. Không cam chịu cảnh tù đày ! Lòng uất hận dâng trào muốn phá tung chốn ngục tù chật chội và ngột ngạt. Câu thơ "*Ngột làm sao // chết uất thôi*" với cách ngắt nhịp 3/3, cảm xúc như nén xuống bỗng trào lên thể hiện một ý chí bất khuất. Quyết sống vì tự do ! Quyết chết vì tự do! Mở đầu bài thơ là tiếng chim tu hú "*gọi bầy*", khép lại bài thơ là tiếng chim tu hú "*ngoài trời cứ kêu*". Tiếng chim vừa gợi nhớ gợi thương, vừa giục giã lên đường chiến đấu.

"*Khi con tu hú*" là khúc ca tâm tình, là tiếng gọi đàn, hướng về đồng quê và bầu trời tự do với tất cả tình yêu và niềm khao khát cháy bỏng. Bài thơ ghi lại một nét đẹp bức chân dung tinh thần tự họa của người thanh niên cộng sản Tố Hữu thuở ấy, để ta ngưỡng mộ và tin yêu.

BÀI SỐ 140

Đề bài: Phân tích bài thơ "Khi con tu hú" của Tố Hữu

Bài thơ *"Khi con tu hú"* được sáng tác vào tháng 7 năm 1939, khi Tố Hữu trên bước đường hoạt động cách mạng, đang bị địch bắt giam tại lao Thừa Phủ - Huế. Bài thơ phản ánh tâm trạng ngột ngạt của một người cộng sản trẻ tuổi sôi nổi yêu đời bị giam cầm giữa bốn bức tường vôi lạnh. Tâm trạng ấy càng trở nên bức xúc khi nhà thơ hướng tâm hồn mình đến với bầu trời tự do ở bên ngoài. Đặc biệt, giữa không gian tự do ấy bỗng vang lên tiếng chim tu hú gọi bầy. Với âm thanh da diết đó, nỗi ngột ngạt, u uất càng dồn nén và biến thành niềm khát vọng tự do cháy bỏng không thể kìm hãm nổi:

"Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!".

Mở đầu bài thơ, với tựa đề *"Khi con tu hú"*, tác giả muốn khẳng định đây là một thứ âm thanh mở ra mạch cảm xúc toàn bài thơ. Tác động của âm thanh này đặt vào tâm cảnh của bài thơ càng trở nên tha thiết và thôi thúc hướng đến tự do.

Ta biết rằng, người thanh niên cộng sản Tố Hữu bị tù đày, tra tấn nhưng không nản chí sờn lòng. Nhà thơ đã xác định:

"Đời cách mạng từ khi tôi đã hiểu
Dấn thân vô là phải chịu tù đày
Là gươm kề tận cổ, súng kề tai
Là thân sống chỉ coi còn một nửa".

(*Trăng trối*)

Trở lại câu thơ mở đầu của bài thơ: *"Khi con tu hú gọi bầy"*. Đó là cái thời điểm đầy tâm trạng khi nghe con chim tu hú gọi bầy, tiếng gọi trở về với bạn bè, đồng đội. Tiếng chim gọi bầy càng tăng thêm nỗi cô đơn của nhà thơ giữa bốn bức tường lạnh lẽo. Tố Hữu bị bắt giam giữa lúc nhiệt tình cách mạng của tuổi xuân đang sục sôi. Muốn đem tất cả nhiệt huyết để cống hiến cho cách mạng.

Tiếng chim tu hú gọi bầy đã thức dậy một nỗi nhớ sâu xa trong Tố Hữu. Trong thế giới tối tăm của ngục tù, nhà thơ đã huy động nhiều giác quan để hình dung tưởng tượng đồng quê thân thuộc ngoài kia:

"Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào".

Một bức tranh được *"vẽ"* trong tâm tưởng bằng nỗi nhớ da diết. Nhịp sống của đồng quê thật rộn rã và tràn đầy sức sống. *"Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần"*, sự vật đang vận động tiến dần đến sự hoàn thiện, hoàn mĩ (*đương chín, ngọt dần*). Một mùa hè đã báo hiệu, một mùa hè với những cảnh vật, âm thanh, màu sắc, ánh nắng quen thuộc. Phải là một con người tha thiết yêu cuộc sống, gắn bó máu thịt với quê hương mới có nỗi nhức nhối không nguôi đến như thế.

Trí tưởng tượng của nhà thơ được chắp cánh đến với bầu trời khoáng đạt:

"Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không".

Cũng là bầu trời xanh thân thiết của tuổi thơ với *"đôi con diều sáo lộn nhào từng không"*. Giữa khoảng trời bao la, cao, rộng vài con diều sáo nhào lộn như nét chấm nhỏ nhoi giữa cái mênh mông của đất trời. Hình ảnh con diều sáo lộn nhào giữa từng không cũng là niềm khát vọng được tự do của người chiến sĩ cách mạng đang bị giam cầm.

Niềm khát khao đó bị dồn nén lúc này đây đã bùng lên mãnh liệt:

"Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu".

Nhịp sống trào dâng, mời gọi, thôi thúc tràn ngập vào tận ngõ ngách tăm tối của chốn ngục tù, len lỏi vào tâm hồn người cộng sản trẻ tuổi biến thành nỗi khát khao hành động *"muốn đạp tan phòng"* của cái nhà tù tăm tối.

Bài thơ có mười câu, câu mở đầu và câu kết thúc là tiếng kêu của con tu hú. Âm hưởng tiếng kêu xuyên suốt toàn bài, tiếng kêu liên hồi, khắc khoải và da diết. Tiếng kêu vang vào thế giới chật chội, tăm tối của nhà lao và tâm trạng nhà thơ trở nên bức bối, ngột ngạt, đến nỗi phải kêu lên:

"Ngột làm sao, chết uất thôi".

Bài thơ khép lại nhưng ta vẫn nghe tiếng tu hú *"cứ kêu"*, kêu hoài, kêu mãi...

Bài thơ cho ta hiểu thêm nét đẹp trong tâm hồn người cộng sản trẻ tuổi. Người chiến sĩ gang thép đó có một thế giới nội tâm rất phong phú, rung động mãnh liệt với nhịp đập của cuộc sống, gắn bó thiết tha với quê hương ruộng đồng, và một niềm khát khao tự do cháy bỏng.

Nguyễn Lê Tuyết Mai

BÀI SỐ 141

Đề bài: Cảm nhận về bài thơ "Khi con tu hú" của Tố Hữu.

Có những bài thơ để ta yêu. Có những bài thơ để ta nhớ. Bài *"Khi con tu hú"* của Tố Hữu là một trong những bài thơ để ta nhớ - nhớ tình người và nhớ tình đời một thời gian khổ mà oanh liệt. Bài thơ này, Tố Hữu viết vào tháng 7 - 1939, khi nhà thơ bước sang tuổi 19, ở nhà lao Thừa Thiên, tư thế hiên ngang của người chiến sĩ cách mạng.

Bài thơ gồm 10 câu lục bát, chứa đầy tâm trạng. Sáu câu thơ đầu nói lên nỗi nhớ da diết đồng quê. Bốn câu cuối là niềm sục sôi căm hờn uất hận.

Thời kì Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939), Tố Hữu được giác ngộ cách mạng, hoạt động bí mật trong học sinh, thanh niên tại thành phố Huế quê mẹ. Tháng 4 - 1939, nhà thơ bị mật thám Pháp bắt giam. Nhiều bài thơ tràn đầy dũng khí cách mạng được viết sau song sắt nhà tù đế quốc, sau này được tập hợp lại trong phần *"Xiềng xích"* của *"Từ ấy"*.

Sống trong cảnh lao tù ngột ngạt, người chiến sĩ trẻ lúc nào cũng hướng tâm hồn mình về cuộc sống bên ngoài song sắt nhà tù. Với tâm hồn khao khát tự do và trí tưởng tượng phong phú, nhà thơ lắng nghe mọi âm thanh từ xa vọng đến nơi tối tăm tù ngục. Tiếng kêu của chim tu hú trên đồng quê nghe bồi hồi, tha thiết. Tiếng chim gọi bầy xa gần vang lên. Tiếng ve ngân lên từ những vườn cây trái đôi bờ sông Hương suốt đêm ngày nghe dắng dỏi. Tiếng sáo diều trên đồng quê gợi nhớ gợi thương một thời cắp sách với bao kỉ niệm đẹp:

"Khi con tu hú gọi bầy
(...) Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không".

Nhớ khúc nhạc đồng quê những âm thanh dân dã bình dị và thân quen ấy vô cùng, bởi lẽ trong cảnh tù đày nhà thơ khao khát một tình quê vơi đầy, nhớ khôn nguôi. Chân tay bị cùm trói trong bốn bức tường xám lạnh và kín mít, người chiến sĩ *"vẫn nhìn thấy"* cảnh sắc quê hương bằng tất cả tấm lòng nhớ quê, yêu quê. Sự tưởng tượng thật phi thường. Trong tâm hồn Tố Hữu lúc bấy giờ, hình ảnh quê hương lần lượt hiện lên như một cuốn phim màu tuyệt đẹp.

Có màu vàng thẫm của lúa chiêm, màu đỏ của trái chín với vị ngọt say người:

"Lúa chiêm đang chín, trái cây ngọt dần".

Có màu *"vàng"* của bắp, màu *"đào"* của nắng hạ:

"Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào".

Có màu *"xanh"* của bầu trời trên đồng quê. Cánh đồng thì *"rộng"*, mây trời thì *"cao"*.

Các tính từ chỉ màu sắc, tính từ chỉ tính chất: *"Xanh, vàng, đào, ngọt, rộng, cao"*, được phối hợp hài hòa, gợi tả màu sắc và hương vị quê nhà. Những âm thanh nghe thấy, những hình ảnh tưởng tượng thể hiện một tấm lòng gắn bó sâu nặng với quê hương, nỗi nhớ da diết triền miên suốt đêm ngày không bao giờ nguôi. Nỗi nhớ ấy đã phản ánh khát vọng tự do bùng lên như ngọn lửa cháy bỏng tâm hồn người chiến sĩ cách mạng trong đọa đầy. Trong một bài thơ khác của phần *"Xiềng xích"*, Tố Hữu đã nói lên tâm trạng mình khao khát tự do, luôn luôn hướng tâm hồn mình ra ánh sáng, hướng về cuộc sống bên ngoài:

"Nghe chim reo trong gió mạnh lên triều,
Nghe vội vã tiếng dơi chiều đập cánh
Nghe lạc ngựa rùng chân bên giếng lạnh
Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về".

(*Tâm tư trong tù*)

Bài thơ *"Khi con tu hú"* thật đáng nhớ. Bốn câu thơ, đã bộc lộ cảm xúc trực tiếp của nhà thơ. Đầy bực bội và sục sôi ! Đầy căm thù, uất hận:

"Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng hè ôi !
Ngột làm sao, chết uất thôi".

"Phòng" là phòng giam, là nhà đá, là nơi biệt giam những người con ưu tú của dân tộc. Lòng căm thù được thể hiện bằng ước muốn và hành động quyết liệt: *"Mà chân muốn đạp tan phòng hè ôi !"*. *"Phòng"* ở đây còn tượng trưng cho chế độ thực dân với chính sách cai trị dã man đang đầy đọa nhân dân ta trong xích xiềng nô lệ. *"Đạp tan phòng..."* là đạp tan chế độ thực dân Pháp, giành lại độc lập, tự do. Câu cảm thán: *"Ngột làm sao ! Chết uất thôi !"* là tiếng than, là thái độ căm giận sục sôi, quyết không đội trời chung với giặc Pháp. Câu thơ Tố Hữu là sự kế thừa những bài ca yêu nước của ông cha ta những năm đầu thế kỉ XX:

"Nghĩ lắm lúc bầm gan tím ruột
Vạch trời: kêu mà tuốt gươm ra !"

(*Để tỉnh quốc dân ca*)

Khép lại bài thơ là tiếng kêu của chim tu hú. Âm thanh ấy góp phần đặc tả tâm trạng người chiến sĩ cách mạng. Tiếng chim gọi bầy... tiếng chim báo mùa gặt, gợi nhớ hương vị và cảnh sắc đồng quê. Tiếng chim khắc khoải giục giã căm hờn, nung nấu tinh thần bất khuất đấu tranh.

Có thể nói chất trữ tình tráng ca được diễn đạt một cách đặc sắc để nói tình yêu thương và lòng căm giận của nhà thơ trong cảnh tù đầy. Cái hay của bài thơ là lấy ngoại cảnh để diễn đạt tâm trạng. Tiếng kêu của chim tu hú như một ám ảnh. Nói rằng bài thơ để ta nhớ là vì thế. Ta nhớ hình ảnh người chiến sĩ cách mạng có một đầu óc lạnh và một trái tim nóng đã sống và chiến đấu vì một lí tưởng cao đẹp. Đọc bài thơ đầy tâm huyết của Tố Hữu, là cảm nhận một phần nào tinh thần gang thép của những chiến sĩ cách mạng. Sống vì tự do và sẵn sàng chết vì tự do. Máu đào của các liệt sĩ đã làm cho lá cờ Tổ quốc thêm đỏ chói. Sự hi sinh anh dũng của những chiến sĩ cộng sản trong các nhà tù đế quốc đã chuẩn bị cho nước ta nở hoa độc lập, kết quả tự do. Uống nước nhớ nguồn, chúng ta mãi mãi ghi nhớ công ơn các chiến sĩ cách mạng.

Thật vậy, bài thơ *"Khi con tu hú"* gợi nhớ trong lòng ta:

"Những hồn Trần Phú vô danh,
Sóng xanh biển cả, cây xanh núi ngàn".
(Ba mươi năm đời ta có Đảng)

BÀI SỐ 142

Đề bài: Bình bài thơ "Khi con tu hú" của Tố Hữu

1. Sáu câu đầu là cảnh sắc đồng quê trong những ngày hè. Không hề có một chữ "*nhớ*" nào nhưng tràn ngập vần thơ là một nỗi nhớ mênh mông, nhớ da diết, nhớ bồi hồi. Đoạn thơ đầy ắp tâm trạng: lòng khao khát tự do, tình thương nhớ quê hương. Cứ hai câu là một cảnh, gắn liền với một nỗi nhớ.

Cảnh thứ nhất là cánh đồng làng, vụ chiêm đương tới "*Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần*". Tiếng chim tu hú tha thiết gọi bầy, như giục giã thời gian, như góp phần làm chuyển hóa sắc màu "*đương chín*", như biến đổi hương vị cây trái "*ngọt dần*". Câu thơ miêu tả bằng thính giác và cảm giác. Chữ "*đương*" và chữ "*dần*" rất tinh tế.

Cảnh thứ hai nói về vườn cây. Cũng có âm thanh tiếng ve, không phải là ve kêu mà là "*ve ngân*". Sáu trăm năm trước, Nguyễn Trãi viết: "*Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương*" (*Bảo kính cảnh giới* - 43). Sau này, trong bài "*Việt Bắc*" (10-1954), Tố Hữu lại viết: "*Ve kêu rừng phách đổ vàng*". Sau âm thanh của tiếng ve ngày hè là màu vàng của bắp ngô, là màu "*đào*" của nắng; nắng chan hòa "*đầy sân*". Câu thơ đẹp:

"Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt, đầy sân nắng đào".

Cảnh thứ ba là bầu trời xanh. Tiếng sáo diều như làm cho bầu trời quê hương "*càng rộng càng cao*". Hình ảnh con diều sáo "*lộn nhào từng không*" như một biểu tượng cho khát vọng tự do bay bổng. Cái hay của đoạn thơ là *tả cảnh ngụ tình*; màu sắc âm thanh của cảnh vật gợi tả *nỗi nhớ đồng quê, lòng khao khát tự do cháy bỏng.*

2. *Đoạn thứ hai gồm bốn câu lục bát.* Câu thơ "*Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!*" với hai tiếng "*đạp tan*" đã cực tả niềm uất hận không nguôi. Uất hận vì bị thực dân ngược đãi, bị cướp mất tự do. Trong bài "*Tâm tư trong tù*", Tố Hữu cũng viết:

"Tôi chiều nay giam cấm hận trong lòng,
Chỉ là một giữa loài người đau khổ!".

Hai câu cuối sục sôi căm giận như muốn phá tung chốn ngục tù ngột ngạt, chật chội. Tiếng chim tu hú như thúc giục, vẫy gọi. Nhịp thơ 3/3, hai vế tiểu đối đầy ấn tượng:

"Ngột làm sao// chết uất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu".

Mở bài là tiếng chim "*gọi bầy*". Kết thúc bài thơ là tiếng chim "*ngoài trời cứ kêu*". Ngôn ngữ thơ trong sáng, giọng thơ tha thiết, bồi hồi, về cuối càng sục sôi, uất hận. Nỗi thương nhớ đồng quê và lòng khao khát tự do cháy bỏng được thể hiện qua những vần thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc. "*Khi con tu hú*" là bài thơ tâm tình gọi đàn...

BÀI SỐ 143

Đề bài: Bình giảng bài thơ "Tức cảnh Pác Bó" của Bác Hồ

Tức cảnh Pác Bó

Hồ Chí Minh

"Ôi sáng xuân nay, Xuân 41
Trắng rừng biên giới nở hoa mơ
Bác về... Im lặng. Con chim hót
Thánh thót bờ lau, vui ngẩn ngơ...".

(*"Theo chân Bác"* - Tố Hữu)

Sau 30 năm bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước, đầu năm 1941, Chủ tịch Hồ Chí Minh bí mật về tới Pác Bó, Cao Bằng. Giây phút ấy vô cùng thiêng liêng và cảm động.

Hang Pác Bó đã trở thành nơi sống và hoạt động bí mật của Người. Bài thơ "*Tức cảnh Pác Bó*" được Bác Hồ viết vào tháng 2 năm 1941 theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật:

"Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng;
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang !"

Bài thơ phản ánh hoạt động phong phú, sôi nổi, phong thái ung dung tự tại và tinh thần lạc quan cách mạng của người chiến sĩ vĩ đại trong hoàn cảnh bí mật khó khăn gian khổ.

Câu thơ mở đầu gợi lên cuộc sống hoạt động bí mật của nhà thơ vào những ngày đầu mới về nước đang *"nhóm lửa"*. Hai vế tiểu đối đầy ấn tượng:

"Sáng ra bờ suối/ tối vào hang".

Câu thơ có thời gian, không gian và hành động. Thời gian là *"sáng"* và *"tối"*; không gian là *"suối"* và *"hang"*; hoạt động là *"ra"* và *"vào"*. Mọi hoạt động đã trở thành nền nếp, từ sáng đến tối, từ suối đến hang, từ ra đến vào, khi cách mạng còn trứng nước, hoạt động chính trị gây dựng phong trào là chính, còn bí mật và nhiều khó khăn. Người chiến sĩ vĩ đại của dân tộc đã sống và làm việc tại Pác Bó: *"Sáng ra bờ suối, tối vào hang"*. Quy luật vận động ấy thể hiện một tinh thần làm chủ hoàn cảnh rất chủ động và lạc quan.

Câu thơ thứ hai, ba chữ *"vẫn sẵn sàng"* có hai cách hiểu khác nhau rất lí thú. Sống và hoạt động bí mật nơi suối rừng hang động chỉ có cháo bẹ rau măng nhưng sẵn cỗ, đủ dùng ở nơi suối hang này. Đằng sau vần thơ là nụ cười của một con người *lão thực*, gian khổ khó khăn vẫn lạc quan yêu đời. Sau này, ý tưởng *"giàu có hào phóng"* ấy, được Người nhắc lại trong bài *"Cảnh rừng Việt Bắc"* đầu xuân 1947:

"Khách đến thì mời ngô nếp nướng,
Săn về thường chén thịt rừng quay.
Non xanh nước biếc tha hồ dạo,
Rượu ngọt, chè tươi mặc sức say...".

"Vẫn sẵn sàng", *"tha hồ dạo"*, *"mặc sức say"*,... là những cách nói *"sang trọng"*, hóm hỉnh và yêu đời.

Cách hiểu thứ hai: Mặc dù thiếu thốn khó khăn, phải ăn cháo bẹ rau măng, như tinh thần cách mạng vẫn hăng say, vẫn nhiệt tình. Gian khổ biết bao, nhưng với tinh th *"vẫn sẵn sàng"*, Người vẫn bền bỉ sáng niềm tin *"nhóm lửa"*:

"Ai hay ngọn lửa trong hang núi
Mà sáng muôn lòng, vạn kiếp sau !"
(Theo chân Bác)

Khác với người xưa *"công thành, thân thoái"*, mai danh ẩn tích ở chốn lâm tuy Hồ Chí Minh đã sống và chiến đấu vì một lí tưởng cao đẹp:

"Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng".

Đất nước cần, Bác viết *"Đường kách mệnh"*. Phong trào và cán bộ cần, Người *"dị sử Đảng"*. Hình ảnh *"bàn đá chông chênh"* không chỉ nói lên những khó khăn thiếu th chồng chất mà còn biểu lộ tinh thần phấn đấu hi sinh vì sự thắng lợi của cách mạng.

Câu cuối bài thơ đọc lên nghe rất thú vị. Một câu cảm thán vang xa:

"Cuộc đời cách mạng thật là sang !"

"Sang" nghĩa là sang trọng, cao sang. Một cách nói, một lối sống, một quan ni nhân sinh và ứng xử tuyệt đẹp. Vượt lên trên gian khổ, khắc nghiệt là *sang*. Chỉ có *"ch bẹ rau măng"*, chỉ có *"bàn đá chông chênh"* mà vẫn *sang*. *Sang* vì lạc quan tin tưởng con đường cách mạng đánh Nhật đuổi Tây nhất định thắng lợi. *Sang vì lí tưởng*, vì sống tâm hồn phong phú, vì ung dung tự tại. Nhà thơ Tố Hữu đã có vần thơ rất hay nói cái sang của Bác Hồ kính yêu:

"Mong manh áo vải hồn muôn trượng,
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn".
(Bác ơi)

"Tức cảnh Pác Bó" là một bài thơ hồn nhiên, giản dị mà sâu sắc, đẹp. Thơ là t hồn, là cuộc đời, là cách ứng xử của Bác Hồ. Bài tứ tuyệt viết về Pác Bó đã vượt qua n hành trình 60 năm. Nó như một chứng tích lịch sử về những ngày tháng gian khổ của cá mạng Việt Nam và của lãnh tụ nơi suối lạnh hang sâu đầu nguồn. Nó gợi lên trong lòng n chúng ta bài học về tinh thần lạc quan yêu đời, biết sống và hướng về một lí tưởng cao đẹp

BÀI SỐ 144

Đề bài: Bình bài thơ "Tức cảnh Pác Bó" của Bác Hồ

Câu 1, hai vế tiểu đối làm nổi bật một nếp sống và hoạt động bí mật: "*Sáng ra suối // tối vào hang*". *Câu thứ hai* nói lên một cuộc sống gian khổ thiếu thốn chỉ có "*ch bẹ rau măng*". Ba tiếng "*vẫn sẵn sàng*" nên hiểu là có đủ dùng, luôn sẵn có nơi suối ha này. Hai câu thơ rất hiện thực. Đằng sau vần thơ là nụ cười thú vị của người chiến sĩ cá mạng sống ung dung, tự tại, chan hòa với thiên nhiên, với cảnh lâm tuyền. Tâm hồn n thơ Hồ Chí Minh gắn bó, chan hòa với núi rừng Việt Bắc vô cùng thiết tha sâu nặng. V thơ nào cũng mang dấu ấn tâm hồn vào thiên nhiên: "*Non xanh nước biếc tha hồ dạo* (*Cảnh rừng Việt Bắc*), "*Tiếng suối trong như tiếng hát xa...*" (*Cảnh khuya*),...

Câu 3: "*Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng*" nói lên một công việc cụ thể. Tại I Bó, Bác có dịch vắn tắt Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô làm tài liệu học tập cho cán Bác còn làm nhiều việc để "*nhóm lửa*", để gây dựng phong trào cách mạng. Từ "*ch chênh*" nghĩa đen là không cân, không vững vàng; nghĩa bóng là thiếu thốn, gian k Hình ảnh "*bàn đá*" vừa thực vừa ảo, đem đến liên tưởng cuộc đời của già Thu, của ông

ời Nùng như một tiên ông trong rừng, trong cổ tích. Câu thơ nói lên cốt cách ung ıg, bền bỉ của Bác khi cách mạng còn gặp nhiều khó khăn.

Câu 4 là một cách nói biểu lộ niềm tự hào lạc quan:

"*Cuộc đời cách mạng thật là sang*".

"*Sang*" là sang trọng, đàng hoàng, là tự tin và lạc quan. Chỉ sống và làm việc ở bờ i, hang sâu, ăn cháo bẹ rau măng, bàn viết là "*bàn đá chông chênh*", thế mà vẫn *ng*", vẫn tự hào, vẫn ung dung…

Tóm lại, bài thất ngôn tứ tuyệt "*Tức cảnh Pác Bó*" cho thấy cốt cách và tâm hồn thi sĩ iến sĩ của Hồ Chí Minh. Một nhà thơ chan hòa với thiên nhiên, một chiến sĩ cách mạng ; dung, lạc quan, bền bỉ trong gian khổ. Giọng thơ thanh thoát, vui tươi giàu cảm xúc.

BÀI SỐ 145

Bài học tham khảo

Cuộc sống của Hồ Chí Minh

... Trên đây tôi vừa nói về *chất cách mạng, chất Việt Nam, chất cộng sản, chất ín văn* của Hồ Chí Minh. Bây giờ tôi nói về *cuộc sống Hồ Chí Minh*.

Về khung cảnh sống, tôi nhớ lại lúc Bác sống nhiều năm ở hang Pác Bó. Và diễn tả ıng cảnh này, tôi nghĩ không có thể nói gì hơn là nhắc lại mấy câu thơ của Bác:

"Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng;
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang !"

Nhân nói đến cháo bẹ, tôi phải kể một câu chuyện ít ai biết. Trước khi trở về Cao ıg, có một thời gian Bác và chúng tôi phải ở bên kia biên giới, giữa nhân dân các dân vùng đó, nơi người ta chỉ sống bằng cháo bẹ. Bấy giờ Bác có nhiều tiền, hai xếp giấy như hai cuốn từ điển, và Bác giao cho tôi giữ tiền. Tôi phải mặc một cái áo trong, với hai túi to, để giữ hai xếp bạc đó. Nghĩa là chúng tôi có nhiều tiền, nhưng bữa cơm hàng ngày háo bẹ, nói thật là không đủ no. Sau này, ở Hà Nội nhất là vào những năm cuối đời, hằng ıy Bác ăn cơm với tôi có khi Bác nói: "*Lúc ăn được thì không có mà ăn. Lúc có ăn thì lại ıng ăn được*". Bởi lúc bấy giờ, Bác ăn không ngon, và phải nói rằng ăn rất ít.

Trở lại khung cảnh sống, hai người bạn đời luôn luôn cùng sống với Bác là con ười và thiên nhiên. Để làm sáng tỏ khung cảnh sống đầy ý nghĩa và đẹp đẽ này, tôi phải ıc đến cái nhà sàn của Bác mà từ nhiều năm nay, nhiều người ở nước ta và trên thế giới biết, và rất xúc động lúc viếng nhà sàn ấy. Ở đây cũng như ở Pác Bó, Hồ Chí Minh ıg với con người và sống với thiên nhiên. Đây không chỉ là khung cảnh, mà còn là lối ıg, đem lại những niềm vui quý báu đối với con người mà cái xã hội gọi là văn minh ıy nay hầu như muốn tước đoạt, với những thành phố khổng lồ, những nhà nhiều tầng tiện nghi, trong đó có những thứ không cần thiết, môi trường sống bị ô nhiễm khủng ếp, phá hoại thiên nhiên và nguy hại cho con người. Nhớ lại khung cảnh sống của Hồ í Minh, tôi muốn nhắc hai câu thơ của Nguyễn Công Trứ:

"Gió trăng chứa một thuyền đầy
Của kho vô tận biết ngày nào vơi".

Hai câu thơ từ hàng trăm năm rất phù hợp với khung cảnh sống và lối sống của Hồ í Minh, thể hiện nguyện vọng và xu hướng của cuộc sống văn minh chân chính.

Về cuộc sống hàng ngày của Hồ Chí Minh ở đây tôi không biết nói cái gì mới, cuộc sống đó là công việc, là làm việc, là cách mạng, là đấu tranh, là con người. T nhiên, tôi cũng cần nhắc lại một đôi điều mà không mấy người nói đến. Theo tôi b trong đời hoạt động của Hồ Chí Minh ở trong nước cũng như ở nước ngoài, thật sự khô có ngày nghỉ, và ngày nào cũng như ngày nào, bao giờ cũng có chương trình làm việc những giờ giấc nghiêm ngặt, mà Hồ Chí Minh là người gương mẫu trong việc tuân thủ luật sinh hoạt đó. Có lẽ lúc nghỉ ngơi là lúc Bác gặp các cháu thiếu niên và nhi đồng, n là gặp đồng bào và chiến sĩ miền Nam trong thời chống Mĩ, hoặc những lúc xem phim tối thứ bảy ở Phủ Chủ tịch cùng với biết bao con, cháu các đồng chí làm việc ở chỗ B và ở một số cơ quan gần bên. Có khi, trong những buổi xem phim như vậy, Bác tiếp khá nước ngoài hoặc đại sứ các nước anh em.

Một câu chuyện tôi thiết tha muốn kể ở đây là bữa ăn của Bác. Một bữa ăn đ bạc, rất khó tưởng tượng với nhiều người. Nhưng đó không phải là điều làm tôi xúc độ Điều làm tôi xúc động là trong bữa ăn, Bác lưu ý mọi người ăn món nào thì ăn cho l món nào không ăn để lại thì để cho tươm tất. ở gần Bác trong nhiều năm, tôi kể lại c chuyện này, để nói lên tấm lòng cao đẹp của Hồ Chí Minh, lòng kính trọng của Người với những người chế biến bữa ăn, và sâu xa hơn đối với những người sản xuất ra các làm nên bữa ăn...

... Hồ Chí Minh là người sống một cuộc đời trước sau như một, nhằm những n tiêu cao cả được xác định từ lúc bắt đầu và từng bước đã thực hiện được. Hồ Chí Minh con người của một lí tưởng và lí tưởng thể hiện trong một con người. Đây là con người l sử và con người làm ra lịch sử...

Phạm Văn Đồng

(Hồ Chí Minh, một con người, một dân tộc, một thời đại, một lịch sử)

BÀI SỐ 146

Đề bài: Bình bài thơ "Ngắm trăng" của Hồ Chí Minh

Nhan đề trong bài thơ chữ Hán là "*Vọng nguyệt*", nghĩa là "*Ngắm trăng*". Nó là thơ số 21 trong "*Nhật kí trong tù*", chắc chắn Hồ Chí Minh viết bài thơ này vào một đ thu năm 1942. Bài 23, 24, nhan đề là "*Trung thu*" - I, II.

1. Là nhà thơ sao lại không yêu trăng? Trong tù phải chia nước, "*bốn tháng c không no*", phải đắp chăn giấy, cay đắng và thiếu thốn trăm điều, vô cùng khổ cực. C đầu như một lời tự an ủi mình: "*Trong tù không rượu cũng không hoa*". Vốn yêu trăng n trước cảnh đẹp đêm thu, Người thấy lòng mình bối rối "*biết làm thế nào?*". Câu thứ trong bài thơ chữ Hán là một câu hỏi tu từ: "*Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nà* Câu thơ dịch làm cho ý thơ bị lộ, không còn "*ý tại ngôn ngoại*" nữa, chất thơ bị giảm đi

"*Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ*".

2. Hai câu 3, 4 vầng trăng mới xuất hiện. Cảnh ngắm trăng hiếm có:

"*Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,*
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

Trong bài thơ chữ Hán, hai câu ba, bốn, câu nào cũng có hai hình ảnh đối chi "*nhân - nguyệt*", "*nguyệt - thi gia*" và điệp ngữ "*khán*" (xem, nhìn, nhòm...). Từ tr ngục tối, nhà thơ ngắm trăng qua song sắt nhà tù, đó là một tư thế ngắm trăng tuyệt c cuộc "*vượt ngục tinh thần*". Trăng được nhân hóa có gương mặt và ánh mắt... cho t trăng với nhà thơ là bạn tri âm. Người với trăng, trăng với nhà thơ lặng lặng nhìn nh

n thông, chan hòa "*đối diện đàm tâm*". Lòng yêu trăng, yêu thiên nhiên được thể hiện a hai câu thơ *đối nhau*, ngôn ngữ thơ cân xứng, hài hòa đẹp. Trăng với người, hai tâm n đẹp và thanh cao. Có thể nói đây là hai câu thơ trăng tuyệt bút của nhà thơ Hồ Chí inh. *Màu sắc cổ điển kết hợp với tính chất hiện đại.* Bài thơ không hề nói đến thép, lên ong thép mà vẫn sáng ngời chất thép: có tình yêu trăng, còn có tâm hồn thanh cao, ong thái ung dung và tinh thần làm chủ hoàn cảnh - của nhà thơ Hồ Chí Minh trong :h xiềng, trong đọa đày tăm tối. Hình tượng thơ vận động từ bóng tối (trong tù) tới ánh ıg (vầng trăng), đó là lòng yêu đời dào dạt. "*Ngắm trăng*" thể hiện một hồn thơ tuyệt p, nó là bài thơ trăng độc đáo tuyệt bút.

BÀI SỐ 147

Đề bài: Phân tích bài thơ "Ngắm trăng" của Hồ Chí Minh

Trăng - người bạn tâm tình, trăng - nguồn cảm hứng dạt dào, bất tận của thi sĩ ıôn đời. Trong thơ văn đông tây kim cổ, đã có biết bao bài thơ hay viết về trăng, để lại tượng không phai mờ trong trái tim người đọc. Một trong những tác giả viết nhiều về ng là Hồ Chí Minh. Suốt cuộc đời cách mạng gian truân và vẻ vang của Bác, Bác luôn i trăng là tri âm, tri kỉ.

Bài thơ *"Ngắm trăng"* ra đời trong một hoàn cảnh đặc biệt: giữa chốn lao tù tăm tối a chế độ Tưởng Giới Thạch, thi sĩ - người tù tay bị xích, chân bị cùm, thân thể đọa đày i ngục lạnh mà lòng thanh thản thưởng thức vẻ đẹp của một đêm trăng sáng:

"Ngục trung vô tửu diệc vô hoa
Đối thử lương tiêu nại nhược hà?

(Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ".

Câu thơ mở đầu tả thực cảnh lao tù khắc nghiệt: *"không rượu cũng không hoa"*. ong tù làm gì có rượu và hoa là những thứ vốn để tạo thi hứng cho tâm hồn thi sĩ? Xưa y, uống rượu ngắm trăng, uống rượu thưởng hoa là chuyện thường tình. Nhưng ở đây, ng hoàn cảnh lao tù này, cái *"không rượu"* chồng lên cái *"không hoa"*... Hiện thực xám ắt và lạnh lẽo phủ định tất cả.

Ấy thế nhưng trong huyết mạch Bác, trong trái tim yêu đời bao la của Người cảm ng vẫn dạt dào, nồng đượm khiến Người phải thốt lên: *"Cảnh đẹp đêm nay khó hững "*. Ánh trăng thanh khiết vời vợi kia như thúc giục, như mời gọi thi nhân hãy ra giữa ốn tự do mà giao hòa, chia sẻ. Thế nhưng nghiệt nỗi hoàn cảnh trói buộc con người. n người đang bị giam hãm, cho nên việc thưởng ngoạn chỉ thu gọn trong một cử chỉ âm ầm, lặng lẽ:

"Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

(Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ).

Bác lặng lẽ, say mê ngắm ánh trăng sáng ngoài cửa sổ. Bốn bức tường giam chặt p không ngăn được cảm xúc mênh mông, Bác thả hồn theo ánh trăng và gửi gắm vào đó át vọng tự do khôn cùng của mình. Thoảng đâu đây lời thì thầm tâm sự: *"Trăng ơi, ăng có hiểu cho lòng ta yêu trăng đến độ nào?"*. Sự thổ lộ giãi bày chân thành tự trong u thẳm hồn người đã được trăng cảm động và chia sẻ. Ánh trăng lung linh bỗng chốc

sống động, linh hoạt hẳn lên: *"Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ"*. Trước sự hiện diệ của trăng đẹp, cái hiện thực tối tăm u ám của nhà tù dường như bị xoá tan, nhường chỗ cho mối giao hòa thiêng liêng giữa nhà thơ tự do và thiên nhiên vĩnh cửu. Bác hướng cá nhìn vào ánh trăng sáng trong đêm lao ngục cũng như bao lần khác; trong hoàn cảnh sốn gian nan, Người luôn hướng tới cái đẹp của cuộc đời.

Suốt bài thơ, không có một âm thanh, một tiếng động nào dù là nhỏ. Sự im lặn tuyệt đối ấy tôn lên cái sâu thẳm của hồn người, hồn tạo vật. Người ngắm trăng, trăn ngắm người trong lặng lẽ. Không nói mà nói bao điều. Giữa bao điều bài thơ trăng, bà *"Ngắm trăng"* của Hồ Chí Minh mang vẻ đẹp giản dị mà khác lạ. Bốn câu, hai mươi tán chữ, ngắn gọn là vậy mà hàm chứa tuyệt vời sâu sắc về đạo đức, phẩm giá và phong các của một con người chân chính.

Nguyễn Lê Tuyết Mai

BÀI SỐ 148

Đề bài: Bình giảng bài thơ "Ngắm trăng" của Hồ Chí Minh

Trước chùm thơ *"Trung thu"* là bài thơ *"Ngắm trăng"*. Hồ Chí Minh đã viết *"Ngắ trăng"* vào mùa thu năm 1942, đó là bài số 21 trong *"Ngục trung nhật kí"*.

Nguyên tác bằng chữ Hán, đây là bản dịch thơ:

"Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ;
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

Bài thơ viết về một cảnh ngắm trăng, một tư thế ngắm trăng trong tù, qua đó biể hiện một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại của nhà thơ - chiến sĩ.

1. Hai câu thơ đầu nói lên một cảnh ngộ và một nỗi niềm: lòng bối rối biết làm th nào trước cảnh đẹp đêm nay vì không có rượu có hoa để thưởng ngoạn? Trong tù phải chi nước, khẩu phần là lưng bát cháo loãng, muỗi rệp, phải đắp chăn giấy,... thiếu thốn và ca đắng vô cùng. Vậy tìm đâu ra rượu và hoa để ngắm cảnh đẹp đêm thu trong tù. Rượ trăng, hoa là ba thú vui tao nhã của thi nhân xưa nay. Câu đầu như một lời tự an ủi: *"Tron tù không rượu cũng không hoa"*. Trước cảnh đẹp đêm thu, thiếu rượu và hoa, thi nhân bă khoăn, bối rối "biết làm thế nào?". Đó là tâm trạng, là bi kịch của một thi nhân có tâm hồ thanh cao và giàu tình yêu thiên nhiên:

"Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ".

Câu thơ chưa nói đến trăng mà người đọc đã cảm thấy một vầng trăng đẹp xuất hiện.

2. Hai câu ba, bốn nói vầng trăng mới xuất hiện. Một cảnh ngắm trăng hiếm có:

"Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

Câu thơ chữ Hán nào cũng có hai hình ảnh đối chiếu: *"nhân - nguyệt"*, *"nguyệt - t gia"* và điệp từ *"khán"* (xem, nhìn, nhòm). Chữ *"nhân"* là người, đã biến thành *"thi gia"* nhà thơ mang ý nghĩa thẩm mĩ đặc sắc. Từ trong ngục tối, người chiến sĩ ngắm trăng qu song sắt nhà tù. Tư thế ngắm trăng ấy rất đẹp, như một cuộc *"vượt ngục tinh thần"*. Trăn được nhân hóa có gương mặt và ánh mắt: *"Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ"*. Nhà th và trăng lặng lẽ nhìn nhau, cảm thông, chia sẻ với mối tình tri âm tri kỉ, cùng *"đối diệ đàm tâm"*. Hai câu ba, bốn đối nhau, ngôn ngữ, hình ảnh cân xứng, hài hòa. Trăng và nh

ơ, hai gương mặt trong sáng, hai tâm hồn thanh cao dù bị song sắt nhà tù ngăn cách vẫn n gũi sâu nặng ân tình. Có thể nói đây là hai câu thơ về trăng đẹp nhất, độc đáo nhất. Đã ấy ai ngắm trăng qua song sắt nhà tù? Tư thế ngắm trăng của Hồ Chí Minh thể hiện tình u trăng, biểu lộ một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại. Hơn nữa, nó n biểu lộ khát vọng tự do; từ bóng tối ngục tù hướng về vầng trăng sáng, nhà thơ khẳng nh một tâm thế: *"Thân thể ở trong lao - Tinh thần ở ngoài lao"*.

Nhà văn Hoài Thanh nhận xét: *"Thơ Bác đầy trăng"*. *"Nhật kí trong tù"* có bảy bài ơ nói đến trăng. Một thế giới trăng hữu tình và chứa chan thi vị:

- *"Chẳng được tự do mà thưởng nguyệt,*
  Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu"

(Trung thu)

- *"Khóm chuối trăng soi càng thấy lạnh,*
  Nhòm song, Bắc đẩu đã nằm ngang".

(Đêm lạnh)

- *"Trên trời, trăng lướt giữa làn mây"*.

(Đêm thu)

- *v.v...*

"Ngắm trăng" và thế giới trăng ấy phản chiếu một hồn thơ *"mênh mông bát ngát ıh"*. Ngắm trăng vì yêu trăng cũng là yêu tự do.

BÀI SỐ 149

Đề bài: Cảm nhận của em về bài thơ "Đi đường" của Hồ Chí Minh

"Đi đường" là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt số 30 của *"Nhật kí trong tù"*. Lúc bấy giờ, ồ Chí Minh đã bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giải lui giải tới qua nhiều nhà tù trên tỉnh uảng Tây, Trung Quốc. Trải qua bao cay đắng thử thách nặng nề, Người gửi gắm bao suy ghĩ, cảm xúc của mình vào bài thơ *"Tẩu lộ"* này. Nam Trân đã dịch thành thơ lục bát:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng;
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

Bài thơ mang hàm nghĩa. Tác giả mượn chuyện đi đường để nêu lên cảm nhận ường đời vô cùng khó khăn, nguy hiểm; phải có quyết tâm cao, nghị lực mới chiến thắng ử thách, mới giành được thắng lợi vẻ vang.

1. Hai câu đầu trong bài thơ chữ Hán có nghĩa là:

"Có đi đường mới biết đường đi khó,
Hết lớp núi này lại tiếp đến lớp núi khác".

Câu thứ nhất nêu lên một kinh nghiệm, một chiêm nghiệm sống ở đời, đó là chuyện đường và bài học đi đường khó. Với nhà thơ, con đường được nói tới còn là con đường ch mạng vô cùng nguy hiểm: "*Là gươm kề tận cổ, súng kề tai - Là thân sống chỉ coi còn ột nửa*" ("*Trăng trối*" - Tố Hữu). Hình ảnh con đường được miêu tả bằng điệp ngữ "trùng n" đã làm nổi bật khó khăn, thử thách chồng chất, người đi đường luôn luôn đối diện với ıo gian khổ. Câu thơ chữ Hán không hề có chữ "*cao*"; dịch giả đã thêm vào, người đọc ơ cần biết:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng".

Hai câu thơ đầu về mặt văn chương chữ nghĩa không có gì mới. Ý niệm "*hành nan*" đã xuất hiện trong cổ văn hơn nghìn năm về trước. Thế nhưng vần thơ Hồ Chí Min hay và sâu sắc ở tính nghiệm sinh; nó cho thấy trải nghiệm của một con người "*ba mươi năm ấy chân không nghỉ*" (Tố Hữu), để tìm đường cứu nước. Con đường mà người chiến ấy đã vượt qua đâu chỉ có "*Núi cao rồi lại núi cao trập trùng*" mà còn đầy phong ba bá táp, trải dài trải rộng khắp bốn biển năm châu:

"Đời bồi tàu lênh đênh theo sóng bể
Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mĩ, châu Phi
Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường cách mạng đang tìm đi...".

(Người đi tìm hình của nước)

Người xưa có nhắc: *"Đọc sách người ấy, đọc thơ người ấy, phải biết con người ấ* là thế.

2. Hai câu cuối cấu trúc theo mối quan hệ điều kiện - hệ quả. Khi đã chiếm lĩ được đỉnh cao chót vót (*cao phong hậu*) thì muôn dặm nước non (*vạn lí dư đồ*) thu cả và tầm mắt:

"Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

Muốn vượt qua các lớp núi lên đỉnh cao chót vót thì phải có quyết tâm và nghị l lớn. Chỉ có thế mới giành được thắng lợi vẻ vang, thu được kết quả tốt đẹp. Câu thơ H Chí Minh hàm chứa bài học quyết tâm vượt khó, nêu cao ý chí và nghị lực trong cu sống để giành thắng lợi. Bài học *"Đi đường"* thật là vô giá đối với bất cứ ai.

3. "*Nhật kí trong tù*" có nhiều bài thơ viết về đề tài "đi đường" như "*Thế lộ nan*" "*Tẩu lộ*", "*Lộ thượng*",... Đó là những vần thơ giàu chất trí tuệ, mang ý vị triết lí, được đ kết từ máu và nước mắt:

- *"Núi cao gặp hổ mà vô sự,*
Đường phẳng gặp người bị tống lao".
- *"Xử thế từ xưa không phải dễ,*
Mà nay, xử thế khó khăn hơn".

(Đường đời hiểm trở)

Bài thơ "*Đi đường*" cho ta bài học về đường đời nhiều khó khăn nguy hiểm, bài h về quyết tâm, vượt khó, vươn lên giành thắng lợi trên con đường đời. Mỗi cuộc đời là m trăm năm, ai cũng phải một trăm năm đi đường. Có con đường lao động mưu sinh, có c đường công danh lập nghiệp. Tuổi trẻ còn có con đường học tập. Bài thơ *"Đi đường"* t thành hành trang cho mỗi chúng ta sức mạnh để vươn lên thực hiện ước mơ của mình.

BÀI SỐ 150

Đề bài: Phân tích hình ảnh Bác Hồ trong bài thơ "Đi đường" trong "Nhật kí trong tù"

Bài *"Đi đường"* có tựa đề là một cụm động từ, chỉ một hệ thống. Bài thơ, do vậy, một ý nghĩa riêng, ngoài việc diễn tả cảm xúc trước cảnh núi non điệp trùng, đất trời c rộng, hùng vĩ, nó còn thể hiện tư thế chủ động của một nhà thơ - chiến sĩ. Bài thơ sáng t theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, được dịch ra thể lục bát:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng;
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

Mở đầu là một câu thơ giản dị gần như một lời nói thường:

"Đi đường mới biết gian lao".

"Đi đường", hai tiếng bình dị thế thôi nhưng chứa đựng biết bao ý nghĩa. Trước hết ıghĩa cụ thể của nó. Nói *"đi đường"* thực chất là bị giải đi đường, là đi đày. Bác tuy ›ng kể, không tả, nhưng chúng ta, những người đọc thơ Bác hôm nay, không thể không bài thơ trong khung cảnh Bác bị giải đi triền miên giữa cảnh đói rét thiếu thốn, giữa ıh nắng dội mưa dầm, giày dép tả tơi, 53 cây số một ngày, tay bị trói giật cánh khuỷu, mang vòng xích... Vậy mà, câu thơ nói đi nói lại dường như chỉ là một nhận xét, một : kết bình thường. Từ *"mới biết"* nghe nhẹ nhàng, khiêm tốn nhưng chất chứa ở bên ıg biết bao sóng gió của cuộc đời, bao nhiêu nghĩ suy của người trong cuộc. Như thế, thấy câu đầu trong bài *"Đi đường"* không chỉ là sự đúc kết trong một cuộc đi đường cụ , mà bao hàm một thái độ đánh giá, nhận thức, suy nghĩ trong suốt cả chặng đường dài ı bước đường đời nói chung, trên bước đường cách mạng nói riêng. Câu thơ do vậy vừa ıg nội dung cụ thể, vừa mang nội dung khái quát.

Đằng sau câu thơ, ta bắt gặp một tâm hồn lớn, cao khiết, đẹp đẽ, một trí tuệ mẫn › của bậc chí sĩ đang đối diện, chịu đựng những gian lao khủng khiếp, nhưng đã biết ›t lên gian lao bằng thái độ làm chủ, bằng phong thái ung dung bình tĩnh, với cái nhìn ıh mẫn, sáng suốt mà khiêm tốn, giản dị.

Câu thơ thứ hai:

"Núi cao rồi lại núi cao trập trùng".

Trước hết, đó là một câu thơ tả thực về cảnh những lớp núi điệp trùng mà Bác phải ›t qua. Có người cho đây là những hình ảnh cụ thể hóa các gian lao trong câu thơ đầu, ıg có thể là như thế. Nhưng như trên đã phân tích, câu đầu trong bài thơ không phải là ıt cảm hứng mở đầu mà là cảm hứng kết luận. Hơn nữa, âm hưởng của câu thơ gợi cho ười đọc về cái gian lao thì ít mà mở ra một không gian bát ngát, điệp trùng, đẹp đẽ, ıg vĩ nhiều hơn.

Chẳng thấy đâu đầy ải xích xiềng, chỉ thấy một trái tim tự do đang chiêm ngưỡng, n say thưởng ngoạn thiên nhiên của nhà nghệ sĩ. Điều này thật khó phân tích, lí giải ıg lí luận chữ nghĩa. Từ tâm hồn nó đến thẳng với tâm hồn. Thưởng thức thơ Bác chẳng ác nào thưởng thức một bông hoa. Đọc thơ Người, thỉnh thoảng phải dừng lại, nghĩ suy thưởng thức cái sức ngân vang của tâm hồn, tỏa ra từ những lớp chữ nghĩa, màu sắc, âm ınh... bình dị, thanh khiết.

Hai câu cuối:

"Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

Cảnh núi non tiếp nối, không dứt, như vẽ ra trước mắt ta khung cảnh những lớp núi ›p trùng, hết lớp này đến lớp khác, trong đó, con người, với tư cách là chủ thể của khung ıh đang vượt lên những lớp núi chất chồng kia, đang đứng ở đỉnh cao ngất với niềm ›oan khoái tự hào, thu vào trong tầm mắt cả một không gian khoáng đạt, cao rộng, cả ıng cảnh gấm vóc hùng vĩ của đất nước, non sông. Câu thơ tả cảnh nhưng không giấu ı một tiếng reo vui hạnh phúc ở bên trong, cái niềm hạnh phúc chân chính của một con ười đã vượt qua bao chặng đường khổ ải, đã đi và đã đến đích, đang đứng ở đỉnh cao vời . Trong khuôn khổ âm điệu, hình ảnh, vần luật của thơ ca cổ điển, khuôn phép, mực ước, ý thơ lại như có khuynh hướng muốn vượt ra ngoài, muốn vượt lên trên cái bình ường, để vươn tới cái tầm cao cả. Những câu thơ ấy mang vẻ đẹp của một thiên nhiên ıg vĩ và một tâm hồn rộng lớn. Nó không chỉ diễn tả độ cao vời vợi của khung cảnh núi

non cụ thể, mà còn diễn tả chiều cao của tầm nhìn, của ý chí, nghị lực, niềm tin, của lí tưởng cao cả, đẹp đẽ. Quả là, khi đã có một lí tưởng cao cả, một bản lĩnh kiên cường, không có đỉnh cao nào mà con người lại không thể đạt tới. Và lúc bấy giờ, con người sẽ tìm thấy nguồn hạnh phúc vô biên. Cái kết luận mang ý nghĩa của bài thơ đến với người đọc là như thế.

Nguyễn Lê Tuyết Mai

BÀI SỐ 151

Đề bài: Phân tích và nêu cảm nghĩ của em về bài "Chiếu dời đô" của Lý Thái Tổ

Lý Công Uẩn (974-1028) quê ở Kinh Bắc, là võ tướng cao cấp của Lê Đại Hành, từng giữ chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Ông là người tài trí, đức độ, kín đáo, nhiều uy vọng. Năm 1009, Lê Ngọa Triều chết, ông được giới tăng lữ và triều thần tôn lên làm vua, tức Lý Thái Tổ dựng nên triều đại nhà Lý hơn 200 năm (1009-1225).

Năm 1010, Lý Thái Tổ viết "*Thiên đô chiếu*" dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) ra thành Đại La, sau đổi là Thăng Long, kinh đô của Đại Việt.

"*Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân*" (Dương Quảng Hàm), thuộc văn xuôi cổ, câu văn có vế đối, ngôn từ trang nghiêm, trang trọng. "*Chiếu dời đô*" của Lý Công Uẩn là một văn kiện mang ý nghĩa lịch sử to lớn. Sắp đến lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010), ta càng thấy rõ ý nghĩa lịch sử trọng đại của luận văn này.

Văn bản chữ Hán chỉ có 214 chữ, bản dịch của Nguyễn Đức Vân dài 360 chữ.

1. Phần đầu "*Chiếu dời đô*" nói lên mục đích sâu xa, tầm quan trọng của việc dời đô là để "*đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên theo mệnh trời, dưới theo ý dân*". Nói một cách khác, việc dời đô là một việc lớn, vừa hợp mệnh trời vừa hợp lòng dân, là để xây dựng đất nước cường thịnh, đem lại hạnh phúc, thái bình cho nhân dân.

Việc dời đô không còn là chuyện hi hữu, mà đó là những kinh nghiệm lịch sử, phản ánh xu thế phát triển lịch sử của từng quốc gia, từng thời đại. Tác giả đã nêu lên những dẫn chứng lịch sử để thu phục nhân tâm. Chuyện ở xa là chuyện bên Tàu: "*Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô; nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô*". Chuyện gần là ở nước ta thời nhà Đinh, nhà Lê vì chỉ "*theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời...*", cứ "*đóng yên đô thành*" ở Hoa Lư nên dẫn đến thảm kịch: "*triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi*"... Sử sách cho biết, Đinh Bộ Lĩnh sau khi dẹp tan 12 sứ quân, năm 968 ông lên ngôi hoàng đế thì đến năm 979 nhà vua bị ám hại. Năm 981, Lê Hoàn lên làm vua, tuy đã đánh thắng giặc Tống xâm lược, nhưng năm 1005, Lê Đại Hành băng hà, thì các thế lực phong kiến, các hoàng tử... lại xung đột, tranh giành ngôi báu, loạn lạc kéo dài "*trăm họ phải hao tổn*" nhiều xương máu, tiền của. Cái chết của vua Lê Ngọa Triều năm 1009 đã chứng tỏ hai triều đại Đinh, Lê "*không được lâu bền, số vận ngắn ngủi*". Hai triều đại Đinh, Lê phải đóng đô là do nhiều nguyên nhân lịch sử: nhà nước phong kiến Việt Nam chưa đủ mạnh, nạn cát cứ của các lãnh chúa hoành hành, giặc giã loạn lạc kéo dài. Do đó, các vua nhà Đinh, nhà Lê phải nuôi hổ báo ở trong nhà, phải nấu vạc dầu ở ngoài sân, dựa vào sông sâu núi cao, địa thế hiểm trở vùng Hoa Lư để đóng đô và phòng thủ. Đóng đô ở Hoa Lư là một hạn chế của lịch sử của nhà Đinh, nhà Lê.

Lý Công Uẩn "*đau xót*" khi nghĩ về "*vận số ngắn ngủi*" của nhà Đinh, nhà Lê và cảm thấy việc dời đô là một việc cấp thiết "không thể không dời đổi".

"Chiếu dời đô" trong phần mở đầu, lí lẽ sắc bén, dẫn chứng lịch sử là sự thật hiển nhiên, giàu sức thuyết phục lòng người. Tác giả đã lồng cảm xúc vào bài chiếu, tạo nên bao ấn tượng đẹp: *"Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi"*.

Cuốn "*Lịch sử Việt Nam*" của Viện Sử học đã viết:

"Việc dời đô về Thăng Long phản ánh yêu cầu phát triển mới của quốc gia phong kiến tập quyền và chứng tỏ khả năng, lòng tin và quyết tâm của cả dân tộc giữ vững nền độc lập"...

2. Đại La có địa thế rất thuận lợi, rất đẹp để đóng đô

Đại La không có gì xa lạ, là "*kinh đô cũ của Cao Vương*". Cao Vương là Cao Biền, đại quan của nhà Đường, từng làm Đô hộ sứ Giao Châu từ 864 - 875; năm 866, Cao Biền đã xây thành Đại La, thuộc Hà Nội ngày nay.

Đại La rất thuận tiện.

- Về vị trí địa lí là "*ở vào nơi trung tâm trời đất... đã đúng ngôi nam bắc dông tây*".

Về địa thế, rất đẹp, rất hùng vĩ: *"được cái thế rồng cuộn hổ ngồi"*, *"lại tiện hướng nhìn sông dựa núi"*, *"địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng"*.

Là một vùng đất cư trú lí tưởng cho dân cư, không "*ngập lụt*", "*muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi*".

Tóm lại, Đại La là "*thắng địa*", là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, "*chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước*". Đại La xứng đáng là "*kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời*".

Phần thứ hai của "*Chiếu dời đô*" cho thấy tầm nhìn chiến lược của Lý Công Uẩn về Đại La, nơi sẽ dời đô đến. Một cái nhìn toàn diện, sâu sắc, chính xác về các mặt vị trí địa lí, địa thế, nhân văn... Sau một nghìn năm, Hà Nội đã trở thành thủ đô hòa bình của đất nước ta, nhân dân ta, ta càng thấy việc dời đô từ Hoa Lư ra Đại La của Lý Công Uẩn là một cống hiến vô cùng vĩ đại "*mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu*".

Sử sách còn ghi lại: khi thuyền rồng của nhà vua vừa cập bến sông Nhị Hà ở chân thành Đại La thì có con rồng vàng bay lên, vua cho là điềm tốt mới đổi tên là Thăng Long. Thăng Long là "*Rồng lên*" thể hiện cái thế bay lên và khát vọng của nhân dân xây dựng Đại Việt thành một quốc gia cường thịnh có nền văn hiến lâu đời rực rỡ. Ý chí tự lập tự cường và niềm tin về ngày mai tốt đẹp được khẳng định một cách mạnh mẽ.

Về mặt văn chương, phần thứ hai *"Chiếu dời đô"* rất đặc sắc. Cách viết hàm súc, giàu hình ảnh và biểu cảm, những vế đối rất chỉnh, đọc lên nghe rất thú vị, mặc dù phải qua bản dịch:

"Huống gì thành Đại La... ở vào nơi trung tâm trời đất //; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc tây đông //; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt //; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi... Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước //; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời".

3. Phần cuối nguyên tác "*Thiên đô chiếu*" chỉ có 14 chữ, bản dịch thành 19 chữ. Nhà vua bày tỏ ý mình về việc dời đô và hỏi quần thần. Đúng Lý Công Uẩn là một người "*tài trí, đức độ, kín đáo*".

"Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?".

Việc dời đô của Lý Công Uẩn là một kì tích, kì công. Sau gần một ngàn năm Thăng Long - Hà Nội *"đất văn vật"* đã trở thành thủ đô của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa của đất nước ta.

"*Chiếu dời đô*" là áng văn xuôi cổ độc đáo, đặc sắc của tổ tiên để lại. Ngôn từ trang trọng, đúng là khẩu khí của bậc đế vương. Nó là kết tinh vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ Việt Nam. Nó khơi dậy trong lòng nhân dân ta lòng tự hào và ý chí tự cường mạnh mẽ.

BÀI SỐ 152

Đề bài: Phân tích đoạn văn sau:

... "Huống chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng Triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau.

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

("*Hịch tướng sĩ*" - Trần Quốc Tuấn)

Trong thế kỉ XIII, Đại Việt đã ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông. Chương Dương, Hàm Tử, Bạch Đằng... là những chiến công vang dội đời Trần đã tô thắm trang sử chống xâm lăng của nhân dân ta.

"Bạch Đằng một cõi chiến tràng,
Xương bay trắng đất, máu màng đỏ sông"

(*Đại Nam quốc sử diễn ca*)

Tên tuổi người anh hùng Trần Quốc Tuấn gắn liền với những chiến công hiển hách ấy. Ông là tác giả cuốn "*Binh thư yếu lược*" và "*Hịch tướng sĩ*" bất hủ. Năm 1285, Hốt Tất Liệt lại sai Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Trước đó, Trần Quốc Tuấn đã được vua Trần cử giữ chức "*Tiết chế thống lĩnh*". Và ông đã viết "*Hịch tướng sĩ*" kêu gọi ba quân, vương hầu, tướng lĩnh học tập binh thư, rèn tập giáo mác, cung tên, chiến mã, sẵn sàng quyết chiến quyết thắng lũ xâm lược.

Đoạn văn sau đây trích trong bài "*Hịch tướng sĩ*":

... "Huống chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc... Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"....

1. Câu thứ nhất là một lời tâm huyết của vị thống soái thổ lộ tâm tình với các tướng sĩ: cùng một thế hệ đang gánh vác sứ mệnh lịch sử: "*Huống chi ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn gặp buổi gian nan*". "*Thời loạn lạc*" và "*buổi gian nan*" ấy là khi đất nước ta đang đứng trước họa xâm lăng của quân Mông Cổ. "*Ta cùng các ngươi*" đang chung chịu gian nan thử thách nặng nề, cùng chia ngọt sẻ bùi với nhau, cùng vinh, nhục với dân tộc và đất nước.

2. Bằng cái nhìn sáng suốt và cảnh giác, Trần Quốc Tuấn đã vạch trần dã tâm và bộ mặt tham lam, tàn bạo của quân xâm lược phương Bắc qua hình ảnh tên sứ giặc. Sau thảm bại lần thứ nhất 1258, cậy thế "*Thiên triều*", đế quốc Nguyên - Mông liên tiếp cử sứ giả sang nước ta sách nhiễu. Chẳng khác nào lũ thái thú thuở nào, sứ giặc Mông Cổ "*nghênh ngang đi lại ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ*". "*Lưỡi cú diều*", "*thân dê chó*" là hai hình ảnh ẩn dụ lột tả bộ mặt tham tàn của bọn ngụy sứ. Hành động của chúng thì ngang ngược, "*nghênh ngang*", coi Đại Việt và kinh thành Thăng Long là quận huyện của chúng. Cậy thế nước lớn chúng ra sức hoành hành, vừa "*bắt nạt*", vừa "*sỉ mắng*" triều đình và vua tôi nhà Trần. Giặc đã xúc phạm đến

quốc thể và niềm tự tôn dân tộc. Trần Quốc Tuấn đã biểu lộ lòng căm thù và khinh bỉ đối với sứ giặc, khêu gợi ý thức dân tộc đối với tướng sĩ.

Lòng tham vô đáy là bản chất của bọn giặc phương Bắc. Lúc thì chúng "*thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng*", lúc thì chúng "*giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn*". Giặc tìm đủ trăm phương nghìn kế "*mà đòi... mà thu... để vét...*" tài sản quý báu của ta, bóc lột dân ta đến tận xương tủy. Nghệ thuật đối ngẫu được vận dụng sắc bén làm nổi bật hành động và dã tâm của bọn sứ giặc. Mỗi vế câu vạch trần một âm mưu, một hành động tham tàn của bọn sứ giặc: "*Uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình // đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ; thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng // giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn*".

Lòng căm thù giặc như ngọn lửa ngày một bốc cao. Tác giả gọi sứ giặc là "*hổ đói*" không thể khoan nhượng, không thể khoanh tay ngồi nhìn chúng hoành hành. Với cái nhìn sáng suốt, ông đưa ra một so sánh vô cùng sâu sắc: "*Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau !*" Hổ đói phải ném cho chúng bao nhiêu thịt mới vừa, có lúc người nuôi hổ đói phải thế mạng ! Cũng như phải cống nạp bao nhiêu ngọc lụa, bạc vàng cho thỏa lòng tham vô đáy của lũ giặc ! "*Tai vạ về sau*" mà Trần Quốc Tuấn chỉ rõ là thảm họa nước mất nhà tan, "*ta cùng các ngươi sẽ bị giặc bắt, đau xót biết chừng nào ?*".

Một trong những yêu cầu của hịch là vạch trần tính chất phi nghĩa, dã man của đối phương, của giặc để khêu gợi lòng căm thù giặc của đông đảo nhân dân. Đoạn văn trên đây với cách lập luận sắc bén, cách đưa dẫn chứng, với nghệ thuật sáng tạo hình ảnh ẩn dụ, cách cấu trúc các vế biền ngẫu đối xứng... đã tạo nên giọng văn đanh thép, hùng hồn, mạnh mẽ, đầy ấn tượng !

3. Phần hai của đoạn văn sục sôi nhiệt huyết và tinh thần quyết chiến. Một tâm trạng nhiều đau đớn, đắng cay, tủi nhục trước hành động tham tàn của sứ giặc, trước họa xâm lăng đang đến gần. Ăn và ngủ là những nhu cầu sống không thể thiếu được đối với mỗi người. Thế mà vị thống soái đã và đang trải qua những đêm ngày căng thẳng. Tới bữa "*quên ăn*", nửa đêm "*vỗ gối*"; đau đớn, tủi nhục đến cực độ "*ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa*". Một cách nói cụ thể, ám ảnh. Một cách diễn tả mạnh mẽ qua các vế câu cân xứng, hô ứng (chủ yếu mỗi vế 4 từ) làm nổi bật tâm trạng của người anh hùng khi Tổ quốc Đại Việt lâm nguy:

"*Ta thường / tới bữa quên ăn / nửa đêm vỗ gối / ruột đau như cắt / nước mắt đầm đìa*"...

Cái nguyên cớ sâu xa của nỗi đau, của sự căm tức của vị thống soái cũng thật phi thường, quyết không dung tha lũ giặc cướp: "*Chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù !*". Các động từ mạnh được sử dụng rất đắt để diễn tả lòng căm thù giặc sôi sục: "*xả*" thịt, "*lột*" da, "*nuốt*" gan, "*uống*" máu (quân thù). Đó là cách nói, cách biểu thị của người xưa quyết không đội trời chung với giặc !

Khép lại đoạn văn là lời nguyền của Trần Quốc Tuấn. Từ tâm trạng mà thể hiện thái độ, từ thái độ mà biểu thị hành động, đó là *cấu trúc nội tại ý tưởng - cảm xúc đoạn văn trên.* Vị thống soái quyết một phen sống, mái với giặc Nguyên - Mông:

"*Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng !*"

"*Trăm thân... nghìn xác...*" là cách nói thậm xưng, là *phép khoa trương* trong phú, hịch ngày xưa. "*Nội cỏ*" là đồng cỏ, bãi chiến trường: "*Xác gói trong da ngựa*" là điển

tích nói lên niềm kiêu hãnh tự hào của các tráng sĩ, tướng tá ngày xưa được hi sinh trên chiến địa. Tác giả đã có một cách nói rất hay, rất sâu sắc và độc đáo về một lời thề thiêng liêng, thể hiện tư thế hiên ngang, lẫm liệt, tinh thần quyết chiến của người anh hùng thuở *"Bình Nguyên"*. Chính vì vậy mà khi giặc Nguyên Mông tràn vào nước ta mạnh như gió lướt sóng dữ, ông vẫn ung dung, nghiêm nghị tâu với vua Trần Nhân Tông: *"Nếu bệ hạ muốn hàng thì trước hết hãy chém đầu thần đi đã !..."*.

Đoạn văn trên đây tiêu biểu cho tư tưởng và nghệ thuật của *"Hịch tướng sĩ"*. Lí lẽ và cảm xúc kết hợp hài hòa. Giọng văn đanh thép, hùng hồn. Hình ảnh quân giặc tham lam, tàn bạo bao nhiêu thì hình ảnh Trần Quốc Tuấn lại hiên ngang, lẫm liệt và anh hùng bấy nhiêu ! Đoạn văn đã làm sống lại những năm tháng hào hùng thuở *"Bình Nguyên"*. Nó như tiếng kèn vang dội non sông, nâng cao dũng khí đoàn quân *"Sát Thát"* ào ào xung trận với quyết tâm *"phá cường địch, báo hoàng ân"*. Thể hịch dưới ngòi bút Trần Quốc Tuấn đã trở thành bản anh hùng ca thời đại *"Hịch tướng sĩ"* là bài ca yêu nước thể hiện cao đẹp tinh thần quyết chiến quyết thắng của dân tộc ta, biểu hiện rực rỡ nhất *"Hào khí Đông A"*.

BÀI SỐ 153

Để bài:Trong bài "Hịch tướng sĩ", Trần Quốc Tuấn viết:

"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẩu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

Phân tích đoạn văn trên.

"Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng
Bởi Đại Vương coi thế giặc nhàn"

(*"Bạch Đằng Giang phú"* - Trương Hán Siêu)

Đại Vương được nói đến ở đây là Trần Quốc Tuấn, người anh hùng tên tuổi gắn liền với Bạch Đằng giang của Tổ quốc thân yêu.

Dưới thời nhà Trần, nhân dân Đại Việt ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông *"Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô - Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã"* (Nguyễn Trãi). Trần Quốc Tuấn, người anh hùng dân tộc, là người có công lớn nhất trong sự nghiệp *"Bình Nguyên"* cũng là tác giả *"Hịch tướng sĩ"* - bản anh hùng ca thời đại.

Để phục thù, năm 1285, vua Mông Cổ là Hốt Tất Liệt sai con là Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang đánh nước ta lần thứ hai. Trước đó, vua nhà Trần đã mở Hội nghị quân sự Bình Than. Trần Quốc Tuấn đã được vua Trần trao chức Tiết chế - Tổng chỉ huy quân đội để đánh giặc. *"Hịch tướng sĩ"* được Trần Quốc Tuấn viết sau Hội nghị quân sự Bình Than. Bài hịch có đoạn viết:

"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẩu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng".

Câu văn đã biểu lộ khí phách anh hùng của Trần Quốc Tuấn. Nó phản ánh một cách hùng hồn quyết tâm sắt đá của vị Tiết chế trước họa xâm lăng. Lúc bấy giờ vận mệnh của đất nước nghìn cân treo sợi tóc. Khắp Kinh thành Thăng Long, *"sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường"*. Để tránh một cuộc chiến tranh đẫm máu có thể xảy ra, có lúc Vương triều nhà Trần phải mềm dẻo đem *"nhạc Thái thường để đãi yến ngụy sứ"*. Quân giặc láo xược lấn tới *"uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ"*

Giặc như hổ đói khát mồi, lúc thì *"đòi ngọc lụa"*, *"thu bạc vàng"*, lúc thì tìm mọi thủ đoạn xảo quyệt *"vét của kho có hạn"* để *"thỏa lòng tham không cùng"*.

Không thể khoanh tay ngồi nhìn giặc hoành hành mà cam chịu nhục nhã! Trần Quốc Tuấn uất hận, cay đắng khi nhìn thấy bộ mặt tham tàn của lũ sói lang. Nỗi nhục của quốc giá, nỗi đau của nhân dân vò xé tâm can ông suốt đêm ngày. Ông muốn thổ lộ tấm lòng trung quân ái quốc, ý chí quyết chiến của mình trước tướng sĩ và ba quân. Nỗi đau của ông là nỗi đau của một con người phi thường:

"Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa". Nỗi đau ấy, tâm trạng ấy được diễn tả một cách cụ thể, xúc động. Lời nói, mạch văn được cắt thành nhiều vế cân xứng, mỗi vế bốn từ như những đợt sóng dồn dập trào lên trong lòng, tạo nên một giọng văn nghiêm trang, dõng dạc. Những từ ngữ *"quên ăn"*, *"vỗ gối"*, những hình ảnh ẩn dụ so sánh: *"ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa"* đã thể hiện nỗi đau, nỗi nhục cực kì sâu sắc. Ngọn lửa căm thù giặc như đốt cháy tim gan người anh hùng đang gánh trọng trách cùng tướng sĩ bảo vệ sơn hà xã tắc!

Thân làm tướng không thể *"thấy nước nhục mà không biết thẹn"* hoặc *"phải hầu quân giặc mà không biết tức"*. Cho nên khi vua Trần Nhân Tông lo lắng hỏi Trần Quốc Tuấn *"nên đánh hay nên hàng"*, ông đã mạnh mẽ trả lời: *"Nếu bệ hạ muốn hàng hãy chém đầu thần đi đã!"* Đó là lời thề *"Sát Thát"*, là tinh thần quyết chiến, là tiếng nói đầy trách nhiệm của vị Quốc công Tiết chế đối với Tổ quốc Đại Việt.

Thái độ của Trần Quốc Tuấn đối với giặc Nguyên - Mông rất quyết liệt. Lập trường nghịch thù - ta dứt khoát, rõ ràng. Ông quyết không đội trời chung với quân cướp nước. Tiếng nói của ông, lời thề của ông như bốc lửa, sục sôi. Các động từ mạnh như *"xả thịt, lột da"*, các hình ảnh như *"nuốt gan, uống máu quân thù"* biểu lộ một quyết tâm sắt đá, một ý chí căm thù giặc vô cùng dữ dội. Mối quốc thù, quốc hận đã nhiều năm tháng chất chứa trong lòng, trước mắt chỉ có một con đường: chiến đấu; chỉ có một ước ao: giết giặc; chỉ có một lời thề: *"Chỉ căm tức chưa xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù!"*.

Hịch là thể văn cổ, đề cao chính nghĩa, kêu gọi chiến đấu nên thường sử dụng biện pháp phóng đại (thậm xưng) để tái hiện lịch sử với những sự kiện lớn lao, trọng đại. Trong *"Hịch tướng sĩ"*, Trần Quốc Tuấn đã vận dụng thủ pháp phóng đại rất sáng tạo và đầy cảm hứng, viết nên những lời văn hùng hồn, những câu văn dài (trường cú) cuồn cuộn như dòng thác, có sức mạnh cổ vũ chiến đấu ghê gớm: *"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"*.

"Trăm thân"..., *"nghìn xác"*... là lối nói phóng đại, chỉ trăm nghìn kiếp người, nêu bật ý chí chống xâm lăng không bao giờ nguôi. *"Phơi ngoài nội cỏ"* là hình ảnh nói về sự hi sinh của tướng sĩ trên chiến trường. *"Nghìn xác này gói trong da ngựa"* là một điển cố không xa lạ, qua đó thể hiện một khí phách sẵn sàng xả thân để trả ơn vua, báo đền nợ nước. Được hi sinh trong cuộc kháng chiến chống giặc Mông Cổ, để bảo vệ đất nước Đại Việt là niềm vinh quang, vì thế Trần Quốc Tuấn đã giãi bày tâm sự: *"ta cũng vui lòng"*. Chết vì Tổ quốc là chết vinh. Câu văn của vị Quốc công Tiết chế là một lời thề chiến đấu: *"Tổ quốc hay là chết!"* Người làm tướng biết coi trọng cái chết, biết lấy cái chết để đền nợ nước, lưu danh sử sách ngàn thu! Sự nghiệp anh hùng của Trần Quốc Tuấn cũng là của tướng sĩ thời Trần trong ba lần kháng chiến chống giặc Mông Cổ đã cho thấy rõ họ đã sống và chiến đấu vô cùng oanh liệt để bảo vệ đất nước Đại Việt thân yêu.

Tóm lại, đây là câu văn hay nhất, hào hùng nhất trong *"Hịch tướng sĩ"*. Xưa nay nó vẫn được nhiều người truyền tụng. Cấu trúc câu văn trùng điệp, cảm xúc dào dạt, chữ dùng đanh thép, các biện pháp tu từ như ẩn dụ, so sánh và thậm xưng được vận dụng đạt

hiệu quả nghệ thuật cao, gây chấn động. Câu văn xuôi cổ, biền ngẫu có nhiều vế cân xứng hô ứng góp phần diễn tả lòng yêu nước và căm thù giặc của tướng sĩ đời Trần.

"Hịch tướng sĩ" có giá trị lịch sử to lớn, là tiếng kèn xung trận. Nó có tác dụng khích lệ và cổ vũ to lớn đối với ba quân, mài sắc ý chí, sẵn sàng chiến đấu, quyết tâm đánh thắng giặc Mông Cổ.

Cùng với Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Quang Trung,... tên tuổi của Trần Quốc Tuấn sống mãi với non sông Đại Việt. Mỗi lần đọc lại *"Hịch tướng sĩ"*, câu văn trên đã dấy lên trong lòng chúng ta tình yêu nước và lòng tự hào dân tộc. Nó đã làm sống lại những chiến công thuở *"Bình Nguyên"* vô cùng oanh liệt của tổ tiên ta...

BÀI SỐ 154

Đề bài: Có ý kiến cho rằng: "Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn là "Bài văn sôi sục nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến, quyết thắng. Đó là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên - Mông".

Phân tích bài "Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn để làm sáng tỏ ý kiến trên

I. Mở bài

Trần Quốc Tuấn (1232 - 1300) là vị anh hùng dân tộc, văn võ toàn tài, người có công lớn nhất trong ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông. Ông là tác giả *cuốn "Binh thư yếu lược"* và *"Hịch tướng sĩ"*.

Năm 1285, Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Trước đó, tại Hội nghị quân sự Bình Than, Trần Quốc Tuấn được vua nhà Trần trao trọng trách *"Tiết chế thống lĩnh"*. Ông đã viết *"Hịch tướng sĩ"* kêu gọi ba quân nâng cao cảnh giác, học tập binh thư, rèn luyện võ nghệ, sẵn sàng chiến đấu đánh thắng quân xâm lược phương Bắc.

"Hịch tướng sĩ" là một văn kiện lịch sử trọng đại hàm chứa tình cảm yêu nước và khí phách anh hùng, đồng thời mang tính nghệ thuật độc đáo, xứng đáng là một kiệt tác trong nền văn học cổ Việt Nam. Có ý kiến cho rằng *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn là *"Bài văn sôi sục nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng. Đó là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên - Mông"*.

II. Thân bài

"Hịch tướng sĩ" là tiếng nói của vị Thống soái sục sôi nhiệt huyết. Cái lo buồn, nỗi căm giận, niềm khao khát của Trần Quốc Tuấn thể hiện trong bài hịch sục sôi một bầu máu nóng. Mối quan hệ của vị Quốc công với tướng sĩ là mối quan hệ *"chủ - tớ"* nhưng chứa chan tình nghĩa, đồng cam cộng khổ, vào sinh ra tử có nhau: *"... lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười"*.

Trước sự hoành hành của sứ giặc, trước họa xâm lăng của đế quốc Nguyên - Mông, ông mang một tâm trạng cay đắng, thao thức suốt những đêm dài. Tâm trạng ấy của ông là cả một bầu nhiệt huyết sôi sục:

"Huống chi, ta cùng các ngươi sinh phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng Triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau."

Bằng một nhãn quan chính trị sâu sắc, cảnh giác, vị Tiết chế đã vạch trần dã tâm của bọn bành trướng phương Bắc muốn biến nước ta thành quận huyện của chúng, lên án hành động vơ vét của kho, *"đòi ngọc lụa" "thu bạc vàng"* để thỏa lòng tham không cùng của lũ

sứ giặc Mông Cổ. Ông nhắc tướng sĩ không được khoanh tay, ngồi nhìn giặc lấn tới, vì như thế *"Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau!"*.

Phần cuối bài hịch, là lời khuyên răn, trách cứ tướng sĩ về việc học tập binh thư cũng sục sôi nhiệt huyết sáng ngời đạo *"thần - chủ"* và lập trường *"nghịch thù"*. Giọng văn hùng hồn, trang nghiêm, cảm hóa lòng người sâu sắc:

"Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ, nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù".

2. *"Hịch tướng sĩ" còn là một tác phẩm tràn đầy khí thế quyết chiến quyết thắng!* Khí thế quyết chiến quyết thắng được thể hiện ở thái độ căm thù giặc, quan niệm sống và chết, nô lệ và tự do, v.v... Ở khía cạnh nào, biểu hiện nào, tác giả cũng biểu lộ một chí khí anh hùng, lẫm liệt và quyết chiến quyết thắng!

Với lũ giặc Nguyên - Mông thì quyết không thể dung tha! Hiện tại *"chưa xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù"* thì đau đớn vô cùng: *"tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa"*. Với lũ giặc Nguyên - Mông, tướng sĩ chỉ có một quyết tâm, một hành động, một ý chí: *"Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"*.

Vì Tổ quốc Đại Việt muôn quý nghìn yêu mà tướng sĩ chỉ có một con đường, một hành động *"huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết, làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai..."*.

Vì Tổ quốc Đại Việt nên không thể mất cảnh giác và chiến bại, để đến nỗi *"ta cùng các ngươi sẽ bị giặc bắt, đau xót biết chừng nào!"*, không những thế *"thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận!..."*.

Vì sự sống còn và niềm vinh quang của dân tộc mà quyết tâm đánh thắng giặc Nguyên - Mông để *"tông miếu ... được muôn đời tế lễ"*, *"tổ tông... được thờ cúng quanh năm"*, để tên họ tướng sĩ *"sử sách lưu thơm"*.

Trần Quốc Tuấn đã qua *"Hịch tướng sĩ"* truyền đến ba quân khí thế, tinh thần quyết chiến quyết thắng, biến thành sức mạnh *"Sát Thát"* đưa đến những thắng lợi, những chiến công giòn giã: *"Chương Dương cướp giáo giặc - Hàm Tử bắt quân thù"*... (Trần Quang Khải) bảo toàn sơn hà xã tắc.

3. Có thể nói "Hịch tướng sĩ" là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên - Mông. Thế kỉ XII, XIII trên một vùng địa lý mênh mông, hàng chục quốc gia, hàng trăm thành trì từ Hoa Bắc xuống Hoa Nam, từ Trung Á tới sông Vônga,... đã bị vó ngựa quân xâm lược Mông Cổ giày xéo, nghiền nát. Một nhà thơ Ác-mê-ni trong thế kỉ XIII đã viết:

"Không còn một dòng suối, một con sông nào
không tràn đầy nước mắt chúng ta;
Không còn một ngọn núi, một cánh đồng nào
không bị quân Tác-ta giày xéo".

Quân Tác-ta là đoàn kị binh của đế quốc Mông Cổ. Thế mà, cả ba lần, giặc Nguyên - Mông sang xâm lược nước ta đều bị đại bại thảm hại. Quân dân Đại Việt đã đoàn kết một lòng, từ vua tới tướng sĩ đều nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng. Vai trò của Trần Quốc Tuấn là cực kì to lớn: *"Tiếng thơm đồn mãi - Bia miệng không mòn!"* (*Bạch Đằng giang phú*).

Các tướng sĩ đời Trần có một số là anh hùng - thi sĩ như Trần Quang Khải, Ph
Ngũ Lão,... Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông... cũng là những vua anh hùng - thi sĩ. T
văn của họ chứa chan tinh thần yêu nước:

- *"Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,*
Non sông nghìn thuở vững âu vàng".

(Trần Nhân Tông)

- *"Múa giáo non sông trải mấy thâu,*
Ba quân hùng khí át sao Ngưu.
Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu".

(Phạm Ngũ Lão)

- *"Chương Dương cướp giáo giặc*
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy nghìn thu".

(Trần Quang Khải)

Các bài thơ này đều tiêu biểu cho *"Hào khí Đông A"*. Nhưng như đã phân tích ở t
nội dung và tác dụng to lớn và sâu sắc của *"Hịch tướng sĩ"*, nó xứng đáng là *"một tác ph
tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên Mông".*

III. Kết luận

"Hịch tướng sĩ" cùng với các chiến công như Chương Dương, Hàm Tử, B
Đằng... đã gắn liền với tên tuổi vị anh hùng Trần Quốc Tuấn, làm sáng ngời sử sách. N
khúc tráng ca chống xâm lăng. Nó tiêu biểu cho khí phách anh hùng, tư thế hiên ng
lẫm liệt của đất nước và con người Đại Việt.

Sống trong tư thế hiên ngang! Biết nhìn xa trông rộng, cảnh giác trước âm m
thâm độc của mọi kẻ thù! Chết vinh còn hơn sống nhục trong kiếp ngựa trâu! v.v... Đ
những tư tưởng lớn nhất, bài học sâu sắc nhất mà Trần Quốc Tuấn muốn bày tỏ với tư
sĩ, với nhân dân ta, với mỗi con người Việt Nam trong mọi thời đại qua *"Hịch tướng sĩ"*

Trong bài *"Bạch Đằng giang phú"*, Trương Hán Siêu đã viết: *"Kìa trận Bạch Đ
mà đại thắng - Bởi Đại Vương coi thế giặc nhàn!". "Thế giặc nhàn"* là thế giặc dễ đ
thắng! Đó là một câu nói bất hủ của Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn - người
hùng vĩ đại của dân tộc ta.

"Hịch tướng sĩ" là bài ca yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Đó là áng văn ch
luận, hùng hồn đanh thép, sục sôi nhiệt huyết, tràn đầy khí thế quyết chiến quyết th
mang sức mạnh của muôn vạn hùng binh.

BÀI SỐ 155

Đề bài: Cảm nhận của em khi đọc phần đầu bài "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi:

"Từng nghe:
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
(...)
Việc xưa xem xét
Chứng cớ còn ghi".

Năm 1407, giặc Minh kéo sang xâm lược nước ta. Chúng *đã "gây binh kết oán
hai mươi năm - Bại nhân nghĩa nát cả đất trời"* gây nên bao tội ác, bao thảm họa cho
nước ta, nhân dân ta:

"Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch mùi".

Năm 1418, Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa tại rừng núi Lam Sơn, Thanh Hóa. Sau mười m chiến đấu gian lao và anh dũng, quân ta đã quét sạch giặc Minh ra khỏi bờ cõi, giành độc lập, tự do cho đất nước và dân tộc.

Đầu xuân năm 1428, Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết bài *"Bình Ngô đại cáo"*, ıg kết những chiến công oanh liệt trong 10 năm kháng chiến và tuyên bố Đại Việt bước ıg một kỉ nguyên mới "Muôn thuở nền thái bình vững chắc"...

Phần đầu *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi nêu cao tư tưởng nhân nghĩa, đồng ời ca ngợi nền văn hiến rực rỡ lâu đời của Đại Việt.

Nhân nghĩa là mục tiêu chiến đấu của nhân dân ta:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo".

Yên dân, điếu phạt, trừ bạo là cốt lõi của tư tưởng nhân nghĩa, tất cả đều hướng về n người, về nhân dân đang bị áp bức lầm than. Thương dân, đánh kẻ có tội *(điếu phạt)*, ıu diệt lũ tham tàn, bạo ngược *(trừ bạo)*, cứu nhân dân thoát khỏi chết chóc đau thương, m lại cuộc sống yên vui hạnh phúc cho nhân dân *(yên dân)*, đó là *việc nhân nghĩa*. ıân nghĩa mà Nguyễn Trãi nói đến là một tư tưởng vô cùng cao đẹp: đánh giặc để cứu ớc cứu dân, vì độc lập của đất nước, vì tự do, hạnh phúc, hòa bình của nhân dân. *Việc ıân nghĩa* nên rất chính nghĩa. Nhân nghĩa là sức mạnh vô địch để chiến thắng quân *uồng Minh"*:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

Nhân dân ta giàu nhân nghĩa đã lấy nhân nghĩa để xây dựng và phát triển nền văn ến lâu đời, rực rỡ của Việt Nam. Nếu ở *"Nam quốc sơn hà"*, Lý Thường Kiệt chỉ mới i đến sông núi nước Nam là nơi *"Nam đế cư"*, lãnh thổ thiêng liêng ấy đã được *"định ıận rõ ràng ở sách Trời"* thì ở *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi đứng trên đỉnh cao ời đại *"bình Ngô"* đã có một cái nhìn mới sâu sắc và toàn diện về đất nước, nhân dân ại Việt:

"Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có".

Nước Đại Việt đâu phải *"man di mọi rợ"* mà rất đáng tự hào:

- 1, có nền văn hiến đã lâu.
- 2, có lãnh thổ núi sông bờ cõi.
- 3, có thuần phong mĩ tục.
- 4, có nền độc lập trải qua nhiều triều đại *"xưng đế một phương"*.
- 5, có nhân tài hào kiệt.

Năm yếu tố ấy hợp thành đã tạo nên tầm vóc Đại Việt, sức mạnh Đại Việt để đá bại mọi âm mưu xâm lược bành trướng của Thiên triều, lập nên bao chiến công chói lọi:

"Lưu Cung tham công nên thất bại
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã".

Giọng văn đĩnh đạc hào hùng. Lí lẽ sắc bén, danh thép và lối diễn đạt sóng đôi, c xứng của những câu văn biền ngẫu đã khẳng định và ngợi ca tầm vóc lịch sử lớn lao c Đại Việt, biểu lộ một ý chí tự cường dân tộc cao độ.

Phần mở đầu đã góp phần thể hiện tuyệt đẹp giá trị tư tưởng và nghệ thuật c *"Bình Ngô đại cáo"*, bản tuyên ngôn độc lập, áng *"thiên cổ hùng văn"* của dân tộc.

BÀI SỐ 156

Đề bài: Mở đầu "Bình Ngô đại cáo", Nguyễn Trãi có viết:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo".

Hãy phân tích một số câu trong bài cáo để chứng minh rằng tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp, là nguồn gốc sức mạnh Việt Nam như Nguyễn Trãi đã nói.

"Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc..." (Chế Lan Viên).

Năm 1428, Nguyễn Trãi vị anh hùng dân tộc thay lời Lê Lợi viết *"Bình Ngô c cáo"*. Đó là bản tổng kết mười năm kháng chiến chống giặc Minh đã giành được thắng hoàn toàn. Đó là lời tuyên bố độc lập khẳng định ý chí và sức mạnh Việt Nam, nói l nguyện vọng thiết tha của dân tộc Đại Việt về độc lập, hòa bình và hạnh phúc.

"Bình Ngô đại cáo" sáng ngời tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp, là nguồn gốc s mạnh Việt Nam. Tư tưởng ấy đã được Nguyễn Trãi viết trong phần mở đầu bài cáo:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo".

Nhân nghĩa là lòng yêu thương con người và sự biết làm điều phải, điều thiện th đạo lí. *Yên dân* nghĩa là nhân dân được sống yên vui, hạnh phúc. *Điếu phạt* là vì dân ı trừng phạt kẻ có tội. *Trừ bạo* nghĩa là tiêu diệt những kẻ tàn ác, bạo ngược để bảo vệ d lành. Hai câu "*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân - Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*" là mệ đề về nhân nghĩa, một tư tưởng lớn của bài cáo. Nguyễn Trãi chỉ rõ: *Dấy binh khởi ngl là để trừng phạt quân có tội, tiêu diệt lũ tàn ác, bạo ngược để bảo vệ nhân dân, mang yên vui hạnh phúc cho nhân dân.* Suy rộng câu văn của Nguyễn Trãi và tìm hiểu cu khởi nghĩa Lam Sơn ta hiểu sâu hơn hai chữ *nhân nghĩa* mang một triết lí sâu sắc. thương người mà chiến đấu. Vì yêu nước thương dân mà đánh giặc. Hi sinh phấn đấu c độc lập tự do của Tổ quốc, hòa bình hạnh phúc cho nhân dân là nhân nghĩa. Qua đó, mới biết nhân nghĩa là cái gốc của đạo lí; tư tưởng nhân nghĩa vô cùng cao đẹp, nó nguồn gốc sức mạnh Việt Nam.

Trong *"Bình Ngô đại cáo"*, Nguyễn Trãi đã đứng trên tầm cao của thời đại, pl ngôn cho triết lí nhân nghĩa Đại Việt.

Trước hết, người anh hùng *"Bình Ngô"* rất lấy làm tự hào ca ngợi nền văn hiến c dân tộc ta:

"Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu".

Nhân dân ta có chủ quyền *"núi sông bờ cõi"*, có thuần phong mĩ tục, có nền độc ɔ vững bền, nhiều anh hùng hào kiệt mà tên tuổi gắn liền với những trang sử chống ;oại xâm chói lọi ! Đó là nền văn hiến Đại Việt. Đó là sức mạnh Việt Nam:

"Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã".

Đó là sức mạnh nhân nghĩa. Đất nước bị quân thù giày xéo, nhân dân bị tàn sát đau ương: *"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn - Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ"*. Cả đất ước đã căm giận đứng lên, quyết không đội trời chung với quân *"cuồng Minh"* khát máu:

... "Ngẫm thù lớn há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống
(...) Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào"

Giặc Minh âm mưu chiếm nước ta, biến thành quận huyện của chúng. Chúng giết gười cướp của hết sức dã man. Ta chiến đấu vì sự sống còn của dân tộc. *"Đại nghĩa và í nhân"* là nguồn sức mạnh Việt Nam để chiến thắng quân thù:

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

Cuộc kháng chiến mười năm chống giặc Minh do người anh hùng áo vải Lam Sơn nh đạo là bản anh hùng ca chói lọi của dân tộc ta trong thế kỉ XV. Vượt qua muôn vàn hó khăn ban đầu: *"Tuấn kiệt như sao buổi sớm - Nhân tài như lá mùa thu"*, có lúc vô ing nguy khốn: *"Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần - Khi Khôi Huyện quân không một ɔi"*. Nhưng với sức mạnh nhân nghĩa thần kì, nhân dân ta đã vươn dậy càng đánh càng ạnh, càng đánh càng thắng. *"Sấm vang chớp giật"* ở Bồ Đằng, *"trúc chẻ tro bay"* ở Trà ân, chiếm lại Tây Kinh, thu về *"Đông Đô đất cũ"*. Máu giặc chảy thành sông, xác giặc ıất cao như núi:

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm,
Tụy Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm"

Bao tướng giặc hiếu chiến, khát máu của Thiên triều bị trừng trị: *"Trần Hiệp đã phải ều đầu"*, *"Lý Lượng cũng đành bỏ mạng"*, *"Liễu Thăng cụt đầu"*, *"Lương Minh đại bại tử ɔng"*, *"Lý Khánh cùng kế tự vẫn"*,... Lũ sống sót *"cởi giáp ra hàng"*; hoặc *"vẫy đuôi xin ầu mạng"* như hổ đói bị bắt sống. Quân giặc nếm mùi thất bại ê chề, nhục nhã:

"Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng".

Quân giặc đã chiến bại vì sức mạnh nhân nghĩa Việt Nam. Với truyền thống nhân ạo, Lê Lợi đã thay mặt nhân dân ta *"mở điều hiếu sinh"* cho hàng chục vạn tù binh: cấp ɔ ngựa, thuyền bè, lương thực... cho chúng được trở về nước sum họp với gia đình. Đó là ıột việc làm vô cùng nhân đạo của dân tộc chiến thắng *"chưa thấy xưa nay"*:

"Mã Kỳ Phương Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền
ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh phát cho vài ngàn cỗ ngựa
về đến nước mà vẫn tim đập chân run".

Nhân nghĩa là nguồn gốc sức mạnh Việt Nam làm nên chiến thắng ! Đất nước sạ bóng quân thù. Đại Việt bước vào một kỉ nguyên mới *"muôn thuở nền thái bình vữ chắc"*. Trong *"Bình Ngô đại cáo"*, mở đầu bằng hai chữ *"yên dân"*, kết thúc bằng h chữ *"thái bình"*, điều đó cho thấy tư tưởng nhân nghĩa lấy dân làm gốc. Đánh giặc giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc, hòa bình hạnh phúc cho nhân dân. Tư tưởng nh nghĩa mà Nguyễn Trãi nói đến còn mang một nội dung sâu xa hơn: muốn nhân dân đư *"nghỉ sức"*, chiến tranh sớm được chấm dứt, cảnh đổ máu giữa hai dân tộc không còn nữ Tư tưởng nhân nghĩa ấy được Nguyễn Trãi nói đến trong nhiều bài thơ chữ Hán và c Nôm. Tư tưởng nhân nghĩa như một năng lượng hội tụ phát sáng kì diệu làm nên s mạnh Việt Nam:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng".

Vì thế suốt đời, ông chỉ có một tấm lòng, *một tấc lòng ưu ái* (lo nước thương dâ suốt đêm ngày dào dạt như thủy triều trên biển Đông:

"Bui một tấc lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông"

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi rực sáng trong *"Bình Ngô đại cáo"*, làm c bài cáo này trở thành áng *"thiên cổ hùng văn"*. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa và ph huy cao độ tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi và của dân tộc để lãnh đạo nhân dân đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược !

Nguyễn Trãi - người anh hùng văn võ toàn tài, nhà thơ lớn của dân tộc ta sống m trong tâm hồn dân tộc. Sự nghiệp và thơ văn Ức Trai là bài ca yêu nước tự hào dân tộc. đại thay người con lỗi lạc của non sông Đại Việt ngàn năm lấp lánh như sao Khuê !

BÀI SỐ 157

Đề bài: Tư tưởng của Nguyễn Trãi tỏa sáng trong các câu:

- "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.

- "Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo".

Tìm ý nghĩa tư tưởng của các câu trên? Chứng minh cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Trãi thể hiện được tinh thần tư tưởng đó?

"Ai lên ải Bắc ngày xưa ấy
Khóc tiễn cha đi mấy dặm trường ..."

"Ai" được nói đến trong bài thơ *"Mục Nam Quan"* này (Tố Hữu) là Nguyễn Tr nhà thơ lớn của dân tộc, người anh hùng vĩ đại đã cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp *"Bì Ngô"* và thảo *"Bình Ngô đại cáo"* - áng *"thiên cổ hùng văn"* của Đại Việt.

Mùa xuân năm 1428, sau mười năm kháng chiến gian lao và anh dũng, cuộc kh nghĩa Lam Sơn đã toàn thắng *"ngàn thu vết nhục nhã sạch làu"*. Nguyễn Trãi đã thay Lê Lợi viết *"Bình Ngô đại cáo"*. Bản tuyên ngôn độc lập này của Đại Việt không chỉ tổ kết chiến tranh giải phóng dân tộc, tuyên bố đất nước độc lập, thái bình mà còn hàm ch những tư tưởng, tình cảm vô cùng cao đẹp. Tư tưởng cao đẹp của Nguyễn Trãi tỏa sá trong các câu:

- *"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*
  Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
- *"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,*
  Lấy chí nhân để thay cường bạo".

1. Nguyễn Trãi đã đứng trên đỉnh cao thời đại, với niềm tự hào dân tộc, đại diện cho ıh nghĩa và dân tộc chiến thắng mà phát ngôn, mà trịnh trọng tuyên bố.

Đem *quân điếu phạt* trừng trị kẻ có tội, tiêu diệt quân bạo ngược là việc *nhân nghĩa.* c nhân nghĩa ấy cốt mang lại *yên dân*, làm cho nhân dân được yên vui hạnh phúc.

Đại nghĩa là cái nghĩa lớn vì nước vì dân, phấn đấu cho nước độc lập, dân được ấm ạnh phúc. *Chí nhân* là lòng thương người vô cùng sâu sắc, cực độ. Cứu vớt nhân dân ıt khỏi vòng lầm than đau khổ là *chí nhân.* Ta thì *đại nghĩa* và *chí nhân.* Giặc Minh thì *g tàn, cường bạo: "Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn - Vùi con đỏ xuống hầm tai* '. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã đem sức mạnh *đại nghĩa* và lòng *chí nhân* để đánh thắng *g tàn*, để đập tan *cường bạo*.

Tóm lại, hai câu văn trên thể hiện *tư tưởng nhân nghĩa và sức mạnh nhân nghĩa của Việt*. Tư tưởng ấy lấy đất nước và nhân dân làm gốc. Cái nhân cái nghĩa cao cả nhất là ıg bạo tàn, diệt ngoại xâm, phấn đấu cho đất nước được độc lập, nhân dân được hạnh c, *"muôn thuở nền thái bình vững chắc"*.

2. Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi đã cho thấy tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp, sáng i và vô cùng phong phú, đã vượt qua mọi hạn chế của thời gian và lịch sử, ngày một n rực rỡ.

Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, sinh năm 1380 trong một thời kì lịch sử đầy biến động bão táp. Triều Trần suy đồi, nhà Hồ lên thay, chưa được bao lâu đã phải đương đầu với . xâm lăng của bọn phong kiến phương Bắc. Năm 1407, nước ta bị giặc Minh xâm lược thống trị. Nước mất nhà tan. Cha bị giặc bắt, đày sang Trung Quốc. Nguyễn Trãi sẽ ıng bao giờ quên lời cha dặn tại ải Nam Quan: *"Con là người có tài có hiếu, hãy trở về ửa hận cho nước, trả thù cho cha, như thế mới là đại hiếu"*.

Sau mười năm bị giặc Minh giam lỏng ở thành Đông Quan (Thăng Long), Nguyễn i đã trốn thoát vào Lam Sơn tụ nghĩa, dâng lên Lê Lợi *"Bình Ngô sách"*. Từ đó ông trở nh cánh tay phải đắc lực của Bình Định Vương *"viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một i"*. Những bức thư gửi tướng tá giặc Minh của Nguyễn Trãi vừa nêu cao đại nghĩa và thắng của quân ta, vừa lên án tội ác giặc Minh *"dối trời lừa dân,... gây binh kết oán"*, con đường tất bại của chúng. Những bức thư địch vận của ông *"có sức mạnh bằng ời vạn quân !"*.

Chiến tranh kết thúc, ông thảo *"Bình Ngô đại cáo"*, một bản Tuyên ngôn độc lập, t bài ca hùng tráng, thể hiện khí phách anh hùng và lòng nhân đạo hiếm có của một ı tộc văn minh ! Nguyễn Trãi đã đem tài năng ra xây dựng đất nước, làm chánh chủ o khoa thi Tiến sĩ đầu triều Lê. Ăn bổng lộc vua ban, nhưng với ông, với kẻ sĩ phải t: *"Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày"*. Ông mơ ước xây dựng Đại Việt *"quốc phú binh cường"*, t xã hội có *"vua sáng tôi hiền"*. Ông khuyên nhà vua chăm lo đến nhân dân, nêu cao ın nghĩa, để *"nơi thôn cùng xóm vắng không có tiếng oán hận sầu than"*.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi trong xây dựng hòa bình đã bị bọn nịnh thần ıng lại. Chúng khép ông vào tội tru di tam tộc. Sau vụ án *"Lệ Chi Viên"* hai mươi năm, g mới được vua Lê Thánh Tông minh oan và ca ngợi: *"Ức Trai tâm thượng quang Khuê* *"*. Điều đó cho thấy cái gốc của thiên tài Nguyễn Trãi là *"nhân nghĩa"*, là *"đại ıĩa"*, là *"chí nhân"*. Ông là một con người suốt đời vì nước vì dân.

Nguyễn Trãi không chỉ là nhà tư tưởng vĩ đại mà còn là nhà văn hóa kiệt xuất. Th văn của ông là di sản tinh thần phong phú, đa dạng, tuyệt đẹp, thấm nhuần tư tưởng nhâ nghĩa sâu sắc. *"Bình Ngô đại cáo"* tỏa sáng tư tưởng nhân nghĩa, mở đầu bằng hai ch *"yên dân"* kết thúc bằng câu *"Muôn thuở nền thái bình vững chắc"*. Giặc Minh hung tà bạo ngược, kẻ thù không đội trời chung của nhân dân ta:

"Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế,
Gây binh kết oán, trải hai mươi năm
Bại nhân nghĩa, nát cả đất trời
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi..."

Đại nghĩa và *chí nhân* là sức mạnh nhân nghĩa, là tinh thần đoàn kết chiến đấu c toàn dân, của tướng sĩ, là nguồn gốc của chiến thắng: *"Đánh một trận sạch không kì ngạc - Đánh hai trận tan tác chim muông"*. Nêu cao *đại nghĩa* và *chí nhân* mà Lê Lợi Nguyễn Trãi đã không giết tù, hàng binh giặc, đối xử nhân đạo:

"Mã Kỳ, Phương Chính cấp cho năm trăm chiếc thuyền
ra đến biển mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa
về đến nước mà vẫn tim đập chân run !"

"Quốc âm thi tập" và *"Ức Trai thi tập"* là tinh hoa của nền thơ ca cổ dân tộc. B trùm lên toàn bộ thơ chữ Hán và chữ Nôm của Nguyễn Trãi là lòng yêu nước thương dâ Giương cao ngọn cờ *"đại nghĩa, chí nhân"*, Nguyễn Trãi đã gắn hoạt động văn hóa với cao nhân phẩm:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng"

(*Quốc âm thi tập*)

Các khái niệm *"trung, hiếu"* và *"ưu, ái"* (lo nước thương dân) được Nguyễn T nhắc đến nhiều lần trong thơ, tạo nên một hồn thơ tuyệt đẹp:

- *"Bui một tấc lòng ưu ái cũ,*
  Đêm ngày cuồn cuộn nước triều Đông".

  (*Thuật hứng* - 5)

- *"Bui có một lòng trung lẫn hiếu,*
  Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen".

  (*Thuật hứng* - 24)

Yêu nước thương dân bao nhiêu thì lòng tự hào dân tộc càng dào dạt bấy nhiê Nguyễn Trãi tự hào về nước Đại Việt *"vốn xưng nền văn hiến đã lâu"*. Ông tự hào cảnh trí non sông đẹp như hoa như gấm, hùng vĩ nên thơ:

"Non Dục Thúy, mưa tan, đỉnh tựa ngọc,
Cửa Đại An, triều dậy, nước ngang trời".

(*Ức Trai thi tập*)

Cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước, tự hào dân tộc. Trái tim c Nguyễn Trãi mãi mãi cùng nhịp đập với nhân dân ta. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguy Trãi sáng mãi như ngôi sao Khuê trên bầu trời quê hương. Đúng như bạn ông đã nói: " *toan việc nước, làm đẹp cho nước, xưa nay chưa có ai như thế!"*.

Ôn lại cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi, chúng ta nguyện học tập và phát huy tưởng nhân nghĩa của ông để xây dựng Việt Nam thành một nước dân giàu nước mạnh, hội công bằng văn minh. Tự hào thay, nhân dân ta đã lấy nhân nghĩa để dựng nước và g nước, để Đại Việt *"muôn thuở nền thái bình vững chắc"*.

BÀI SỐ 158

Đề bài: Hình ảnh tên thực dân quỷ quyệt, ghê tởm bị lột mặt nạ trong bài "Thuế máu" của Nguyễn Ái Quốc

"Bản án chế độ thực dân Pháp" in lần đầu năm 1925, đến nay đã 80 năm trôi qua, ưng nó vẫn làm ta xúc động về bao tội ác vô cùng dã man của bọn thực dân Pháp, về i thống khổ của những người nô lệ da màu, những Nê-gơ-rô, những An-nam-mít.

Đặc biệt chương *"Thuế máu"* đã xây dựng hình tượng khái quát về tên thực dân quỷ iyệt, ghê tởm đầy ấn tượng.

Trong những thế kỉ trước, với tàu chiến và đại bác, thực dân Pháp đã xâm lược iều nước châu Phi, châu Á. Chúng đã mượn lá cờ *"tự do, bình đẳng, bác ái"* đi xâm lược dịch các dân tộc, bóc lột, áp bức dã man những người nô lệ *"bản xứ"*. Nhưng chúng vẫn i rao là *"khai hóa"*, là *"bảo hộ"*... Nguyễn Ái Quốc qua chương *"Thuế máu"* đã vạch trần, tố cáo, đã lên án tội ác tày trời của những công sứ, những tên toàn quyền bụng phệ !

Bọn thực dân Pháp rất xảo quyệt, tàn bạo và quất quay. Dưới con mắt chúng, dân n xứ chỉ là những tên da đen *"bẩn thỉu"*, những tên *"An-nam-mít"* *"bẩn thỉu"*, được úng đối xử bằng dùi cui, bằng roi vọt. Chúng khinh miệt cho chọ là *"chỉ biết kéo xe tay"* *"ăn đòn"* của các quan cai trị ! Thế nhưng, khi chiến tranh bùng nổ, để bắt được nhiều ıh đi làm bia đỡ đạn chúng đã quay ngoắt 180°, dùng những lời lẽ ngọt ngào, dụ dỗ, bịp m. Những người nô lệ *"bẩn thỉu"* và khốn nạn ấy *"lập tức"* được bọn quan lại thực dân *iến thành"* những *"con yêu"* của *"nước mẹ"*, những *"bạn hiền"* của các ông Tây bà đầm, ững *"chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do"*. Thật mỉa mai là *"những chiến sĩ"* vĩ đại ấy chưa o giờ được hưởng một tí công lí và tự do. Đau thương cho họ là phải trả giá bằng nước ắt và xương máu. Phải *"xa lìa"* vợ con, phải *"rời bỏ"* mảnh ruộng đàn cừu. Phải làm mồi o thủy lôi. Phải *"bỏ xác"* trên vùng Ban-căng hoang vu. Xương máu của những kẻ làm a đỡ đạn thật vô lí vô nghĩa, hoặc *"tưới những vòng nguyệt quế của cấp chỉ huy"*, hoặc *hạm nên những chiếc gậy của các ngài thống chế"*. Những lính thợ phải *"làm kiệt sức"*, *ị nhiễm những luồng khí độc đỏ ối"*, phải *"khạc ra từng miếng phổi"*. Nguyễn Ái Quốc i nêu lên những sự thật, những con số nói lên chiến tích đánh *"Thuế máu"* của thực dân náp: bảy mươi vạn người bản xứ được đi nộp *"thuế máu"*, trong đó có 8 vạn người phải xác trên các bãi chiến trường châu Âu *"không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê ương đất nước mình"*.

Chiến tranh kết thúc, khi đại bác *"đã ngấy thịt đen, thịt vàng rồi"* thì bọn cầm yền thực dân *"bỗng dưng im bặt như có phép lạ"*. Những kẻ đi nộp *"thuế máu"* có may ắn sống sót trở về, cả người Nê-gơ-rô lẫn người *"An-nam-mít"*, lại trở lại *"giống người ẩn thỉu"*. Họ bị bọn thực dân "lột hết" tất cả của cải của họ, từ cái đồng hồ, đến bộ quần mới. Họ bị đẩy xuống tàu, về nước, bị đối xử như súc vật,... Và bọn quan cai trị đã *"đón ıào"* họ bằng một bài diễn văn *"yêu nước"*: *"Các anh đã bảo vệ Tổ quốc, thế là tốt. Bây ờ, chúng tôi không cần đến các anh nữa, cút đi!"*. Giọng lưỡi ấy đã thể hiện bản chất trơ ío, đểu cáng của bọn thực dân Pháp.

Hình ảnh tên thực dân quỷ quyệt, ghê tởm đã bị tác giả vạch mặt và lên án qua cảnh t lính. Chúng đã từng bắt dân nô lệ Đông Dương mua rượu và thuốc phiện *"theo lệnh ıan trên"*, chúng từng *"bóp nặn"* họ bằng mọi thứ sưu thuế, tạp dịch. Chiến tranh bùng ổ, bọn thực dân đã *"tiến hành những cuộc lùng ráp lớn về nhân lực trên toàn cõi Đông ương"*. Hàng vạn người *"bị bắt đều bị nhốt vào các trại lính"*. Để có nhiều *"vật liệu biết ói"*, các vị *"chúa tỉnh"* - những viên công sứ ở Đông Dương ra lệnh cho bọn quan lại dưới

quyền phải tìm mọi cách *"xoay xở"* để *"trong một thời hạn nhất định phải nộp cho đủ m số người nhất định"* được vinh hạnh đi nộp *"thuế máu"*. Kẻ nghèo khổ bị bắt làm bia đ đạn thì cam tâm *"chịu chết"*, còn con cái nhà giàu thì *"đi lính tình nguyện hoặc xì tiền ra"*

Để *"đền đáp"* công ơn các thương binh người Pháp, vợ của tử sĩ người Pháp, bọ thực dân đã *"ưu đãi"*, cấp môn bài bán thuốc phiện cho họ. Nguyễn Ái Quốc đã khinh l và căm thù lên án chính quyền thực dân *"đã phạm tới hai tội ác đối với nhân loại"*. Mó quà đó là *"món quà nhơ nhớp"*. Bọn cá mập thực dân *"không ngần ngại đầu độc cả m dân tộc để vơ vét cho đầy túi"*, phải nghiêm khắc lên án !

Bằng nghệ thuật tương phản, hoặc nhắc lại giọng lưỡi và thủ đoạn của bọn quan l thực dân, tác giả đã dựng nên hình tượng khái quát về tên thực dân Pháp rất xảo quyệt, b bợm và trơ tráo trong việc đánh *"thuế máu"*, trong việc đầu độc nhân dân Đông Dươn bằng thuốc phiện. Qua đó, ta càng thấy rõ *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Nguyễn Á Quốc là một tác phẩm chính luận *giàu tính chất tố cáo và luận chiến* có giá trị *thức tỉ* đặc sắc.

BÀI SỐ 159

Đề bài: Phân tích mục "Chiến tranh và người dân bản xứ" trong bài "Thuế máu" của Nguyễn Ái Quốc, và nêu cảm nghĩ của em.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918), Nguyễn Ái Quốc sống và ho động tại Pháp. Người từng viết truyện kí, viết phóng sự... bằng tiếng Pháp đăng trên bá *"Người cùng khổ"*, báo *"Nhân đạo"*,...

Năm 1925, tác phẩm *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Nguyễn Ái Quốc vi bằng tiếng Pháp được xuất bản tại Pari. Tác phẩm đã *tố cáo và kết án những tội ác tày tr của chủ nghĩa thực dân Pháp, đồng thời phản ánh cuộc sống tủi nhục, đau thương c những người dân nô lệ ở các xứ thuộc địa trên thế giới.*

Đoạn trích *"Thuế máu"* rút trong *Chương I "Bản án chế độ thực dân Pháp"* v nhan đề *"Thuế máu"* rất độc đáo, có giá trị tố cáo tội ác của bọn thực dân một cách đan thép. Các tiêu đề bổ sung như: 1. Chiến tranh và *"người bản xứ"*; 2. Chế độ lính tìn nguyện; 3. Kết quả của sự hi sinh - đã làm nổi rõ cái thứ *"Thuế máu"* vô cùng kì lạ và v nhân đạo. Những người An-nam-mít, những nô lệ da đen phải làm bia đỡ đạn cho bọ thực dân Pháp và bị đối xử một cách vô cùng dã man. Ta hãy tìm hiểu và phân tích mụ *"Chiến tranh và người dân bản xứ"*.

Trước khi có chiến tranh thì những thanh niên *"bản xứ"* chỉ là *"những tên da đe bẩn thỉu"*, *"những tên An-nam-mít bẩn thỉu"* chỉ biết làm cu-li *"kéo xe tay"* và *"ăn đòn* của các quan cai trị da trắng. Nhưng khi chiến tranh vừa bùng nổ, bọn thực dân đã xả quyệt dùng mọi thủ đoạn lừa mị, bịp bợm biến những kẻ khốn nạn ấy thành "con yêu *"bạn hiền"* của các quan cai trị *"phụ mẫu nhân hậu"*, của các quan *"toàn quyền lớn, toà quyền bé"*, họ được phong cho các danh hiệu tối cao là *"chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do* Tác giả đã sử dụng thủ pháp tương phản để vạch trần giọng lưỡi, thủ đoạn bịp bợm qu quay của bọn thực dân trong việc bắt nô lệ *"bản xứ"* làm bia đỡ đạn, một cách đánh *"th máu"* vô cùng xảo quyệt. Các từ ngữ như *"chiến tranh vui tươi"*, *"lập tức họ biến thành "đùng một cái"*, *"được phong cho cái danh hiệu tối cao"*- đã làm cho giọng văn châ biếm trở nên sâu cay, mỉa mai.

Nguyễn Ái Quốc đã gợi lên những mất mát đau thương của những thanh niên bả xứ bị bắt đi làm bia đỡ đạn. Họ phải *"xa lìa"* vợ con, phải *"rời bỏ"* quê hương, màn

ộng, đàn cừu. Họ đi *"phơi thây"* trên các bãi chiến trường châu Âu. Có biết bao cảnh ıết chóc thương tâm. Chết vì thủy lôi, *"được xuống tận đáy biển để bảo vệ Tổ quốc của íc loài quỷ quái"*. Bị *"đem nướng"*, đã *"bỏ xác"* tại các vùng hoang vu Ban-căng, để *"lúc ıết còn tự hỏi phải chăng nước mẹ muốn chiếm ngôi nguyên phi trong cung cấm vua ıổ"*. Xương máu của họ, cái chết của họ thật vô nghĩa, hoặc *"anh dũng đưa thân cho ıgười ta tàn sát"* trên bờ sông Mác-nơ, trong bãi lầy miền Săm-pa-nhơ, hoặc *"lấy máu ình tưới những vòng nguyệt quế của các cấp chỉ huy"*, hoặc *"lấy xương mình chạm nên ıững chiếc gậy của các ngài thống chế"*. Tác giả đã kết hợp miêu tả với bình luận để mỉa ai, châm biếm cái *"thuế máu"* của bọn thực dân.

Những người lính thợ không bị bỏ xác trên các bãi chiến trường thì lại bị đầu độc, ıải lao động khổ sai, *"làm kiệt sức"* trong các xưởng thuốc súng ghê tởm *"nhiễm phải ıững luồng khí độc đỏ ối"*. Những kẻ khốn khổ ấy *"đã khạc ra từng miếng phổi"* chẳng ıác gì hít phải hơi ngạt vậy ! Đó là một sự *"trả giá"* rùng rợn của *"dân bản xứ" đối với ıiến tranh!*

Những con số dưới ngòi bút Nguyễn Ái Quốc thật sự *"biết nói"*: Bảy mươi vạn ıgười bản xứ bị đánh thuế máu, và trong số ấy có tám vạn người đã chết đau đớn, vô nghĩa *"không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa"*.

Đọc mục *"Chiến tranh và người dân bản xứ"* trong chương *"Thuế máu"*, ta vô cùng íc động trước số phận đau thương của những *"người bản xứ"* những nô lệ da đen da vàng i phải nộp *"thuế máu"* cho bọn thực dân Pháp trong đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng sắc sảo các thủ pháp nghệ thuật như tương phản đối p, kết hợp miêu tả với bình luận, nêu lên những con số, những sự thực, đặc biệt tạo nên ıững lời văn, giọng văn chua cay để vạch trần, để lên án, để châm biếm loại *"thuế máu"*, ıột trong những hình thức bóc lột dã man nhất của thực dân Pháp.

Trong suốt 80 năm thống trị nước ta, thực dân Pháp đã đặt ra hàng trăm thứ thuế vô , bóc lột dân ta đến tận xương tủy. Sưu thuế dã man đã làm tan nát, điêu linh bao gia ình. Ta quên sao được hình ảnh anh Dậu *"bị trói như chó để giết thịt"*, chú Hợi đã chết từ ăm ngoái vẫn *"không trốn được nợ nhà nước"*; chị Dậu phải bán con, bán chó để nộp sưu ıo chồng. Nhưng khi đọc chương *"Thuế máu"* trong *"Bản án chế độ thực dân Pháp"*, ta ò cùng kinh khủng về bộ mặt ghê tởm của bọn thực dân Pháp. *"Thuế máu"* là một trong hững tội ác tày trời của chúng. *"Thuế máu"* đã bóc trần luận điệu *"khai hóa"*, *"bảo hộ"* ıa thực dân Pháp.

BÀI SỐ 160

Đề bài: Phân tích bài "Bàn luận về phép học" của Nguyễn Thiếp

"Bàn luận về phép học" là đoạn văn trích từ *bài tấu* của Nguyễn Thiếp gửi vua Quang Trung vào tháng 8 - 1791. Lúc bấy giờ Nguyễn Thiếp đang làm Viện trưởng Viện ùng Chính, phụ trách việc biên soạn sách và xây dựng Trung đô Phượng Hoàng (Nghệ ın), một công việc vô cùng to lớn và hết sức nặng nề.

Bài tấu này thể hiện cái tâm của Nguyễn Thiếp đối với việc chấn hưng nền quốc ọc, nền giáo dục nước nhà, nhằm mở mang dân trí, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Các vấn đề như *mục đích* việc học, *nội dung* học tập và *phương pháp* học tập đã ược Nguyễn Thiếp trình bày một cách ngắn gọn và tường tận.

Mở đầu, ông nhắc lại câu cổ ngữ: *"Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo"*. Vậy mục đích học là biết *"lẽ đối xử hàng ngày giữa mọi*

người". Nói cách khác, học để mở mang trí tuệ và bồi bổ đạo đức. *Đạo* mà Nguyễn Thiếp nói đến là *đạo làm người*. Ông than phiền *"nền chính học đã bị thất truyền"*. Có biết bao tệ lậu đáng chê trách như *"đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi"*, coi thường đạo lí *"không còn biết đến tam cương, ngũ thường"*. Nhà dột từ nóc: *"Chúa trọng ninh thần"*. Ví dụ, cuối thời Lê - Trịnh, tệ nạn buôn quan bán tước hoành hành. Sử sách cho biết, năm 1750, đời vua Lê Hiển Tông, vì Nhà nước thiếu tiền, đã đặt ra lệ thu tiền *thông kinh*: hễ ai nộp ba quan thì được đi thi hương, không phải khảo hạch. Thành ra những người làm ruộng, đi buôn, ai cũng nộp quyển vào thi: rồi người thì dùng sách, kẻ thì thuê người làm bài; kẻ thuê học mười người không được một (theo Dương Quảng Hàm). Sống trong thời kì đen tối, loạn lạc ấy, Nguyễn Thiếp vô cùng đau buồn, thở than: *"Nước mất nhà tan đều do những điều tệ hại ấy"*. Nguyễn Thiếp đã có một cách nói trầm tĩnh, ôn hòa mà sâu sắc.

Phần thứ hai, tiên sinh nói đến *nội dung* và *phương pháp* học tập. Học ở đâu? - Trường học của phủ, huyện, các trường tư, con cháu các nhà văn võ, thuộc lại *"đều tùy đâu tiện đấy mà đi học"*. Học cái gì ? Tác giả bài tấu cho hay: *"Nhất định theo Chu Tử* (1130 - 1200). Một học giả đời Nam Tống. Nội dung học tập: *"Lúc đầu học tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên học đến Tứ thư, Ngũ kinh, Chư sử"*. Điều đó cho thấy, nội dung học tập mà Nguyễn Thiếp nêu lên *không có gì mới*, ông chưa vượt qua được những hạn chế của lịch sử và của thời đại. Sách Tàu đã mấy nghìn năm vẫn được tôn thờ ! Vẫn coi trọng thơ văn, chưa hướng tới khoa học.

Về phương pháp học, ý kiến của Nguyễn Thiếp rất xác đáng và tiến bộ. Coi trọng vấn đề thiết yếu cơ bản: *"Học rộng rồi tóm lược cho gọn"*. Học phải đi đôi với hành *"theo điều học mà làm"*. Niềm mong ước của ông rất đẹp và chân thành: *"Họa may kẻ nhân tài mới lập được công, Nhà nước nhờ thế mà vững yên. Đó mới thực là cái đạo ngày nay có quan hệ tới lòng người. Xin chớ bỏ qua"*.

Tiên sinh đã khẳng định tầm quan trọng của đạo học, ý nghĩa to lớn của đạo học *"Đạo học thành thì người tốt nhiều; người tốt nhiều thì triều đình ngay ngắn mà thiên hạ thịnh trị"*. Đúng là việc học góp phần đào tạo nhân tài, mở mang dân trí, góp phần xây dựng đất nước thịnh trị. Chiến lược *"trồng người"* được tiên sinh nói lên thật sáng tỏ.

Phần cuối, Nguyễn Thiếp giãi bày lòng mình. Bài tấu nói về *phép học* là những lời *"thành thật"*, chứ không phải *"lời nói vu vơ"*, ông khiêm tốn và cung kính *"cúi mong Hoàng thượng soi xét"*.

Nguyễn Thiếp đức trọng tài cao, được người đương thời kính ái gọi là La Sơn phu tử. Tài năng của ông chưa kịp thi thố thì vua Quang Trung băng hà. Ông đã từ chức và lui về núi cũ rừng xưa ở ẩn. Ông đã qua đời năm 81 tuổi, thanh bạch và thanh cao. Bài tấu *"Bàn luận về phép học"* với những ý kiến của tiên sinh về *mục đích học tập, phương pháp học tập rất đúng đắn tiến bộ*. Về *nội dung học tập*, ý kiến của tiên sinh *chưa vượt qua được hạn chế của lịch sử và thời đại*. Có điều, nhiệt tâm của La Sơn phu tử đối với nước với dân, đối với sự nghiệp trồng người đã để lại nhiều ngưỡng mộ cho hậu thế.

BÀI SỐ 161

Đề bài: Phân tích bài "Đi bộ ngao du" của Ru-xô

Ru-xô (1712-1778) là nhà văn, nhà triết học lỗi lạc của nước Pháp trong thế kỉ XVIII.

Trích đoạn *"Đi bộ ngao du"* gồm có ba đoạn văn, mỗi đoạn văn là một luận điểm:

- Đi bộ ngao du rất thoải mái, chủ động và tự do.

- Đi bộ ngao du rất có ích, vì quan sát, học tập được nhiều kiến thức trong thế giới tự nhiên bao la.

- Đi bộ ngao du vô cùng thú vị.

a - Đi bộ ngao du rất thoải mái, chủ động và tự do

Ở Pháp và Tây Âu trong thế kỉ XVIII đi ngựa là sang trọng, văn minh. Nhưng Ru-xô đã so sánh và khẳng định: đi bộ ngao du thú vị hơn đi ngựa. Đi bộ ngao du rất thoải mái và chủ động: có thể đi hay dừng, có thể quay phải, quay trái, quan sát khắp nơi, xem xét tất cả tùy thích. Có thể đến với bao cảnh đẹp, cảnh lạ đó đây: một dòng sông, một khu rừng rậm, một hang động, một mỏ đá... Đến đâu ưa thích thì ta lưu lại đấy, lúc nào thấy chán thì bỏ đi. Đi bộ ngao du rất tự do, ta chẳng phụ thuộc vào những con ngựa hay gã phu trạm, có thể đi theo những con đường mà ta thích: gặp thời tiết xấu thì ta đi ngựa. Chẳng hề vội vã... Ê-min to khỏe, không mỏi mệt, em tìm được nhiều thú để giải trí, để làm việc, để vận động chân tay.

b - Đi bộ ngao du rất có ích

Đi bộ ngao du là để quan sát, tìm tòi, phát hiện như Ta-lex, Pla-tông và Pi-ta-go, những nhà triết học, toán học vĩ đại của Hi Lạp thời cổ đại. Đi bộ ngao du là để xem xét những tài nguyên, là để biết các đặc sản nông nghiệp và cách thức trồng trọt những đặc sản ấy. Là để phát triển hứng thú với tự nhiên học: xem xét một khoảnh đất mà mình đi qua, ghè một vài mẩu của lèn đá, sưu tập hoa lá, những hòn sỏi, các hóa thạch của những quả núi. Ru-xô so sánh một cách hóm hỉnh để làm nổi bật lí lẽ của mình: phòng sưu tập của "*những triết gia phòng khách*" thì có đủ "*các thứ linh tinh*" vì họ "*chỉ biết gọi tên*" nhưng "*chẳng có một ý niệm gì về tự nhiên cả*". Trái lại, phòng sưu tập của Ê-min là phòng sưu tập "*cả trái đất*", "*phong phú hơn các phòng sưu tập của vua chúa*"; có thể so sánh với các công trình của Đô-băng-tông (1716 - 1800), nhà tự nhiên học lừng danh của nước Pháp.

Qua đó, Ru-xô đã đề cao con người tự nhiên; ông chỉ rõ phải đưa con người vào trong môi trường tự nhiên để mở mang kiến thức, phát triển nhân cách. Giáo dục không được thoát li tự nhiên, nếu không sẽ trở thành viển vông, vô nghĩa. Tư tưởng ấy, quan điểm ấy rất tiến bộ, đến nay vẫn có nhiều ý nghĩa.

c - Đi bộ ngao du vô cùng thú vị

Đi bộ ngao du còn làm cho sức khỏe "*được tăng cường*", tính khí trở nên "*vui vẻ*". Kẻ xa hoa sống trong tiện nghi sang trọng "*ngồi trong các cỗ xe tốt chạy rất êm*" thì tâm hồn bệnh hoạn: "*mơ màng, buồn bã, cáu kỉnh hoặc đau khổ*". Trái lại, Ê-min vì đi bộ nhiều nên lạc quan, yêu đời: "*luôn luôn vui vẻ, khoan khoái và hài lòng với tất cả*"; ăn ngon miệng hơn dù "*bữa cơm đạm bạc*", ngủ ngon giấc hơn, dù "*cái giường tồi tàn*". Người ta có lúc phải phóng xe trạm cho nhanh, cho được việc, nhưng muốn ngao du thì phải đi bộ. Thú vị của đi bộ ngao du là làm cho con người trở nên giản dị hơn, biết sống, yêu sống và yêu đời hơn.

Cách viết của Ru-xô rất thâm trầm, giản dị. Qua các ngôi thứ: "*Tôi, ta, Ê-min*", ông đã làm cho giọng văn thay đổi, lúc thì tranh biện, lúc thì tâm sự. Lí lẽ, dẫn chứng ông nêu ra là sự thật hiển nhiên, là chân lí, đầy sức thuyết phục. Có lúc tác giả sử dụng so sánh một cách hóm hỉnh để khẳng định lí lẽ, quan điểm của mình. Lí lẽ, dẫn chứng và cách lập luận của Ru-xô rất mạch lạc và khúc chiết, sáng tỏ và sâu sắc khi khẳng định một chân lí: đi bộ ngao du rất thoải mái và tự do, rất bổ ích và thú vị. Ai cũng nên biết, cần biết đi bộ ngao du để mở mang kiến thức, mở rộng tầm mắt, phát triển nhân cách, thể lực, làm cho cuộc sống có sắc màu ý vị.

Đọc trích đoạn *"Đi bộ ngao du"* của Ru-xô, hơn bao giờ ta thêm sáng tỏ: học trong tự nhiên rộng lớn, học trong cuộc sống muôn màu là một trong những cách học tích cực nhất, có giá trị nhất.

BÀI SỐ 162

Đề bài: Phân tích hồi II, lớp 5 "Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục" trong kịch "Trưởng giả học làm sang"

Hài kịch *"Trưởng giả học làm sang"* là một trong những kiệt tác của Mô-li-e, kịch tác gia vĩ đại của nước Pháp trong thế kỉ XVII. Vở hài kịch này gồm năm hồi, mỗi hồi là những trận cười nổ ra tưởng như vô tận.

Sau lớp 4 của hồi hai (Ông Giuốc-đanh muốn trở thành nhà bác học) là lớp 5 (Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục). Muốn trở thành quý tộc thì phải giỏi, phải hiểu biết về triết, về ngôn ngữ học, phải biết viết thư tình,... Vẫn chưa đủ. Còn phải sang trọng, phải có lễ phục. Vì thế ông Giuốc-đanh đã ném vàng bạc ra, mua loại vải hoa cực tốt, thuê thợ may bộ lễ phục *"đẹp nhất triều đình"*, phải sắm đủ tất, giày thứ hảo hạng!

1. Cảnh thứ nhất có 32 lời thoại giữa ông Giuốc-đanh và gã phó may. Vì háo hức muốn được mặc lễ phục, nên khi phó may xuất hiện, ông Giuốc-đanh vừa vui mừng reo lên, vừa trách móc: *"A ! Bác đã tới đấy à ? Tôi sắp phát khùng lên vì bác đấy"*.

Vốn là kẻ lắm tiền, thích học đòi làm sang, nhưng ngờ nghệch nên ông Giuốc-đanh đã lần lượt bị gã phó may mơn trớn, lừa bịp. Mọi thứ mà trưởng giả gửi mua, thuê may nhận về đều là hàng rởm. Bít tất lụa quá chật, mới xỏ chân vào đã đứt mất hai mắt rồi. Đôi giày không đúng số, đúng cỡ làm *"đau chân ghê gớm"*. Rất buồn cười là khi nghe phó may biện bác bít tất *"rồi nó sẽ giãn ra"*, thì ông Giuốc-đanh ngớ ngẩn phụ họa *"Phải, nếu tôi cứ làm đứt mãi các mắt thì sẽ rộng thật"*. Nghe phó may giải thích: đôi giày không làm ngài đau mà chỉ vì *"ngài cứ tưởng tượng ra thế"* thì vị trưởng giả vừa phân bua vừa hể hả: *"Tôi tưởng tượng ra thế vì tôi thấy thế. Bác này lí luận hay nhỉ !"*. Chân to mà giày nhỏ thì đi vào sẽ đau chân, đau chân là cảm giác. Không phân biệt được cảm giác với tưởng tượng là do ngu dốt, ngờ nghệch. Gã phó may dùng hai chữ *"tưởng tượng"* là ngụy biện, lừa bịp thế mà con người mới thụ giáo thầy triết để làm nhà bác học vẫn nghe rất xuôi tai !

Lễ phục quý tộc, đúng mốt thời thượng ở Pháp trong thế kỉ XVI, XVII là may bằng vải hoặc len, dạ màu đen, may xuôi hoa, nhưng bộ lễ phục của ông Giuốc-đanh tuy *"đẹp nhất triều đình"*, *"may vừa mắt nhất"*, *"trang nghiêm mà không phải màu đen, thật là tuyệt tác!"*. Oái oăm thay, bộ lễ phục lại may *"hoa ngược mất rồi !"*. Nghe gã phó may biện bác là *"những người quý phái đều mặc như thế này cả"*, thì ông Giuốc-đanh rối rít hỏi lại với tất cả sự ngờ nghệch đến hồn nhiên: *"Những người quý phái mặc áo ngược hoa ư ? ồ ! Thế thì bộ áo này may được đấy !"*.

Rồi ông Giuốc-đanh hỏi phó may về chiếc áo *"có vừa vặn không"*, bộ tóc giả và lông đính mũ *"có được chững chạc không ?"*. Khi phát hiện ra gã phó may đã cắt xén vải may lễ phục để may áo mặc, ông Giuốc-đanh cất lời trách móc, nhưng đã bị gã biện bác đánh trống lảng bằng cách mời ông ta mặc thử bộ lễ phục ! Lão phó may tinh quái đã *"lừa dây xỏ mũi"* ông Giuốc-đanh mà dắt đi !

Lão trưởng giả không chỉ dốt nát, ngờ nghệch bị gã phó may lừa bịp mà còn lộ rõ chân tướng một kẻ lố bịch như một con rối, một thằng hề. Phó may đã đem theo bốn thợ phụ để *"hầu"* ông Giuốc-đanh mặc lễ phục *"đúng thể thức"*, mặc theo *"nhịp điệu"*, *"theo*

ách thức mặc cho các nhà quý phái". Cái quần cộc đã được hai chú thợ *"cởi tuột"* ra ! Hai thợ phụ khác đã *"lột áo ngắn rồi họ mặc bộ lễ phục mới vào cho ông"*. Buồn cười nhất là cử chỉ, hành động của ông Giuốc-đanh: *"phô áo mới"*, *"đi đi lại lại giữa đám thợ"*. Càng hợm hĩnh bao nhiêu càng buồn cười bấy nhiêu: *"Cởi áo, mặc áo, chân bước, miệng nói, tất cả đều theo nhịp của dàn nhạc"*.

2. Sau cảnh ông Giuốc-đanh mặc lễ phục là cảnh xin tiền, moi tiền của bọn thợ phụ đi theo phó may. Cảnh này chỉ có 10 lời thoại. Mô-li-e đã giễu cợt, châm biếm thói háo danh, ưa phỉnh nịnh của ông Giuốc-đanh. Bọn thợ phụ xin tiền thưởng sau khi đã mặc lễ phục cho ông ta. Ông Giuốc-đanh giờ đây đâu còn là trưởng giả nữa. Gà đã trở thành công, bìm bịp đã hóa nên phượng hoàng rồi! Bộ lễ phục may ngược hoa đã làm cho ông ta trở nên sang trọng, trở thành quý phái có thể gia nhập tầng lớp quý tộc rồi ! Vốn biết tâm lí ông Giuốc-đanh, bọn thợ phụ xúm vào tâng bốc lão trưởng giả ngờ nghệch hám danh lên tận mây xanh để *"lột"*, để moi tiền ! Chỉ ba tiếng *"Bẩm ông lớn"* chúng đã làm cho Giuốc-đanh vô cùng hả dạ: *"Ông lớn ư ? Ấy đấy, ăn mặc theo lối quý phái thì thế đấy !"*... Rất hào phóng: *"Đây, ta thưởng về tiếng "ông lớn" đây này !"*. Bọn thợ phụ lại tung hô: *"Bẩm cụ lớn, anh em chúng tôi đội ơn cụ lớn lắm lắm"*. Quá cảm động, quá sung sướng, may nhờ thầy triết dạy ngôn ngữ, dạy phát âm, dạy viết thư tình mà ông Giuốc-đanh nói rất kiểu cách: *"Cụ lớn"*, ồ, ồ, cụ lớn !... Cái tiếng *"cụ lớn"* đáng thưởng lắm. *"Cụ lớn"* không phải là một tiếng tầm thường đâu nhé"... Bọn thợ phụ đã được *"cụ lớn"* thưởng! Bọn thợ phụ ranh ma lại tôn Giuốc-đanh thành *"Đức ông !"*. Hả hê lắm, khoái chí lắm, kẻ háo danh đắc chí nói, cười: Lại *"Đức ông"* nữa! *"Hà hà! Hà hà!"*. Thật buồn cười là khi lão Giuốc-đanh vừa móc túi lấy tiền thưởng cho bọn thợ phụ, vừa nói riêng với mình. Giuốc-đanh như vừa mê vừa tỉnh, vừa khoái chí được tâng bốc là *"Đức ông"* nhưng cũng vừa tự biết: *"Của đáng tội, nếu nó tôn ta lên bậc tướng công, thì nó sẽ được cả túi tiền mất"*. Cảnh bọn thợ phụ *"tôn vinh"* lão trưởng giả từ *"ông lớn"* lên *"cụ lớn"* rồi trở thành *"Đức ông"*, Mô-li-e đã nâng cao dần kịch tính làm nổ ra những trận cười châm biếm thói hợm hĩnh, háo danh, ưa phỉnh nịnh, thích được tâng bốc của bọn quý tộc phong kiến lỗi thời, bọn tư sản đang lên nhưng chứa đầy ung nhọt !

3. Cảnh ông Giuốc-đanh mặc lễ phục đã diễn ra tại tư dinh ông ta. Bên cạnh lão trưởng giả còn có gã phó may, một kẻ ranh ma bịp bợm; bọn thợ phụ giỏi nịnh hót, khéo moi tiền. Qua những nhân vật này, Mô-li-e đã châm biếm, giễu cợt và đả kích sự ngu dốt ngờ nghệch, thói háo danh vô cùng lố bịch c . Giuốc-đanh, điển hình cho bọn trưởng giả học đòi quý tộc, học làm sang. Tiếng cười trong hài kịch của Mô-li-e là tiếng cười có giá trị phê phán sâu sắc, mang ý nghĩa xã hội rất tiến bộ.

Lớp 5 của hồi II đã khép lại bằng những trận cười mà khán giả thú vị hướng về *"Đức ông"* xúng xính trong bộ lễ phục may ngược hoa! Chân tướng một trưởng giả học làm sang vừa ngu dốt vừa háo danh, một gã phó may láu lỉnh, bịp bợm, một bọn thợ phụ ranh ma. Một cuộc hội ngộ hiếm có đã thể hiện nghệ thuật châm biếm bậc thầy của Mô-li-e, tạo nên những trận cười thoải mái cho khán giả đang hồi hộp, đang thích thú, đang suy ngẫm về những trò lố bịch của tên trưởng giả học làm sang ! Ở đây, sân khấu cũng là cuộc đời!

MỤC LỤC
162 BÀI VĂN CHỌN LỌC 8 TRUNG HỌC CƠ SỞ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: MAI HƯƠNG

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: Nhà sách HỒNG ÂN

Đơn vị / Người liên kết xuất bản:
Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

162 ĐỀ & BÀI LÀM VĂN CHỌN LỌC 8

Mã số: 2L - 298ĐH2008
In 3.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.
Số xuất bản: 1140 - 2008/CXB/10 – 200/ĐHQGHN, ngày 23/12/2008.
Quyết định xuất bản số: 298 LK-XH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2009.